ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20 /2011/QĐ-UBND	*Cà Mau, ngày 16 tháng 12 năm 2011*

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 26
Ngày 03/01/2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 47
Ngày 9 tháng 1 năm 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 137
Ngày 6 tháng 1 năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 26 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về ban hành Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

OK-QĐ

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 492/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau để sử dụng vào các mục đích:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định này.

+ Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Việc điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Cà Mau;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Cà Mau;
- Trung tâm công báo;
- Báo Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- CV các khối;
- Lưu: VT, M, L28/12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Tiến Dũng

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ 1
1. Thành phố Cà Mau 1
2. Huyện Thới Bình 14
3. Huyện U Minh 17
4. Huyện Trần Văn Thời 19
5. Huyện Cái Nước 28
6. Huyện Phú Tân 32
7. Huyện Đầm Dơi 36
8. Huyện Năm Căn 40
9. Huyện Ngọc Hiển 45
II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN 46
1. Thành phố Cà Mau 46
2. Huyện Thới Bình 48
3. Huyện U Minh 55
4. Huyện Trần Văn Thời 66
5. Huyện Cái Nước 95
6. Huyện Phú Tân 99
7. Huyện Đầm Dơi 107
8. Huyện Năm Căn 116
9. Huyện Ngọc Hiển 124
III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP 128
QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT 129

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành theo Quyết định số 20 /2011/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Cà Mau)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10.500
2	nt	Lý Bôn	Nguyễn Trãi	10.500
3	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	8.000
4	nt	Đinh Tiên Hoàng	Cổng Công viên Văn hóa	6.000
5	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Tạ Uyên	3.500
6	nt	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	3.000
7	nt	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	2.500
8	nt	Võ Văn Tần	Hết ranh phường 1	2.000
9	nt	Hết ranh phường 1	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1.500
10	Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỷ	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
11	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	5.500
12	nt	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	5.500
13	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	4.400
14	nt	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	4.800
15	Lâm Thành Mậu	Cầu Phụng Hiệp	Phạm Hồng Thám	4.500
16	nt	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	3.300
17	nt	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4	2.000
18	nt	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên	1.000
19	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phụng Hiệp	12.000
20	nt	Mố cầu Phụng Hiệp	Quang Trung: Bên trái	4.000
21	nt		Quang Trung: Bên phải	5.000
22	nt	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	5.000
23	nt	Lý Bôn	Nguyễn Trãi	12.000
24	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	12.000
25	nt	Lý Thái Tôn	Nguyễn Trãi	12.000
26	nt	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	10.000
27	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	8.000
28	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	9.000
29	nt	Phan Chu Trinh	Trưng Trắc	12.000
30	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.500
31	nt	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	8.500
32	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	25.000
33	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	7.000
34	nt	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	6.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
35	nt	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	2.000
36	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	8.000
37	nt	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	7.000
38	nt	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	7.500
39	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	10.500
40	nt	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	8.000
41	nt	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	7.000
42	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	12.000
43	nt	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	15.000
44	Lê Lợi	Trưng Nhị	Lê Lai	15.000
45	nt	Lê Lai	Nguyễn Trãi	12.000
46	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cống bến Tàu A (cũ)	9.000
47	nt	Cống bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa	7.000
48	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Vành đai số 1	3.000
49	nt	Vành đai số 1	Lương Thế Vinh	2.500
50	nt	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	2.000
51	nt	Võ Văn Tần	Ranh Phường 1	1.000
52	nt	Ranh phường 1	Cầu Giồng Kè	750
53	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	10.000
54	nt	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	10.000
55	nt	Nguyễn Thiện Năng	Vành đai số 1	7.000
56	nt	Vành đai số 1	Hết ranh khách sạn Best	5.000
57	nt	Hết ranh khách sạn Best	Cống Kênh Mới	3.000
58	Quốc lộ 63	Cống Kênh Mới	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	2.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
59	nt	Đường vào UBND phường Tân Xuyên	Cầu số 2	1.500
60	Đường Kênh Củi	Nguyễn Trãi	Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.400
61	nt	Đoạn còn lại		800
62	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	500
63	Đề Thám	Toàn tuyến		30.000
64	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		15.000
65	Trưng Trắc	Toàn tuyến		15.000
66	Trưng Nhị	Toàn tuyến		15.000
67	Lê Lai	Toàn tuyến		13.500
68	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	8.000
69	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Nguyễn Trãi	1.800
70	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	5.500
71	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội	2.500
72	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	10.000
73	nt	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	8.500
74	nt	Cầu Gành Hào	Hẻm 159	2.000
75	nt	Hẻm 159	Hẻm Bệnh viện sản - nhi	1.800
76	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	9.000
77	nt	Cầu Cà Mau	Cầu Phụng Hiệp	4.500
78	nt	Cầu Phụng Hiệp	Bùi Thị Trường	4.000
79	nt	Bùi Thị Trường	Cầu Bùng Binh	3.000
80	Kênh xáng Phụng Hiệp	Cầu Bùng Binh	Đường 3/2	2.000
81	nt	Đường 3/2	Hết Bến tàu liên tỉnh	1.500
82	nt	Hết Bến tàu liên tỉnh	Vàm Cái Nhúc	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
83	nt	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành	800
84	Đường Kênh Xáng Cái Nhúc (Khóm 1, khóm 2, khóm 3)	Đầu lộ Tân Thành	Hết ranh Phường Tân Thành	500
85	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	5.000
86	nt	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	9.000
87	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	2.500
88	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	2.400
89	nt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	2.800
90	nt	Cột mốc KM số 4	Đường vào sân bay	3.000
91	nt	Đường vào sân bay	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	3.500
92	nt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m	4.500
93	nt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	4.000
94	nt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	6.500
95	nt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	10.000
96	nt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	5.000
97	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	18.000
98	nt	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	17.000
99	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	9.000
100	nt	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiển	15.000
101	nt	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	20.000
102	nt	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	25.000
103	nt	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	7.500
104	nt		Phan Bội Châu: Bên trái	6.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
105	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	6.000
106	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	3.000
107	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	4.000
108	nt	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	10.000
109	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Trường	15.000
110	nt	Bùi Thị Trường	Nguyễn Du	14.000
111	nt	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	12.000
112	nt	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	12.000
113	nt	Đường 3/2	Ranh Dự án khu Hành Chính và Công trình Công cộng Cửa ngõ Đông Bắc	5.000
114	Quản lộ Phụng Hiệp	Hết ranh dự án cửa ngõ Đông Bắc	Hết ranh phường Tân Thành	1.000
115	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	6.000
116	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	3.500
117	nt	Trần Hưng Đạo	Hết đường nhựa hiện hữu	3.000
118	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	3.500
119	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiển	Đường 30/4	5.000
120	Đường 30/4	Bông Văn Dĩa	Trần Hưng Đạo	5.000
121	nt	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	5.000
122	nt	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời	1.500
123	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	5.000
124	Đường số 1, 2, 3 (giới hạn giữa đường 30/4 và đường 1/5)	Đường 30/4	Đường 1/5	3.000
125	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	4.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
126	nt	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	4.000
127	nt	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	4.000
128	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	4.000
129	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	4.500
130	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	5.000
131	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	4.000
132	Nguyễn Du	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	6.000
133	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	7.000
134	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	3.500
135	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tô Hiến Thành	1.500
136	nt	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	3.500
137	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	1.200
138	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	1.500
139	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	2.000
140	nt	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	2.000
141	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	3.000
142	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Điệp	Đường 3/2	3.500
143	nt	Đường 3/2	Ranh dự án cửa ngõ Đông Bắc	3.000
144	Nguyễn Việt Khái	Toàn tuyến		2.000
145	Huỳnh Ngọc Điệp	Kênh xáng Phụng Hiệp	Bông Văn Dĩa	2.000
146	nt	Bông Văn Dĩa	Nguyễn Du	3.000
147	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo	2.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
148	Tô Hiến Thành	Mạc Đĩnh Chi	Trần Hưng Đạo	2.000
149	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	3.500
150	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.400
151	nt	Đường 3/2	Ranh dự án cửa ngõ Đông Bắc	1.100
152	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường 3/2	2.400
153	nt	Đường 3/2	Ranh dự án cửa ngõ Đông Bắc	1.100
154	Huyền Trân Công Chúa	Ngô Gia Tự	Quang Trung	1.200
155	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	3.000
156	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sở GTVT)	Mố cầu Gành Hào	3.000
157		Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)		2.500
158	nt	Mố Cầu Gành Hào	Nguyễn Công Trứ	17.000
159	nt	Nguyễn Công Trứ	Cống Hội đồng Nguyên	15.000
160	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.600
161	Lộ kinh 8 Dần	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.000
162	Lộ Kinh Tinh đội (2 bên)	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	1.200
163	Trương Phùng Xuân	Ranh Phường 8	Cảng Cá Cà Mau	1.000
164	nt	Cảng cá Cà Mau	Đường số 3	1.500
165	nt	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	2.500
166	nt	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	2.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
167	nt	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	2.000
168	nt	Kênh Rạch Rập	Cống Bà Cai	1.500
169	nt	Cống Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	800
170	Đường kênh Rạch Rập (phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	1.500
171	nt	Đường 19/5	Hết ranh phường 8	800
172	Đường kênh Rạch Rập (phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đối diện đường 19/5	1.200
173	nt	Đối diện đường 19/5	Hết ranh phường 8	600
174	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	6.500
175	nt	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	8.000
176	nt	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	2.000
177	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	3.000
178	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	7.000
179	nt	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	5.500
180	nt	Nguyễn Đình Chiểu	Ranh phường 8	4.000
181	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		3.000
182	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		3.000
183	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	4.000
184	nt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	2.500
185	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Cống Đôi, Phường 6	1.000
186	nt	Cống Đôi, Phường 6	Ranh giới xã Định Bình	450
187	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	2.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
188	nt	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	3.000
189	nt	Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2	Nhà thờ Ao Kho	2.000
190	nt	Nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7	1.000
	Khu siêu thị phường 7			
191	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	5.000
192	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	4.500
193	Đường số 16	Đoạn quanh Siêu thị (gồm các đường: Sư Vạn Hạnh và La Văn Cầu)		5.500
194	Đường số 17	Đường số 11	UBND phường 7	2.800
	Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8:			
195	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	1.200
196	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (giáp Nhị tỳ)	1.000
197	Đường số 6, 7 (số 2, số 4 mới)	Đường số 1	Đường số 3 (giáp Nhị tỳ)	700
198	Đường số 3 (Giáp Nhị tỳ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	800
	Khu phường 8			
199	Lê Anh Xuân	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.000
200	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		1.500
201	Nguyễn Ngọc Cung	Hết đường hiện hữu		1.500
202	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	2.500
203	nt	Đoạn còn lại		1.200
204	Khu D - Phường 8			1.000
205	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	2.000
206	Trần Văn Ơn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	2.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
207	Đại đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Vào 50m	3.000
208	nt	> 50m - 100m		2.400
209	nt	Đoạn còn lại		2.200
210	Đường vào UBND phường 1	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Họa Mi	2.500
211	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1			1.200
212	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			1.000
213	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Hết đường hiện hữu	2.200
214	Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		2.500
215	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	3.500
216	nt	Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Kênh Cống Đôi	600
217	nt	Kênh Cống Đôi	Cống Cầu Nhum	450
218	Đường bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Nhà thờ Ao Kho	600
219	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Trụ sở Công ty CaMiMex	2.000
220	Đinh Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiển	Ngô Quyền	2.000
221	nt	Ngô Quyền	Hết đường hiện hữu	2.000
222	Hoa Lư	Toàn tuyến		3.000
	Khu Trung tâm Thương mại Phường 7			
223	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Chợ Nông sản thực phẩm	4.000
224	Đường số 6A	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	5.500
225	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	4.500
226	Đường số 4	Toàn tuyến		1.500
227	Đường số 5	Toàn tuyến		1.500
228	Đường số 10	Toàn tuyến		3.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
229	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	1.000
230	Đường số 11	Đường số 1	Đường số 12	1.500
231	Đường số 12	Toàn tuyến		1.400
232	Đường số 8	Đường số 1	Đường số 3	1.500
233	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.000
234	Đường vào UBND phường Tân Thành	Lý Thường Kiệt	300m	1.200
235	nt	Phần còn lại	Kênh xáng Cái Nhúc	800
236	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			2.500
237	Kênh Cống Đôi (2 bờ kênh)			450
238	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			500
239	Khu dự án Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi			1.000
240	Khu Đại đội Thông tin phường 5			1.000
241	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			4.000
242	Khu cư xá phường 7			1.000
243	Đường vào Đài không lưu, Phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	500
244	nt	Các lô từ 22A	Đến 36A	450
245	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	1.600
246	Võ Văn Tần	Ngô Quyền	Sông Tắc Thủ	1.500
247	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	1.500
248	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Ngã ba đường Mậu Thân nối Vành Đai 1	2.500
249	Mậu Thân	Ngã ba đường Mậu Thân nối Vành Đai 1	Vòng xoay đường Ngô Quyền	1.000
250	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.500
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300

Bảng giá đất ở hẻm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Chiều rộng của hẻm / Chiều dài của hẻm / Giá đất ở mặt tiền	Lớn hơn 3 mét			Từ 2 mét đến 3 mét			Nhỏ hơn 2 mét	
		< 50 mét	50-100 mét	>100 mét	< 50 mét	50-100 mét	>100 mét	< 50 mét	> 50 mét
1	Từ ≥ 14.000	2.800	2.700	2.600	2.600	2.500	2.400	2.300	2.200
2	Từ 8.600 - < 14.000	2.400	2.300	2.200	2.200	2.100	2.000	1.900	1.800
3	Từ 5.400 - < 8.600	2.000	1.900	1.800	1.800	1.700	1.600	1.500	1.400
4	Từ 2.500 - < 5.400	1.600	1.500	1.400	1.400	1.300	1.200	1.100	1.000
5	Từ 1.500 - < 2.500	1.200	1.100	1.000	1.000	900	800	700	600
6	Từ 1.000 - < 1.500	800	750	700	650	600	550	500	450

Qui định áp dụng:

Bảng giá đất ở hẻm dùng để tính giá đất cho các hẻm còn lại của thành phố Cà Mau trừ các hẻm đã được quy định giá đất cụ thể trong Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm được tính phụ thuộc vào giá đất ở mặt tiền tương ứng được quy định tại Bảng giá đất ở.

Giá đất hẻm của Bảng giá áp dụng cho các hẻm mà hạ tầng có đủ 3 điều kiện:

- Lộ bằng bê tông xi măng hoặc nhựa đường.
- Có hệ thống cấp thoát nước đến từng hộ gia đình.
- Có hệ thống điện đến từng hộ gia đình

Trường hợp không có đủ 3 điều kiện trên thì:

- Thiếu 1 điều kiện giá đất giảm 10%;
- Thiếu 2 điều kiện giá đất giảm 20%;
- Thiếu 3 điều kiện giá đất giảm 30% nhưng tối thiểu không thấp hơn 400.000 đồng/m^2.

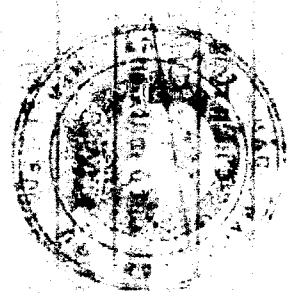

2. HUYỆN THỚI BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn Thới Bình				
1	Khu Trung tâm chợ	Ngã ba bưu điện huyện	Ngã tư Quỹ tín dụng	4.000
2	nt	Ngã tư Quỹ tín dụng	Hết ranh đất ông Nguyễn Chí Thành	3.500
3	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Chí Thành	Hết ranh đất ông Quới	4.000
4	nt	Hết ranh đất ông Quới	Ngã ba bưu điện huyện	6.000
5	nt	Ngã ba bưu điện huyện	Cầu mới (Nhà khách UBND huyện)	3.400
6	nt	Cầu mới (Nhà khách UBND huyện)	Cầu Bà Đặng	3.400
7	nt	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát	4.000
8	Các tuyến khác	Hết ranh đất ông Quới	Đầu kênh Láng Trâm	1.500
9	nt	Đầu kênh xáng Láng Trâm (theo bờ Sông Trẹm)	Hết ranh bến tàu Thới Bình	700
10	nt	Bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội	500
11	nt	Ranh đất ông Chín (hai bên lộ)	Cống kênh Tám Thước	3.000
12	nt	Sông Trẹm (Theo bờ Bắc kênh Láng Trâm)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (Giao lộ nhà ông Trí)	1.200
13	nt	Ngã tư Quỹ tín dụng	Hết ranh đất ông Hai Khuê (hai bên lộ)	2.200
14	nt	Ranh đất ông Thắng (hai bên lộ)	Hết ranh đất ông Triều Tân (hai bên lộ)	1.200
15	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn	Rạch Bà Năm	Kênh Tám Thước	250
16	Lộ hậu sau cơ quan Huyện đội,Bệnh viện và Trường cấp III	Rạch Bà Đặng (Ranh đất ông Năm Dân) hai bên lộ	Lộ UBND xã Thới Bình đi Bà Đặng	700
17	Các tuyến thuộc khu dân cư Bệnh viện đa khoa Thới Bình			700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, Thị trấn			700
19	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Đình Thần	Phòng Nông nghiệp	1.200
20	nt	Giáp lộ Đình Thần đến Phòng Nông nghiệp	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng (Đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)	1.000
21	nt	Phòng Nông nghiệp	Ngã 3 sông Trẹm	1.300
22	nt	Phòng Nông nghiệp	Trung tâm Thể dục thể thao	450
23	nt	Trung tâm Thể dục thể thao	Trung tâm giáo dục thường xuyên	300
24	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (bờ Nam)	Ngã ba rạch Bà Năm - Bà Đặng	900
25	nt	Cầu bà Đặng (bờ Bắc)	Ngã ba rạch Bà Năm - Bà Đặng	700
26	nt	Ngã ba rạch Bà Năm - Bà Đặng bờ Nam (ranh đất ông Bảy Nguyên)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân)	700
27	nt	Ngã ba rạch Bà Năm – Bà Đặng bờ Bắc (Ranh đất ông Thắng)	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười)	500
28	nt	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân) bờ Nam	Giáp ranh xã Thới Bình	400
29	nt	Cầu (Ngang nhà Năm Xuân, Tư Mười) bờ Bắc	Giáp ranh xã Thới Bình	300
30	Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc	Cống kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m	700
31	nt	Cách cầu Bà Hội: 500m	Cầu Bà Hội + 100m	500
32	Bờ Tây Sông Trẹm	Kênh Zê Rô (Ranh đất ông Thế)	Rạch Giồng Nhỏ	150
33	nt	Rạch Giồng Nhỏ	Giáp ranh xã Thới Bình	120
34	nt	Kênh Zê Rô (Bờ Tây sông Trẹm)	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	500
35	nt	Đầu kênh Zê Rô (Giáp sông Trẹm)	Đi U Minh (Hết ranh đất ông Bảy Cần)	160

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
36	Thị trấn - Biển Bạch (bờ Đông Sông Trẹm)	Ngã ba sông Trèm Trẹm	Đình Thần	1.500
37	nt	Đình Thần	Rạch Ông	500
38	nt	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	300
39	Lộ bê tông qua đất ông Sáu Đạt	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình -Tân Bằng	200
40	Bờ Tây sông Trẹm	Đầu kênh xáng (Đối diện Đình Thần)	Kênh số 1	150
41	nt	Đầu kênh số 1	Bờ bao (Tiểu khu 14)	130
42	Lộ Rạch Ông	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	150
43	nt	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Dân Quân (xã Thới Bình)	120
44	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Trụ sở Công an huyện (Giáp kênh Chắc Băng)	Rạch Ông	300
45	nt	Rạch Ông	Kênh Ba Chùa	250
46	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Cầu Bà Đặng	Phòng Giáo dục (Giáp ranh xã Thới Bình)	1.500
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

3. HUYỆN U MINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Thị trấn U Minh			
1	Phía Đông sông Cái Tàu	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	300
2	nt	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	650
3	nt	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Cỏ	700
4	nt	Bờ Bắc rạch Cỏ	Bờ Nam Kênh 12	1.200
5	nt	Bờ Bắc kênh 12	Hết ranh đất ông Huỳnh Châu	1.200
6	nt	Ranh đất ông Huỳnh Châu	Giáp ranh xã Khánh Thuận	600
7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
8	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	450
9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	400
10	nt	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	300
11	Rạch Cỏ	Rạch Cỏ 2 bờ Nam, Bắc	Cuối rạch	300
12	Kênh 12	Hai bờ Nam, Bắc kênh 12 (Đầu kênh)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa)	500
13	nt	Ranh đất ông Bảy Lập	Kênh Tư (LT2)	350
14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	300
15	nt	Hai bờ Đông, Tây Kênh Giữa	Kênh 15	250
16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	300
17	nt	Kênh Hai Chu	Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu)	600
18	nt	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Bờ Nam kênh Tràm Soái	700
19	nt	Bờ Bắc kênh Tràm Soái	Kênh Sáu Nhiễu (Giáp Khánh Thuận)	280

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	250
21	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	450
22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Hết ranh đất ông An	550
23	nt	Hết ranh đất ông An	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	300
24	nt	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	300
25	nt	Ngã ba Biện Nhị, bờ Nam	Cầu Công Nông	650
26	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu, bờ Nam	650
27	nt	Cầu Hai Chu, bờ Nam	Giáp ranh xã Nguyễn Phích	400
28	nt	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	350
29	Lộ xe U Minh - Khánh Hội (2 bờ Nam, Bắc)	Cầu kênh Công Nông	Cống Cây Bàng	500
30	Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	400
31	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	600
32	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp Cầu kênh Biện Nhị	Bệnh viên Đa khoa U Minh	600
33	Khu dân cư khóm 3 (Đường số 1)	Đường dẫn Cầu Biện Nhị	Lộ Tây Cái Tàu (Đoạn Ngân hàng - Bệnh viện Đa khoa)	600
34	Khu dân cư khóm 3 (Đường số 2)	Từ đường số 1	Giáp đường dẫn vào Bệnh viện Huyện	550
35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (2 bên đường số 1)	Ranh đất ông Khởi	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (2 bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Thị trấn Trần Văn Thời			
1	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Vàm Trảng Cò	Ranh cơ quan Huyện Đội	600
2	nt	Ranh cơ quan Huyện Đội	Cầu xi măng (Phòng Kinh tế cũ)	1.300
3	nt	Cầu xi măng (Phòng Kinh tế cũ)	Cầu Xanh (UBND huyện cũ)	1.600
4	nt	Cầu Xanh phía Huyện ủy (Đường số 5)	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	4.000
5	nt	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	Hết ranh Hãng nước đá Toàn Phát	2.500
6	nt	Hết ranh Hãng nước đá Toàn Phát	Hết ranh đất ông Hòa	1.400
7	nt	Hết ranh đất ông Hòa	Vàm ông Bích Nhỏ	1.000
8	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 1000m	900
9	nt	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 1000m	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	1.100
10	nt	Cách ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời 500m	Ranh Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời (Bờ Bắc)	2.000
11	nt	Vòng xuyến cầu Thủy Lợi cũ	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	2.000
12	nt	Rạch Dừa (Hai bên lộ giao thông)	Cầu Trảng Cò	1.500
13	nt	Cầu Trảng Cò (Trong đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	800
14	nt	Cầu Trảng Cò (Ngoài đê)	Hết ranh TT. Trần Văn Thời	600
15	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Bình Đông	Cống Ông Bích Nhỏ	800
16	nt	Cống Ông Bích Nhỏ	Hết ranh đất ông Sáu Minh	600
17	nt	Hết ranh đất ông Sáu Minh	Cầu Ba Thông (Bờ Nam)	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18	nt	Cầu Ba Thông (Bờ Nam)	Cầu xi măng (Công an huyện)	2.000
19	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Cầu Xanh	Vòng xuyến cầu Thủy Lợi cũ	1.600
20	nt	Vòng xuyến cầu Thủy Lợi cũ	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	1.700
21	nt	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Tây)	Ngã ba Đồn Còi (Cầu EC)	1.100
22	nt	Ngã ba Đồn Còi (Cầu EC)	Hết ranh Thị trấn Trần Văn Thời (bờ Tây)	600
23	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Cầu Xanh huyện Ủy	Hết ranh trường PTTH Trần Văn Thời (2 bên)	2.000
24	nt	Hết ranh Trường PTTH Trần Văn Thời	Đập kéo ngăn mặn	1.700
25	nt	Đập kéo ngăn mặn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	1.000
26	nt	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	Hết ranh đất ông Giang Xuân Trường	400
27	nt	Hết ranh đất ông Giang Xuân Trường	Hết ranh đất ông bà Nguyễn Thị khế	300
28	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Cầu Dân Sinh	Ngã tư bưu điện	1.600
29	nt	Đài Truyền Thanh huyện	Hết ranh trường cấp II (Hướng Tây)	1.100
30	nt	Đường số 1 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 1	1.000
31	nt	Đường số 2 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 2	800
32	nt	Đường số 3 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 3	800
33	nt	Đường số 5 (Cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)	Kênh đê lộ quy hoạch	1.300
34	nt	Đường số 6 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Hết đường số 6	800
35	nt	Đường số 7 (Ranh đất ông Hoàng)	Hết ranh đất ông Tuấn (Giáp kênh đê 2 bên)	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
36	nt	Đường số 8 (2 bên) (Khu dân cư Hành chính)	Tiếp giáp đường số 1	900
37	nt	Cầu Ba Thông (Hậu Công an Huyện)	Cầu ván bà Bảy Hoa (2 bờ)	2.000
38	nt	Cầu ván bà Bảy Hoa	Cầu Xi Măng ông Năm Bảo	2.100
39	nt	Cầu ván nhà Bảy Hoa (Đường số 1)	Đầu đường số 2	2.100
40	nt	Đầu đường số 2	Hết ranh ông Mười Dũng (Hướng Đông)	1.600
41	nt	Hết ranh đất ông Mười Dũng	Hướng Đông 500m	1.800
42	nt	Mốc 500m (Hướng Đông)	Rạch ông Bích nhỏ	600
43	nt	Đường số 2	Tiếp giáp đường số 1	2.100
44	nt	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	2.100
45	nt	Đường số 02 (Vòng quanh)	Đường bến tàu Rạch Ráng (Ranh đất ông Mười Dũng)	3.200
46	nt	Khu dân cư (Cô Ba Dân) thuộc dự án khu thương nghiệp (Chưa có cở sở hạ tầng)		600
47	nt	Các tuyến đường khu dân cư hành chính mở rộng (Chưa có cơ sở hạ tầng)		600
48	nt	Tuyến lộ giáp Công an huyện nhà ông Tư Quynh.	Hết ranh đất ông Phan Quốc Hội	1.200
49	nt	Ranh đất ông Xuyên (2 bên)	Giáp hàng rào Huyện ủy	1.600
50	nt	Ranh đất bà Bảy Hoa	Giáp hàng rào Huyện ủy	1.500
51	Các tuyến lộ bê tông còn lại có chiều ngang từ 1,0 -1,5m			300
Thị trấn Sông Đốc				
52	Bờ Bắc Sông Đốc	Trạm kiểm soát Biên Phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Xí nghiệp sửa chữa tàu khóm 1	1.200
53	nt	Đất Khu xăng dầu Năm Châu khóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 1	2.000
54	nt	Đất Hãng nước đá Đồn biên phòng 692 khóm 1	Hết ranh đất Trường Tiểu học 4 khóm	2.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
55	nt	Đất Chi nhánh Bảo hiểm khóm 1	Hết ranh đất Chùa Bà khóm 1	2.500
56	nt	Ranh đất bà Trần Thị Thủy khóm 1	Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp khóm 1	3.000
57	nt	Ranh đất bà Tạ Thị Liếu khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang khóm 2	3.000
58	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2	Hết ranh đất ông Dương Văn Thanh 2 khóm 2	1.500
59	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất ông Chu Anh Thiện khóm 1	Trường Mẫu giáo 19/5 khóm 1	1.800
60	nt	Hẻm chùa Bà Thiên Hậu khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Bá Trường khóm 1	900
61	nt	Ao cá Hội nông dân khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Bắc khóm 1	800
62	nt	Hẻm nhà ông Phan Công Nghĩa khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Văn Trước khóm 1	700
63	nt	Hẻm nhà bà Lê Thanh Xuân khóm 1	Hẻm nhà ông Trần Văn Thơ khóm 1	800
64	nt	Ranh đất ông Liêu Văn An khóm 1	Hết ranh đất ông Võ Văn Thăng khóm 1	2.000
65	Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (2 bên)	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan khóm 2	Lăng Ông Nam Hải khóm 2	2.200
66	nt	Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt khóm 2	Hết ranh dãy Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	3.000
67	nt	Đất Trường THCS Sông Đốc II	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm khóm 2	1.800
68	nt	Hẻm nhà ông Cao Thanh Xuyên khóm 2	Hẻm nhà ông Tống Hoàng Ân khóm 2	900
69	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Minh Hoàng khóm 2	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hùng khóm 2	900
70	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2	Hẻm nhà ông Võ Văn Việt khóm 2	800
71	nt	Hẻm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng khóm 2	1.700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
72	nt	Hẻm nhà ông Từ Hữu Dũng khóm 2	Hết ranh đất ông Huỳnh Thành khóm 2	800
73	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Hữu Trí khóm 2	Hẻm nhà ông Trần Minh Quân khóm 2	800
74	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Khôi khóm 2	Hẻm nhà ông Huỳnh Ngọc Bình khóm 2	900
75	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tình khóm 2	Hẻm nhà bà Dương Thị Xa khóm 2	900
76	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Hiền khóm 2	Hết ranh đất bà Lê Thị Thơ khóm 2	700
77	nt	Hẻm nhà ông Lê Văn Thắng khóm 2	Hết ranh đất bà Thắm khóm 2	800
78	nt	Ranh đất ông Phạm Thanh Hùng khóm 2	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Lượm khóm 2	2.300
79	nt	Hẻm nhà bà Lê Thị Phi khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thống khóm 2	1.000
80	nt	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng khóm 3	1.400
81	nt	Cống rạch Băng Ky khóm 3	Hết ranh đất ông Phạm Minh Thống khóm 3	3.000
82	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Nhị khóm 3	Hết ranh đất bà Dương Tuyết Phượng khóm 3	1.500
83	nt	Hẻm nhà ông Nguyễn Văn Tân khóm 3	Hết ranh đất ông Dương Văn Thế khóm 3	1.500
84	nt	Hẻm nhà ông Phạm Văn Thùy khóm 3 (2 bên)	Hết ranh đất ông Lê Văn Khánh khóm 3	1.200
85	nt	Hẻm nhà ông Lê Hữu Năm khóm 3	Hết ranh đất Chi nhánh cấp nước khóm 8	1.600
86	nt	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7	3.000
87	nt	Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm 7	2.700
88	nt	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7	2.500
89	nt	Hẻm nhà ông Phạm Thạnh Bình khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Quốc Việt khóm 7	1.300
90	nt	Ranh đất ông Đặng Văn Đang khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Minh Hoàng khóm 7	1.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
91	nt	Hãng nước đá Quốc Dũng khóm 7	Xăng dầu Khánh Duy khóm 7	1.000
92	nt	Xăng dầu Khánh Duy khóm 7	Hải Đội 2 khóm 7	1.000
93	nt	Ranh đất ông Trang Văn Lành khóm 7	Hết ranh đất ông Lý Văn Út Anh khóm 7	1.600
94	nt	Ranh đất ông Phù Văn Chính khóm 7	Hết ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	3.000
95	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Ái khóm 7	Kênh xáng Nông trường khóm 7	700
96	nt	Ranh đất ông Phi Long khóm 7	Kênh xáng Nông trường khóm 7	700
97	nt	Hẻm nhà bà Trần Hồng Lạc khóm 8	Hết ranh đất bà Trần Thị Lan khóm 8	500
98	nt	Hẻm nhà ông Trần Văn Thương khóm 8	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân khóm 8	500
99	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Bồ khóm 8	Hết ranh đất ông Lâm Chí Lâm khóm 8	700
100	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng khóm 8 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phùng Thanh Vân khóm 8	500
101	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến khóm 8	Hết ranh đất ông Hiên khóm 8	500
102	nt	Kênh ông Trần Ngọc Lan, Khóm 8.	Về hướng Bắc: 250m	300
103	nt	Kênh xáng Nông Trường bờ Nam (ranh đất ông Phạm Văn Nam)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Pháp	500
104	nt	Kênh xáng Nông Trường bờ Bắc (ranh đất ông Trần Dũng)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thành	500
105	nt	Ranh đất ông Việt	Về hướng Bắc: 250 m	500
106	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thao khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
107	nt	Hẻm nhà bà Lã Mai Thùy khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
108	nt	Hẻm nhà ông Huỳnh Thanh Tuấn khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
109	nt	Hẻm nhà ông Trần Hương Giang khóm 8 (2 bên)	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
110	nt	Hẻm nhà ông Đặng Văn Vinh khóm 8	Kênh xáng Nông trường khóm 8	700
111	nt	Kênh Cầu Dừa khóm 8	Về hướng Bắc 250m	300
112	nt	Bến đò kênh Rạch Ruộng khóm 10.	Phía tây cống Xã Thuần (2 bên)	1.800
113	nt	Phía Đông kênh Xã Thuần khóm 11	Phía Tây kênh Nhu Đáo khóm 11	1.600
114	nt	Ranh đất ông Kiều Minh Thành khóm 10	Kênh Dân cư khóm 10	2.200
115	nt	Ranh đất ông Trần Văn Khắp khóm 10	Hết ranh đất ông Hùng khóm 10	1.200
116	nt	Kênh dân cư, khóm 10 (2 bên)	Kênh Cựa Gà, khóm 12.	500
117	nt	Hẻm nhà Ông Trần Văn Việt, khóm 10 (2 bên)	Kênh Dân cư, khóm 10	1.200
118	nt	Ranh đất bà Vũ Thị Huyền, khóm 10	Hết ranh đất Phan Thị Giáp, khóm 10	1.200
119	nt	Kênh xã Thuần khóm 10	Về hướng Bắc: 250m	300
120	nt	Kênh Nhiêu Đáo khóm 11	Về hướng Bắc: 250m	300
121	nt	Kênh Phủ Lý khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
122	nt	Bờ Đông kênh Nhiêu Đáo khóm 12	Bờ Tây cống kênh Phủ Lý khóm 12	1.200
123	nt	Bờ Đông Cống Phủ Lý Khóm 12	Kênh ranh xã Khánh Hải	1.000
124	nt	Kênh Cựa Gà khóm 12	Về hướng Bắc: 250m	300
125	Bờ Nam Sông Đốc	Kênh Bảy Thanh khóm 5	Hãng nước đá Hiệp Thành khóm 5	900
126	nt	Đất ông Trần Thanh Liêm khóm 5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	1.200
127	nt	Hãng nước đá Hiệp Thành khóm 5	Kênh Rạch Vinh khóm 5	1.200
128	nt	Công ty KTDV Sông Đốc khóm 4	Đầu vàm kênh Thầy Tư khóm 4	1.100
129	nt	Kênh Xáng cùng khóm 6	Đê Trung Ương biển Tây khóm 6	1.100
130	nt	Kênh Rạch Vinh khóm 4	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4	1.400
131	nt	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (tuyến lộ)	Kênh Xáng cùng khóm 4	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
132	nt	Kênh Rạch Vinh bờ Đông (ranh đất ông Đặng Văn Đông)	Đê tả khóm 5	400
133	nt	Miếu (bờ Tây kênh Rạch Vinh)	Đê tả khóm 4	500
134	nt	Cầu kênh Thầy Tư (bờ Tây) khóm 4	Đê tả khóm 4	550
135	nt	Cầu kênh Thầy Tư (bờ Đông) khóm 4	Đê tả khóm 4	500
136	nt	Cầu kênh Xáng cùng khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê tả khóm 6	500
137	nt	Kênh xáng Mới, ranh đất bà Lý Kim Tiền (Bờ Đông)	Đê tả khóm 6	500
138	nt	Kênh Xáng Mới, ranh đất ông Trần Văn Lên (Bờ Tây)	Đê tả khóm 6	600
139	nt	Cầu kênh Xẻo Quao khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê tả khóm 6	500
140	nt	Ranh đất bà Lê Thị Tươi khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	500
141	nt	Ranh đất bà Trần Ánh Nguyệt khóm 6	Hết ranh đất bà Phạm Thị Thủy khóm 6	500
142	nt	Ranh đất ông Quách Hải Sơn (Thửa 65, tờ 36) khóm 6	Hết ranh đất ông Hà Việt Hoa	500
143	nt	Ranh đất ông Trịnh Thị Trang khóm 6	Hết ranh đất ông Lại Văn Giàu (2 bên) khóm 6	500
144	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Hùng, Khóm 6.	Hết ranh đất bà Lê Ánh Xuân (2 bên) khóm 6	500
145	nt	Hẻm nhà ông Châu Ngọc Sỹ khóm 6	Hết ranh đất ông Hải	600
146	nt	Ranh đất ông Phan Văn Hùng khóm 6	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mây khóm 6	500
147	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thanh Dũng khóm 6	Hết ranh đất ông Hồ Văn Vàng khóm 6	700
148	nt	Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6 (Khu A)		1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)		*(3)*	*(4)*	*(5)*
149	nt	Ranh đất ông Lê Chí Nguyện - khóm 7	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Lắm	1.600
150	Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m			200
151	Hẻm	Ranh đất ông Huỳnh Ngọc Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Sinh	700
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Thị trấn Cái Nước			
1	Đường 19 - 5	Nghĩa trang (Mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện	1.100
2	nt	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Huyện Đội	1.200
3	nt	Hết ranh Huyện Đội	Đầu lộ Phú Mỹ	800
4	nt	Đối diện hết ranh Nghĩa trang	Cầu lộ Goòn	450
5	nt	Cầu lộ Goòn	Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)	800
6	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Dãy nhà ông Hội)	Hết khu Kiôt	2.800
7	Khu Kiôt	Khu Kiôt (Chưa xây, sau nhà lồng chợ)	Hết khu Kiôt	2.800
8	Đường 30 - 4	Lô 2A, 2B, 2C, 2D (Nhà ông Ba Liên)	Hẻm số 2 (Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Mực)	2.800
9	nt	Lô 7A (Hẻm số 2 Bình Minh)	Cầu Văn hóa	2.300
10	nt	Từ Lô 7C (Cầu Văn Hóa)	Cầu Cây Hương Mới	1.700
11	Đường 3 - 2	Lô 3A (Dãy Quản lý thị trường)	Hết lô	1.450
12	nt	Lô 5A, 5B (Dãy nhà Sư Tiền, đối diện)	Hết 2 lô	1.450
13	nt	Lô 4D, 4E (Dãy nhà ông Hùng, ông Thuấn)	Hết 2 lô	1.650
14	Đường 2 - 9	Lô 6C, 6D, 6E, 6I (Nhà ông Tặng, ông Hiền)	Hết 4 lô	1.300
15	nt	Lô 7A1, 7A2 (Nhà Ông 10 Quang)	Hết 2 lô (Hết nhà ông Chiến)	1.850
16	nt	Lô 7B2 (nhà Ông Lừng)	Cầu Cây Hương Mới	1.450
17	nt	Cầu Cây Hương Mới	Từ lô 7B3 (Nhà Ông Sang)	1.550
18	Đường 1 - 5	Lô 6F, 6G (Dãy nhà ông Minh, đối diện)	Hết 2 lô	1.250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
19	nt	Lô 3B (dãy nhà Út Em)	Hết lô	1.250
20	nt	Lô 4F, 4G (Dãy nhà bà Ánh, 6 Luôn)	Hết 2 lô	1.250
21	Phan Ngọc Hiển	Lô 1A, 1B, 1D	Hết 3 lô	2.200
22	nt	Khối Vận	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)	1.000
23	nt	Hết ranh đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)	Đối diện đầu lộ Phú Mỹ	350
24	Hẻm số 1	Lô 6B	Hết lô	1.000
25	nt	Lô 4B, 4C	Hết 2 lô	1.000
26	Hẻm số 2	Lô 7B (Dãy Nhà Ông Mười Sao, Nhà Ông Chiến)	Hết ranh đất nhà Ông Phụng	900
27	nt	Lô 7B1 (Dãy Nhà Ông Triều)	Hết ranh đất nhà Ông Bé Huyện Đội	1.050
28	nt	Lô 7C2 (Dãy Nhà Ông Toản)	Hết ranh đất nhà Ông Tư Mánh	800
	Phần phía sau còn lại các lô 2B, 4C, 4D, 4E, 5A, 6B, 6F, 6I, 2C thu giá 60% theo vị trí tương ứng tùng lô phía trước			
29	Hẻm số 3	Lô 7C1 (Tính cả hai bên sau hậu bến tàu)	Hết lô	950
30	nt	Cuối hẻm (Vòng qua đất Út Ấu)	Cầu Cây Hương mới	550
31	Lộ Cái Nước -Tân Duyệt	Quốc lộ 1A	Đường 19/5	1.600
32	nt	Lô: 1A', 1B', 1C	Hết 3 lô	2.400
33	nt	Lô 4A (Giáp nhà 3 Liên)	Đường 2/9	1.600
34	nt	Lô 6A (Đường 2/9)	Đường 1/5	1.600
35	nt	Lô 6H (Đường 1/5)	Đập Cây Hương	1.600
36	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	800
37	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	500
38	Đối diện lộ Cái Nước - Tân Duyệt	Cầu Lương Thực	Đường 2/9	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
39	nt	Đường 2/9	Đường 1/5	1.200
40	nt	Đường 1/5	Đập Cây Hương	900
41	nt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai	350
42	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng	350
45	Lộ Goòn	Đầu kinh Láng Tượng	Quốc lộ 1A	600
43	nt	Quốc Lộ 1A (Phía Nam: Tòa án)	Đường 19/5	1.700
44	nt	Quốc Lộ 1A (Phía Bắc: Bệnh viện)	Đường 19/5	1.200
46	Đường Vành Đai	Cầu Lộ Gòon	Cầu Vành Đai	900
47	nt	Cầu Vành Đai	Lộ Cái Nước -Tân Duyệt	700
48	Đối diện đường Vành Đai	Cầu Lộ Goòn	Cầu Vành Đai	550
49	nt	Cầu Vành Đai	Lộ Cái Nước -Tân Duyệt	350
50	Hai bên bờ sông Cái Nước	Hai bên bờ sông từ Phủ thờ Bác	Đầu kênh Sư Thông	500
51	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đầu kênh Láng Tượng	500
52	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương	Hết khu dân cư Cây Hương	450
53	Khu Lương Thực cũ	Lô 8C4, 8C5, 8C6 (Ranh đất ông Huynh, ông Cách)	Hết 3 lô	450
54	Khu Văn hóa	Tượng đài Khu văn hóa (bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	750
55	nt	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	Hết ranh lò giết mổ	750
56	nt	Hết ranh lò giết mổ	Cầu Vành Đai	400
57	Lộ Cái Nước -Phú Tân	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Sư Thông	400
58	nt	Đầu kênh Sư Thông	Đập Cây Dương	200
59	Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn	Ranh Nghĩa trang	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60	nt	Ranh Nhà hàng Cẩm Tiên	Hết ranh cây xăng Kim Minh	1.600
61	nt	Hết ranh cây xăng Kim Minh	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	1.200
62	nt	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	Giáp ranh xã Trần Thới	700
63	Khu tập thể bệnh viện			400
		Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

6. HUYỆN PHÚ TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Thị trấn Cái Đôi Vàm			
1	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	1.000
2	nt	Hết trường tiểu học Cái Đôi Vàm I	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	1.000
3	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tấn	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	1.100
4	nt	Hết ranh đất ông Võ Thanh Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	1.200
5	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	1.800
6	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	Hết ranh đất ông Lê Hồng Phúc (Nam)	1.400
7	nt	Hết ranh đất ông Lê Hồng Phúc (Nam)	Hết ranh đất nhà bia giáp lộ huyện	1.200
8	nt	Giáp lộ huyện (Ranh đất ông Ứng A Chiến)	Cầu kênh Làng Cá	1.000
9	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Làng Cá	Hết ranh hãng nước đá Tấn Đạt	700
10	nt	Hết ranh hãng nước đá Tấn Đạt	Hết đất Đồn Biên Phòng 688	600
11	nt	Giáp đất Đồn Biên Phòng 688	Cầu Cơi 5 (2 bên)	500
12	nt	Cầu Cơi 5 (2 bên)	Hạt Kiểm Lâm	500
13	nt	Hạt Kiểm Lâm	Hết lộ Khu bãi rác	300
14	Hẻm	Hẻm nhà lồng chợ (Ranh đất ông Luân Giúp)	Hết ranh đất Hứa Thị Kim Yến	600
15	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học I (Ranh đất ông Thành)	Hết cụm dân cư khu khuyến ngư	200
16	Hẻm	Sau hẻm trụ sở Văn hóa khóm 1 (Ranh đất ông Nguyễn Văn Liêm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Xê	250
17	Khu I	Cách đầu cầu Kiểm lâm cũ phía Tây: 30m	Cách đầu cầu Kiểm lâm mới: 30m	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18	Lộ Công an - Lò heo	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Trường Mẫu giáo phía sau (2 bên)	500
19	nt	Trường mẫu giáo phía sau (2 bên)	LộCầu Kiểm Lâm	250
20	Lộ Công an - Lò heo	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Giáp lộ huyện Cái Đôi Vàm - Cái Nước (2 bên)	300
21	Khu Hành chính tạm	Hẻm Đông y (Lộ Công an)	Giáp sân tập đa năng	500
22	nt	Khu Hành chính tạm (Khóm 1)		500
23	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Hẻm nhà ông Đô Lil	Kênh Cơi 5 (Phía Đông)	150
24	Kênh Làng Cá	Cầu Làng Cá	Về Cái Đôi Nhỏ: 380 mét (2 bên)	150
25	Kinh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Về hướng Cái Đôi Nhỏ: 139 mét (2 bên)	120
26	Khu vực khóm 4	Trụ sở Văn hóa khóm 4 (Ranh đất ông Nguyễn Văn Mĩnh)	Hết ranh đất ông Trần Văn Điểm	500
27	Cầu Làng Cá - Đồn 688	Cầu Làng Cá (2 bên)	Giáp Đồn Biên Phòng 688	150
28	Khu bờ Bắc (Tuyến lộ Cái Đôi Vàm)	Khu tiểu thủ công nghiệp	Đầu kênh Bảy Sử	400
29	Khu III : kênh Bảy Sử - Kênh Lô 2	Đầu kênh Bảy Sử	Đầu Kênh Lô 2	400
30	Đầu kênh Bảy Sử-Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh Bảy Sử	Cây ăng teng (Đê Tây)	250
31	Cây ăng teng (Đê Tây)-Đầu kênh Lô 2	Cây ăng teng (Đê Tây)	Đầu kênh lô 2	150
32	Hẻm	Lộ hẻm Khóm 5	Cầu đê Tây	150
33	Cầu Đê Tây - Đầu kênh lô 2	Cầu đê Tây (Khóm 5)	Đầu cầu Dự án đê Tây lô 2	150
34	Khu IV : kênh lô 2 đến kênh lô 1	Đầu Kênh Lô 2	Đầu Kênh Lô 1	400
35	Khu V: kênh lô 1 đến ranh đất ông Thiện	Đầu Kênh Lô 1	Hết đất ông Huỳnh Phước Thiện	150
36	Kênh Lô 1	Đầu Kênh Lô 1 (Phía Tây)	Hết đất ông Tám Biểu	250
37	Kênh Lô 2	Đầu lộ Lô 2 (Phía Đông) (Đầu Kênh Lô 2)	Cầu Tư Luân	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
38	Đầu kênh lộ 2 - Cầu Tư Luân	Đầu cầu Dự án đê Tây lô 2	Hết ranh đất ông Ba Nữa	150
39	Cầu Tư Luân - cầu Dự án đê Tây Lô 2	Cầu Tư Luân	Đầu cầu Dự án đê Tây	150
40	Dọc sông Cái Đôi Vàm	Ranh đất ông Huỳnh Phước Thiện	Hết ranh đất ông Trịnh Minh Hiện	150
41	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (2 bên)	Ranh đất ông Ững A Chiến	Giáp nhà Văn hóa khóm II	800
42	nt	Giáp nhà Văn hóa khóm II	Đầu cầu Kiểm Lâm	500
43	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng bắc)	Đầu cầu Kiểm Lâm	Kênh Năm Nhung	500
44	nt	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	350
45	nt	Đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh	Đầu cầu Kênh 90	250
46	Khu hành chính huyện mới	Đầu cầu Kiểm Lâm cũ hướng Đông	Đầu cầu Kiểm Lâm mới	300
47	Lộ dọc sông Cái Đôi Vàm	Cầu Kiểm Lâm cũ	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	300
48	nt	Hết ranh đất ông Hồng Văn Nghi	Đầu Kênh 90	150
49	Kinh Năm Nhung	Giáp sông Cái Đôi Vàm	Lộ Vàm Đình -Cái Đôi Vàm	150
50	Tuyến kênh Kiểm lâm (Phía Tây)	Cầu Kinh Kiểm Lâm mới	Rạch Cái Đôi Nhỏ	250
51	Khu Công ty CaDovimex	Tiệm chụp hình Dũng	Trụ sở khóm II	250
52	nt	Cầu Dự án	Nối lộ huyện (2 bên)	200
53	nt	Cầu Dự án (Phía Đông)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
54	nt	Tuyến sau Công ty CaDovimex	Kênh Làng Cá	200
55	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dung	Hết ranh đất bà Huỳnh Thu Nguyệt	150
56	nt	Ranh đất ông Danh Hồng Vĩnh (2 bên)	Cầu cống sau Công ty CaDovimex	200
57	nt	Cầu Dự án (Phía Tây)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	120
58	Hẻm	Cầu Làng Cá	Cầu Dự án	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
59	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Vàm		150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

7. HUYỆN ĐẦM DƠI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Thị trấn Đầm Dơi			
1	Dương Thị Cẩm Vân	Cầu Cây Dương	Ngô Bình An	1.500
2	nt	Ngô Bình An	Ranh trường THCS Thị trấn	1.500
3	nt	Ranh trường THCS Thị trấn	Nguyễn Mai	3.000
4	nt	Nguyễn Mai	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	8.000
5	nt	Cầu Dương Thị Cẩm Vân	Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên	1.000
6	nt	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đập Tư Tính (Giáp ranh xã Tân Duyệt)	500
7	Đường 30/4	Cống ngã tư Xóm Ruộng	Chi nhánh điện	700
8	nt	Chi nhánh điện	Đường 19/5	1.200
9	nt	Đường 19/5	Cầu Xóm Lớn	1.700
10	nt	Cầu Xóm Lớn	Trần Phán	1.000
11	nt	Trần Phán	Về hướng Cầu thầy Chương: 500 m	600
12	nt	Trần Phán + 500 m	Cầu thầy Chương	400
13	Đường 19/5	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	2.500
14	nt	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4	2.000
15	Phạm Minh Hoài	Trần Văn Phú	Đường 19/5	1.500
16	Trần Văn Phú	Ngã tư Sông Đầm	Dương Thị Cẩm Vân	3.500
17	nt	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	2.500
18	nt	Lưu Tấn Thành	đường 30/4	1.500
19	Lưu Tấn Thành	Trần Văn Phú	Nguyễn Mai	1.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
20	Nguyễn Mai	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
21	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	1.500
22	Trần Kim Yến	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
23	nt	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài	1.500
24	Huỳnh Kim Tấn	Dương Thị Cẩm Vân	Lưu Tấn Thành	3.000
25	nt	Lưu Tấn Thành	NguyễnTạo	1.500
26	Tô Văn Mười	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	3.000
27	Trần Văn Bảy	Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Minh Hoài	1.500
28	Nguyễn Tạo	Trần Văn Phú	Đường 19/5	1.500
29	Huỳnh Ngọc Điệp	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	8.000
30	Nguyễn Văn Tiễn	Trần Văn Phú	Chợ nhà lồng mới	3.600
31	Phạm Học Oanh	Đầu chợ nhà lồng cũ	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	8.000
32	nt	Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)	Xí nghiệp chế biến thủy sản (Mé sông)	1.500
33	Thái Thanh Hòa	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	700
34	Trần Phán	Đường 30/4	Cầu Chín Dư	500
35	Trần Văn Hy	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	1.500
36	Quách Văn Phẩm	Huỳnh Kim Tấn	Đường 19/5	1.500
37	Các tuyến lộ khác	Cầu Cây Dương	Vườn thuốc Nam Hội Đông y	300
38	nt	Vườn thuốc Nam Hội Đông y	Ngã tư Xóm Ruộng	200
39	nt	Đường 30/4	150m về hướng Đập Chóp Mao	1.000
40	nt	Đường 30/4 + 151 m	Đập Chóp Mao	1.000
41	nt	Đập Chóp Mao	Ngã tư Xóm Ruộng (Theo sông Rạch Sao)	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
42	nt	Đường 30/4	Cầu Rạch Sao	1.000
43	nt	Cầu Rạch Sao	Cầu 9 Dư	300
44	nt	Cầu 9 Dư	Cầu thầy Chương	200
45	Tô Thị Tẻ	Phan Ngọc Hiển (Cầu Huyện Đội)	Tạ An Khương (Nhà Út Oanh)	1.200
46	nt	Tạ An Khương	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	800
47	nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Cầu Lung Lắm 2)	Cầu Cả Bát	500
48	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tẻ	Trung tâm dạy nghề	800
49	nt	Trung tâm dạy nghề	Ngang đập Tư Tính	300
50	nt	Tô Thị Tẻ (Chạy theo sông Lung Lắm)	Tạ An Khương	800
51	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Ngã tư Tô Thị Tẻ	800
52	nt	Tô Thị Tẻ	Cầu Tô Thị Tẻ (Lung Lắm)	1.800
53	nt	Lê Khắc Xương (Cầu Tô Thị Tẻ)	Đầu lộ dân sinh vào bệnh viện	320
54	nt	Đầu lộ dân sinh vào bệnh viện	Đầu lộ vào trường Thái Thanh Hòa	250
55	nt	Đầu lộ vào trường Thái Thanh Hòa	Cầu Lô 17	200
56	Lê Khắc Xương	Trương Phùng Xuân	Cầu Giáp Nước	450
57	Trương Phùng Xuân	Lê Khắc Xương	Trường THPT Thái Thanh Hòa	1.200
58	nt	Trường THPT Thái Thanh Hòa	Cầu lô 18	600
59	nt	Cầu lô 18 (Khóm 5)	Ngã ba lô 18 (Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam)	300
60	nt	Cầu Cây Dương	Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam	300
61	nt	Cầu Cây Dương	Ngã tư xóm Ruộng (giáp ranh xã Tạ An Khương)	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
62	Ngô Bình An	Dương Thị Cẩm Vân	Đường 30/4	500
63	Tuyến khác	Cầu Lung Lắm	Nhà ông Trần Bá Phước (Giáp xã Tạ An Khương Nam)	240
64	Đường Cầu Cây Dương	Mố A Cầu Cây Dương	Đường 30/4	500
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

8. HUYỆN NĂM CĂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
Thị trấn Năm Căn				
01	Quốc lộ 1A	Cầu Ông Tình	Ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	800
02	nt	Ranh đất Nghĩa trang liệt sỹ huyện (2 bên)	- Hướng Đông đến đường vào chi nhánh điện. - Hướng Tây đến hết quán Lá.	1.000
03	Khóm 9	Ranh đất ông Lý Quang	Hết ranh đất ông Tô Văn Xén	150
04	nt	Ranh đất ông Sáu Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Na	100
05	Khóm Cái Nai	Quốc lộ 1A	Trường THCS TT. Năm Căn	400
06	nt	Tuyến lộ Ba Trung Tâm		600
07	Khóm 8	Hạt Kiểm Lâm	Trại xuồng Thanh Điều 2	1.200
08	nt	Lộ mé sông Hạt Kiểm Lâm	Cầu Công an	1.200
09	nt	Cầu Công an	Trường Mầm Non	800
10	nt	Ranh đất ông Sơn	Hết ranh đất ông Chánh	1.200
11	nt	Đường xuống cầu Bệnh viện		1.200
12	nt	Hạt Kiểm Lâm	Đường xuống cầu bệnh viện	1.500
13	nt	Đường xuống cầu bệnh viện	Ranh đất trường Mầm Non	2.500
14	Khóm 2	Ranh đất trường Mầm Non	Giáp Trung tâm Thương mại	3.000
15	nt	Đầu lộ Bảy Minh	Ranh đất trường Mầm Non Sao Mai	1.000
16	nt	Ranh đất trường mầm non Sao Mai	Ranh đất nhà may Hảo	2.000
17	nt	Đường Lý Nam Đế (2 bên)		3.000
18	nt	Nhà bà Hai Lê	Cầu sắt	3.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
19	nt	Đường Lý Nam Đế	Ngã tư (Bưu điện)	3.500
20	nt	Ngã Tư (Bưu điện)	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Bắc)	3.500
21	nt	An Dương Vương (Trung tâm Thương Mại)		3.800
22	nt	Đường Âu cơ (Trung tâm Thương Mại)		4.000
23	nt	Đường Lạc Long Quân (Trung tâm Thương Mại)		3.700
24	nt	Hẻm phía sau khách sạn Cẩm Hà	Hết ranh đất ông Vũ Thuốc Bắc	1.200
25	nt	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Trần Văn Lâm (Hẻm nhà ông Ba Châu)	600
26	Quốc lộ 1A	Đường vào chi nhánh điện	Ranh đất bệnh viện (Hướng Đông)	1.500
27	nt	Ranh đất bệnh viện	Ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	2.500
28	nt	Ranh đất trường tiểu học I - thị trấn Năm Căn	Ngã Tư Bưu điện (Hướng Đông)	3.000
29	Khóm 4	Ngã tư bưu điện	Đường Võ Thị Sáu	3.000
30	nt	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông	2.500
31	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông	Kênh xáng Nhà Đèn	2.000
32	nt	Ranh đất ông Đường (Bưu điện)	Cầu nhà bà Hải	400
33	nt	Đầu đường Võ Thị Sáu	Ranh đất ông Mười Lập	1.500
34	nt	Ranh đất bà Nguyệt (Đường Trọng Sỹ)	Hết ranh đất ông Trung (2 bên)	1.500
35	nt	Ngã ba nhà ông Trung	Ranh đất ông Tiến (Thuốc nam)	800
36	Khóm 6 + 4	Cầu sắt kênh xáng Nhà Đèn	Hết ranh đất ông Trần Nam Dân (Kiệt)	500
37	nt	Khu tái định cư kênh xáng Nhà Đèn		200
38	Khóm 4	Ranh đất ông Năm Thắng	Giáp với cống thoát nước kênh xáng Nhà Đèn	600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)		*(3)*	*(4)*	*(5)*
39	nt	Ngã ba khu tập thể giáo viên	Cống thoát nước kênh xáng (Đập)	600
40	nt	Quốc lộ 1A	Khu nhà tình nghĩa (Cặp UBND thị trấn Năm Căn)	400
41	Khóm 6	Ranh đất bác sỹ Sơn	Đập Nông Nghiệp	600
42	Khóm 4	Các tuyến còn lại trong khóm 4, Thị trấn		400
43	nt	Đường Trọng Sỹ nối dài	Hết ranh đất Bà Cúc	400
44	nt	Ranh đất ông Trần Anh Vũ	Hết ranh đất ông Khắc	400
45	Khóm 7	Ngã tư bưu điện	Cầu Kênh Tắc (Một bên hướng Nam)	3.500
46	nt	Ngã tư bưu điện	Hẻm Đăng Khoa	3.200
47	nt	Hẻm Đăng Khoa	Đầu lộ Thương Nghiệp	3.000
48	nt	Đầu lộ Thương nghiệp	Hết ranh đất ông Ba Thanh	2.800
49	nt	Hết ranh đất ông Ba Thanh	Kênh Xáng Nhà Đèn	2.000
50	nt	Ngã Tư bưu điện	Bến tàu sông Cửa Lớn (2 bên)	2.200
51	nt	Đầu lộ Ba Bằng	Cầu Ba Quí (2 bên)	1.500
52	nt	Cầu Ba Quí	Ngã ba Thương nghiệp cũ (2 bên)	1.500
53	nt	Ngã ba Thương Nghiệp cũ (2 bên)	Kênh xáng Nhà Đèn	1.500
54	nt	Đường Thương nghiệp cũ	Ranh đất Chín Yến (2 bên)	2.000
55	nt	Hết ranh đất ông Toản	Hết ranh đất ông Tô Hoàng Cương (Hướng Bắc)	600
56	nt	Hẻm Đăng Khoa (Tiệm Hồng Nhi)	Hết ranh đất ông Từ Văn Dẫn (Hướng Tây)	1.100
57	nt	Hẻm Đăng Khoa	Hết ranh đất ông Hứa Việt Thành	800
58	Khóm 1	Hẻm Ngân hàng	Hết ranh đất ông Trương Văn Cam	400
59	nt	Ranh đất ông Bùi Văn Chương	Hết ranh đất ông Kiệt	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60	nt	Đầu lộ Tượng đài	Giáp đường Hùng Vương	2.000
61	nt	Đầu lộ Tượng đài	Cống Lâm Sản cũ (1 bên hướng Bắc)	1.000
62	Khóm 7	Ranh đất ông Tám Mừng	Ranh đất ông Hận	300
63	Khóm 1	Hết khu vực I khóm 1 (Sau khu hành chính huyện)		300
64	Khóm Hàng Vịnh	Cầu Kênh Xáng	Rạch ông Do (2 bên)	500
65	nt	Cầu Ông Do	Vàm Ông Do	150
66	nt	Ranh đất bà Lê Thị Hoa	Hết ranh đất ông Lê Văn Phước	150
67	nt	Ranh đất ông Trịnh Hoàng Chiến	Hết ranh đất ông Diệp Văn Khênh	150
68	nt	Ranh đất Phan Hồng Phúc	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngạn	120
69	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tý	Hết ranh đất ông Cao Thanh Bình	100
70	Khóm 3	Cầu sắt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu (2 bên)	1.500
71	nt	Ranh đất ông Phạm Đình Tráng	Hết khóm 3 (Lộ xi măng)	600
72	nt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu	Huyện đội	800
73	nt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu	Ranh đất ông Tráng	800
74	nt	Ngã tư Lan Chi	Hết ranh đất ông Sữa	1.500
75	nt	Cầu sắt cặp theo sông Cái Nai	Hết ranh đất ông Lê Hồng Lâm	800
76	Khóm 3 + Khóm Sa Phô	Ranh đất khóm 3	Cầu Xẻo Nạn	400
77	Khóm 3	Ranh đất bà Tùng Diêm	Hết ranh đất ông Ba Tuấn	1.000
78	nt	Hết khu vực dãy 19 căn		500
79	Khóm 3 + Khóm Sa Phô	Giáp khóm 5	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Khanh	300
80	nt	Ranh đất ông Lê Anh Kiệt	Hết ranh đất ông Huynh Đen	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
81	nt	Ranh đất ông Trần Hớn Lến	Hết ranh đất ông Nguyễn Việt Trì	100
82	nt	Ranh đất ông Trương Hoàng Việt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Minh	100
83	nt	Ranh đất ông Đinh Văn Thơ	Hết ranh đất ông Trần Văn Đấu	100
84	nt	Vàm Xẻo Nạn	Vàm Xẻo Cập (Ngoài đất Lâm Trường)	150
85	Khóm 5	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùng	800
86	nt	Cầu Kênh Cùng	Hết ranh đất ông Trịnh Hên	600
87	nt	Đầu lộ Trạm y tế	Đầu lộ xóm Dân tộc Khơme	200
88	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Hết ranh đất ông Châu Phến	400
89	nt	Đầu lộ xóm Dân Tộc Khơme	Giáp sông Xẻo Nạn	400
90	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quốc	Hết ranh đất ông Trần Minh Phụng	150
91	Khóm Tắc Năm Căn	Ranh đất ông Nguyễn Bé Bảy	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Có	150
92	nt	Ranh đất ông Hoàng Anh Đức	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Thị trấn Rạch Gốc			
1	Thị trấn Rạch Gốc	Cầu Kênh Ba	Cầu ông Tư Lang	600
2	nt	Cầu ông Tư Lang	Hết ranh đất Đồn Biên Phòng 676	600
3	nt	Cầu Kênh Ba	Cầu Kênh Ngang	400
4	nt	Cầu Kênh Ngang	Cầu Tà Hậu	350
5	nt	Cầu Kênh Ba	Kênh Cả Tháp	330
6	nt	Cầu Kênh Ba	Kênh Ông Nam	450
7	nt	Kênh Ông Nam	Kênh Huế	250
8	nt	Kênh Huế	Đầu lộ Trung tâm huyện	300
9	nt	Cầu Tà Hậu	Kênh Nước Lộn	200
10	nt	Cầu Kênh Ngang	Hết ranh đất ông Tư Đậm	350
11	nt	Tuyến đường số 14, 15, 16 theo quy hoạch (Từ đầu lộ Bưu điện đến nhà Lồng chợ)		450
12	nt	Cầu Kênh Ngang	Kênh Kiều	150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

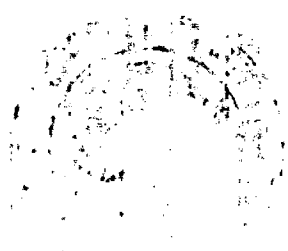

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. THÀNH PHỐ CÀ MAU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Lộ Cống Cà Mau - Ô Rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Ranh phường Tân Xuyên	500
2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	700
3	nt	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	1.000
4	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	450
5	Kênh xáng Cái Nhúc	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân (Đi qua ấp Bình Định)	400
6	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết chùa Hưng Vân Tự	1.300
7	nt	Hết chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	3.000
8	nt	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện	4.500
9	nt	Hết ranh cổng Phân Viện	Xưởng X 195 Quân đội	3.200
10	nt	Xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình	3.000
11	nt	Ranh xã Định Bình	Hết kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	2.000
12	nt	Hết kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện	1.600
13	nt	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6	2.000
14	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu	400
15	Nguyễn Tất Thành	Cống Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	8.000
16	nt	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú	6.000
17	nt	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cống Bà Điều	4.000
18	nt	Cống Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	3.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
19	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	600
20	Đường kênh Rạch Rập (phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
21	Đường kênh Rạch Rập (phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	400
22	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào	3.800
23	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Ranh phường 7	Cống Hòa Thành	1.200
24	nt	Cống Hòa Thành	UBND xã Hòa Thành	500
25	nt	UBND xã Hòa Tân (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Kênh Đề Me	450
26	Tuyến lộ dọc Kênh Đề Me	Kênh Đề Me	Ranh xã Định Bình	350
27	Đường lộ tẻ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			420
28	Đường vào xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình	350
29	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình	Ngã tư UBND xã Định Bình	Giáp xã Hoà Tân (Cầu Tám Luyến)	350
30	Đường Cà Mau - Hòa Thành mới	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành	Bến phà đi Đầm Dơi	600
31	nt	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su	400
32	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	350
33	Lộ GTNT	UBND xã Hòa Thành (Giáp đường Cà Mau - Hòa Thành)	Cống Xã Đạt	350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		300
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200

2. HUYỆN THỚI BÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Biển Bạch				
1	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m	200
2	nt	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	400
3	nt	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	300
4	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Rạch Ngã Bát	200
2. Xã Tân Bằng				
5	Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	260
6	nt	Kênh Năm	Kênh Sáu	300
7	nt	Kênh Sáu	Kênh Bảy	700
8	nt	Kênh Bảy	Kênh Chín	300
9	nt	Kênh Chín	Giáp ranh xã Biển Bạch	280
10	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba +120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh Bảy Tân Bằng	280
11	Khu tiểu thủ công nghiệp thuộc bờ Tây Sông Trẹm	Kênh 11	Chùa Hưng Hạnh Tự	300
12	Lộ Thới Bình - Tân Bằng nối dài (Lộ đất)	Kênh Bảy Tân Bằng	Giáp ranh xã Biển Bạch	200
3. Xã Biển Bạch Đông				
13	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
14	nt	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	350
15	nt	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	300
16	nt	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (Về hướng xã Tân Bằng)	Giáp ranh xã Tân Bằng	260
17	Lộ nhựa dọc theo Kênh Sáu La Cua (Bờ Bắc)	Giáp lộ bê tông Thới Bình - Biển Bạch	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	250
18	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba Chùa	Kênh Ba +120m (Hết ranh xã Biển Bạch Đông)	280
19	Lộ nhựa dọc theo kênh Sáu La Cua bờ Bắc	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh 7 (Giáp xã Trí Lực)	200
4. Xã Trí Lực				
20	Tuyến kênh 30	Kênh 8 (Bờ Đông), ấp Phủ Thờ	Kênh 7	400
21	nt	Phủ Thờ Bác (Bờ Đông)	Trường trung học cơ sở Trí Lực	300
22	nt	Kênh 7, ấp 9 (Bờ Bắc)	Kênh 8 (Bờ Bắc)	200
23	Tuyến kênh 7	Chợ xã ấp Phủ Thờ (Bờ Đông)	Cây xăng Thanh Hiền	500
24	nt	Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (Giáp ranh xã Trí Phải)	300
25	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (Bờ Đông)	Trạm y tế xã Trí Lực	250
5. Xã Trí Phải				
26	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh xã Thới Bình	Kênh Lầu	500
27	nt	Kênh Lầu	Hết Ranh nhà máy đường	700
28	nt	Hết Ranh nhà máy đường	Quốc lộ 63 (Bao gồm cả khu chợ)	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
29	Quốc lộ 63	Ranh Hạt (Giáp tỉnh Kiên Giang)	Cống Nam Đông	450
30	nt	Cống Nam Đông	Cầu Trí Phải + 500m	500
31	nt	Cầu Trí Phải + 500m	Cầu Trí Phải	700
32	nt	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 500m (hướng về Tân Phú)	900
33	nt	Cầu Trí Phải + 500m (Hướng về Tân Phú)	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m	700
34	nt	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m	Cống Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú)	400
35	Cầu Trí Phải (Kênh xáng Chợ Hội, bờ Bắc)	Cầu Trí Phải	Cầu Trí Phải + 300m	120
36	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiểm	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	300
37	nt	Kênh Kiểm + 400m (Về hướng Thị Trấn Thới Bình)	Ngang Kênh Lầu	200
6. Xã Thới Bình				
38	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (Bờ Nam)	Kênh Tân Phong (Ngã tư Ngọn Cại)	300
39	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Cầu Bà Hội +100m	Cống Thới Hòa	600
40	nt	Cống Thới Hòa	Giáp ranh xã Tân Lộc	400
41	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Giáp ranh Thị trấn Thới Bình	Cống xã Thới Bình	1.000
42	nt	Cống xã Thới Bình	Giáp ranh xã Trí Phải	500
43	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy	200
44	Bờ Tây Sông Trẹm	Ranh TT Thới Bình	Rạch Ông Bường	200
45	nt	Rạch Ông Bường	Rạch Cái Phú	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
46	Lộ tránh thị trấn Thới Bình (Phía sau huyện đội)	Ranh Thị trấn Thới Bình	Hết ranh đất ông Giang Tử Trực	700
47	Bờ Nam Kênh Công An	Cống xã Thới Bình	Rạch Bà Đặng	350
7. Xã Tân Phú				
48	Quốc lộ 63	Cống Cây Gừa (Ranh xã Trí Phải)	Cách cầu chợ Hội 1000m	350
49	nt	Cách cầu chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m	500
50	nt	Cầu Chợ Hội + 500m	Cống Ban Lì (Giáp ranh Tân Lộc Bắc)	350
51	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Bạch Ngưu + 100m (về hướng Tràm Thẻ)	Trạm y tế xã Tân Phú	300
52	nt	Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300m (Về hướng Chủ Trí)	200
53	nt	Cách cầu Chợ Hội: 50 m (Dọc 2 bờ kênh xáng Bạch Ngưu)	Kênh xáng Huyện Sử - Chợ Hội	300
54	nt	Ngã tư Chợ Hội (Về hướng Tràm Thẻ)	Ngã tư Chợ Hội + 500m	200
8. Xã Tân Lộc Đông				
55	Lộ Tân Phong	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc)	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	150
56	nt	Cách Kinh xáng Phụng Hiệp: 500m	Kinh xáng Phụng Hiệp	180
57	Tuyến lộ dọc Kinh xáng Phụng Hiệp	Kênh Nhà Thờ (Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu)	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	100
58	nt	Kênh Nhà Thờ +200 m hướng về UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã Tân Lộc Đông	200
59	nt	UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã +1000m (Về hướng Cà Mau)	180

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60	nt	UBND xã + 1000m (Về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m	150
61	nt	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm	180
62	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	200
63	nt	Vàm Bướm + 200m (Về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông	150
9. Xã Tân Lộc Bắc				
64	Quốc lộ 63	Cống Ban Lì (Giáp ranh xã Tân Phú)	Cách cầu Tân Bình 500m	450
65	nt	Cách cầu Tân Bình 500m	Cầu Tân Bình	450
66	nt	Cầu Tân Bình	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	600
67	nt	Cầu Tân Bình + 500m (Về hướng Tân Lộc)	Giáp ranh xã Tân Lộc	350
68	Lộ Tân Phong	Cầu Tân Bình	Ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	250
69	nt	Ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	300
70	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cống Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)	300
71	Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Giáp Quốc lộ 63	350
72		Giáp ranh xã Tân Phú	Giáp ranh xã Tân Lộc	200
10. Xã Tân Lộc				
73	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc	Giáp ranh xã Thới Bình	Cầu Rạch Giáng	350
74	nt	Cầu Rạch Giáng	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	400
75	nt	Hết ranh đất ông Tám Sỹ	Cầu Bạch Ngưu	500
76	nt	Cầu Bạch Ngưu	Quốc lộ 63	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
77	Quốc Lộ 63	Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc	Cầu số 5	400
78	nt	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - Ông Thắng)	500
79	nt	Cách cầu số 4: 500m (Ranh đất nhà ông Kết - Ông Thắng)	Cầu số 4	700
80	nt	Cầu số 4	Ranh Kho đạn	550
81	nt	Ranh Kho đạn	Cầu số 3	450
82	Lộ bê tông Chợ Tân Lộc	Tiệm vàng Đức Thiệu	Hết ranh đất ông Đơ	1.200
83	nt	Hết ranh nhà ông Đơ	Trường mầm non Tân Lộc	300
84	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (Phía Nam, ấp 2)	260
85	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (Bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Ấp 3)	260
86	nt	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (Bờ Bắc, ấp 3)	Giáp ranh xã Tân Lộc Đông	150
87	nt	Cầu số 4 (Bờ Nam)	Ngang Nhà ông Ba Nhuận	260
88	Lộ Tân Phong	Cống Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc)	Kênh C4 (Giáp ranh xã Tân Lộc Đông)	150
11. Xã Hồ Thị Kỷ				
89	Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Bạch Ngưu + 250m (Về hướng Tắc Thủ)	700
90	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Nam)	550
91	nt	Cầu Bạch Ngưu + 250m	Cầu Tắc Thủ (Phía Bắc)	400
92	Tuyến lộ Bạch Ngưu	Vàm Bạch Ngưu	Kênh bà Mười Bánh Cam	500
93	nt	Kênh bà Mười Bánh Cam	Vàm Rạch Giồng	300
94	Tuyến lộ ven sông Tắc Thủ	Bạch Ngưu	Hết ranh đất bà Lến	200
95	nt	Nhà bà Lến	Cầu Tắc Thủ (Khu chợ)	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
96	Tuyến lộ Đường Xuồng	Cầu Chữ Y	Cầu Rạch Bần nhỏ	100
97	nt	Cầu Rạch Bần nhỏ	Cống Đường Xuồng	120
98	Lộ nhựa đi Bảo Nhàn	Cầu Khánh An	Cầu Bến Gỗ	300
99	nt	Cầu Bến Gỗ	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	300
100	nt	Cầu kênh Thị Phụng (Trạm y tế xã)	Kênh Rạch Giồng (Sông Bạch Ngưu)	150
101	Võ Văn Kiệt	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Khánh An (Sông Ông Đốc)	600
102	Lộ ven sông Trẹm (Phía Đông)	Cầu kênh Thị Phụng	Rạch Bà Hội	300
103	Tuyến lộ bê tông kênh Thị Phụng (Bờ Nam)	Sông Trẹm	Cầu trước nhà ông Quách Dũng	150
104	Lộ bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)	Cầu Tắc Thủ	Cầu Khánh An	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

3. HUYỆN U MINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Khánh Thuận				
1	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 18	400
2	nt	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	200
3	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	150
4	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	300
5	nt	Bờ Nam (Giáp thị trấn U Minh)	Giáp ranh huyện Thới Bình	200
6	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn U Minh	Kênh Xã Thìn, bờ Nam	200
7	nt	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
8	Kênh xã Thìn	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Bắc	Giáp ranh xã Khánh Hòa	200
9	nt	Đầu kênh Xã Thìn, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
10	Rạch Nai	Đầu kênh Rạch Nai, bờ Nam	Giáp ranh xã Khánh Hòa	100
11	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 21, bờ Nam	150
12	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc (Giáp Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	150
13	nt	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	150
14	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	250
15	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	100
16	Kênh 27 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
17	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
18	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
19	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
20	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
21	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
22	Kênh 25 rưỡi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	100
23	Kênh 4	Giáp ranh thị trấn U Minh	Bờ Nam Kênh 19	120
24	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	120
2. Xã Khánh Hòa				
25	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Nam)	Ngã ba Kim Đài	Giáp ranh xã Khánh Tiến	300
26	Tuyến sông Hương Mai (Bờ Bắc)	Ngã ba Đường Cuốc	Giáp ranh xã Khánh Tiến	200
27	Kênh Kim Đài - Khánh Lâm	Ngã ba Kim Đài, bờ Đông	Hết ranh đất trường THCS Khánh Hòa	200
28	nt	Ranh đất trường THCS Khánh Hòa	Giáp ranh xã Khánh Lâm	150
29	nt	Ngã ba Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Lâm	350
30	Kênh Mũi Chùi (Bờ Bắc)	Đầu kênh Mũi Chùi (Kênh Công Nghiệp)	Giáp ranh xã Khánh Lâm	200
31	Kênh Mũi Chùi (Bờ Nam)	Đầu kênh Mũi Chùi	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
32	Kênh Khơ Me lớn	Kênh Khơ Me lớn, bờ Tây (Đầu cầu)	Hết ranh đất ông Danh Âm	150
33	Ngã ba Kim Đài - ngã ba Lung Vườn	Ngã ba Kim Đài, bờ Nam (UBND xã)	Ngã ba Lung Vườn	300
34	nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc (Trạm y tế xã)	Ngã ba Lung Vườn	150
35	Ngã ba Lung Vườn - Kênh Sáu Nhiễu	Ngã ba Lung Vườn	Đầu kênh Sáu Nhiễu	100
36	Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Nam	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	150
37	nt	Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc	Xã Thìn (Giáp xã Khánh Thuận)	250
38	Kênh Lung Ngang	Đầu kênh Lung Nganh, bờ Tây	Ngã ba kênh xáng Đứng	150
39	Kênh Cùng	Kênh Cùng, bờ Bắc (Giáp kênh Đường Cuốc)	Kênh xáng Đứng	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
40	Kênh Kho Mé nhỏ (Bờ Tây)	Giáp kênh Công nghiệp	Giáp sông Hương Mai	100
41	Kênh Năm Đạng (Bờ Bắc)	Đầu kênh Kim Đài, bờ Bắc	Kênh Hai Huỳnh	100
3. Xã Khánh Tiến				
42	Tuyến sông Hương Mai	Phía Nam lộ xe từ cống Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Tây	300
43	nt	Kênh Công Điền, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	300
44	nt	Phía Bắc từ cống Hương Mai	Kênh Chà Là, bờ Tây	250
45	nt	Kênh Chà Là, bờ Đông	Giáp xã Khánh Hòa	200
46	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa	250
47	nt	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Đông	Ngã tư kênh Tiểu Dừa	200
48	nt	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa	300
49	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại	300
50	nt	UBND xã Khánh Tiến, hướng Đông	Ngã tư rạch Choại	200
51	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh	300
52	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Đông	Ngã tư rạch Dinh	200
53	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Hòa	250
54	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Giáp xã Khánh Hòa	150
55	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
56	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Nam	Đê Biển Tây	150
57	Ngã tư rạch Dinh-Khánh Lâm, Khánh Hội	Ngã tư rạch Dinh, bờ Tây	Ngã ba Lung Ranh	250
58	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Đông	Ngã ba Lung Ranh	150
59	nt	Ngã ba Lung Ranh, bờ Bắc	Cống Lung Ranh	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
60	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	200
61	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Đê Biển Tây	150
62	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	150
63	nt	Ngã tư rạch Dinh, bờ Nam	Giáp xã Khánh Lâm	200
64	Kênh Mười Hậu	Đầu kênh Mười hậu, bờ Đông	Cuối kênh	200
65	nt	Đầu kênh Mười hậu, bờ Tây	Cuối kênh	150
66	Kênh Cựa Gà	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Nam	Ngọn Cựa Gà, bờ Tây	150
67	nt	Đầu kênh Cựa Gà, bờ Bắc	Ngọn Cựa Gà, bờ Đông	100
4. Xã Nguyễn Phích				
68	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Bảy Hộ	Bờ Nam Ông Khẹn	300
69	nt	Bờ Bắc ông Khẹn	Bờ Nam Đội Tâm	350
70	nt	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô (Giáp thị trấn)	300
71	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Nam	Cầu Bình Minh	300
72	nt	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp huyện Thới Bình	150
73	Kênh xáng Bình Minh	Kênh xáng Bình Minh, bờ Tây	Giáp xã Khánh An	150
74	Đông Nổng Ông Sâu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sâu	150
75	nt	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sâu	150
76	Rạch Ông Sâu	Đầu rạch Ông Sâu, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	200
77		Đầu rạch Ông Sâu, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
78	Rạch Tềnh	Đầu rạch Tềnh, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	120
79	nt	Đầu rạch Tềnh, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
80	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
81	nt	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tư	120
82	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	150
83	nt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tư	150
84	Bờ Tây sông Cái Tàu	Rạch Ông Điểm, bờ Bắc	Rạch Rọi, bờ Nam	250
85	nt	Rạch Rọi, bờ Bắc	Bờ Nam Bà Y	300
86	nt	Bờ Bắc bà Y	Giáp ranh thị trấn	200
87	Dọc theo tuyến lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Ông Điểm, bờ Bắc	Giáp thị trấn	400
88	Kênh Khai Hoang	Bờ Nam Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	300
89	nt	Bờ Bắc Khai Hoang (Sông Cái Tàu)	Lộ xe U Minh - Cà Mau	150
90	Kênh 29	Cầu Khai Hoang, bờ Bắc	Giáp xã Khánh Lâm	200
91	Ngọn rạch Tềnh	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	120
92	nt	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông)	150
93	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tư (Có đường bê tông)	150
94	nt	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tư	120
95	Rạch Ông Điểm	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu (Lộ nhựa)	200
96	Rạch Phố Nguyên	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Bắc	Sông Cái Tàu	150
97	nt	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau, bờ Nam	Sông Cái Tàu	200
98	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	150
99	nt	Đầu kênh Đội Tâm(Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	120
5. Xã Khánh Lâm				
100	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miễu, bờ Đông	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
101	nt	Kênh Miễu, bờ Tây	Kênh Chệt Tửng, bờ Đông	300
102	Tuyến lộ xe U Minh – Khánh Hội (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Miễu, bờ Đông	300
103	nt	Kênh Miễu, bờ Tây	Kênh Chệt Tửng, bờ Đông	400
104	Kênh Chệt Tửng	Đầu kênh Chệt Tửng, bờ Đông	Đập Chín Thống	150
105	Bờ Đông kênh Sáu Tiến – Đội 1	Đầu lộ xe (Cống kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dớn Hàng Gòn (Đầu kênh)	300
106	Bờ Đông kênh Sáu Tiến – Đội 2	Đầu kênh Dớn Hàng Gòn	Đội 1	200
107	Bờ tây kênh Sáu Tiến – Đội 1	Đầu lộ xe (Cống kênh Sáu Tiến)	Cầu kênh Dớn Hàng Gòn (Đầu kênh)	250
108	nt	Cầu kênh Dớn Hàng Gòn (Đầu kênh)	Đội 1	300
109	Tuyến kênh 89	Bờ Tây (Đội 1 - đầu lộ nhựa)	Giáp tuyến kênh 29	200
110	nt	Bờ Đông (Đội 1 - đầu lộ đất)	Giáp tuyến kênh 29	150
111	Dọc theo lộ nhựa tuyến 29	Tuyến 93 (Giáp xã Nguyễn Phích)	Tuyến 89	250
112	nt	Tuyến 89	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	200
113	Bờ nam kênh 29	Tuyến 93 (Giáp xã Khánh An)	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Hội)	150
114	Kênh Dớn Hàng Gòn - Kênh Đứng	Cầu 6 Kham, bờ Nam	Kênh Đứng, bờ Tây	200
115	nt	Cầu Dớn Hàng Gòn, bờ Bắc	Kênh Đứng, bờ Tây	150
116	Kênh Mười Quân	Đầu kênh Mười Quân, bờ Tây	Giáp kênh Dớn Hàng Gòn	150
117	Kênh Bà Mụ	Đầu kênh Bà Mụ, bờ Tây	Giáp kênh Dớn Hàng Gòn	100
118	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	100
119	Tuyến kênh Nước Phèn - 10 Quân (Bờ Bắc)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Mười Quân, bờ Đông	150
120	Kênh Biện Nhị (Bờ Nam)	Kênh Cây Bàng, bờ Tây	Kênh Chệt Tửng, bờ Đông	150
121	Kênh Biện Nhị (Bờ Bắc)	Kênh 30/4, bờ Tây	Kênh Chệt Lèm, bờ Đông	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
122	nt	Kênh Chệt Lèm, bờ Tây	Cầu ngang Khánh Lâm	300
123	nt	Cầu ngang Khánh Lâm	Cầu Ván, bờ Đông (giáp xã Khánh Hội)	150
124	Kênh Kim Đài	Đầu kênh Kim Đài, bờ Tây	Giáp ranh xã Khánh Hòa	350
125	nt	Đầu kênh Kim Đài, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Hòa	150
126	Kênh Ba Thước	Kênh Ba Thước (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Tiến	150
127	Kênh Cầu Ván	Đầu kênh Cầu Ván, bờ Đông	Giáp ranh xã Khánh Tiến	100
6. Xã Khánh Hội				
128	Tuyến lộ U Minh-Khánh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Kênh Chệt Tửng	Đê Biển Tây	600
129	Tuyến sông kênh Hội 2 bờ Nam, Bắc	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Nam)	Kênh Chệt Tửng	600
130	nt	Đê Biển Tây (Kênh Hội, bờ Bắc)	Kênh Cầu Ván	500
131	Kênh Chệt Tửng	Đầu kênh Chệt Tửng, bờ Tây	Ngã ba cầu Tư Đại	350
132	nt	Ngã ba cầu Tư Đại	Đập ông Chín Thống	300
133	Kênh xáng Mới (Giáp Trần Văn Thời)	Kênh xáng Mới, bờ Tây	Kênh 92	400
134	nt	Kênh xáng Mới, bờ Đông	Giáp huyện Trần Văn Thời	400
135	Kênh 92	Kênh 92, bờ Tây	Giáp huyện Trần Văn Thời	350
136	Đê Biển Tây, hướng Đông	Ranh đất ông Lâm Văn Thường	Giáp Trần Văn Thời (Kéo dài)	300
137	Đê Biển Tây, hướng Đông (Bờ Bắc T29)	Đê Biển Tây	Tuyến 84 (Giáp xã Khánh Lâm)	250
138	Kênh đê Biển Tây, bờ Đông	Đồn Biên Phòng	Cống Lung Ranh	350
139	Kênh Cầu Ván, bờ Tây	Đầu kênh Cầu Ván	Vàm Mũi Đước	250
140	nt	Ngã ba Mũi Đước	Cống Lung Ranh	300
7. Xã Khánh An				

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
141	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	Bưu điện	Hết ranh trạm điện U Minh Thới Bình	600
142	nt	Hết ranh trạm điện U Minh - Thới Bình	Trụ điện vượt sông	500
143	nt	Trụ điện vượt sông	Bờ Tây rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	300
144	nt	Bờ Đông rạch Xẻo Dài (Đầu rạch)	Bờ Nam rạch Cây Phú (giáp Thới Bình)	250
145	Kênh Xẻo Dài	Bờ Tây kênh Xẻo Dài (Đầu vàm)	Hết ranh đất ông Kiệt	150
146	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (Bờ Đông)	Ngã ba vàm Cái Tàu	Hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5	600
147	nt	Hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5	Hết ranh đất ông Chín Yên	500
148	nt	Hết ranh đất ông Chín Yên	Bờ Nam Xẻo Mác	400
149	nt	Bờ Bắc Xẻo Mác	Bờ Nam Xẻo Tre	300
150	nt	Bờ Bắc Xẻo Tre	Giáp Nguyễn Phích	250
151	Kênh Xẻo Tre (2 bờ)	Bờ Nam (Đầu kênh)	Hết lộ bê tông (Kênh Giữa)	150
152	nt	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh xáng Bình Minh	100
153	Ngã ba vàm Cái Tàu - giáp ranh xã Nguyễn Phích (Bờ Tây)	Từ nhà máy điện 1	Bờ Nam kênh Đào trả tuyến 21	450
154	nt	Bờ Bắc kênh Đào trả tuyến 21	Bờ Nam rạch Rô (Trả tuyến)	300
155	nt	Bờ Bắc rạch Rô	Bờ Nam ông Điểm (giáp Nguyễn Phích)	200
156	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	300
157	nt	Bờ Nam (Đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh	150
158	Rạch Rô (2 bờ)	Rạch Rô (Đầu kênh)	Giáp ranh đất trại giam Cái Tàu	100
159	Kênh Đào trả tuyến 21 - giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Bắc kênh Đào trả tuyến 21	Cầu kênh Thủy Lợi	250
160	nt	Cầu kênh Thủy Lợi	Hết ranh Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
161	nt	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, bờ Bắc	Hết ranh đất ông Lai Chí Thông	300
162	nt	Hàng rào khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm, bờ Nam	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	500
163	Lộ xe U Minh – Cà Mau (Đoạn từ giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Ngọn rạch Ông Điểm	Tuyến 23	350
164	nt	Tuyến 23	Tuyến 21	650
165	nt	Tuyến 21	Giáp cống bờ bao lộ Minh Hà (Kéo dài thêm)	550
166	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Cầu Tắc Thủ	650
167	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (Giáp Trần Văn Thời)	450
168	nt	Trạm phân phối khí 2 bên (theo ống dẫn khí)	Trục lộ xe Cà Mau – U Minh	250
169	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà (Giáp Trần Văn Thời)	Đầu kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo	450
170	nt	Ranh đất ông Chín Bảo	Ngọn Rạch Nhum	300
171	nt	Ngọn Rạch Nhum	Giáp Trần Văn Thời	200
172	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Giáp Trần Văn Thời)	Bờ Tây lộ nhựa (Đầu tuyến 21 cũ)	Đường Võ Văn Kiệt	550
173	nt	Đường Võ Văn Kiệt	Cầu kênh xáng Minh Hà	650
174	nt	Cầu kênh xáng Minh Hà	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	500
175	nt	Bờ Đông lộ nhựa (Đầu tuyến T21 cũ)	Hết ranh đất ông Kỷ	400
176	nt	Từ ranh đất ông Chiến	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	400
177	nt	Ngã ba Vàm Cái Tàu (Lộ lá)	Cầu Tắc Thủ	400
178	nt	Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)	Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
179	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Đông	Cống 9 Thái	300
180	nt	Ngã 3 T21 khu Công nghiệp về phía Tây	Cống 9 Thái	350
181	nt	Cống 9 Thái	Đến ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	450
182	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hồng Kỷ	Cầu Khánh An	600
183	Bờ Tây Lô 1	Lộ xe Minh Hà	Đường ống dẫn khí	100
184	Lô 2 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà	Trại giam Cái Tàu	100
185	Lô 3 (2 bờ)	Lộ kênh xáng Minh Hà + 500m	Trại giam Cái Tàu	100
186	Rạch Gián 2 bờ	Đầu Vàm	Hết lô 3	200
187	Rạch Nhum 2 bờ	Đầu Vàm	Giáp lộ Minh Hà	200
188	Tuyến kênh 29	Đông kênh 93	Giáp lộ xe U Minh - Cà Mau	150
	Khu Tái định cư			
189	Đường số 1	Từ đường số 2	Đường số 8	400
190	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
191	Đường số 2	Từ đường số 1	Đường số 11	550
192	Đường số 3	Từ đường số 2	Đường số 8	550
193	Đường số 4	Từ đường số 1	Đường số 11	450
194	Đường số 5	Từ đường số 2	Đường số 8	650
195	Đường số 6	Từ đường số 1	Đường số 11	450
196	Đường số 7	Từ đường số 2	Đường số 8	650
197	Đường số 8	Từ đường số 1	Đường số 11	450
198	Đường số 9	Từ đường số 2	Đường số 8	550

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
199	Đường số 11	Từ đường số 2	Đường số 8	400
200	Đường số 1A	Từ đường số 4	Đường số 6	450
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

4. HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Khánh Bình Tây Bắc				
1	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tỉnh (Đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	800
2	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thắng	600
3	nt	Ranh đất bà Sử Thị Hòa	Hết ranh đất ông Trương Văn Oai	500
4	nt	Ranh đất ông Lương Minh Tuấn	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Bình	550
5	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Rớt	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	500
6	Tuyến bờ Tây kênh xáng Giữa	UBND xã	Đường ống dẫn khí PM3	600
7	nt	Ranh đất bà Châu Thị Mận	Hết ranh đất ông Trần Hữu Tài	400
8	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Phan Viết Thanh	Hết ranh đất ông Đỗ Hữu Lợi	500
9	nt	Ranh đất ông Bùi Minh Lớn	Hết ranh đất ông Võ Tấn Biết	500
10	nt	Ranh đất ông Huỳnh Tấn Phiếu	Hết ranh đất ông Lý Văn Gấu	500
11	nt	Ranh đất ông Võ Văn Thiệp	Trường Tiểu học 1	500
12	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Xiếu	400
13	Tuyến bờ Nam Kênh Ba Tỉnh	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	500
14	nt	Đầu kênh 16	Đầu kênh Tạm Cấp	300
15	nt	Đầu kênh Tạm Cấp	Hết ranh đất ông Lê Văn Phát	400
16	nt	Ranh đất ông Đỗ Hữu Lộc	Hết ranh đất Trường THCS	400
17	Tuyến bờ Đông Kênh Tạm Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Chính	500
18	Tuyến bờ Tây Kênh Tạm Cấp	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùm	500
19	Tuyến bờ Đông Kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Nguyễn Thanh Ngân	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
20	Tuyến bờ Tây Kênh 30	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	500
21	Tuyến bờ Đông Kênh 16	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luộng	500
22	nt	Hết ranh đất ông Bùi Văn Luông	Hết ranh đất ông Phạm Văn Minh	400
23	Tuyến bờ Tây Kênh 16	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Mai Văn Thắng	300
24	nt	Trạm Tiếp bờ PM3	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	500
25	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Phước	Hết ranh đất ông Bùi Văn Ri	400
26	Tuyến bờ Đông Kênh Xóm Huế	Ranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lý Văn Tuấn	300
27	Tuyến bờ Tây Kênh Xóm Huế	Ranh đất bà Lê Thị Bút	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo	400
28	Tuyến bờ Bắc Kênh Sào Lưới	Ranh đất ông Nguyễn Quốc Tiến	Hết ranh đất ông Võ Văn Chiến	400
29	nt	Ranh đất ông Võ Văn Hoàng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Học	400
30	Tuyến bờ Nam Kênh Sào Lưới	Ranh đất Nguyễn Văn Hai	Hết ranh đất ông Hồng Đông Châu (Giáp đê Trung ương)	400
31	Tuyến bờ Tây kênh 84	Ngã ba tuyến 21- 84	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	300
32	Tuyến bờ Tây Kênh Dớn	Ngã ba tuyến 21 - Kênh Dớn	Hết ranh đất bà Phạm Thị Lía (Ngã 3 kênh Mười Lươm)	350
33	nt	Ranh đất ông Dương Thành Nguyên	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây	200
34	Tuyến bờ Đông kênh 88	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đém	Ranh đất Trường THCS Lâm Ngư Trường	300
35	nt	Trường THCS Lâm Ngư Trường	Ngã tư tuyến 88 - 21	400
36	nt	Đường ống PM3	Hết ranh đất bà Đỗ Thị Hiền	400
37	Tuyến bờ Tây kênh 88	Đường ống PM3	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Thịnh	400
38	nt	Ranh đất ông Cao Hoàng Giao	Ngã tư tuyến 88 - 25	350
39	Tuyến bờ Bắc Kênh tuyến 21 (PM3)	Ranh đất ông Lê Văn Hiền	Trạm tiếp bờ PM3	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
40	Tuyến bờ Đông kênh bờ Bao (Đê quốc phòng)	Ranh xã Khánh Bình Tây	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Nam	400
41	nt	Ranh đất ông Nguyễn Thành Nam	Ranh xã Khánh Hội, huyện U Minh	400
42	Tuyến bờ Tây Kênh 85	Ranh đất ông Phạm Công Uẩn	Hết ranh đất ông Lê Tấn Lợi	200
43	Tuyến Bờ Tây Kênh 87	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Kiệt	200
44	Tuyến bờ Đông Kênh Đào	Ranh đất ông Phạm Văn Cân	Hết ranh đất bà Lê Ngọc Biết	200
45	Tuyến bờ đông Kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Út	Hết ranh đất ông Dương Văn Minh	200
46	Tuyến bờ tây Kênh Cùng	Ranh đất bà Trương Thị Bê	Hết rang đất ông Nguyễn Thanh Tùng	200
2. Xã Khánh Bình				
47	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông	Ranh đất ông Trần Văn Quang (Giáp xã Khánh Bình Đông)	Ngã ba Bảy Triệu (Hết ranh đất ông Châu Văn Nam)	400
48	nt	Ranh đất ông Châu Văn Nam	Vàm Rạch Cui (Ranh Trường tiểu học)	400
49	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Bình Đông (Bờ Đông)	Ngã ba Bảy Triệu	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông La Văn Sạn)	300
50	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Giáp huyện U Minh	Cống Kênh Hội (Ranh đất ông Lê Tấn Lợi)	1.200
51	nt	Cống Kênh Hội	Ranh đất ông Nguyễn Văn Rỡ	700
52	nt	Đất ông Nguyễn Văn Rỡ	Cống Đường Ranh (Hết ranh đất ông Võ T Hải)	700
53	nt	Cống Đường Ranh	Cống Chồn Gầm	600
54	nt	Cống Chồn Gầm	Tượng đài Liệt Sỹ	700
55	nt	Tượng đài Liệt Sỹ	Cống Rạch Bào (Hết ranh đất ông Nguyễn Quốc Việt)	600
56	nt	Cống Rạch Bào (Đất ông Nguyễn Văn Thám)	Vàm Ông Bích	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
57	nt	Vàm Ông Bích (Đất ông Nguyễn Văn Sơn)	Vàm Cả Giữa (Hết ranh đất Ký Văn Hoàng)	500
58	nt	Vàm Cả Giữa (Đất ông Dương Văn Chiến)	Vàm ông Kiệt (Ranh đất bà Lý Thị Hoa)	500
59	nt	Vàm ông Kiệt (Đất ông Nguyễn Văn Đức)	Kênh Giữa (Hết ranh đất bà Lê Thị Mãnh)	500
60	nt	Kênh Giữa (Hết ranh đất ông Hồ Văn Trọng)	Vàm Rạch Cui (Ranh đất ông La Văn Sạn)	500
61	nt	Vàm Rạch Cui (Đất Trường tiểu học)	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Trương Văn Vinh)	500
62	nt	Ranh đất ông Ký Văn Tâm (Đi vào kênh Cả Giữa)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	300
63	nt	Ranh đất bà Ký Thị Huy (hướng Đông)	Hết ranh đất ông Ký Văn Nhi	250
64	nt	Trường Tiểu học Vàm Ông Bích	Hết ranh đất ông Phạm Văn Túc	500
65	nt	Kênh Cựa Gà (Ông Bích)	Hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Rô	400
66	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hận (vào Kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hung	400
67	nt	Ranh đất Lê Văn Phường (Vào kênh Chồn Gầm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công	500
68	nt	Ranh đất ông Dương Văn Hữu (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Dư Văn Trung	500
69	nt	Ranh đất bà Võ Thị Thưởng (Đường Ranh)	Hết ranh đất ông Nguyễn Trung Tần	500
70	nt	Cống Kênh Hội (Bờ Nam, trở vào Kênh Hội)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thao	700
71	nt	Cống Kênh Hội (Bờ Bắc, trở vào Kênh Hội)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Tý	700
72	nt	Cống Kênh Ranh trở vào	Hết ranh đất ông Phạm Văn Át	1.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
73	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Giáp huyện U Minh	Cống Kênh Hội (Ngoài đê)	700
74	nt	Cống Kênh Hội (Ngoài đê)	Hết ranh đất ông Lý Văn Bảnh	500
75	nt	Ranh đất ông Lý Văn Bảnh	Cống Đường Ranh (Hết ranh đất ông Dư Văn Chiến)	500
76	nt	Cống Đường Ranh	Cống Chồn Gầm	400
77	nt	Đất Trường cấp II	Vàm Rạch Bào	400
78	nt	Vàm Rạch Bào	Vàm Ông Bích	300
79	nt	Vàm Ông Bích	Vàm Cả Giữa (Hết ranh đất Nguyễn Văn Sơn)	300
80	nt	Vàm Cả Giữa	Vàm ông Kiệt (Hết ranh đất bà Lý Thị Hoa)	300
81	nt	Vàm ông Kiệt	Vàm Rạch Cui (Hết ranh đất ông Trịnh Hoàng Na)	300
82	nt	Vàm Rạch Cui	Giáp xã Khánh Bình Đông (Hết ranh đất ông Võ Văn Được)	300
83	nt	Vàm Rạch Cui (Hướng Nam)	Sông Ông Đốc (2 bờ)	300
84	nt	Cống Cả Giữa (Hướng Nam) 2 bờ	Sông Ông Đốc	300
85	nt	Ranh đất bà Nguyễn Kim Loan (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lý Văn Út	400
86	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hinh (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự	300
87	nt	Cống Chồn Gầm	Sông Ông Đốc (02 bờ)	600
88	nt	Cống Đường Ranh (02 bờ)	Sông Ông Đốc	500
89	nt	Công Kênh Hội (02 bờ)	Sông Ông Đốc	1.000
90	nt	Cống Kênh Ranh	Sông Ông Đốc	600
91	Kênh Cựa Gà (Ấp 19/5)	Ranh đất ông Lê Văn Tâm	Ranh đất bà Nguyễn Lệ Thủy	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
92	Kênh Chồm Gầm (Ấp 19/5)	Ranh đất bà Lê Thị Cẩm	Ranh đất bà Dư Thị Mỹ Quyết	200
3. Xã Khánh Bình Đông				
93	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	500
94	nt	Đất ông Nguyễn Văn Sanh	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	800
95	nt	Đất UBND xã	Hết ranh đất ông Lê Văn Cẩm	800
96	nt	Ranh đất ông Lê Văn Cẩm (Bờ Nam Kênh Dân Quân)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	600
97	nt	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (Bờ Nam)	500
98	Lộ Ô tô về Trung tâm xã (Bờ Đông - Bắc)	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc)	350
99	nt	Đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	500
100	nt	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	500
101	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Tạm cấp (Bờ Tây, ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	500
102	nt	UBND xã về hướng kênh Tạm cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	500
103	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu	350
104	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (bờ Đông, ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ân	500
105	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Đặng Tấn Phát	350

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
106	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng	500
107	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê)	Đất ông Trương Văn Khỏe (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lắm (Vàm Rạch Nhum)	500
108	nt	Ranh đất ông Lê Hoàng Lắm	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)	600
109	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Mương Củi)	Ranh đất bà Lê Thị Bé và ông Trần Quốc Đáo	Hết ranh đất ông Đặng Văn Út và ông Mai Văn Kĩnh	200
110	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Trong đê, Đập Lung Bạ)	Ranh đất ông Ngô Khánh Lâm và Nhà văn hóa ấp Lung bạ	Hết ranh đất ông Lai Văn Chiến và ông Nguyễn Văn Lý	200
111	nt	Đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thế	300
112	nt	Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung (Bờ Tây kênh Tham Chơi)	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	350
113	nt	Hết ranh đất bà Trần Thị Hà	Hết ranh đất bà Hồ Thị Chọn	300
114	nt	Đất ông Lê Minh Dân (Bờ Đông kênh Tham Chơi)	Ranh đất bà Mạc Thị Góp	300
115	nt	Ranh đất ông Trần Thanh Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thấy	200
116	nt	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lời (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)	Ranh đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ	200
117	nt	Đất Trụ sở văn hóa ấp Rạch Nhum	Ranh đất ông Trần Văn Tiển	400
118	nt	Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu	350
119	nt	Ranh đất ông Trần Văn Giàu (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)	Hết ranh đất ông Trần Văn So	300
120	nt	Đất ông Trần Văn Lến (Bờ Đông Ngọn Rạch Nhum)	Ranh đất ông Lê Văn Ân	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
121	nt	Ranh đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Bắc kênh Bà Kẹo)	Đất ông Nguyễn Văn Cưng	300
122	nt	Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)	Đất ông Nguyễn Văn Út	200
123	nt	Đầu kênh Bà Kẹo (Bờ Tây kênh Rạch Nhum)	Ranh đất Trụ sở văn hóa ấp Rạch Nhum (Đầu kênh Bến Mã)	350
124	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (Ngoài đê)	Ranh đất ông Lê Văn Vui (Ngoài đê)	Đất ông Huỳnh Trung Vũ	250
125	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Trung Vũ	Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Ngoài đê)	300
126	Ngã ba Tám Chánh	Đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Đông Kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp	350
127	nt	Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây Kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn	200
128	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tân (Bờ Đông Kênh Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	250
129	nt	Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	200
130	nt	Đất ông Nguyễn Tấn Tài	Đất ông Trần Văn Tân	400
131	nt	Đất ông Từ Văn Vĩnh (Bờ Tây Kênh Tám Chánh)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng	400
132	nt	Đất ông Nguyễn Văn Ngươn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trảng	200
133	nt	Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	400
134	nt	Đất ông Trần Văn Phến (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ	200
135	nt	Đất Trường Tiểu học 3	Hết ranh đất ông Trần Văn Quân	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
136	Xã Khánh Tây cũ	Đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)	500
137	nt	Đất Trường cấp I (Bờ Đông, về hướng kênh Sole)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gạo	400
138	nt	Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn	350
139	nt	Đất ông Trần Thành	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Lộc	300
140	nt	Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 lò đường)	Hết ranh đất ông Lê Văn Bé	400
141	nt	Ranh đất bà Trần Thị Định (Bờ Tây kênh Dân Quân)	Hết ranh đất ông Quách Kim (Đầu kênh Công nghiệp)	350
142	nt	Đất ông Trần Thanh Phong (Bờ Bắc kênh Công Nghiệp)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Tòng	300
143	Ngã tư Sole	Ranh đất ông Trần Văn Út (về hướng Khánh Tây cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	350
144	nt	Đất ông Trần Văn Út (Về hướng Tám Chánh)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	300
145	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đực	Ranh đất Nông trường cũ	350
146	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	350
147	nt	Trụ sở sinh hoạt ấp Minh Hà A (Bờ Tây Kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Đinh Văn Mẫn (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	250
148	Nông trường cũ	Nông trường cũ (Ngã ba Minh Hà)	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	300
4. Xã Trần Hợi				
149	UBND xã - kênh Củ	Ngã tư UBND xã (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Điền	500
150	nt	Ranh đất ông Phạm Văn Điền	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến	400
151	nt	Ngã tư UBND xã (Bờ Tây)	Hết đất ông Phạm Văn Điện	800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
152	nt	Ranh đất ông Phạm Văn Điện	Hết ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	600
153	nt	Ranh đất Trường Trung học Trần Hợi I	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	500
154	UBND xã - Sole	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Đông)	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	500
155	nt	Hết ranh đất Trường tiểu học Trần Hợi 3	Hết ranh đất ông Lâm Văn Há	400
156	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Đông)	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	600
157	nt	Hết ranh đất bà Đặng Thị Gương	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	500
158	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lèo	Giáp xã Khánh Bình Đông	500
159	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	800
160	nt	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	Hết ranh đất ông Bùi Văn Tài	500
161	nt	Ngã tư UBND xã bờ Bắc (Hướng Tây)	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	800
162	nt	Hết ranh đất Trần Xuân Vũ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	600
163	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cam	Cầu Kênh Đứng	600
164	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Cầu Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	600
165	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	800
166	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	700
167	nt	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình	Cầu Co Xáng	700
168	nt	Cầu Co Xáng	Cầu về Vồ Dơi	700
169	nt	Khu thực nghiệm (Hướng Đông)	Cống T19	500
170	nt	Ranh đất bà Trần Thị Sa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tri	550

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
5. Xã Khánh Bình Tây				
171	Lộ Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc	Trụ sở UBND xã (Về hướng Bắc)	Hết ranh đất Năm Thạnh	800
172	nt	Hết ranh đất Năm Thạnh	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)	550
173	Ngang Lộ Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc	Ranh Trường Tiểu học A	Hết ranh đất bà Út Em	480
174	nt	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)	300
175	nt	Cầu Danh Hiệp	Cầu nhà ông Hòa Lợi (Phía có lộ giao thông)	680
176	nt	Trụ sở UBND xã (Về hướng Đông)	Hết ranh đất Hòa Lợi	920
177	nt	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	360
178	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (Hết ranh đất bà Sáu Chuông)	350
179	nt	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	600
180	Kênh Cơi 5	Đầu Kênh Cơi 5	Đầu kênh Tám Kệnh	300
181	nt	Đầu kênh Tám Kệnh	Trường THPT Võ Thị Hồng	400
182	nt	Cầu nhà Tư Gương	Cầu nhà Hai Sỹ theo tuyến lộ mới	900
183	nt	Cầu nhà Hai Sỹ theo tuyến lộ	Hết ranh đất ông Mã Khánh Lũy	1.000
184	nt	Ranh đất ông Mã Khánh Lũy	Hết ranh đất ông Lê Tấn Đạt	1.000
185	nt	Ranh đất ông Lê Tấn Đạt	Hết ranh đất ông Phạm Văn Xuyên	680
186	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Phạm Văn Xuyên	Hết ranh đất bà Mười Thị	750
187	nt	Ranh đất ông Trần Minh Hoàng	Cầu nhà Tư Gương (Hướng Đông)	1.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
188	Tuyến lộ Kênh Cơi 5 - UBND xã Khánh Bình Tây	Ranh đất ông Lâm Minh Lý	Cầu Tư Gương	500
189	nt	Cầu nhà ông Trần Minh Hoàng	Hết ranh đất ông Lê Văn Quý	900
190	nt	Nhà máy chà ông Lũy	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Điệp	900
191	nt	Cầu Năm Tròn (Đầu kênh Cựa Gà)	Hết ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Phía lộ)	300
192	UBND xã - ấp Kênh Tám	Ranh đất ông Phạm Hải Đăng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thơm	400
193	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Đến hết đất ông Út On	200
194	Khu dân cư Hòn Đá Bạc	Bờ Nam	Lô 20N	800
195	nt	Bờ Nam	Lô 20K	500
196	nt	Bờ Nam	Lô 22A	300
197	nt	Bờ Nam	Lô 20L	1.000
198	nt	Bờ Nam	Lô 20M	800
199	nt	Bờ Nam	Lô 20 F	400
200	nt	Bờ Nam	Lô 20E	400
201	nt	Bờ Nam	Lô 23C	600
202	nt	Bờ Nam	Lô 23D	400
203	nt	Bờ Bắc	Lô 20D	300
204	nt	Bờ Bắc	Lô 22L	300
205	nt	Bờ Bắc	Lô 20B	500
206	nt	Bờ Bắc	Lô 23A	500
207	nt	Bờ Bắc	Lô 20A	600
208	nt	Bờ Bắc	Lô 22M	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
209	nt	Bờ Bắc	Lô 20N	300
210	nt	Bờ Bắc	Lô 23B	600
211	nt	Bờ Bắc	Lô 22N	400
212	Kênh Tám Khện	Kênh Tám Khện (2 bên)	Giáp ranh xã Khánh Hưng	150
213	Tuyến đê Quốc Phòng	Cống Kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	400
214	Tuyến đê Quốc Phòng	Đất bà Trần Thị Tám	Đến hết ranh ông Đoàn Văn Mừng	400
215	Kênh Cơi 6A + Cơi 6B	Từ cầu Co Xáng	Nhà ông Kiệt (Nông trường 402)	400
216	Kênh Cơi 5	Cầu Cơi 5	Cầu Cơi 4	200
217	Tuyến kênh Cơi 6	Cầu Danh Hiệp	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức (Giáp nông trường 402)	300
218	nt	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An	400
219	Đê Biển Tây	Cầu Đê Biển Tây (Nhà ông Việt)	Hết ranh đất ông Nghiệu	200
220	nt	Ranh đất ông Nghiệu	Hết ranh đất ông Trường	200
221	nt	Ranh đất ông Minh	Cống Kênh Mới Đê Biển Tây	300
222	nt	Ranh đất ông Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng	200
223	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hoa	Hết ranh đất Phạm Trung Kiên	200
224	Tuyến kênh Cựa Gà Bảy Báo (Bờ Đông)	Ranh đất ông Phạm Chí Tâm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	250
225	Tuyến kênh Cựa Gà Bảy Báo (Bờ Đông)	Ranh đất bà Trịnh Thị Năm	Giáp xã Khánh Bình Tây Bắc	150
226	Bảy Báo	Đất bà Đoàn Kim Chuông (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Nho	200
227	Tuyến kênh Ông Lão	Đất ông Nguyễn Văn Chên	Hết đất ông Lý Hồng Ân	200
228	Tuyến kênh Tám	Đất ông Đoàn Văn Yên	Hết đất ông Nguyễn Văn Nhiệm	200
229	nt	Đất ông Trương Văn Đúng	Hết đất ông Trương Thị Nhật	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
230	nt	Đất ông Lê Văn Ty	Hết đất trụ sở ấp Thời Hưng	200
231	nt	Đất ông Phạm Văn Miên (Bờ Tây)	Hết đất bà Huỳnh Thị Hảnh	200
232	Tuyến kênh hậu	Đất ông Lê Văn O	Hết đất bà Trần Thị Tuyết	200
6. Xã Khánh Lộc				
233	Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời	Cầu Rạch Ruộng A (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Tư Hùng	600
234	nt	Hết ranh đất ông Tư Hùng	Giáp thị trấn Trần Văn Thời	500
235	nt	Cầu Rạch Ruộng (Hướng Tây)	Đầu cống Suối Mênh (Nhập tuyến)	600
236	nt	Đầu cống Suối Mênh	Đầu cống kênh 6 Thước Lớn	500
237	Nt	Đầu cống Kênh 6 Thước Lớn	Giáp xã Khánh Hưng	500
238	Tuyến vào Kênh 6 Thước Lớn	Đầu cống Kênh 6 Thước Lớn (Bờ Tây)	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	350
239	nt	Hết ranh đất Trường tiểu học 2 (Điểm Sáu Thước)	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Thiện	350
240	nt	Đầu cống Kênh 6 Thước Lớn (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Hồ Văn Thu	200
241	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Ranh đất bà Út Quý (bờ Tây)	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	400
242	nt	Hết ranh đất ông Phan Văn Hùm	Hết ranh đất ông Tám Tài	400
243	nt	Ranh đất bà Nhiễn (Bờ Đông)	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	400
244	nt	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum	250
245	nt	Ranh đất ông Kiên	Hết ranh đất bà Sáu Nhỏ	200
246	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông Út Miên (Bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Giữa	330
247	nt	Ranh đất ông Dân (Bờ Tây)	Giáp Kênh Ngang	350
248	Tuyến lộ vào kênh Cống Đá	Ngã ba Cống Đá (Trạm y tế) bờ Đông	Hết ranh đất ông Út Kiệt	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
249	nt	Ngã ba Cống Đá (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cường	200
250	Tuyến vào kênh Trảng Cò	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Tây)	Cuối kênh Trảng Cò hết đất ông Mãi	160
251	nt	Đầu vàm Trảng Cò (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trần Văn Khởi	200
252	Tuyến dọc theo kênh Số 2	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Tây	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	150
253	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Út	Hết ranh đất ông Hai Mẹo	150
254	nt	Đầu kênh Suối Mênh (Dọc theo kênh số 2) bờ Đông	Hết ranh đất ông Hoàng	200
255	Tuyến dọc theo Kênh Tư	Đầu cống Kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Điệp	150
256	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Điệp	Hết ranh đất ông Tám Thế	200
257	nt	Đầu cống Kênh Tư (bờ Đông)	Hết ranh đất ông Tư Minh	200
258	Tuyến kênh Mới	Ranh đất ông Trần Văn Dây	Cuối Kênh Mới	200
259	Kênh Đòn Dong	Trường Tiểu học 2	Cuối kênh Đòn Dong	200
260	Tuyến kênh Cây Ổi	Ranh đất ông Huỳnh (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Tám Em	160
261	nt	Hết ranh đất ông Kiệt (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phụng	200
262	Kênh Ngang	Ranh đất ông Ba Phiên	Nghĩa Trang Ba Cô	200
263	nt	Ranh đất ông Tám Định	Hết ranh đất ông Hiệp	200
264	Tuyến Kênh Sáu Thước Cùng	Từ ranh đất ông Cao Văn Phong	Hết ranh đất ông Phạm Văn Thức	150
7. Xã Khánh Hưng				
265	Trung tâm xã	Ngã ba Nhà Máy, hướng Nam (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Trung Tính	450
266	nt	Ranh đất ông Lê Trung Tính	Hết ranh đất ông Lê Văn Đoàn	170
267	nt	Từ đầu cầu bên chợ (Hướng Tây)	Hết ranh đất trường THPT	900
268	nt	Hết ranh đất trường THPT	Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
269	nt	Ranh đất ông Phạm Hùng Văn	Đầu kênh Dân Quân	450
270	nt	Đầu kênh Dân Quân	Giáp xã Khánh Hải	300
271	nt	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	700
272	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng	Đầu kênh Dân Quân	550
273	nt	Đầu kênh Dân Quân	Giáp ranh xã Khánh Hải	400
274	nt	Đầu cầu bên chợ (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Quới	900
275	nt	Trạm y tế xã (Hướng Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	700
276	nt	Đầu kênh Quang Sơn	Ngã tư miễu Ông Tà (2 bên)	130
277	Ngã ba Kênh Đứng	Đầu Kênh Đứng (Hướng Tây)	Hết ranh đất ông Trần Văn Út	440
278	nt	Hết đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Trần Văn Quới	440
279	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu (Bình Minh II)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường	350
280	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bầu	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	350
281	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Bé	Giáp ranh xã Trần Hợi	300
282	nt	Ngã ba Kênh Đứng (Hướng Bắc)	Cơi 3	180
283	nt	Đầu kênh Cơi Nhì (2 bờ)	Giáp xã Khánh Hải	130
284	nt	Đầu kênh Cơi 3 (2 bờ)	Giáp xã Khánh Bình Tây	130
285	nt	Đầu kênh Cơi Tư (Bờ Nam)	Giáp xã Khánh Bình Tây	130
286	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Đầu cầu Công Nghiệp (Bờ Đông hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	450
287	nt	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dinh	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh (Võ Văn Thạch)	300
288	nt	Câu Chữ Y (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh (Võ Văn Thạch)	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)		*(3)*	*(4)*	*(5)*
289	nt	Câu chữ Y (Hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé (Trần Văn Bé)	900
290	nt	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	450
291	nt	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp xã Khánh Lộc	250
292	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Đầu cầu công nghiệp (Bờ Tây hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thành	500
293	nt	Ranh đất ông Võ Văn Thành	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận (Lê Văn Hận)	300
294	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận (Lê Văn Hận)	700
295	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trì	400
296	nt	Cầu Chữ Y (Bờ Nam)	Ngã ba Năm Trì	250
297	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (Hướng Đông)	Ngã ba về hướng UBND xã Khánh Hưng (Bờ Bắc)	500
298	nt	Ngã ba Kênh Ngang (Bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	700
299	nt	Ranh đất trường cấp II	Ranh đất ông Đoàn Văn Công	320
300	nt	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Nhà bia ghi danh liệt sỹ	800
301	nt	Nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	900
302	Trung tâm cầu Chữ Y	Ranh đất ông Phạm Văn Đoàn	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân (Bờ Bắc)	150
303	nt	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp xã Khánh Lộc	150
304	nt	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô	Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)	150
305	nt	Đầu kênh Bà Xum	Kênh Hai Cải (2 bờ)	150
306	Công Nghiệp A	Đầu kênh cua Le Le (2 bờ)	Ngã ba Năm Trì	150
307	Vàm Cống Đá	Đầu vàm cống Đá (Lộ xe, hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Văn Danh	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
308	nt	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Tây)	Ranh đất ấp Kênh Hãng C	550
309	nt	Đầu vàm Cống Đá (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	420
310	nt	Hết ranh đất ông Thái Minh Trí (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Huỳnh Minh Thiệp	300
311	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Minh Thiệp	Ngã tư Út Cùi	300
312	nt	Vàm Cống Đá	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	500
313	nt	Hết ranh đất bà Dương Thị Phê (Bờ Tây)	Ngã tư Út Cùi	300
314	nt	Ranh đất ông Lê Văn Danh	Hết ranh đất ông Trần Anh Phái	500
315	nt	Ngã tư Út Cùi (2 bờ hướng Bắc)	Ngã tư Miễu Ông Tà	200
316	Ấp kênh Hãng C	Đầu vàm cống kênh Hãng C (hướng Đông)	Hết ranh đất ông Lê Tấn Phong	550
317	nt	Đầu vàm cống kênh Hãng C (Hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Lê Thị Nhiên (Bờ Đông)	450
318	nt	Ranh đất bà Lê Thị Nhiên (bờ Đông)	Giáp ấp kênh Hãng B	200
319	nt	Đầu vàm cống kênh Hãng C (hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	500
320	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (Bờ Tây)	Giáp ấp kênh Hãng B	300
321	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh đất xã Khánh Hải	Cầu Rạch Lùm	550
322	nt	Cầu Rạch Lùm	Hết ranh đất ông Trần Văn Tú	550
323	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tú	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Trang	500
324	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Trang	Cống Kênh Hãng C	550
325	nt	Cống Kênh Hãng C	Ranh đất ấp Rạch Lùm A	550

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
326	nt	Hết ranh đất ấp Kênh Hãng A	Cầu Công Nghiệp	550
327	nt	Cầu Công Nghiệp	Hết ranh đất ông Lâm Thanh Thảo	550
328	nt	Đất ông Lâm Thanh Thảo	Giáp xã Khánh Lộc	550
329	Vàm Rạch Lùm	Cầu vàm rạch Lùm (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	450
330	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hòa (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	300
331	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Bá Xuân	Giáp xã Khánh Hải	250
332	nt	Cầu Rạch Lùm (hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (Bờ tây)	500
333	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	300
334	nt	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh	Giáp xã Khánh Hải	290
335	Vàm Rạch Lùm C	Đầu kinh Hiệp Hòa (2 Bờ)	Giáp xã Khánh Hải	250
336	Kênh Hãng B	Đầu kênh Xóm Miên (2 bờ)	Giáp ấp Rạch Lùm C	120
337	nt	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miễu Ông Tà	150
338	nt	Ngã ba Năm Trì (Hướng Bắc)	Giáp ấp Nhà Máy A (2 bờ)	160
8. Xã Khánh Hải				
339	Khu trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết đất Trường Trung học cơ sở	800
340	nt	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Nam)	Ngã ba Kênh Giữa	800
341	nt	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	800
342	nt	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	700
343	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (Hết ranh đất ông Hận)	850
344	nt	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
345	nt	Ranh đất ông Hồ Văn Chiểu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh	550
346	Lộ dọc Kênh Lung Tràm	Tuyến kênh Lung Tràm (Bờ Nam)		150
347	Lộ dọc Kênh Trung Tâm	Tuyến kênh Trung Tâm (Bờ Tây)		150
348	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (Riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên)		750
349	Vàm Kênh Mới	Vàm Kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	500
350	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Cống Kênh Giữa	700
351	nt	Cống Kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	850
352	nt	Ranh đất ông Năm Hòa	Cống Trùm Thuật	900
353	nt	Cống Trùm Thuật	Giáp Thị trấn Sông Đốc	1.000
354	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải	Cống Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	900
355	nt	Ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	700
356	nt	Ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	850
357	nt	Ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	1.000
358	nt	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (Bờ Đông)	650
359	nt	Hết đoạn 300m kênh Bờ Tre (Bờ Đông)	Về hướng Bắc hết kênh Bờ Tre (Ranh đất ông Hồ Quốc Cường)	150
360	Lộ ô tô về Trung tâm xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	650
361	nt	Ngã tư Trùm Thuật (Bờ Tây)	Về hướng Nam 300m	900
362	nt	Hết đoạn 300m (Bờ Tây ngã tư Trùm Thuật)	Tuyến lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	150
363	Lộ dọc Kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	700
364	nt	Hết đoạn 500m	Hết Kênh Ranh	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
365	Lộ dọc kênh Ngang	Giáp xã Khánh Hưng	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	150
366	nt	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)	Về các hướng 300m	500
367	nt	Hết đoạn 200m (Ngã tư Chín Bộ)	Đến giáp đoạn 300m (Ngã tư Chủ Mía), bờ Tây	150
368	Ngã tư Chín Bộ	Ngã tư Chín Bộ	Về các hướng 200m	800
369	Ngã tư Chủ Mía	Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)	Về các hướng (Nam, Bắc) 300m	250
370	Kênh Chủ Mía (Về hướng Tây)	Từ hết đoạn 300m	Hết kênh Chủ Mía (Bờ Nam)	150
371	Khu Làng Cá	Làng Cá Kênh Tư	Hết khu đất Làng Cá Kênh Tư (2 bên)	250
372	Vàm Bảy Ghe	Cống Bảy Ghe	Về hướng Đông 300m (2 bên)	500
373	Kênh Bảy Ghe (Bờ Bắc)	Hết đoạn 500m (Trường Tiểu học 1 đi về kênh Bảy Ghe 500m)	Hết đoạn 300m (Vàm Bảy Ghe về hướng Đông 300m)	150
374	Kênh Mới (Bờ Nam)	Kênh Tư Tửu	Ranh đất ông Hai Nguyên	150
9. Xã Lợi An				
375	Trung tâm xã	Cầu Vàm về hướng Đông (trong đê)	Hết ranh đất Trịnh Hồng Hoa	600
376	nt	UBND xã về hướng Đông 300m (Ngoài đê)	Hết đất liền (theo Bờ kè)	600
377	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hội	Kênh xáng Lương Thế Trân	450
378	nt	Hết ranh đất Trịnh Hồng Hoa (Trong đê)	Hết ranh đất ông Cao Văn Trung	500
379	nt	Hết ranh đất ông Cao Văn Trung (Trong đê)	Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hội	400
380	nt	UBND xã về hướng kênh Ông Tự, bờ Nam	Kênh Biện Đề (Hết đất ông Nguyễn Minh Hòa)	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
381	nt	Hết ranh đất ông Lê Chi Lăng (về hướng kênh Ông Tự, bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Lê Minh Quang	500
382	nt	Cầu vàm về hướng Tây (Ngoài đê)	Hết ranh đất bà Lê Thị Sang	500
383	nt	Cầu vàm về hướng Tây (Trong đê)	Cầu Phước Thạnh	500
384	nt	Đất ông Lê Phước Hữu (Mép trong lộ Bê tông)	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Lụa	500
385	nt	Đất ông Lê Phước Hữu (Mép hướng Bắc, lộ nhựa)	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Lụa	500
386	nt	Cầu mới Vàm Ông Tự (Đi hướng sông Ông Đốc)	Giáp lộ đê bê tông 3m (Hai bên)	500
387	Tuyến Lộ Đê	Ranh đất Lê Thị Sang	Nghĩa Trang liệt sỹ huyện (Ngoài đê)	300
388	nt	Cầu Phát Thạnh	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	400
389	Ngã ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Hết ranh đất bà Văn Thị Hồng Tím	500
390	nt	Hết ranh đất bà Văn Thị Hồng Tím	Giáp ranh thành phố Cà Mau	400
391	nt	Ngã ba trụ đèn về hướng Sông Đốc (Ngoài đê)	Đến hết khu quy hoạch cụm dân cư	500
392	nt	Đầu đê sông Tắc Thủ (Nhà ông Khiêm)	Kênh xáng Lương Thế Trân (Trong đê)	350
393	nt	Hết khu quy hoạch cụm dân cư	Kênh xáng Lương Thế Trân (Ngoài đê)	300
394	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	500
395	nt	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Tây)	Giáp ranh huyện Cái Nước	400
396	Tuyến mé sông Sông Đốc	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Giáp Cầu Treo Rạch Ráng	800
397	Lộ bêtông Lợi An - Phong An (Ngoài đê, phía Tây)	Giáp ranh xã Phong Lạc	Cầu Treo Rạch Ráng	300
398	nt	Cầu Treo Rạch Ráng	Vàm Rạch Lăng	500
399	nt	Vàm Rạch Lăng	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Ngoài đê)	500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
400	nt	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Năm	400
401	Khu cầu treo	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (Trong đê)	Giáp Vàm Rạch Lăng	600
402	Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A	Cầu Bến phà (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Cầu Rạch Lăng	550
403	nt	Cầu Rạch Lăng (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	450
404	nt	Cầu Bến phà (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Bắc)	Giáp ranh xã Hưng Mỹ	300
405	nt	Vàm Rạch Lăng	Giáp ranh xã Phong Lạc (Trong đê)	400
406	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 – TP Cà Mau	300
10. Xã Phong Lạc				
407	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Trong đê)	Giáp xã Lợi An	Ranh đất ông Thái Văn Phúc	400
408	nt	Đất ông Thái Văn Phúc	Cầu Rạch Bần	500
409	nt	Cầu Rạch Bần (Nhà ông Trương Tấn Đạt)	Cầu kênh Chống Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (Nhà ông Phan Văn Thảo)	400
410	Lộ Phong Lạc - Phong Điền (Ngoài đê)	Giáp xã Lợi An	Ranh đất Trường THCS Phong Lạc	300
411	nt	Đất Trường THCS Phong Lạc	Ranh đất ông Tô Văn Tal (Cầu Rạch Bần)	800
412	nt	Cầu Rạch Bần (Ranh đất ông Trần Văn Hon)	Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	300
413	nt	Ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng	Hết ranh đất ông Trương Tấn Phát	300
414	nt	Hết ranh đất ông Trương Tấn Phát	Hết ranh đất ông Ngô Văn Tây (Giáp xã Phong Điền)	300
415	Ấp Công Bình	Ranh đất ông Phan Văn Ân	Hết ranh đất ông Tạ Văn Trận	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
416	nt	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Trần Văn Kén	400
417	nt	Ranh đất bà Tống Thị Niên	Hết ranh đất ông Phan Văn Miền	400
418	nt	Ranh đất ông Trần Văn Kén	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	300
419	nt	Đầu Kênh Công Bình (Nhà ông Tạ Văn Trận)	Cuối Kênh Công Bình (Đất ông Tạ Văn Trận)	200
420	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tùng	Hết ranh đất bà Tống Thị Niên	200
421	nt	Đầu Kênh Chống Mỹ (Nhà ông Phan Văn Thảo)	Cuối Kênh Chống Mỹ (Đất ông Phan Văn Miền)	200
422	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Cẩn	Hết ranh đất ông Phan Văn Pha	400
423	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tùng	Hết ranh đất ông Phan Văn Thảo	400
424	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Cẩn	Hết ranh đất ông Trần Việt Quốc	200
425	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lăng	Hết ranh đất ông Dương Hương Cảng	200
426	nt	Ranh đất ông Trần Việt Quốc	Hết ranh đất ông Phan Văn Đạo	200
427	nt	Ranh đất ông Hà Văn Bò	Hết ranh đất ông Dương Hương Cảng	200
428	nt	Ranh đất ông Phan Văn Thảo	Hết ranh đất ông Phan Văn Miền	200
429	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Mộng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trung	120
430	nt	Ranh đất ông Mai Văn Kháng	Hết ranh đất bà Thái Thị Diệp	120
431	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Thiều	Hết ranh đất ông Mai Văn Thuận	120
432	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đô	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tăng	300
433	Ấp Rạch Bần	Cầu Rạch Bần	Hết ranh đất ông Phan Văn Ngoán (Ấp Rạch Bần)	200
434	nt	Cầu Rạch Bần	Hết ranh đất ông Tô Hùng	500
435	nt	Ranh đất ông Phan Văn Ngoán	Hết ranh đất ông Lâm Văn Khựng	200
436	nt	Ranh đất ông Lâm Văn Khựng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Khoa	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
437	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	Hết ranh đất ông Thái Văn Hùng	200
438	Ấp Đất Cháy	Ranh đất ông Trương Văn Tấn	Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn	120
439	nt	Hết ranh đất bà Trần Thị Tàn	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Phiến	120
440	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Phiến	Hết ranh đất ông Trương Văn Trạng	120
441	nt	Ranh đất ông Ngô Mười Ba	Hết ranh đất ông Ngô Hoàng Thanh	120
442	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nho	120
443	nt	Ranh đất ông Đào Văn Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	120
444	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nho	Hết ranh đất ông Phan Văn Cảnh	120
445	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Khanh	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Nhãn	120
446	Ấp Tân Lập	Ranh đất ông Phan Hoàng Em	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiềm	120
447	nt	Hết ranh đấtông Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh đất ông Dương Văn Hiếu	120
448	nt	Hết ranh đấtông Dương Văn Hiếu	Hết ranh đất ông Lê Phi Long	120
449	nt	Hết ranh đất ông Lê Phi Long	Hết ranh đất ông Võ Văn Nuôi	120
450	nt	Ranh đất ông Đào Văn Sĩ	Hết ranh đất ông Tô Văn Hưởng	120
451	nt	Ranh đất ông Tô Văn Tồn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dân	120
452	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Phương	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	120
453	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Nhân	Hết ranh đất ông Ngô Văn Cường	120
454	nt	Hết ranh đất bà Lý Thị Lan	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	120
455	nt	Ranh đất ông Trần Văn Tuấn	Hết ranh đất bà Hồng Thị Út	120
456	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Gốp	Hết ranh đất ông Thạch Hai	120
457	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Khởi	Hết ranh đất ông Trần Văn Sự	120
458	nt	Hết ranh đất ông Mai Văn Nở	Hết ranh đất ông Dương Văn Trân	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
459	nt	Hết ranh đất bà Hồng Thị Út	Hết ranh đất ông Dương Văn À	120
460	nt	Ranh đất ông Trần Văn Út	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	120
461	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Đỗ Thanh Bình	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên	120
462	nt	Ranh đất ông Phan Văn Phân	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	120
463	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đua	Hết ranh đất bà Võ Thị Hường	120
464	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhật	120
465	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhật	Hết ranh đất ông Huỳnh Thị Nho	120
466	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất ông Trương Văn Trạng	120
467	nt	Ranh đất ông Trần văn Đua	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Phát	120
468	nt	Hết ranh đất ông Trần Văn Tiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	120
469	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quân	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	120
470	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nghĩa	Hết ranh đất ông Trần Văn Nào	120
471	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Phát	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Giang	120
472	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Võ	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Thu	120
473	Ấp Lung Dòng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Biên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	120
474	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	Hết ranh đất ông Trần Minh Diệu	120
475	nt	Ranh đất ông Thái Văn Nam	Hết ranh đất ông Thái Văn Tuấn	120
476	Ấp Tân Lợi	Ranh đất ông Lê Bá Nghĩa (Đầu Kênh Ba)	Trường Tiểu học Phong Lạc IV	120
477	nt	Trường Tiểu học Phong Lạc IV	Hết ranh đất ông Hà Văn Lọng	120
478	nt	Hết ranh đất ông Hà Văn Lọng	Cuối Kênh Ba (Hết ranh đất bà Hồ Thị Liên)	120
479	nt	Ranh đất bà Đào Thị Bông (Đầu Kênh Tư)	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
480	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Hòa	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đúng	120
481	nt	Hết ranh đất ông Đặng Văn Đúng	Cuối Kênh Tư (Hết ranh đất ông Phạm Văn Hùng)	120
482	nt	Ranh đất ông Diệp Văn Sơn	Hết ranh đất ông Đỗ Thị Đầm	120
483	nt	Ranh đất ông Nguyễn Hồng Thanh	Hết ranh đất ông Trần Văn Tùng	120
484	nt	Ranh đất ông Trần Văn Thi	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mười	120
485	nt	Ranh đất ông Bùi Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Hớn	120
486	nt	Ranh đất ông Trần Văn Hon	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	300
487	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Luận	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bé	200
488	nt	Ranh đất ông Thái Văn Chuẩn	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rợt	200
489	nt	Hết ranh đất ông Lưu Văn Rợt	Hết ranh đất ông Võ Minh Luân	110
490	nt	Ranh đất ông Huỳnh Kha Ly	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	110
491	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phong	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tỏ	110
492	nt	Ranh đất ông Trần Văn Kiếm	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tung	110
493	nt	Ranh đất ông Thái Văn Ngộ	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	120
494	nt	Ranh đất ông Tô Văn Thông	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiết	120
495	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tiết	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Gol	120
496	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đại	Hết ranh đất ông Trần Văn Vinh	120
497	nt	Ranh đất ông Thái Văn Thi	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	110
498	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Hạnh	Hết ranh đất bà Trần Thị Lợi	110
499	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	Hết ranh đất ông Đào Văn Tiến	120
500	nt	Ranh đất bà Trần Thị Bên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Danh	110
501	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên	Hết ranh đất ông Phù Văn Đức	110

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
502	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lý	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lam	110
503	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Ngoan	110
504	nt	Ranh đất bà Sử Kim Dung	Hết ranh đất ông Đỗ Giải Phóng	110
505	nt	Ranh đất ông Mai Văn Đẹp	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Ngây	110
506	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Kiến	Hết ranh đất ông Trương Văn Be	110
507	Ấp Tân Thành	Ranh đất bà Nguyễn Thị Lợi	Hết ranh đất ông Dương Văn Nhựt	110
508	nt	Ranh đất ông Trần Văn Dũng	Hết ranh đất bà Huỳnh Thị Thu	120
509	nt	Ranh đất ông Lê Văn Công	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Công	110
510	nt	Ranh đất ông Trần Văn Cảnh	Hết ranh đất ông Trần Văn Lương	110
511	nt	Ranh đất ông Trần Văn Hiện	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Mây	110
512	nt	Ranh đất ông Võ Văn Tồng	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Trừ	110
513	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Lực	Hết ranh đất ông Trần Văn Đô	110
514	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Đáng	Hết ranh đất ông Lâm Văn Tồng	120
515	nt	Hết ranh đất ông Dương Văn Nhựt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hon	110
516	Ấp Rạch Bần B - Ấp Công Bình	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Chiến	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Việt	300
11. Xã Phong Điền				
517	Tuyến trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm non	800
518	nt	Nhà Bia ghi danh về hướng Bắc	Hết ranh đất Hãng nước đá Trường Sơn 6	1.000
519	nt	Ranh đất ông Trần Văn Leo	Kênh Công Điền Giữa	500
520	nt	Ranh đất ông Phan Văn Kỳ	Hết ranh đất ông Lý Văn Duyên (Bờ Đông)	300
521	nt	Ranh đất ông Dương Văn Thành	Kênh Chống Mỹ	200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
522	nt	Ranh đất ông Trần Văn Đắc	Hết ranh đất ông Trương Thanh Giang	900
523	nt	Ranh đất ông Dư Văn Hoài	Về hướng Nam 400m	800
524	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Được	Giáp ranh xã Phong Lạc (trong đê)	400
525	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Bình	Hết ranh đất ông Phan Văn Sơn	200
526	nt	Ranh đất ông Trần Văn Mật	Hết ranh đất ông Phan Văn Linh	200
527	Tuyến Vàm Xáng Thị Kẹo	Ranh đất ông Ngô Tấn Hoàng	Kênh Dần Xây	400
528	nt	Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước	700
529	nt	Kênh Bảy Thanh	Kênh Lựu Đạn (Tuyến ven sông)	500
530	nt	Kênh Lựu Đạn	Kênh Dần Xây (Tuyến ven sông)	400
531	nt	Kênh Dần Xây	Hết ranh đất Nguyễn Văn Thu	300
532	nt	Kênh Lựu Đạn	Kênh xáng Bà Kẹo	160
533	Tuyến đê Trung Ương (Đê Tả)	Kênh xáng Bà Kẹo	Kênh Bảy Thanh (Giáp Thị trấn Sông Đốc)	300
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ		70

5. HUYỆN CÁI NƯỚC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Lương Thế Trân				
1	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Quố lộ 1A	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	1.100
2	nt	Hết ranh đất Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau	Đập Hai Thông	900
3	nt	Đập Hai Thông	Đập Ông Buồl	900
4	nt	Đập Ông Buồl	Bến phà Hoà Trung	900
5	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Bến phà Hòa Trung	Cống Giải Phóng (Đê Đông)	250
6	Kênh Hai Mai	Lộ Cà Mau - Đầm Dơi	Ngã ba đường Gạo	200
7	nt	Ngã ba đường Gạo	Ngã ba Tư Kía	150
8	Kênh Cây Bốm	Ngã ba đường Gạo	Cầu Nhà Thờ Cây Bốm	150
9	Kênh Bào Kè	Quố lộ 1A	Ngã Ba Láng	150
10	nt	Ngã Ba Láng	Cầu Tư Đức	110
11	nt	Cầu Tư Đức	Ngã Ba Út Đeo	110
12	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	1.300
13	nt	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cống Bà Bèo	1.200
14	nt	Cống Bà Bèo	Kinh Giữa	1.350
2. Xã Thạnh Phú				
15	Lộ Lung lá Nhà Thể	Quố lộ 1A	Cầu Trần Quốc Toản	1.100
16	nt	Cầu Trần Quốc Toản	Hết ranh khu di tích Lung lá - Nhà Thể	300
17	Kênh xáng Lương Thế Trân	Quố lộ 1A	Giáp ranh huyện Trần Văn Thời	300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Lương Thế Trân	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	1.300
19	nt	Lộ quy hoạch khu công nghiệp	Cống Bà Bèo	1.200
20	nt	Cống Bà Bèo	Cống Cái Nhum	1.350
21	nt	Cống Cái Nhum	Cống Vịnh Gáo	1.600
22	nt	Cống Vịnh Gáo	Cống Nhà Phấn + 300m	1.700
23	nt	Cống Nhà Phấn + 300m	Cống Nhà Phấn	800
24	nt	Cống Nhà Phấn	Cầu Tân Đức	500
3. Xã Phú Hưng				
25	Chợ Đức An	Quố lộ 1A	Cầu 6 Hiệp	500
26	Khu Dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		300
27	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cầu Tân Đức	Cách cầu Cái Rắn: 200m	550
28	nt	Cách cầu Cái Rắn: 200m	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	700
29	nt	Hết trường cấp III Phú Hưng	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	550
30	Đường ô tô về xã Tân Hưng	Quốc lộ 1A	Ranh xã Tân Hưng	200
4. Xã Hưng Mỹ				
31	Khu chợ Rau Dừa cũ	Khu chợ phía Bắc (chợ Rau Dừa cũ)	Hết khu	850
32	Khu chợ Rau Dừa	Khu chợ phía Nam	Hết Khu	900
33	Khu dân cư	Khu dân cư (Lô 13 + 14)	Hết Khu	450
34	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời (Bờ Bắc)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	110
35	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời (Bờ Nam)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trần Văn Thời	300
36	Lộ Rau Dừa - Tân Hưng	Ngã Tư Sông Rau Dừa	Cống Cái Giếng	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
37	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Lộ liên huyện về Trần Văn Thời	Giáp ranh Bưu điện xã Hưng Mỹ	600
38	nt	Giáp ranh Bưu điện xã Hưng Mỹ	Cầu Rau Dừa + 500m (Trừ khu chợ phía Nam)	850
39	nt	Cầu Rau Dừa + 500m	Cống Sư Liệu	600
5. Xã Tân Hưng				
40	Lộ Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	Hết ranh trường THCS Tân Hưng	220
41	Lộ về xã Tân Hưng	Trạm Y Tế xã	Cầu Phan Văn Tám	200
42	nt	Trụ sở UBND xã Tân Hưng	Kênh Từng Hựu	200
43	nt	Hết ranh chợ Tân Hưng	Kênh Cựa Gà	200
44	nt	Trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Ngô Hoàng Giang	200
45	Lộ Tân Bửu	Nghĩa trang xã	Hết ranh nghĩa trang xã	300
46	Khu chợ xã Tân Hưng	Giáp ranh đất Ông Hồ Văn Nhơn	Hết ranh đất bà Đặng Thị Thà	400
47	Đường ô tô về xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng	Ranh xã Phú Hưng	200
6. Xã Hòa Mỹ				
48	Quốc lộ 1A	Cống Sư Liệu	Cống Đá	500
49	Đường ô tô về xã Hòa Mỹ	Cầu Hòa Mỹ	Hết khu thiết chế văn hóa xã	250
7. Xã Tân Hưng Đông				
50	Lộ cống đá Kênh Tư	Quốc lộ 1A	Đầu kênh Bến Đìa	200
51	Đường vào UBND xã cũ	Quốc lộ 1A	Kênh xáng Lộ xe	450
52	Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn	Cống Đá	Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m	500
53	nt	Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m	UBND xã Tân Hưng Đông + 250m	650
54	nt	UBND xã Tân Hưng Đông + 250m	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	600
55	nt	Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv	Giáp ranh Nghĩa Trang	1050

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
8. Xã Đông Thới				
56	Lộ Cái Nước -Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Đập Bào Tròn	250
57	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Đập Giáo Hổ	Ranh xã Đông Hưng	150
58	Kênh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dược	Đập Giáo Hổ	150
9. Xã Đông Hưng				
59	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm	300
60	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Ranh xã Đông Hưng	Giáp ranh cụm dân cư Tân Phong	200
61	Lộ Cái Nước -Tân duyệt	Đập Bào Tròn	Tuyến Đê Đông Cái Nước	250
62	Lộ nhựa Tân Phong	Tuyến Đê Đông Cái Nước	Cầu Kinh Tắt	250
10. Xã Trần Thới				
63	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn Cái Nước	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	500
64	nt	Cách Xí nghiệp Nam Long 300m	Ranh Xí nghiệp Nam Long	800
65	nt	Ranh Xí nghiệp Nam Long	Bến Phà Đầm Cùng	1.100
66	Lộ Cái Nước - Phú Tân	Đập Cây Dương	Giáp ranh huyện Phú Tân	250
67	Đường vào UBND xã Trần Thới	Bến phà Đầm Cùng	Hết ranh UBND xã Trần Thới	2.300
68	Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết ranh UBND xã Trần Thới	Hết ranh trạm Y Tế	1.150
69	nt	Hết ranh Trạm Y Tế	Hết bến Nhà Máy Nước Đá	650
70	Lộ trung tâm xã	Quốc lộ 1A	Kinh xáng lộ xe	1.100
71		Lộ Trung tâm xã	Hậu dãy nhà UBND xã Trần Thới	1.000
72	Khu Tái đinh cư cầu Đầm Cùng	Những dãy giáp mặt tiền lộ trung tâm xã và khu vực chợ xã Trần Thới (Đoạn từ UBND xã đến trạm Y tế)		1.150
73	nt	Những dãy còn lại phía trong		1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

6. HUYỆN PHÚ TÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Phú Thuận				
1	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Giang	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)	350
2	nt	Ranh đất ông Khá (Phước)	Trạm y tế xã (2 bên)	450
3	nt	Trạm y tế xã	Hãng nước đá	300
4	nt	Giáp hãng nước đá	Đến hết ranh đất ông Phương	250
5	nt	Ranh đất ông Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)	500
6	nt	Ngã ba về Cái Nước (tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)	350
7	nt	Ranh đất ông Quẩn	Ngã ba sông về Cái Nước	350
8	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Chịl	450
9	nt	Giáp ranh đất ông Chịl	Đập Cái Chim	250
10	Phía xã cũ	Đình thần Vàm Đình	Hết ranh đất ông Phúc Lâm	250
11	Khu vực chợ giáp Nước	Tượng đài liệt sỹ	Đập giáp Nước (Nhà ông Thi Cống Đá)	200
12	nt	Tượng đài liệt sỹ	Trạm y tế cũ	150
13	nt	Ranh đất nhà bà No (Tiệm)	Hết ranh đất ông Chệt Cao	150
14	nt	Cây xăng Hoàng Thắng (Nhà bà Tám bán cơm)	Đầm Thị Tường, 2 bên (Hết ranh đất ông Trung)	150
15	nt	Đập Giáp Nước	Cây xăng Hoàng Thắng (Nhà bà Tám bán cơm)	200
16	Tuyến kênh Bến Đìa - kênh Chống Mỹ	Kênh Bến Đìa	Kênh Chống Mỹ	100
17	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Đìa	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
18	Đầu sông Bến Đìa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Đìa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	200
19	Tuyến kênh Thọ Mai	Nhà ông Lâm (Bãi cát đá)	Hết ranh đất ông Hai Kịp	200
20	Tuyến kênh Vàm Đình - Cái Nước	Nhà ông Từ Điền	Hết ranh đất ông Hiền	200
21	Khu Trung tâm xã	Ranh đất ông Phương	Cầu Vàm Đình	100
22	Phía xã cũ	Hết ranh đất ông Phúc Lâm	Cầu sắt (Nhà ông Cần)	150
2. Xã Phú Mỹ				
23	Khu vực Ba Tiệm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Trường trung học Phú Mỹ II	170
24	Khu vực Vàm Xáng	Cây Cồng	Hết ranh đất ông Khen	150
25	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	240
26	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh	200
27	nt	Hết ranh đất ông Minh	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	150
28	nt	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Giang	200
29	nt	Hết ranh đất ông Giang	Ngã ba Đầm Thị Tường (Hết ranh đất ông Thắng)	200
30	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường trung học cơ sở Phú Mỹ 3	120
31	nt	Đầu ngã tư kênh Bà Ký	Kênh Đòn Dong	100
32	Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 ngã ba kênh Chồm Mã	Trường TH Phú Mỹ 2	Ngã ba kênh Chồm Mã	100
33	Tuyến Ngã ba kênh Bà Ký đến Kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha	100
34	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Đến ranh đất ông nguyễn Thành Trung	100
35	Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn	Hết ranh đất ông Khen	Kênh Nước Mặn	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
36	Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ	100
37	Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm	Ngã tư số 1	Cống Ba Tiệm	100
38	Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim	Ranh đất ông Trần Văn Chánh	Cầu rạch Lung Chim	100
39	Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến ranh đất ông Minh	Ngã tư kênh Bà Ký	Ranh đất Ông Minh	100
3. Xã Phú Tân				
40	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (về hướng Đông)	Hàng rào trường Cấp III (Ranh đất ông Mười Bổn)	1700
41	nt	Tim nhà lồng chợ cũ (Về hướng Tây)	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	1800
42	nt	Ranh đất ông Tráng (Tuyến sông) kéo dài	Hết ranh đất ông Hên, bà Ba Xị (2 bên)	1400
43	nt	Ranh đất ông Sơn vòng qua bến Tàu	Trụ sở ấp văn hóa (Ngã ba nhà ông Ráng)	1200
44	Đường số 1	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	1.000
45	nt	Trụ sở ấp Cái Đôi (2 bên)	Hàng rào trường Cấp III (Nhà ông 10 Bổn)	1000
46	nt	Ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	Ngã ba kênh xáng Miếu ông Cò (Nhà ông Sơn)	600
47	Đường số 2	Ngã ba (nhà ông Khổng Kia)	Hết ranh đất bà Nga (2 bên)	500
48	nt	Ranh đất ông Minh Gù (2 bên)	Hết ranh đất ông Tú (Ngã ba Miếu Ông Cò)	800
49	nt	Hết ranh đất bà Nga	Nhà mồ ngang trường cấp III (Mới)	250
50	Đường số 3	Đầu cầu nhà ông Đức	Đầu cầu Nhà ông Hòa (2 bên)	1400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
51	nt	Đầu cầu (Hãng nước đá ông Hil)	Đầu kênh Tân Điền nhà ông Quách Hôn (2 bên)	800
52	nt	Đầu cầu (Cuối nhà ông Hòa)	Hết ranh đất ông Võ Văn Go (2 bên)	400
53	nt	Hết ranh đất ông Võ Văn Go	Đầu Kênh Đứng	200
54	Đường số 4	Đầu cầu nhà ông Năm Thiện (Phía trên bờ)	Ngã ba Cầu UBND xã Phú Tân	600
55	nt	Ngã ba cầu UBND xã Phú Tân	Hết ranh đất ông Sáu Báo (2 bên)	500
56	nt	Đầu cầu UBND xã Phú Tân	Ngã ba kênh Xáng	420
57	nt	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Đường vào kênh Xáng (Giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)	400
58	nt	Hết ranh đất ông Sáu Báo	Hết ranh đất ông Út Xã	200
59	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu nhà ông Bol (Bờ Nam)	Đầu kênh Đầu Sấu	200
60	nt	Đầu cầu (Nhà ông Toàn) bờ Bắc	Đầu kênh Xáng (Miếu ông Cò)	200
61	nt	Đầu kênh xáng (Nhà ông Tuấn)	Hết ranh đất ông Sáu Sinh	300
62	nt	Đầu cầu (Nhà ông Trãi)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)	150
63	nt	Đầu cầu (Nhà ông Ba Lan)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)	200
64	nt	Ranh đất Ba Lan về Cống Đá (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Tám Xịt	150
4. Xã Việt Thắng				
65	UBND xã đến cầu Cái Đài	UBND xã Việt Thắng	Hết ranh đất ông Ba Be	400
66	nt	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Chấu	250
67	nt	Cầu Bào Chấu	Cầu Cái Đài	100
68	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (Tuyến lộ cấp 6)	Cầu Độ Lợi	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài	300
69	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài	Cầu Dân Quân	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
70	nt	Cầu Dân Quân	Hết ranh đất ông Chiến	100
71	nt	Hết ranh đất ông Chiến	Đập Kiểm Lâm	100
72	Khu Chợ Mới	Khu Chợ Mới (Ấp Hiệp Thành)		300
73	nt	Cầu Độ Lợi	Khu Chợ Mới	300
74	Kênh 30/4 - Bào Chấu	Kênh 30/4	Bào Chấu	100
75	Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm	Lung Cây Giá	Kênh Kiểm Lâm	100
76	Kênh Ba đến kênh So Đũa	Kênh Ba	Kênh So Đũa	100
5. Xã Tân Hưng Tây				
77	Tân Hưng Tây đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (Hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m	120
78	nt	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	100
79	nt	Cách cầu trạm y tế xã: 100m	Cầu trạm y tế xã	200
80	nt	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	200
81	Trung tâm chợ Cái Bát	Cầu Cái Bát 2 bên (Khu vực chợ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sựt (Về hướng cầu Ông Xe)	300
82	nt	Kênh Ông Xe (2 bên)	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương	300
83	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (Hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bĩnh Ken	300
84	nt	Hết ranh đất ông Tô Bĩnh Ken	Hết ranh đất ông Hồng	120
85	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sựt	Về chùa Ngọc Ân (Cách 200m)	180
86	nt	Ranh đất ông Lý Thạnh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m	150
87	nt	Sau nhà truyền thống (2 bên)	Trường I, II	250
88	Lộ Cái Nước - Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh Đứng (Hướng Nam)	100
89	nt	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (Hướng Nam)	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
90	nt	Cầu Vàm Đình	Trường THCS Tân Hưng Tây B	120
91	Tuyến kênh Ông Xe, phía Bắc	Ranh đất ông Hồng	Vật liệu xây dựng Đặng Thành	120
92	nt	Trường trung học cơ sở	Hết ranh đất ông Hữu Phước	120
93	Trung tâm chợ Cái Bát	Hết ranh đất ông Lý Thạnh	Trường mẫu giáo Hướng Dương	300
6. Xã Tân Hải				
94	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng (Hướng Tây)	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	100
95	nt	Đầu kênh Bào Láng (hướng Đông)	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	200
96	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Bắc)	Kênh Mới	Đến cống Lung Heo	120
97	nt	Cống Lung Heo	Đến Kênh 90	120
98	UBND xã đến Đầu Sấu	Trụ sở UBND xã Tân Hải	Đầu kênh Đầu Sấu	150
99	nt	Đầu kênh Đầu Sấu	Đầu Kênh Tư	100
100	Tuyến lộ ven sông Cái Đôi	Trụ sở UBND xã Tân Hải	Hết khu Bình Hưng	150
101	nt	Hết khu Bình Hưng	Kênh 90	100
102	Đối diện UBND xã (Hướng Tây)	Ngang vàm Bến Đìa	Về hướng Cái Đôi Vàm: 500 m	100
103	Bến Đìa	Vàm Bến Đìa	Trường Cấp II (2 bên)	100
104	Xóm Trung	Ngang vàm Bến Đìa	Đầu kênh Tân Điền	100
105	Kênh Mới	Đầu Kinh Mới	Đầu lộ huyện (2 bên)	100
106	Kênh Công Nghiệp	Đầu kênh Công Nghiệp	Cuối kênh Công Nghiệp	100
107	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cám	Cuối kênh Cái Cám	100
108	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền	100
109	Kênh Thanh Bình	Đầu sẻo cạn	Lô hai Thanh Bình	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
7. Xã Rạch Chèo				
110	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Đầu vàm Kênh Năm	Hết Rạch Chèo Ngọn	150
111	nt	Vàm Rạch Chèo	Về hướng trụ sở UBND xã: 200m (2 bên)	150
112	nt	Vàm Rạch Chèo + 200m	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	130
113	nt	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Ven sông Bảy Háp theo chỉ giới quy hoạch	130
114	nt	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (Về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	130
115	nt	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (Về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	Đầu kênh 90	110
116	nt	Vàm Rạch Chèo Ngọn	Trường tiểu học Rạch Chèo	120
117	Tuyến Kênh 90	Vàm Kênh 90	Đê biển Tây (Phía Đông)	100
118	nt	Ngã ba Đường Ven (phía Đông)	Cầu Kênh 90	100
119	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (hướng Nam)	Cầu Kênh 90	Cống Lung Heo	100
120	nt	Cống Lung Heo	Cầu Bào Láng	100
121	Kênh Năm (về UBND xã Tân Hưng Tây)	Cầu Kênh 5	Cầu Cống Mới	100
122	nt	Cầu Cống Mới	Bùng binh Cái Bát	100
123	Kênh 5	Vàm Kênh 5	Đầu kênh Tư Gà	100
124	nt	Đầu Kênh 5	Đầu Rạch Chèo Ngọn	100
8. Xã Nguyễn Việt Khái				
125	Khu trung tâm xã	UBND xã Nguyễn Việt Khái	Rạch Lạc Nhỏ phía trên bờ	200
126	nt	UBND xã Nguyễn Việt Khái	Giáp Lâm Ngư Trường Sào Lưới (Hướng Tây)	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
127	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (Hướng Nam)	Cầu kênh Kiểm Lâm mới	Kênh Năm Nhung	500
128	nt	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	350
129	nt	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái	Cầu Kênh 90	250
130	Tuyến Rạch Cái Đôi Nhỏ (2 bên)	Cầu Cái Đôi Nhỏ	Đầu kênh Tạm Cấp	100
131	nt	Kinh Năm Nhung	Kinh Cờ Trắng	100
132	Tuyến lộ Gò Công - Cái Đôi Vàm	Rạch Lạc	Đê Tây (2 bên)	100
133	nt	Đê Tây (Cầu Tân Tiến)	Cái Đôi Nhỏ	100
134	nt	Cầu Cái Đôi Nhỏ (Hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội	200
135	nt	Đường vào cổng huyện đội	Cầu Kiểm Lâm	300
136	Xóm Gò Công cũ	Kinh Bảy Nhãn Kéo dài 500	Kênh phòng hộ	100
137	Tuyến kênh Năm Nhung	Tuyến lộ Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	Rạch Cái Đôi Nhỏ	120
138	Khu hành chính huyện mới	Khu hành chính thuộc ấp Cái Đôi Nhỏ		120
139	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh Tập Đoàn	Hết ranh đất ông Đặng Văn Lùng	120
140	Kênh Tân Tiến	Đầu cầu Tân Tiến	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Dần	100
141	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UBND xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôl	120
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

7. HUYỆN ĐẦM DƠI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Tạ An Khương Đông				
1	Xã Tạ An Khương Đông	Trung tâm xã Tạ An Khương Đông		250
2	nt	UBND xã	Trường tiểu học	200
3	nt	UBND xã	Trạm viễn thông	200
4	nt	UBND xã	Về các hướng còn lại: 200m	150
5	nt	Ngã tư Cây Mét	Về các hướng: 200m	150
6	nt	UBND xã	Về vàm Ký Thuật: 200m (Phía lộ GTNT)	150
7	nt	UBND xã	Về Kênh 5: 200m (Phía lộ GTNT)	150
2. Xã Tạ An Khương				
8	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nổ	Về 4 hướng 200m	250
9	nt	Ngã tư Xóm Ruộng	Về 2 hướng: 200m	150
10	nt	Ngã tư Cầu Ván	Về 4 hướng: 200m	150
3. Xã Tạ An Khương Nam				
11	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	Về hướng kênh xáng Sáu Đông: 200m	200
12	nt	UBND xã	Về hướng Tân Hồng: 200m (Theo tuyến lộ)	150
13	nt	UBND xã	Cầu Hai An	200
14	nt	Cầu Hai An	Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (Theo tuyến lộ)	220

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4. Xã Tân Trung				
15	Xã Tân Trung	Cống Nhị Nguyệt	Về 2 hướng (Sông Nhị Nguyệt và Tân Trung): 200m	250
16	nt	Bến phà Hòa Trung	Về hướng UBND xã (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 200m	500
17	nt	Bến phà Hòa Trung + 200m	Cống Tám Sị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	500
18	nt	Cống Tám Sị	Về hướng Ngã ba cổng chào (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau): 1.000m	500
19	nt	Ngã ba Cổng Chào	2000m về hướng đập Hội Đồng Ninh	350
20	nt	Ngã ba Cổng Chào	Về hướng Đầm Dơi (2 bên lộ): 1000m	500
21	nt	Ngã ba Cổng Chào	Sông Bảy Háp	450
22	nt	Đập Thầy Cai	Về hướng Đầm Dơi: 800m	400
23	nt	Đập Thầy Cai	Về hướng Lung Vệ: 2000m	400
24	nt	Bến phà Hòa Trung	Đấu nối Hòa Thành (2 bên lộ)	500
25	nt	Đập Hội Đồng Ninh	Đập Bà Ban	350
26	nt	Đập Giáo Cử 1.700m	Về hướng xã Tân Trung	350
27	nt	Đập Bà Ban	Cách cống Nhị Nguyệt: 200m	350
5. Xã Tân Thuận				
28	Xã Tân Thuận	UBND xã Tân Thuận	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận	250
29	nt	UBND xã Tân Thuận (theo kênh xáng phía bên UBND xã)	Về hướng Vàm mương:1000m	250
30	nt	Cụm kinh tế kỹ thuật xã Tân Thuận (Gành Hào)		300
31	nt	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, về hướng ngã ba Bộng Két)	Hết ranh đất ông Việt Hùng (Ngang chùa Kim Liên Cổ Tự)	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
32	nt	Ngã ba Xóm Tắc (Đất ven sông, phía Tây)	Về các hướng Thuận Hòa: 300m	250
33	nt	Ngã ba Cây Tàng (Đất ven sông)	Về 2 hướng (Xóm Tắc, Ao Bồng): 500m	250
34	nt	Ngã tư Ông Đúng	Về các hướng: 200m	250
35	nt	Ngã ba Bồn Bồn	Về các hướng: 200m	150
36	nt	Ngã Tư ông Rum	Về các hướng: 200m	150
6. Xã Tân Đức				
37	Xã Tân Đức	Ngã tư Hiệp Bình	Về các hướng: 200m	300
38	nt	Ngã tư Tân Phước (Đầu Trâu)	Về các hướng: 200m	150
39	nt	Ngã tư kênh Sáu Đông	Về các hướng: 200m	150
40	nt	Ngã tư Hiệp Bình + 200m	Trường tiểu học Hòa Bình	150
7. Xã Tân Tiến				
41	Xã Tân Tiến	Bến tàu Tân Tiến	Đến cống Ông Búp (Đất ven sông)	650
42	nt	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (Về phía sau, giới hạn lộ Cả Học - Tân Tiến)	Cống Ông Búp (Phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cả Học)	800
43	nt	Cống Ông Búp (phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m	300
44	nt	Bến tàu Tân Tiến	Về hướng Cây Tàng (Đất ven sông)	150
45	nt	Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng (Mặt tiền + mặt sau)		1.100
46	nt	Móng cầu ông Búp	Bưu điện (Khu văn hoá phía trong lộ xe Tân Tiến - Cả Học)	850
47	nt	Khu văn hoá Tân Tiến	Ngã ba Cây Tàng (2 bên lộ xe Tân Tiến - Cả Học)	200
48	nt	Ngã ba Cây Tàng (Phía Đông)	Về 2 hướng (Nước Trong và Đồn biên phòng): 500m	150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
49	nt	Cầu Ông Búp	Lộ xe Đầm Dơi- Tân Tiến + 30m	500
50	nt	Cách lộ Đầm Dơi - Tân Tiến: 30m	Chùa Kim Liên Cổ Tự	500
51	nt	Cầu Ông Búp	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (Đối diện UBND xã)	500
52	nt	Cầu Ông Búp + 200 m	Về hướng Tắc Cây Bần (Đối diện UBND xã)	300
53	nt	Ngã ba Đầu Trâu	Về các hướng: 200m	150
54	nt	Ngã ba đập Mặt Trời	Về các hướng: 200m	120
55	nt	Ngã ba kênh Nghĩa Hải	Về các hướng: 200m	120
8. Xã Tân Dân				
56	Xã Tân Dân	Ngã ba kênh Sáu Thước	Về các hướng: 300m	320
57	nt	Ngã ba Lô 4	Về các hướng: 300m	300
58	nt	Ngã ba Lô 1	Về các hướng: 300m	320
59	nt	Cầu Cả Bát (Lộ Đầm Dơi - Tân Tiến)	Về hướng cầu Vũ Đức: 1500m	250
60	nt	Cầu Cả Bát	Lô 4 (Tuyến lộ về trung tâm xã)	150
61	nt	Kênh Mới	Về các hướng: 500m	150
9. Xã Tân Duyệt				
62	Xã Tân Duyệt	Trung tâm chợ ấp 9 (2 bên lộ Đầm Dơi - Thanh Tùng)		700
63	nt	Cầu ấp 9	Về các hướng: 500m	400
64	nt	Cống ngã tư Xóm Ruộng (Lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cống Tám Đực (Giáp xã Tân Trung)	500
65	nt	Cách cống ngã tư Xóm Ruộng: 30m	Cầu kênh Dân Quân	200
66	nt	Ngã ba Cống Đá	Về các hướng: 200m	350
67	nt	Ngã tư Ông Bình	Về các hướng: 500m	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
68	nt	Ngã ba Rạch Sao	Về các hướng: 200m	250
69	nt	Ngã ba Rạch Sao + 201m (2 bên lộ)	Về các hướng	250
70	nt	Cống ấp 10	Về hai bên cống: 300m	300
71	nt	Đoạn Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bào Vuông	350
72	nt	Ngã Tư Ông Bình	Cầu Bảy Thi	300
73	nt	Đoạn Cầu Lung Ứng	Cầu Bào Vuông	300
74	nt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Lung Ứng	300
75	nt	Đoạn Cầu Thầy Chương	Cầu Bào Bèo	300
76	nt	Lộ Đầm Dơi Thanh Tùng	Các Đoạn còn lại	150
77	nt	Cầu Chín Dư	Cầu Kinh Hàng Dừa	350
78	nt	Cầu Kinh Hàng Dừa	Cầu Kinh Bà Ca	300
10. Xã Trần Phán				
79	Xã Trần Phán	Cống Chà Là	Bến tàu liên huyện (Trên lộ và dưới sông)	1.300
80	nt	Bến tàu liên huyện	Kênh Chín Y	960
81	nt	Kênh Chín Y	Cống Bờ Đập (Sông Bảy Háp)	250
82	nt	Cống Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Bắc)	1.400
83	nt	Cống Chà Là	Cầu Chà Là I (Hướng Nam)	1.200
84	nt	Cầu Chà Là I	Về hướng sông Chà Là: 200m (2 bên)	600
85	nt	Cống Chà Là	Cầu Kéo cũ (Trạm y tế cũ)	1.000
86	nt	Cầu Kéo cũ (trạm y tế cũ)	Bến phà Chà Là (2 bên lộ dọc theo sông Bảy Háp)	450
87	nt	Cầu Chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái Keo)	Lộ Chà Là - Cái Nước	700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
88	nt	Cầu Chà Là I	Kênh Chín Y (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	650
89	nt	Kênh Chín Y	Cách cống Bờ Đập: 200m (2 bên lộ Chà Là - Tân Trung)	250
90	nt	Cống Bờ Đập	Về các hướng còn lại: 200m	200
91	nt	Đê ngăn mặn ấp Nhị Nguyệt	Về 2 hướng (Trần Phán và sông Nhị Nguyệt): 200m	250
92	nt	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Út Hà	200
93	nt	Cầu Sáu Hoàng	Cầu Chà Là II (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	400
94	nt	Cầu Chà Là II	Cầu Bá Huê (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	150
95	nt	Cầu Bá Huê	Cầu Kênh Nai (Lộ Đầm Dơi - Cái Nước)	160
96	nt	Cầu kênh Nay Đến	Cầu Bà Ca	150
97	nt	Cầu Sáu Hoàng	Bến phà Chà Là	400
11. Xã Nguyễn Huân				
98	Xã Nguyễn Huân	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía mé sông)	1.400
99	nt	Bến tàu Vàm Đầm	Ngã ba Vàm Đầm (Phía trên lộ)	1.000
100	nt	Bến tàu Vàm Đầm	Rạch Ông Mao	450
101	nt	Rạch Ông Mao	Trường cấp II	250
102	nt	Ngã ba Vàm Đầm	Trạm y tế (Phía mé sông)	450
103	nt	Ngã ba Vàm Đầm	Trạm y tế (Phía lộ)	650
104	nt	Ngã ba kênh Ba Hồng	Về các hướng: 200m	220
105	nt	Ngã ba Bảy Căn	Về các hướng: 200m	200
106	nt	Cụm dân cư làng cá Hố Gùi		150

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
107	Tuyến lộ cấp 6 đồng bằng	Giáp Tân Tiến	Trường Tiểu Học Vàm Đầm	150
12. Xã Ngọc Chánh				
108	Xã Ngọc Chánh	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng kênh Ba Dày và nhà thờ: 500m (2 bên lộ xe Đầm Dơi - Thanh Tùng)	550
109	nt	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng đập Cù Lao: 200m	300
110	nt	Ngã ba Thầy Cẩn	Về hướng Vàm Đầm: 200m	350
111	nt	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Về hướng Bàu Sen (2 bên lộ): 500m (trước 200m)	350
112	nt	Ngã ba Cống Đá Nông Trường	Về các hướng còn lại: 200m	350
13. Xã Quách Phẩm Bắc				
113	Xã Quách Phẩm Bắc	UBND xã Quách Phẩm Bắc	Về hướng Trường cấp II (Bên lộ nhựa)	700
114	nt	UBND xã	Về hướng Trường cấp II (Bên lộ đất)	500
115	nt	Trường cấp II	Trường cấp I (2 bên)	200
116	nt	UBND xã	Trường mẫu giáo: 500m (Về hướng sông Cây Kè)	200
117	nt	UBND xã	Về hướng Nhà Cũ - Lầu Quốc Gia: 500m	700
118	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Cùng: 300m	250
119	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Bà Hính: 300m	300
120	nt	Lầu Quốc Gia	Về hướng Kênh Giữa: 300m	200
121	nt	Lầu Quốc Gia + 300m	Cách UBND xã: 500m	200
122	nt	Cầu Bà Hính	Về sông Bà Hính: 500m	350
123	nt	Cầu Bà Hính	Về hướng Lầu Quốc Gia: 500m	350
124	nt	Cầu Bà Hính	Giáp xã Quách Phẩm	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
125	nt	Giáp Trần Phán (kênh Út Hà)	Cách Lầu Quốc Gia: 300m	200
14. Xã Thanh Tùng				
126	Xã Thanh Tùng	UBND xã Thanh Tùng cũ	Cầu Bảo Mủ (Chợ Thanh Tùng) + 60m (Hết ranh cây xăng Hoàng Búp)	1.200
127	nt	Cầu Bảo Mủ	Về hướng Kênh Ba (2 bên): 200m	500
128	nt	Cây xăng Hoàng Búp	Về hướng Đập Thanh Tùng: 200m	500
129	nt	Cầu Bào Dừa	UBND xã Thanh Tùng mới (Hướng Tây)	500
130	nt	Đập Bào Dừa	Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m	500
131	nt	Đầu kênh Trưởng Đạo	Về hướng Vàm Đầm: 200m	250
132	nt	Đàu kênh Ông Đơn	Về hướng Trưởng Đạo: 200m	200
133	nt	Đầu Kênh 3	Về hướng trung tâm xã: 200m	250
134	nt	Đập Thanh Tùng	Đập Trưởng Đạo (Tuyến lộ nhựa)	250
135	nt	Cầu Thanh Tùng đến	Hàng Đáy ông Cần (Phía trường Mẫu Giáo - ấp Thanh Tùng)	500
15. Xã Quách Văn Phẩm				
136	Xã Quách Văn Phẩm	Cầu Cái Keo	Trường Mẫu giáo (Trung tâm chợ)	1.500
137	nt	Trường Mẫu giáo	Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m	1.000
138	nt	Trường mẫu giáo + 100m	Ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)	750
139	nt	Ngã ba Cây Dương	Về hướng sông Cái Nháp: 200m	400
140	nt	Cầu Cái Keo 1	Trường Cấp II	550
141	nt	Trường cấp II	Trường THPT liên huyện	450
142	nt	Trường THPT liên huyện	Cách cống Bà Hính: 400m	300
143	nt	Bến tàu Bà Hính	Về hướng chợ Bà Hính: 200m	750

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
144	nt	Bến tàu Bà Hính	Về phía sông Bà Hính: 200m	350
145	nt	Cầu Cái Keo 1	Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 200m	450
146	nt	Cách cầu Cái Keo + 200m	Về hướng sông Cái Keo (2 bên): 300m	300
147	nt	Cống Bào Hầm	Về các hướng: 200m	300
148	nt	Ngã ba Khạo Đỏ	Về các hướng: 200m	200
149	nt	Cầu Cái Keo 2 + 300m	Cách cống Bào Hầm: 200m	300
150	nt	Ngã tư chợ Bà Hính + 210 m	Cầu út Thoạt	150
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

8. HUYỆN NĂM CĂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Tam Giang Đông				
1	Ấp Vinh Hoa	Ranh đất ông Chín Huyện	Hết ranh đất Lâm ngư trường Tam Giang I	160
2	nt	Ranh đất ông Chín Huyện	Cầu nhà bà Chín Thành	100
3	Ấp Kênh Ba	Ngọn Kênh Ba	Hết ranh đất ông Phèn (Kênh Ba)	150
4	nt	Vàm Kênh Ba	Voi Bản	100
5	nt	Ranh đất bà Tư Hương	Ngọn Kênh Ba (Ấp Kênh Ba)	100
6	nt	Hết ranh đất ông Phèn	Rạch Xẻo Lá	100
7	nt	Cụm quy hoạch dân cư Hố Gùi		160
8	Ấp Bỏ Hủ	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPD	160
9	nt	Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn	Mai Vinh	170
10	Ấp Mai Vinh	Ranh đất bà Ba Đành	Hết ranh đất ông Sol	100
11	nt	Ranh đất ông Thắng	Hết ranh đất ông Chẳn (Tiểu khu 132)	100
12	Ấp Hố Gùi	Ranh đất Ban QLRPH Tam Giang I	Hết ranh đất ông Út Huỳnh	200
13	Khu tái định cư Bỏ Hủ Lớn (25 hộ)			100
14	Ấp Hố Gùi	Ranh đất ông Bảy Chỉnh	Hết ranh đất ông Sơn	120
15	nt	Hết ranh đất ông Sơn	Cầu Xẻo Mẹo 150 căn	160
16	nt	Kênh xáng khu tái định cư (Ranh đất ông Ba Minh)	Hết ranh đất ông Bảy Lợi	100
2. Xã Tam Giang				
17	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lâm Phương	Ngã tư chợ	500
18	nt	Ngã tư chợ	Hết ranh đất ông Khôi	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
19	nt	Ranh đất ông Công	Hết ranh đất ông Dòn	470
20	nt	Ranh đất ông Tư Giang	Đồn Biên Phòng 672	300
21	nt	Đồn Biên phòng 672	Trạm y tế xã	200
22	nt	Trạm y tế xã	Kênh 1	200
23	nt	Ranh đất ông Sết	Hết ranh đất ông Bảy Hụi	200
24	nt	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành	250
25	nt	Ranh đất nhà ông Sơn	Kênh Bỏ Bầu (Lộ sau UBND xã)	120
26	nt	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn	250
27	nt	Trường mẫu giáo Hoa Mai	Kênh Bỏ Bầu	150
28	nt	Ranh đất ông Lân	Trại giống Út Quang	100
29	nt	Trường tiểu học 184 (Ranh đất ông Vũ)	Phân Trường 184	250
30	nt	Phân trường 184	Rạch Cái Nhám Nhỏ	350
31	nt	Rạch Cái Nhám Nhỏ	Kênh Cây Mắm	120
32	nt	Trường cấp 2	Hết ranh đất ông Mười Phúc	200
33	nt	Kênh Bỏ Bầu	Trại giống Tám Hái	100
34	nt	Kênh Ông Đơn	Ranh đất ông Hai Nhị	100
3. Xã Hiệp Tùng				
35	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Hàng đáy ông Bảy Hoài (Số 1)	150
36	nt	Vàm Cái Ngay	Kênh Cá Chốt	100
37	nt	Vàm kênh Năm Sâu	Trụ sở UBND xã	250
38	nt	Vàm kênh Năm Sâu	Hết ranh đất ông Út Hậu	200
39	nt	Trường Tiểu học 1	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Đối	120
40	nt	Hết ranh đất ông Út Hậu	Trường THCS xã Hiệp Tùng	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
41	nt	Trường THCS xã Hiệp Tùng	Cầu kênh Năm Cạn	120
42	Kênh Năm Cạn	Ranh đất ông Việt	Hết ranh đất ông Hồ	100
43	Xóm Lung	Ranh đất ông Thắng	Cuối Lung	100
4. Xã Hàm Rồng				
44	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cùng	Cống Kênh Đồn	300
45	nt	Cống Kênh Đồn	Cầu Lòng Tong	400
46	nt	Cầu Lòng Tong	Cầu Ông Tình	700
47	Lộ Cây Dương	Quốc lộ 1A	Bến phà Đầm Cùng cũ	200
48	Các tuyến khác	Quốc lộ 1A	Cầu 19/5	150
49	nt	Quốc lộ 1A	Giáp lộ Cây Dương (Hướng Tây)	100
50	nt	Bến phà Đầm Cùng cũ	Bến phà Đầm Cùng mới	250
51	nt	Quốc lộ 1A	UBND xã	250
52	nt	UBND xã	Cầu Cái Trăng Lá (Tuyến Cây Dương)	200
53	nt	Cầu Cái Trăng Lá	Bến phà Cây Dương	150
54	Sông Bảy Háp	Đội thuế	Trại giống Hoà Lợi	100
55	nt	Vàm Truyền Huấn	Cầu Truyền Huấn	120
56	nt	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Phạm Văn Lựu (Hướng Tây)	100
57	nt	Cầu Truyền Huấn	Hết ranh đất ông Lê Văn Ngôi (Hướng Đông)	100
58	nt	Ranh đất ông Lương Văn Có	Hết ranh đất bà Phạm Thị Cần	100
59	Xã Hàm Rồng	Ranh đất ông Danh Hồng Hậu	Hết ranh đất ông Trần Thanh Bình (Hướng Bắc)	100
60	nt	Cầu Cái Trăng	Đầu kênh Năm, cầu Sập (2 bên)	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
61	nt	Cầu 19/5	Hết ranh đất ông Tô Công Luận	120
62	nt	Cầu 19/5	Vàm kênh 3 Trà	120
63	nt	Cầu kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (Hướng Nam)	100
64	nt	Ranh đất ông Tiết Văn Góp	Hết ranh đất ông Dương Văn Sanh	120
65	nt	Vàm kênh Ngang	Vàm kênh Tư (Hướng Nam)	120
66	nt	Cầu 19/5	Hết ranh đất bà Lâm Hồng Lán	120
67	nt	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	Vàm Tắc Ông Nghệ (2 bên)	120
68	nt	Ranh đất ông Tô Văn Út	Hết ranh đất ông Đặng Văn Hơn (Hướng Bắc)	100
69	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Que	Hết ranh đất ông Phạm Phi Long (2 bên)	100
70	nt	Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Trần Văn Á (hướng Nam)	120
71	Kênh Ông Tình	Ranh đất ông Lai Hoàng Văn	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bảy (hướng Nam)	120
72	nt	Ranh đất ông Trần Bửu Hiệp	Hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	200
73	Kênh Cạn	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng	120
74	Kênh Tắc	Ranh đất ông Đặng Ngọc Dành	Hết ranh đất ông Bùi Văn Múc	120
75	Sông Bảy Háp	Vàm kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn	100
76	nt	Ranh đất ông Phạm Phi Long	Cầu Kênh Mới (2 bên)	100
77		Cầu kênh Mới	Hết ranh đất ông Thái Ngọc Tự (2 bên)	100
5. Xã Hàng Vịnh				
78	Ấp Xóm Lớn trong	Cầu Ông Do	Cầu Xi Tẹc	400
79	nt	Cầu Kênh Lò	Cầu Xi Tẹc (Phía Nam lộ)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
80	nt	Cầu Xi Tẹc	Rạch Ông Do (2 bên)	120
81	nt	Ranh đất ông Nguyễn Tấn Hòa	Hết ranh đất ông Ngô Văn Hồ (2 bên)	100
82	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Mia	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Hóa	100
83	nt	Ranh đất ông Lê Thanh Phú	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lập	100
84	nt	Ranh đất ông Lê Văn Mừng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Buôl	100
85	nt	Ranh đất ông Dương Văn Cáo	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Lê	100
86	Ấp Xóm Lớn ngoài	Vàm Cả Trăng	Hết ranh đất ông Trần Văn Hương	120
87	nt	Cầu Xi Tẹc	Trại giống ông Lê Đức Chính (Dọc theo tuyến sông)	120
88	nt	Ranh đất ông Cao Trung Tính	Ngã tư Cả Trăng	100
89	Ấp 2	Cầu ông Hai Sang	Cầu Kênh Lò	600
90	nt	Ranh đất ông Trần Sang	Hết ranh đất ông Chu Hoàng Phước (Dọc kênh Trung Đoàn)	200
91	nt	Hết ranh đất ông Lê Văn Chơn	Hết ranh đất bà Lý Thị Loan (Dãy nhà ngang)	150
92	nt	Cầu ông Hai Sang	Cầu Trung Đoàn	700
93	Ấp 1	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm	900
94	nt	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm (Dọc theo tuyến sông)	300
95	nt	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực	1.200
96	nt	Cầu Chệt Còm	Cầu Giáo Dục (dọc theo tuyến sông)	400
97	nt	Kênh Giáo Dục	Hết kênh chợ Cá cũ (dọc theo tuyến sông)	500
98	nt	Cầu Tàu	Trước UBND xã cũ	1.100
99	nt	Kênh chợ Cá cũ	Hết ranh đất ông Tám Hanh (Dọc theo tuyến sông)	400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
100	nt	Vàm kênh chợ Cá cũ	Lộ liên huyện	500
101	nt	Lộ liên huyện	Cầu ông Tư Lạc	500
102	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Trần Chiến	500
103	nt	Lộ nhánh nhà ông Hoài Nhơn	Lộ liên huyện	500
104	nt	Cầu Lương Thực	Cầu Công An	800
105	nt	Vàm kênh Lương Thực	Lộ liên huyện	300
106	nt	Cầu Công An	Kênh xáng Cái Ngay	500
107	nt	Cầu Công An	Ranh đất trường Công Nông cũ (Nhà Huế Đỉnh)	300
108	nt	Cầu Chệt Còm	Hết ranh đất ông Mai Xuân Dễ	200
109	nt	Lộ liên huyện	Hẻm Sơn Sương (Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)	400
110	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng	400
111	Ấp 3	Ranh đất ông Nguyễn Văn Tâm	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Sơn	120
112	nt	Hết ranh đất ông Diên Văn Sơn	Giáp ấp 4	150
113	nt	Ranh đất ông Đỗ Văn Thật	Hết ranh đất ông Tuyết Thanh Thum	100
114	nt	Ranh đất ông Hỏa Hồng Phương	Hết ranh đất ông Nguyễn Thanh Liêm	100
115	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Hiệp	Hết ranh đất ông Đỗ Xuân Tường	100
116	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tình	100
117	nt	Ranh đất ông Mã Thanh Huỳnh	Hết ranh đất ông Đặng Quang Sang	100
118	Ấp 4	Ranh đất ông Nguyễn Văn Dũng	Hết ranh đất ông Nguyễn Thiện Trí	100
119	nt	Trại giống ông Thái Văn Hòa	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hồng	100
120	nt	Giáp ranh ấp 3	Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Vinh	100
121	nt	Ranh đất ông Trương Văn Kỵ	Giáp ấp Kênh Mới (Xã Hàm Rồng)	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
122	nt	Ranh đất ông Hùng	Hết ranh đất ông An	100
123	nt	Ranh đất ông Dũng	Hết ranh đất ông Bình	100
6. Xã Đất Mới				
124	Xã Đất Mới	Bến đò ngang	Trường Trung học cơ sở	300
125	nt	Ranh Trường trung học cơ sở	Hết ranh đất ông Hai Sang	150
126	nt	Rạch Ông Do	Sông Bảy Háp	100
127	nt	Rạch Ông Do	Kênh Bảy Thạnh	150
128	nt	Ranh đất ông Thăng Đen	Rạch ông Chừng	100
129	nt	Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Lâm Hoàng Sơn	300
130	nt	Vàm kênh Nước Lên	Kênh Từng Dện	150
131	nt	Vàm kênh Từng Dện	Hết ranh đất ông Chiến Sò	150
132	nt	Trường Trung học cơ sở	Ngã tư Xẻo Ớt	200
133	nt	Rạch Ông Chừng	Vàm Ông Do (Bảy Háp)	100
134	nt	Ranh đất Ba Thảo	Rạch Ông Chừng	100
135	nt	Ranh đất ông Ki An	Hết ranh đất ông Nhàn	250
136	nt	Ranh đất ông Thảo	Ngã tư Bùi Mắc	120
137	nt	Ranh đất ông Thảo	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn	150
138	nt	Trường Tiểu học 2	Miếu Ông Tà	250
139	nt	Trường Tiểu học 4	Hết ranh đất ông Hùng xăng dầu	250
140	nt	Trường Tiểu học 4	Ngọn Kênh Đào	170
141	nt	Vàm Trại Lưới	Trại Giống ông Hùng Cường	150
142	Ấp Ông Chừng	Dốc Cầu Dây Giăng	Miếu Ông Tà	300
7. Xã Lâm Hải				

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
143	Ấp Xẻo Sao	Vàm Trại Lưới	Vàm Xẻo Sao	180
144	nt	Vàm Xẻo Sao	Vàm Lỗ	250
145	Ấp Trại Lưới B	Rạch Vàm Lỗ	Vàm Nà Nước	250
146	Ấp Biện Trượng	Ranh đất ông Lý Tư	Hết ranh đất ông Tám Hoàng Anh	140
147	nt	Ranh đất ông Tám Tiển	Hết ranh đất ông Ngươn	100
148	nt	Hết ranh đất ông Tám Hoàng Anh	Hết ranh đất ông Cao Hoàng	100
149	nt	Trước UBND xã Lâm Hải	Hết ranh đất ông Tám Phục	160
150	nt	Ranh đất ông Luận	Hết ranh đất ông Chín Cười	140
151	nt	Ranh đất ông Tám Tiển	Rạch Ba Nguyền	140
152	nt	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam	100
153	Ấp Nà Nước	Ranh đất nhà bà Đính	Kênh Trốn Sóng (Trại Lưới B)	200
154	nt	Ranh đất ông Hai Xệ	Hết ranh đất ông Tám Tẻn	100
155	Ấp Xẻo Lớn	Vàm Ông Ngươn	Hết ranh đất ông Hai Xệ (2 bên)	100
156	Ấp Ông Ngươn	Ranh đất ông Mận	Vàm Chủng	140
157	Ấp Chà Là	Ranh đất ông Chịa	Hết ranh đất ông Hạ	120
158	nt	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng	100
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

9. HUYỆN NGỌC HIỂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1. Xã Tam Giang Tây				
1	Xã Tam Giang Tây	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	300
2	nt	Cầu Tàu	Ranh đất khu liên doanh	300
3	nt	Ranh đất khu liên doanh 02 bên		160
4	nt	Ngã tư Chợ	Hết ranh Trường tiểu học 1 (Chợ Thủ A)	300
5	nt	Hết ranh trường tiểu học 1	Cầu Bào Công (Chợ Thủ A)	150
6	nt	Ranh đất Bưu điện	Hết ranh đất ông Bảy Tùng (Chợ Thủ A)	300
7	nt	Ranh đất ông Bằng	Hết ranh đất ông Yên (Chợ Thủ A)	300
8	nt	Ranh đất Bà Loan	Hết ranh Trạm y tế xã (Chợ Thủ A)	250
9	nt	Ranh đất Bà Xuân	Cầu Thủ (Chợ Thủ A)	200
10	nt	Cầu Bào Công	Rạch Bảo Vĩ	100
11	nt	Ranh đất Trạm Biên phòng	Cầu Xẻo Ngang	200
12	nt	Cầu Thủ	Rạch Xẻo Đưng (Chợ Thủ B)	200
13	nt	Cầu Xẻo Ngang	Cầu Thủ (Chợ Thủ B)	120
14	Xã Tam Giang Tây	Hết ranh Trường tiểu học 2	Cầu Ông Tôn (Chợ Thủ B)	100
15	nt	Cầu Ông Tôn	Vàm kênh Chín Biện	100
16	nt	Ranh đấtTrường tiểu học 2	Hết ranh đất ông Dung	120
17	nt	Vàm Cả Nẩy Nhỏ	Cầu Xí Nghiệp	100
18	nt	Cầu Xí Nghiệp	Hết ranh đất trại giống Quang Hà	100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
19	nt	Hết ranh Trạm Y Tế (Chợ Thủ A)	Kênh Võ Hào Thuật	100
20	nt	Ranh đất Bà Thiện	Hết ranh đất Trường Mẫu Giáo	200
21	nt	Ngang Nhà Lồng Chợ	Hết ranh đất Bà Nga	300
2. Xã Tân Ân Tây				
22	Xã Tân Ân Tây	Kênh Bảy Tuyền	Hết ranh Khu nghĩa địa (Trung tâm xã)	200
23	Xã Tân Ân Tây	Khu vực Doi Dá	Dọc sông Đường Kéo đến rạch Chà Là 100m và rạch Giáp Nước 400m	200
24	nt	Hết ranh Khu nghĩa địa (trung tâm xã)	Cầu kênh Nước Lộn	250
25	nt	Vàm Ông Như	Vàm Ông Quyền (Dọc theo sông Cửa Lớn)	250
3. Xã Tân Ân				
26	Xã Tân Ân	Rạch Ô Rô	Cầu Nhà Phiếu	250
27	nt	Cầu Nhà Phiếu	Cầu Nhà Diệu	250
28	Xã Tân Ân	Cầu Nhà Diệu	Cầu Dinh Hạng	200
29	nt	Cầu Dinh Hạng	Cửa Hóc Năng (Hết ranh đất dự án CWPD)	100
4. Xã Viên An Đông				
30	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Phan Văn Thiết	Hết ranh đất ông Phan Văn Sấy	410
31	nt	Cầu Lão Nhược (Ranh đất ông Nguyễn Bé Em)	Hết ranh Trường trung học cơ sở	260
32	nt	Ranh đất ông Trần Quốc Khởi	Hết ranh đất ông Đoàn Tuấn	170
33	nt	Ranh đất ông Lê Văn Trong	Hết ranh đất ông Mạnh	260
34	nt	Cầu Lão Nhược	Hết ranh Trường Mẫu Giáo (Trường THCS cũ)	250
35	nt	Ranh đất ông Ngô Văn Sơn	Vàm Đốc Neo	120

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
36	nt	Ranh đất cơ s ở sản xu ất n ước đ á Hiền Phúc	Vàm Nhưng Miên	200
37	nt	Vàm Biện Nhạn	Vàm Ông Miễu	200
38	nt	Vàm Xẻo Lá (từ trụ điện vượt sông)	Hết ranh Trạm viễn thông	150
39	nt	Cụm dân cư ngã ba Cạnh Đền từ ngã ba ra mỗi hướng + 300m		150
40	nt	Cụm ngã ba So Đũa		150
41	nt	Khu Trung tâm chợ xã Viên An Đông		500
5. Xã Viên An				
42	Xã Viên An	Vàm Ông Trang	Hết ranh đất ông Tám Chương (Khu phố A)	300
43	nt	Bốn khu phố A; B; C; D		350
44	nt	Ranh Nhà lồng chợ	Hết ranh Nhà Đèn cũ	200
45	nt	Ranh đất Hãng nước đá Thùy Trang	Hết ranh Khu xăng dầu	200
46	nt	Khu kiốt	Hết ranh Nhà lồng chợ	220
47	nt	Hết ranh Nhà Đèn cũ	Vàm Ông Đồi	200
48	nt	Ranh đất ông Tư Đen	Hết ranh Trạm y tế xã	250
49	nt	Hết ranh Trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Ba Dũng	170
50	nt	Ranh đất đền thờ Bác Hồ	Rạch Xẻo Bè	150
51	nt	Chợ Tắc Gốc	Ngã ba ra tuyến sông	130
52	nt	Chợ So Đũa	Ngã ba ra tuyến sông	130
53	nt	Vàm Ông Linh (Sắc Cò)	Ngã ba ra tuyến sông	130
54	nt	Khu cán bộ		150
55	nt	Khu giáo viên		300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2012
		Từ	*Đến*	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
56	nt	Vàm Ông Thuộc	Vàm Ông Đồi	120
57	nt	Ranh đất vuông tôm Quốc Phòng	Kênh xáng nhà lồng cũ	300
58	nt	Vàm Ông Trang	Cầu Ông Đồi	250
59	Xã Viên An	Trạm Nước	Hết ranh đất ông Lê Văn Lớp	150
6. Xã Đất Mũi				
60	Xã Đất Mũi	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã		400
61	nt	Ranh đất Đội thuế xã	Lộ Tẻ	200
62	nt	Ranh giáp khu quy hoạch Trung tâm chợ xã	Cầu Lạch Vàm	350
63	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chuyển	Kênh Năm	250
64	nt	Ranh Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	Hết ranh Đồn Biên Phòng 680	200
65	nt	Ranh Trường tiểu học 3 (Điểm kênh Đào Đông)	Cửa Vàm Xoáy	150
66	nt	Ranh đất nhà bà Nho	Hết ranh đất nhà ông Hai Hòa	150
67	nt	UBND xã Đất Mũi	Kênh Năm (2 bên)	250
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		100
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		70

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2012			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng lúa	70	45	30	20
02	Đất nuôi trồng thủy sản				
03	Đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm				
04	Đất nuôi tôm kết hợp trồng lúa				
05	Đất trồng cây hàng năm còn lại				
06	Đất trồng cây lâu năm	120	90	40	30
07	Đất rừng - tôm			22	15

Ghi chú:

Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 2: Xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện; các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch khu Trung tâm Hành chính huyện Phú Tân.

Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.

Riêng với các loại đất rừng và đất làm muối không phân theo khu vực, mức giá quy định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2012
01	Đất rừng sản xuất :	
	+ Rừng tràm	8
	+ Rừng ngập mặn	10
02	Đất rừng đặc dụng	2
03	Đất rừng phòng hộ	2
04	Đất làm muối	15

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. Nội dung bảng giá các loại đất :

- Bảng giá đất ở tại đô thị
- Bảng giá đất ở tại nông thôn
- Bảng giá đất nông nghiệp

II. Giá các loại đất được quy định như sau:

1. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất ở: Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng và đất ở còn lại ngoài các tuyến nói trên.

a1) Đất ở đô thị và đất ở nông thôn được phân thành 4 vị trí:

- Vị trí 1 (30 mét đầu tính từ chỉ giới): tính 100% mức giá quy định trong bảng giá.

- Vị trí 2 (từ trên 30 m đến 60 m): tính bằng 60% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 3 (từ trên 60 m đến 90 m): tính bằng 40% mức giá vị trí 1.

- Vị trí 4 (từ trên 90 m): tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng không thuận lợi giao thông.

Việc xác định các vị trí nêu trên chỉ áp dụng đối với những thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với trục đường phố (nội ô thành phố, thị trấn), tỉnh lộ, huyện lộ, các trục đường từ huyện xuống xã, các trục đường từ xã xuống ấp, các tuyến sông, kênh, rạch tương ứng. Giá đất ở tại các vị trí 2 và 3 nếu thấp hơn giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thì được tính bằng giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi giao thông.

a2) Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại mục a1) có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp hẻm thì được tính theo giá đất hẻm.

a3) Đối với các thửa đất ở còn lại không thuộc quy định tại mục a1) và a2) thì được tính theo giá đất ở chưa có cơ sở hạ tầng.

a4) Điều chỉnh giá đất ở tại các vị trí đặc biệt:

- Đối với các thửa đất nằm ở giao lộ có hai mặt tiền thì giá đất theo giá đất mặt tiền đường giá cao và cộng thêm 20%.

- Đối với những tuyến đường dài được phân ra nhiều đoạn giá, giữa các đoạn tại điểm nút có sự chênh lệch giá tương đối lớn gây ra sự bất hợp lý. Vì vậy, điều chỉnh như sau:

+ 10 mét đầu của đoạn giá thấp liền kề với đoạn giá cao được điều chỉnh bằng 95% của đoạn giá cao.

+ 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 90% của đoạn giá cao.

+ 10 mét tiếp theo được điều chỉnh bằng 85% của đoạn giá cao.

+ Theo nguyên tắc giảm dần đều như trên (giảm 5% cho mỗi 10 m tiếp theo) cho đến khi bằng mức giá quy định của đoạn giá thấp.

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 70% - 100% mức giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề). UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

c) Các loại đất phi nông nghiệp còn lại khác:

c1) Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các công trình sự nghiệp tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

c2) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp còn lại khác: Giá các loại đất trên được tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

d) Đất chưa sử dụng (áp dụng để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này): giá đất của loại đất chưa sử dụng được tính bằng giá đất liền kề.

Khái niệm đất liền kề và phương pháp xác định giá đất đối với các loại đất ở mục c2 và loại d:

Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Căn cứ mức giá cụ thể mà UBND tỉnh đã quy định đối với các loại đất liền kề để định giá cho các loại đất trên, cụ thể:

- Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

- Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.

2. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

- Đất chuyên tôm;

- Đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm và ngược lại;

- Đất trồng rừng kết hợp nuôi tôm;

d) Đất rừng sản xuất;

đ) Đất rừng phòng hộ;

e) Đất rừng đặc dụng;

g) Đất làm muối.

Đối với các loại đất nông nghiệp còn lại khác chưa quy định giá thì áp dụng bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

III. Đối với giá đất nông nghiệp ở vùng giáp ranh có giá thấp khi Nhà nước thu hồi đất, giá bồi thường được điều chỉnh như sau:

- Các thửa đất cách đường giáp ranh 100 mét trở lại giá đất được tính bằng 90% so giá đất nông nghiệp vùng giá cao, cứ theo nguyên tắc giảm dần đều 10% cho mỗi 100 m tiếp theo cho đến khi bằng mức giá quy định của vùng giá thấp.

IV. Đối với các dự án đầu tư hạ tầng, khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại... đang thực hiện:

Khi hoàn thành đưa vào sử dụng Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan đề xuất mức giá đất, trình UBND tỉnh quyết định.

V. Giá đất đối với những vị trí chưa xác định trong Bảng giá các loại đất của quy định này:

Nếu có vị trí và hạ tầng tương tự thì được tính mức giá tương đương mức giá quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định của Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan trình UBND tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể./.

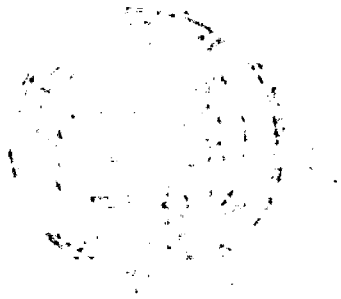

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 135/TTr-UBND	*Cà Mau, ngày 17 tháng 11 năm 2011*

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 798
Ngày 24 tháng 2 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 224
Ngày 28 tháng 2 năm 2012

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá các loại đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 469/TTr-STNMT ngày 15/11/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo các quy định nêu trên, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh phải tiến hành rà soát để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung và công bố giá các loại đất trên địa bàn tỉnh. Trên tinh thần đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012; ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện xây dựng bảng giá các loại đất và triển khai Kế hoạch của Ban Chỉ đạo cho 09/09 huyện, thành phố Cà Mau và 101/101 xã, phường, thị trấn. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chọn đơn vị tư vấn có chức năng xây dựng giá đất để thực hiện công tác điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh theo dự án được duyệt. Đến nay đã hoàn thành việc kiểm tra, tổng hợp giá đất điều tra tại cấp tỉnh và dự kiến Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về Bảng giá các loại đất năm 2012 với nội dung cơ bản như sau:

- Về giá đất ở: tổng số đoạn đường theo Bảng giá đất ở năm 2012 là 2.232 đoạn đường, tăng 101 đoạn so với Bảng giá đất ở năm 2011 (trong đó: bổ sung mới 108 đoạn, tách ra 32 đoạn từ các đoạn cũ), đề xuất bỏ 39 đoạn.

Trong 2.232 đoạn đường theo Bảng giá đất ở năm 2012 có: 1.743 đoạn đường giữ giá theo Bảng giá đất ở năm 2011; 344 đoạn điều chỉnh tăng giá; 37 đoạn điều chỉnh giảm giá và bổ sung mới 108 đoạn đường.

- Về giá nhóm đất nông nghiệp: không thay đổi giá so với Bảng giá đất cùng loại năm 2011; chỉ thay đổi quy định về phân chia khu vực của các loại đất này như sau:

+ Khu vực 1: các phường thuộc thành phố Cà Mau.

+ Khu vực 2: xã Lý Văn Lâm và xã Tắc Vân thuộc thành phố Cà Mau.

+ Khu vực 3: các thị trấn thuộc huyện, các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch khu Trung tâm hành chính huyện Phú Tân.

+ Khu vực 4: các xã còn lại trong tỉnh.

- Về Quy định áp dụng giá các loại đất năm 2012: có sửa đổi, bổ sung một số điểm năm 2011 quy định chưa phù hợp.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận (*gửi kèm theo Báo cáo xây dựng giá đất, Dự thảo Nghị quyết; Bảng giá các loại đất năm 2012 và Quy định áp dụng bảng giá các loại đất*)./.

Nơi nhận:
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- CVNĐ;
- Lưu: VT, Ktr17/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Tiến Dũng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 174 /BC-UBND	*Cà Mau, ngày 17 tháng 11 năm 2011*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện Bảng giá các loại đất năm 2011 và phương hướng xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Thực hiện Điều 56 Luật Đất đai năm 2003, Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo công tác xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau như sau:

I. Tình hình thực hiện Bảng giá các loại đất năm 2011

1. Kết quả thực hiện Bảng giá đất năm 2011:

Thực hiện Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về ban hành giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 17/12/2010 ban hành Quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện.

Qua thực hiện cho thấy, Bảng giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành đã từng bước đáp ứng được yêu cầu cấp thiết trong công tác quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực như: quản lý tài chính về đất đai; tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ; tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế.

Bảng giá các loại đất năm 2011 được ban hành, so với các năm trước đã có tính đến giá thị trường, vì vậy đã đáp ứng được một phần nguyện vọng của nhân dân; đây cũng là cơ sở và là kênh thông tin quan trọng cho tổ chức và cá nhân khi thực hiện các giao dịch chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất.

Nhìn chung, Bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã đáp ứng cơ bản công tác quản lý nhà nước về tài chính, đất đai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, quy định giá các loại đất còn có những hạn chế, vướng mắc.

2. Những hạn chế, vướng mắc:

Theo quy định tại Điều 56 Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai quy định nguyên tắc Nhà nước định giá đất phải sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện, vấn đề vướng mắc lớn nhất là:

Khi Nhà nước thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để thực hiện các dự án, việc áp giá đất theo quy định trong bảng giá để thực hiện bồi thường, hỗ trợ vẫn còn tình trạng một bộ phận không nhỏ người bị thu hồi đất không

ok-DC

đồng ý với giá đất đã quy định trong Bảng giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành, yêu cầu Nhà nước phải bồi thường theo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường (kể cả những trường hợp khi Nhà nước đã định giá tương đối sát với giá thị trường nhưng người sử dụng đất vẫn yêu cầu, thắc mắc) từ đó, tình trạng khiếu kiện kéo dài, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải chỉnh sửa, bổ sung nhiều lần, làm cho một số dự án triển khai chậm.

Ngược lại, khi người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước lại muốn quy định giá đất thấp.

Do năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác định giá đất còn hạn chế và việc xác định khái niệm về "giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường" là như thế nào vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau nên khó xử lý khi triển khai thực hiện.

Vì vậy, việc định giá đất theo nguyên tắc gần sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường là vấn đề không đơn giản và vấn đề định giá đất càng khó khi Nhà nước thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

II. Những yếu tố cần thiết cho quá trình xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012

1. Về các căn cứ pháp lý xây dựng bảng giá đất năm 2012:

- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

- Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP.

- Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành Bảng giá đất và điều chỉnh Bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Công văn số 1468/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/5/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012 tại địa phương.

2. Về nguyên tắc xây dựng giá đất:

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, việc định giá đất của Nhà nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi có chênh lệch lớn so với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

- Các thửa đất liền kề nhau, có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

- Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh Cà Mau thì giá các loại đất được quy định như sau:

- Về cơ bản điều chỉnh giá theo hướng ngày càng sát với giá thị trường trong điều kiện bình thường.

- Đảm bảo sự cân đối hài hòa, hợp lý giữa các đoạn đường có đặc điểm tương tự trong từng khu vực giữa các đoạn đường liền kề, các đoạn đường đấu nối, các khu vực giáp ranh trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Dựa trên kết quả phiếu điều tra và các nguồn thông tin khác có liên quan để tổng hợp, phân tích, xác định giá bình quân trên thị trường trong điều kiện bình thường để cân nhắc, đề xuất giá các loại đất năm 2012.

3. Phương hướng xây dựng giá các loại đất năm 2012:

Bảng giá các loại đất năm 2012 cơ bản là kế thừa bảng giá các loại đất năm 2011, không gây xáo trộn lớn về mặt bằng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh; chỉ điều chỉnh, bổ sung mới giá đất đối với những trường hợp mà bảng giá đất năm 2011 chưa phù hợp hoặc các đoạn đường, tuyến đường mới phát sinh chưa có trong Bảng giá các loại đất năm 2011. Cụ thể:

a) Đối với đất ở:

- Giữ nguyên theo giá đất năm 2011 đối với những đường xét thấy còn phù hợp.

- Điều chỉnh (tăng hoặc giảm) giá đối với các tuyến đường, đoạn đường đã hoàn chỉnh đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng, các dự án đã thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng và các đoạn đường có giá chưa phù hợp so với thị trường trong điều kiện bình thường.

- Không điều chỉnh giá đất đối với các tuyến đường, đoạn đường và các khu vực đang triển khai dự án đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng nhưng chưa hoàn thành, các dự án, đoạn đường đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; hoặc có điều chỉnh thì phải xem xét cụ thể cho từng trường hợp.

- Xây dựng giá mới đối với các tuyến đường, đoạn đường được đầu tư xây dựng mới.

b) Đối với đất nông nghiệp: giữ nguyên 04 khu vực theo Bảng giá các loại đất năm 2011, nhưng có bổ sung khu vực 3 (một phần của xã Nguyễn Việt Khái), gồm:

- Khu vực 1: các phường trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Khu vực 2: xã Lý Văn Lâm và Tắc Vân.

- Khu vực 3: các thị trấn thuộc huyện, các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần của xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch khu Trung tâm hành chính huyện Phú Tân.

- Khu vực 4: các xã còn lại trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Quy trình xây dựng bảng giá đất

Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được thực hiện theo quy trình hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2011/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể:

a) Đối với cấp tỉnh:

- Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hợp đồng với đơn vị tư vấn có chức năng xây dựng giá đất thực hiện công tác điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về điểm điều tra và giá đất thị trường tại điểm điều tra để xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo dự án đã được duyệt.

- Để thực hiện tốt công tác xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012, Ban Chỉ đạo đã ban hành Kế hoạch số 1159/KH-BCĐ ngày 27/7/2011 và ban hành Quyết định thành lập Tổ Chuyên viên giúp việc cho Ban Chỉ đạo.

- Việc thẩm định kết quả xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 đã được Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, sau đó Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị.

b) Đối với cấp huyện:

Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp với đơn vị tư vấn trong việc điều tra, khảo sát và có trách nhiệm tổ chức kiểm tra kết quả điều tra, tổng hợp giá đất thị trường tại các điểm điều tra trên địa bàn huyện.

Kết quả điều tra giá đất thị trường trên địa bàn huyện, thành phố, sau khi tổng hợp đề xuất giá đã thông qua và được sự thống nhất cao của các huyện, thành phố Cà Mau.

III. Kết quả xây dựng giá các loại đất năm 2012

1. Khung giá các loại đất năm 2012:

Khung giá các loại đất năm 2012 so với năm 2011 cơ bản giữ nguyên đối với nhóm đất nông nghiệp, chỉ điều chỉnh tăng nhẹ đối với loại đất ở nhưng vẫn

đảm bảo nằm trong khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại Khoản 5, Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP. Riêng đối với đất ở tại nông thôn, mức giá tối đa được xây dựng là 8.000.000 đồng/m^2, tăng gấp 4,3 lần so với mức giá do Chính phủ quy định là 1.875.000 đồng/m^2, nhưng vẫn nằm trong khung giá cho phép của Chính phủ theo quy định tại Khoản 10, Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP: "Đối với đất ở thì mức giá do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định không vượt quá 5 lần mức giá tối đa của khung giá đất ở tại nông thôn do Chính phủ quy định".

Khung giá các loại đất năm 2012

STT	Loại đất	Khung giá theo Nghị định 123/CP		Giá đất năm 2011		Dự thảo năm 2012	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối Đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Đất trồng lúa	4	135	20	70	20	70
2	Đất nuôi trồng thủy sản	3	135	20	70	20	70
3	Đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm	-	-	20	70	20	70
4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	4	135	20	70	20	70
5	Đất trồng cây lâu năm	5	138	30	120	30	120
6	Đất rừng – tôm	-	-	15	22	15	22
7	Đất rừng sản xuất	1,5	60	8	10	8	10
8	Đất làm muối	1,5	62	15	15	15	15
9	Đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	-	-	2	2	2	2
10	Đất ở tại đô thị						
	- Thành phố Cà Mau (đô thị loại II)	150	30.000	300	30.000	300	30.000
	- Các thị trấn (đô thị loại V)	30	6.700	70	8.000	70	8.000
11	Đất ở tại nông thôn	10	1.875	70	6.000	70	8.000
12	Đất sản xuất, kinh doanh tại đô thị						
	- Thành phố Cà Mau (đô thị loại II)	100	20.000	210	21.000	210	30.000
	- Các thị trấn (đô thị loại V)	15	4.500	49	5.600	49	8.000
13	Đất sản xuất, kinh doanh tại nông thôn	10	1.350	35	3.000	49	8.000

2. Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất:

Cơ bản giữ theo Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2011, chỉ sửa đổi một số nội dung cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương (*thể hiện cụ thể trong Dự thảo Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2012*).

3. Về giá các loại đất năm 2012:

a) Đối với đất ở:

- Biến động về số đoạn đường:

Trong toàn tỉnh có 2.232 đoạn đường, tăng 101 đoạn so với Bảng giá đất ở năm 2011, trong đó: bổ sung mới 108 đoạn, tách ra 32 đoạn từ các đoạn cũ, đề xuất bỏ 39 đoạn.

Thống kê tình hình biến động về số lượng đoạn đường

Đơn vị: đoạn đường

STT	Huyện, thành phố	Tổng số đoạn năm 2011	Tổng số đoạn năm 2012									
			Trong đó									
			Tổng số	Tách ra từ đoạn cũ				Số đoạn giữ nguyên giá	Số đoạn tăng giá	Số đoạn giảm giá	Bổ sung mới	Đề xuất bỏ
				Tổng số tách	Trong đó:							
					Tách giữ nguyên giá	Tách tăng giá	Tách giảm giá					
A	*B*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	TP. Cà Mau	281	283	1	1	-	-	240	35	-	7	6
2	H. Thới Bình	139	150	10	5	5	-	71	66	-	3	2
3	H. U Minh	232	236	1	1	-	-	224	7	-	4	1
4	H. T.V. Thới	631	684	16	1	13	2	481	129	7	51	14
5	H. Cái Nước	124	136	4	2	2	-	96	28	-	8	-
6	H. Phú Tân	197	200	-	-	-	-	146	34	11	9	6
7	H. Đầm Dơi	198	214	-	-	-	-	167	17	11	19	3
8	H. Năm Căn	254	250	-	-	-	-	244	3	-	3	7
9	H. Ngọc Hiển	75	79	-	-	-	-	64	5	6	4	-
	Cộng:	**2.131**	**2.232**	**32**	**10**	**20**	**2**	**1.733**	**324**	**35**	**108**	**39**

- Biến động về giá đối với đất ở:

Trong toàn tỉnh có 2.232 đoạn đường, trong đó: 1.743 đoạn giữ nguyên theo giá đất năm 2011; 344 đoạn điều chỉnh tăng giá; 37 đoạn điều chỉnh giảm giá và bổ sung mới 108 đoạn đường.

Số lượng các đoạn đường giữ nguyên; tăng, giảm giá và bổ sung mới

Đơn vị: đoạn đường

Số TT	Huyện, thành phố	Tổng số đoạn (tuyến) năm 2011	Năm 2012				
			Tổng số	Trong đó (so với năm 2011)			
				Số đoạn giữ nguyên	Số đoạn tăng giá	Giảm giá	Đề xuất mới
1	Thành phố Cà Mau	281	283	241	35	-	7
2	Huyện Thới Bình	139	150	76	71	-	3
3	Huyện U Minh	232	236	225	7	-	4
4	Huyện Trần Văn Thời	631	684	482	142	9	51
5	Huyện Cái Nước	124	136	98	30	-	8
6	Huyện Phú Tân	197	200	146	34	11	9
7	Huyện Đầm Dơi	198	214	167	17	11	19
8	Huyện Năm Căn	254	250	244	3	-	3
9	Huyện Ngọc Hiển	75	79	64	5	6	4
Cộng toàn tỉnh		**2.131**	**2.232**	**1.743**	**344**	**37**	**108**

Ghi chú: các đoạn đường giữ nguyên; tăng, giảm giá và bổ sung mới được thể hiện trong Bảng giá các loại đất năm 2012.

b) Đối với đất nông nghiệp:

Qua quá trình tổ chức điều tra, khảo sát thu thập giá đất nông nghiệp trên toàn tỉnh, điều chỉnh cân bằng giữa các địa phương, các khu vực giáp ranh, phát triển đô thị và sự thống nhất cao của các huyện, thành phố, nhìn chung ổn định, chỉ biến động tăng nhẹ so với Bảng giá đất năm 2011. Vì vậy, đề xuất giữ nguyên theo Bảng giá đất cùng loại năm 2011.

(*Giá đất nông nghiệp cụ thể của các khu vực được thể hiện trong Dự thảo Bảng giá đất ở nông thôn và đất nông nghiệp năm 2012*).

IV. Phân tích tình hình tăng, giảm giá các loại đất; đề xuất bỏ và tách đoạn

1. Nguyên nhân xây dựng giá đất ở tăng:

Các đoạn (tuyến) đường năm 2012 có giá đất ở tăng so với năm 2011 nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đang ngày càng phát triển, kết cấu hạ tầng không ngừng được đầu tư, nâng cấp, đặc biệt là hệ thống giao thông, cầu cống, vỉa hè của nhiều đoạn (tuyến) đường trong nội ô thành phố Cà Mau đã hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng. Ở các huyện một số khu vực, tuyến đường nằm trong quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp cũng đã được đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng, nhiều tuyến đường ô tô về trung tâm xã đã hoàn

thành đưa vào sử dụng. Qua điều tra, khảo sát giá đất trên thị trường đối với các đoạn (tuyến) đường và các khu vực được đầu tư kết cấu hạ tầng nêu trên thì giá đất người dân giao dịch, chuyển nhượng ở các khu vực này đều tăng so với Bảng giá các loại đất năm 2011. Do vậy, việc điều chỉnh giá đất ở năm 2012 tăng hơn so với năm 2011 là tất yếu, đúng với thực tế và phù hợp với giá đất trên thị trường trong điều kiện bình thường.

Điều chỉnh tăng giá đối với các đoạn đường có giá năm 2011 chưa phù hợp với thực tế, đồng thời điều chỉnh tăng với các đoạn liền kề, đấu nối để không gây chênh lệch lớn, tương đối gần sát với giá thị trường.

Ngoài ra, có một số đoạn (tuyến) đường trước đây thuộc vị trí chưa có kết cấu hạ tầng nhưng nay đã được đầu tư, xây dựng và mới hoàn thành nên cần thiết phải bổ sung giá cho các đoạn (tuyến) đường này (chủ yếu là các tuyến đường ô tô về trung tâm xã thuộc các huyện).

2. Nguyên nhân xây dựng giá đất ở giảm:

Do trước đây, một số địa phương xây dựng giá đất không căn cứ vào tình hình thực tế, không dựa vào giá chuyển nhượng trên thị trường mà căn cứ vào quy hoạch nên đã xây dựng giá quá cao so với giá thị trường. Hiện nay do thực hiện điều chỉnh lại quy hoạch, nên khó triển khai thực hiện vì vậy cần thiết phải điều chỉnh giảm giá cho sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường trong điều kiện bình thường.

Ngoài ra còn xây dựng giá đất giảm ở một số đoạn do Bảng giá các loại đất năm 2011 gộp chung toàn tuyến giữa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn, nay tách ra 02 đoạn riêng biệt giữa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn.

3. Nguyên nhân đề xuất bỏ đoạn (tuyến):

- Một số đoạn đường liền kề được ghép lại thành 01 tuyến vì có kết cấu hạ tầng, điều kiện sinh lợi như nhau.

- Bảng giá các loại đất năm 2011 có một số đoạn bị trùng (*cụ thể xem Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012*).

4. Nguyên nhân đề nghị tách đoạn:

- Một số đoạn, tuyến đường trong Bảng giá các loại đất năm 2011 chưa đúng với đơn vị hành chính cấp xã.

- Một số tuyến thuộc khu vực các huyện nay đã được đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh nhưng kết cấu của các đoạn trên cùng một tuyến khác nhau nên tách ra thành một số đoạn mới để điều chỉnh giá đất ở cho phù hợp với điều kiện sinh lợi của từng đoạn.

V. Nhận xét, đánh giá

1. Ưu điểm:

- Việc xây dựng Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 đúng theo Kế hoạch số 1159/KH-BCĐ của Ban Chỉ đạo đề ra.

- Khắc phục được một số hạn chế cơ bản của Bảng giá các loại đất năm 2011.

- Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau có sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và quá trình thẩm định của Tổ chuyên viên, các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm của Hội đồng thẩm định và Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012.

2. Nhược điểm:

- Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 tuy đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, nhưng vẫn chưa sát với thực tế của giá thị trường.

- Trong quá trình xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 vẫn chưa phân chia được các khu vực và vị trí theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC dẫn đến khó xác định việc đề xuất giá.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện xây dựng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Uỷ ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận (*kèm theo Bảng giá các loại đất năm 2012 và Quy định áp dụng bảng giá các loại đất*)./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Tiến Dũng

Nơi nhận:
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- CVNĐ;
- Lưu: VT, M11/04.

TỔNG HỢP CÁC ĐOẠN ĐIỀU CHỈNH TĂNG,GIẢM GIÁ

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Thành phố Cà Mau

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
30	*30*	*Lý Bôn*	*Lê Lợi*	*Hoàng Diệu*	*7.000*	*8.500*	*121,4*
31	*31*	*Lý Bôn*	*Hoàng Diệu*	*Nguyễn Hữu Lễ*	*6.000*	*8.500*	*141,7*
54	*54*	*Nguyễn Trãi*	*Phan Ngọc Hiển*	*Nguyễn Thiện Năng*	*9.000*	*10.000*	*111,1*
99	*100*	*Hùng Vương*	*Bông Văn Dĩa*	*Bùi Thị Trường*	*6.000*	*9.000*	*150,0*
100	*99*	*Hùng Vương*	*Bùi Thị Trường*	*Phan Ngọc Hiển*	*7.500*	*15.000*	*200,0*
101	*98*	*Hùng Vương*	*Phan Ngọc Hiển*	*Lý Thường Kiệt*	*12.000*	*20.000*	*166,7*
102	*101*	*Hùng Vương*	*Lý Thường Kiệt*	*Mố cầu Gành Hào*	*22.000*	*25.000*	*113,6*
103	*102*	*Hùng Vương*	*Mố cầu Gành Hào*	*Phan Bội Châu: Bên phải*	*5.000*	*7.500*	*150,0*
104	*103*	*Hùng Vương*		*Phan Bội Châu: Bên trái*	*4.000*	*6.500*	*162,5*
109	*107*	*Trần Hưng Đạo*	*Phan Ngọc Hiển*	*Bùi Thị Trường*	*14.000*	*15.000*	*107,1*
110	*108*	*Trần Hưng Đạo*	*Bùi Thị Trường*	*Nguyễn Du*	*12.000*	*14.000*	*116,7*
114	*112*	*Quản lộ Phụng Hiệp*	*Hết ranh dự án cửa ngõ Đông Bắc*	*Hết Ranh phường Tân Thành*	*400*	*1.000*	*250,0*
121	*118*	Đường 30/4	*Trần Hưng Đạo*	*Nguyễn Ngọc Sanh*	*3.500*	*5.000*	*142,9*

4. Huyện Trần Văn Thời

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
2	2	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Ranh cơ quan Huyện Đội	Cầu xi măng (Phòng Kinh tế cũ)	1.100	1.300	118,2
3	3	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Cầu xi măng (Phòng Kinh tế cũ)	Cầu Xanh (UBND huyện cũ)	1.400	1.600	114,3
4	18	Tuyến lộ dọc sông Ông Đốc	Cầu Xanh phía Huyện ủy (đường số 5)	Hết ranh Bến tàu Rạch Ráng	3.500	4.000	114,3
11	7	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Vòng xuyến cầu Thủy Lợi cũ	Rạch Dừa (hai bên lộ giao thông)	1.500	2.000	133,3
12	8	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Rạch Dừa (hai bên lộ giao thông)	Cầu Tràng Cò	1.100	1.500	136,4
18	40	Bờ Nam Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc	Cầu Ba Thông (bờ Nam)	Cầu xi măng (Công an huyện)	1.300	2.000	153,8
19	5	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Cầu Xanh	Vòng xuyến cầu Thủy Lợi cũ	1.400	1.600	114,3
20	46	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Vòng xuyến cầu Thủy Lợi cũ	Đập kéo ngăn mặn (bờ Tây)	1.200	1.700	141,7
21	24	Lộ Ô tô về xã Trần Hợi	Đập kéo ngăn mặn (bờ Tây)	Ngã ba Đồn Còi (cầu EC)	900	1.100	122,2
23	22	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Cầu Xanh huyện Ủy	Hết ranh trường PTTH Trần Văn Thời (2 bên)	1.500	2.000	133,3
24	23	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Hết ranh Trường PTTH Trần Văn Thời	Đập kéo ngăn mặn	1.100	1.700	154,5
25	47	Lộ Ô tô về Ngã ba Đồn Còi	Đập kéo ngăn mặn (bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận	700	1.000	142,9
28	4	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Cầu Dân Sinh	Ngã tư bưu điện	1.400	1.600	114,3
29	6	Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn	Đài Truyền Thanh huyện	Hết ranh trường cấp II (hướng Tây)	900	1.100	122,2

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
30	*12*	*Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn*	*Đường số 1 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)*	*Hết đường số 1*	*900*	*1.000*	*111,1*
31	*13*	*Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn*	*Đường số 2 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)*	*Hết đường số 2*	*700*	*800*	*114,3*
32	*14*	*Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn*	*Đường số 3 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)*	*Hết đường số 3*	*700*	*800*	*114,3*
33	*11*	*Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn*	*Đường số 5 (cầu xi măng phòng Kinh tế cũ)*	*Kênh đê lộ quy hoạch*	*1.100*	*1.300*	*118,2*
34	*15*	*Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn*	*Đường số 6 (2 bên) (khu dân cư Hành chính)*	*Hết đường số 6*	*700*	*800*	*114,3*
35	*16*	*Các tuyến lộ trong nội ô thị trấn*	*Đường số 7 (ranh đất ông Hoàng)*	*Hết ranh đất ông Tuấn (giáp kênh đê 2 bên)*	*900*	*1.000*	*111,1*
56	*55*	*Bờ Bắc Sông Đốc*	*Ranh đất bà Trần Thị Thủy khóm 1*	*Hết ranh đất ông Nguyễn Quang Tiệp khóm 1*	*2.800*	*3.000*	*107,1*
57	*56*	*Bờ Bắc Sông Đốc*	*Ranh đất bà Tạ Thị Liễu khóm 2*	*Hết ranh đất ông Đoàn Thanh Quang khóm 2*	*2.800*	*3.000*	*107,1*
64	*63*	*Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (hai bên)*	*Ranh đất ông Liêu Văn An khóm 1*	*Hết ranh đất ông Võ Văn Thăng khóm 1*	*1.800*	*2.000*	*111,1*
66	*65*	*Bờ đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (hai bên)*	*Ranh đất bà Lê Minh Nguyệt khóm 2*	*Hết ranh dãy Kiốt ông Huỳnh Thanh Bình khóm 2*	*2.500*	*3.000*	*120,0*
130	*129*	*Bờ Nam Sông Đốc*	*Kênh Rạch Vinh khóm 4*	*Cầu kênh Thầy Tư khóm 4*	*1.200*	*1.400*	*116,7*
148	*147*	*Bờ Nam Sông Đốc*	*Khu dân cư Xẻo Quao khóm 6 (khu A)*		*500*	*1.000*	*200,0*

4. Huyện Trần Văn Thời

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ							
53	*52*	Bờ Bắc Sông Đốc	*Đất Khu xăng dầu Năm Cháu khóm 1*	*Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 1*	*3.500*	*2.000*	*57,14*
125	*124*	*Bờ Nam Sông Đốc*	*Kênh Bảy Thanh khóm 5*	*Hãng nước đá Hiệp Thành khóm 5*	*1.400*	*900*	*64,29*

5. Huyện Cái Nước

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
5	*5*	*Đường 19 - 5*	*Cầu lộ Goòn*	*Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)*	*750*	*800*	*106,7*
11	*11*	*Đường 3 - 2*	*Lô 3A (dãy Quản lý thị trường)*	*Hết Lô*	*1.400*	*1.450*	*103,6*
12	*12*	*Đường 3 - 2*	*Lô 5A, 5B (dãy nhà Sư Tiền, đối diện)*	*Hết 2 Lô*	*1.400*	*1.450*	*103,6*
13	*13*	*Đường 3 - 2*	*Lô 4D, 4E (dãy nhà ông Hùng, ông Thuấn)*	*Hết 2 Lô*	*1.600*	*1.650*	*103,1*
15	*15*	*Đường 2 - 9*	*Lô 7A1, 7A2 (nhà Ông 10 Quang)*	*Hết 2 Lô (hết nhà ông Chiến)*	*1.800*	*1.850*	*102,8*
16	*16*	*Đường 2 - 9*	*Lô 7B2 (nhà Ông Lừng)*	*Cầu Cây Hương Mới*	*1.400*	*1.450*	*103,6*
17	*17*	*Đường 2 - 9*	*Cầu Cây Hương Mới*	*Từ Lô 7B3 (Nhà Ông Sang)*	*1.500*	*1.550*	*103,3*
18	*18*	*Đường 1 - 5*	*Lô 6F, 6G (dãy nhà ông Minh, đối diện)*	*Hết 2 Lô*	*1.200*	*1.250*	*104,2*
19	*19*	*Đường 1 - 5*	*Lô 3B (dãy nhà Út Em)*	*Hết lô*	*1.200*	*1.250*	*104,2*
20	*20*	*Đường 1 - 5*	*Lô 4F, 4G (dãy nhà bà Ánh, 6 Luôn)*	*Hết 2 Lô*	*1.200*	*1.250*	*104,2*
27	*27*	*Hẻm số 2*	*Lô 7B1 (dãy Nhà Ông Triều)*	*Hết ranh đất nhà Ông Bé Huyện Đội*	*1.000*	*1.050*	*105,0*
30	*30*	*Hẻm số 3*	*Cuối hẻm (vòng qua đất Út Ấu)*	*Cầu Cây Hương mới*	*500*	*550*	*110,0*
41	*41*	*Đối diện lộ Cái Nước - Tân Duyệt*	*Đập Cây Hương*	*Đường Vành Đai*	*300*	*350*	*116,7*

Huyện Cái Nước

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
42	*42*	*Đối diện lộ Cái Nước - Tân Duyệt*	*Đường Vành Đai*	*Đập Ông Phụng*	*300*	*350*	*116,7*
52	*52*	*Khu dân cư Cây Hương*	*Khu dân cư Cây Hương*	*Hết khu dân cư Cây Hương*	*400*	*450*	*112,5*
53	*53*	*Khu Lương Thực cũ*	*Lô 8C4, 8C5, 8C6 (ranh đất ông Huynh, ông Cách)*	*Hết 3 Lô*	*400*	*450*	*112,5*
54	*54*	*Khu Văn hóa*	*Tượng đài Khu văn hóa (bia Tưởng niệm)*	*Hết ranh Trường Nguyễn Mai*	*700*	*750*	*107,1*
55	*55*	*Khu Văn hóa*	*Hết ranh Trường Nguyễn Mai*	*Hết ranh lò giết mổ*	*650*	*750*	*115,4*
62	*62*	*Quốc lộ 1A theo hướng Cà Mau đi Năm Căn*	*Hết ranh xí nghiệp gạch cũ*	*Giáp ranh xã Trần Thới*	*650*	*700*	*107,7*

6. Huyện Phú Tân

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
25	*25*	*Kinh Cơi 5*	*Cầu Cơi 5*	*Về hướng Cái Đôi Nhỏ: 139 mét (2 bên)*	*100*	*120*	*120,0*
26	*26*	*Khu vực khóm 4*	*Trụ sở Văn hóa khóm 4 (ranh đất ông Nguyễn Văn Mĩnh)*	*Hết ranh đất ông Trần Văn Điểm*	*300*	*500*	*166,7*
57	*57*	*Khu Công ty CaDovimex*	*Cầu Dự án (phía Tây)*	*Cầu Cái Đôi Nhỏ*	*100*	*120*	*120,0*

7. Huyện Đầm Dơi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ							
46	*46*	*Tô Thị Tẻ*	*Tạ An Khương*	*Hết ranh đất ông Kiệt (cầu Lung Lắm 2)*	*1.000*	*800*	*80,0*
58	*54*	*Trương Phùng Xuân*	*Trường THPT Thái Thanh Hòa*	*Cầu lô 18*	*800*	*600*	*75,0*
59	*55*	*Trương Phùng Xuân*	*Cầu lô 18 (khóm 5)*	*Ngã ba lô 18 (giáp ranh xã Tạ An Khương Nam)*	*400*	*300*	*75,0*
60	*56*	*Trương Phùng Xuân*	*Cầu Cây Dương*	*Giáp ranh xã Tạ An Khương Nam*	*400*	*300*	*75,0*

9. Huyện Ngọc Hiển

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
8	***8***	***Thị trấn Rạch Gốc***	***Kênh Huế***	***Đầu lộ Trung tâm huyện***	***250***	***300***	***120,0***

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Thành phố Cà Mau

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
2	*2*	*Quốc lộ 63*	*Cầu số 2*	*Cách cầu số 3: 300m*	*420*	*700*	*166,7*
3	*3*	*Quốc lộ 63*	*Cách cầu số 3: 300m*	*Cầu số 3*	*540*	*1.000*	*185,2*
14	*15*	*Quản lộ Phụng Hiệp*	*Ranh phường Tân Thành*	*Ranh tỉnh Bạc Liêu*	*300*	*400*	*133,3*
15	*16*	*Nguyễn Tất Thành*	*Cống Hội đồng Nguyên*	*Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm*	*6.000*	*8.000*	*133,3*
16	*17*	*Nguyễn Tất Thành*	*Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm*	*Đường vào Đình Thạnh Phú*	*4.200*	*6.000*	*142,9*
17	*18*	*Nguyễn Tất Thành*	*Đường vào Đình Thạnh Phú*	*Cống Bà Điều*	*3.000*	*4.000*	*133,3*
18	*19*	*Nguyễn Tất Thành*	*Cống Bà Điều*	*Cầu Lương Thế Trân*	*2.400*	*3.000*	*125,0*

2. Huyện Thới Bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
2	16	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m	350	400	114,3
3	17	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh 13 + 500m	Rạch Ngã Bát	200	300	150,0
5		Bờ Đông sông Trẹm	Giáp ranh xã Biển Bạch Đông	Kênh Năm	200	260	130,0
6	12	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Năm	Kênh Sáu	250	300	120,0
8	14	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Bảy	Kênh Chín	200	300	150,0
9		Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Chín	Giáp ranh xã Biển Bạch	200	280	140,0
10		Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba +120m (hết ranh xã Biển Bạch Đông)	Kênh Bảy Tân Bằng	250	280	112,0
13	8	Bờ Đông sông Trẹm	Kênh Ba Chùa	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m	200	250	125,0
14	9	Bờ Đông sông Trẹm	Cách trụ sở UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (về hướng thị trấn Thới Bình)	Hết ranh UBND xã Biển Bạch Đông	300	350	116,7
16	11	Bờ Đông sông Trẹm	Cách UBND xã Biển Bạch Đông: 300m (về hướng xã Tân Bằng)	Giáp ranh xã Tân Bằng	200	260	130,0
18		Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Kênh Ba Chùa	Kênh Ba +120m (hết ranh xã Biển Bạch Đông)	250	280	112,0
21	86	Tuyến kênh 30	Phũ Thờ Bác (bờ Đông)	Trường trung học cơ sở Trí Lực	200	300	150,0
22	87	Tuyến kênh 30	Kênh 7, ấp 9 (bờ Bắc)	Kênh 8 (bờ Bắc)	150	200	133,3

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
23	*88*	*Tuyến kênh 7*	*Chợ xã ấp Phú Thờ (bờ Đông)*	*Cây xăng Thanh Hiền*	*400*	*500*	*125,0*
24	*91*	*Tuyến kênh 7*	*Cây xăng Thanh Hiền*	*Kênh Đầu Ngàn (giáp ranh xã Trí Phải)*	*150*	*300*	*200,0*
26	*24*	*Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải*	*Giáp ranh xã Thới Bình*	*Kênh Lầu*	*400*	*500*	*125,0*
27	*25*	*Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải*	*Kênh Lầu*	*Hết Ranh nhà máy đường*	*650*	*700*	*107,7*
28	*26*	*Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải*	*Hết Ranh nhà máy đường*	*Quốc lộ 63 (bao gồm cả khu chợ)*	*900*	*1.000*	*111,1*
29	*30*	*Quốc lộ 63*	*Ranh Hạt (giáp tỉnh Kiên Giang)*	*Cống Nam Đông*	*400*	*450*	*112,5*
31	*28*	*Quốc lộ 63*	*Cầu Trí Phải + 500m*	*Cầu Trí Phải*	*550*	*700*	*127,3*
32	*31*	*Quốc lộ 63*	*Cầu Trí Phải*	*Cầu Trí Phải + 500m (hướng về Tân Phú)*	*800*	*900*	*112,5*
33	*32*	*Quốc lộ 63*	*Cầu Trí Phải + 500m (hướng về Tân Phú)*	*Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m*	*500*	*700*	*140,0*
34	*33*	*Quốc lộ 63*	*Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m*	*Cống Cây Gừa (Giáp ranh Tân Phú)*	*300*	*400*	*133,3*
36	*64*	*Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc*	*Kênh Kiểm*	*Kênh Kiểm + 400m (về hướng Thị Trấn Thới Bình)*	*200*	*300*	*150,0*
37	*65*	*Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc*	*Kênh Kiểm + 400m (về hướng Thị Trấn Thới Bình)*	*Ngang Kênh Lầu*	*150*	*200*	*133,3*
38	*1*	*Lộ Rạch Bà Đặng*	*Hết ranh Thị trấn Thới Bình (bờ Nam)*	*Kênh Tân Phong (ngã tư Ngọn Cại)*	*200*	*300*	*150,0*
39	*2*	*Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc*	*Cầu Bà Hội +100m*	*Cống Thới Hòa*	*400*	*600*	*150,0*
40	*3*	*Lộ nhựa Thới Bình - Tân Lộc*	*Cống Thới Hòa*	*Giáp ranh xã Tân Lộc*	*300*	*400*	*133,3*

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
41	*22*	*Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải*	*Giáp ranh Thị trấn Thới Bình*	*Cống xã Thới Bình*	*800*	*1.000*	*125,0*
42	*23*	*Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải*	*Cống xã Thới Bình*	*Giáp ranh xã Trí Phải*	*450*	*500*	*111,1*
44		*Bờ Tây Sông Trẹm*	*Ranh TT Thới Bình*	*Rạch Ông Bường*	*120*	*200*	*166,7*
45	34	*Bờ Tây Sông Trẹm*	Rạch Ông Bường	Rạch Cái Phú	100	350	*350,0*
48	*34*	*Quốc lộ 63*	*Cống Cây Gừa (ranh xã Trí Phải)*	*Cách cầu chợ Hội 1000m*	*250*	*350*	*140,0*
49	*35*	*Quốc lộ 63*	*Cách cầu chợ Hội 1000m*	*Cầu Chợ Hội + 500m*	*450*	*500*	*111,1*
50	*36*	*Quốc lộ 63*	*Cầu Chợ Hội + 500m*	*Cống Ban Lì (giáp ranh Tân Lộc Bắc)*	*250*	*350*	*140,0*
52	*67*	*Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú*	*Lộ bê tông từ ranh UBND xã Tân Phú*	*UBND xã Tân Phú + 300m (về hướng Chủ Trì)*	*150*	*200*	*133,3*
54	*69*	*Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú*	*Ngã tư Chợ Hội (về hướng Tràm Thẽ)*	*Ngã tư Chợ Hội + 500m*	*150*	*200*	*133,3*
64	*37*	*Quốc lộ 63*	*Cống Ban Lì (Giáp ranh xã Tân Phú)*	*Cách cầu Tân Bình 500m*	*320*	*450*	*140,6*
65	*38*	*Quốc lộ 63*	*Cách cầu Tân Bình 500m*	*Cầu Tân Bình*	*350*	*450*	*128,6*
66	*39*	*Quốc lộ 63*	*Cầu Tân Bình*	*Cầu Tân Bình + 500m (về hướng Tân Lộc)*	*400*	*600*	*150,0*
68	*50*	*Lộ Tân Phong*	*Cầu Tân Bình*	*Ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc*	*200*	*250*	*125,0*
69	*51*	*Lộ Tân Phong*	*Ranh Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc*	*Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m*	*250*	*300*	*120,0*

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
70	*52*	*Lộ Tân Phong*	*Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m*	*Cống Đường Giữa (Giáp ranh xã Tân Lộc)*	*150*	*300*	*200,0*
71	*54*	*Lộ phía sau UBND xã Tân Lộc Bắc*	*Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc*	*Giáp Quốc lộ 63*	*300*	*350*	*116,7*
77	*40*	*Quốc Lộ 63*	*Giáp ranh xã Tân Lộc Bắc*	*Cầu số 5*	*350*	*400*	*114,3*
82	*45*	*Lộ bê tông Chợ Tân Lộc*	*Tiệm vàng Đức Thiệu*	*Hết ranh đất ông Đơ*	*800*	*1.200*	*150,0*
84	*46*	*Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc*	*Cầu số 4*	*Chùa Phước Linh (phía Nam, ấp 2)*	*200*	*260*	*130,0*
85	*47*	*Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm*	*Cầu số 4 (bờ Bắc, ấp 3)*	*Hết ranh đất ông Ba Nhuận (ấp 3)*	*250*	*260*	*104,0*
87	*49*	*Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm*	*Cầu số 4 (bờ Nam)*	*Ngang Nhà ông Ba Nhuận*	*200*	*260*	*130,0*
89	*70*	*Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ*	*Cầu Bạch Ngưu*	*Cầu Bạch Ngưu + 250m (về hướng Tắc Thủ)*	*500*	*700*	*140,0*
90	*71*	*Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ*	*Cầu Bạch Ngưu + 250m*	*Cầu Tắc Thủ (phía Nam)*	*450*	*550*	*122,2*
91	*72*	*Đường về UBND xã Hồ Thị Kỷ*	*Cầu Bạch Ngưu + 250m*	*Cầu Tắc Thủ (phía Bắc)*	*350*	*400*	*114,3*
92	*73*	*Tuyến lộ Bạch Ngưu*	*Vàm Bạch Ngưu*	*Kênh bà Mười Bánh Cam*	*300*	*500*	*166,7*
93	*74*	*Tuyến lộ Bạch Ngưu*	*Kênh bà Mười Bánh Cam*	*Vàm Rạch Giồng*	*200*	*300*	*150,0*
98	*79*	*Lộ nhựa đi Bào Nhàn*	*Cầu Khánh An*	*Cầu Bến Gỗ*	*250*	*300*	*120,0*
99	*80*	*Lộ nhựa đi Bào Nhàn*	*Cầu Bến Gỗ*	*Cầu kênh Thị Phụng (trạm y tế xã)*	*200*	*300*	*150,0*
104	*90*	*Lộ bê tông (Tắc Thủ - Khánh An)*	*Cầu Tắc Thủ*	*Cầu Khánh An*	*200*	*300*	*150,0*

3. Huyện U Minh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
26	*133*	*Tuyến sông Hương Mai (bờ Bắc)*	*Ngã ba Đường Cuốc*	*Giáp ranh xã Khánh Tiến*	*150*	*200*	*133,3*
37	*144*	*Ngã ba Đường Cuốc - Xã Thìn*	*Ngã ba Đường Cuốc, bờ Bắc*	*Xã Thìn (giáp xã Khánh Thuận)*	*200*	*250*	*125,0*
78	*71*	*Rạch Tềnh*	*Đầu rạch Tềnh, bờ Bắc*	*Giáp kênh Tư*	*100*	*120*	*120,0*
81	*74*	*Rạch Sộp*	*Đầu rạch Sộp, bờ Nam*	*Giáp kênh Tư*	*100*	*120*	*120,0*
91	*84*	*Ngọn rạch Tềnh*	*Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)*	*Bờ bao ba Quý*	*100*	*120*	*120,0*
94	*87*	*Rạch Tắc*	*Đầu rạch Tắc, bờ Bắc*	*Giáp kênh Tư*	*100*	*120*	*120,0*
178	*37*	*Ngã ba Vàm Cái Tàu - giáp Trần Văn Thời*	*Cầu Tắc Thủ (Bờ sông Ông Đốc)*	*Kênh Ranh giáp Trần Văn Thời*	*300*	*400*	*133,3*

4. Huyện Trần Văn Thời

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
1	372	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tình (đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM3	750	800	106,7
2	373	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chót	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thắng	500	600	120,0
3	374	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất bà Sử Thị Hòa	Hết ranh đất ông Trương Văn Oai	400	500	125,0
4	375	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất ông Lương Minh Tuấn	Hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Bình	500	550	110,0
5	376	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ranh đất bà Nguyễn Thị Rớt	Hết ranh đất ông Huỳnh Thượng Hải	400	500	125,0
13	384	Tuyến bờ Nam Kênh Ba Tình	Ranh đất ông Lê Văn Vinh	Đầu Kênh 16	400	500	125,0
73	275	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (ngoài đê)	Giáp huyện U Minh	Cống Kênh Hội (ngoài đê)	600	700	116,7
90	277	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (ngoài đê)	Cống Kênh Ranh	Sông Ông Đốc	500	600	120,0
93	61	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất bà Lê Thị Liên (Giáp xã Khánh Bình)	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh	300	500	166,7
94	53	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất ông Nguyễn Văn Sanh	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	350	800	228,6
95	51	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Đất UBND xã	Hết ranh đất ông Lê Văn Cầm	350	800	228,6
96	92	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Lê Văn Cầm (Bờ Nam Kênh Dân Quân)	Hết ranh đất Dương Hoàng Nhân	300	600	200,0
97	68	Lộ Ô tô về trung tâm xã	Ranh đất ông Dương Hoàng Nhân	Hết ranh đất ông Lý Văn Huế (bờ Nam)	250	500	200,0

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
98	62	Lộ Ô tô về trung tâm xã (bờ Đông - Bắc)	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu (Giáp xã Khánh Bình)	Ranh đất ông Mai Văn Ngà (bờ Bắc)	150	350	233,3
99	54	Lộ Ô tô về trung tâm xã (bờ Đông - Bắc)	Đất ông Mai Văn Ngà (bờ Bắc)	Ngã tư phố Rạch Cui (Hết ranh đất ông Lê Văn Diệp)	250	500	200,0
100	52	Lộ Ô tô về trung tâm xã (bờ Đông - Bắc)	Ngã tư phố Rạch Cui (Ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên	200	500	250,0
101	55	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Tạm cấp (Bờ Tây, ranh đất ông Huỳnh Văn Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Hồng Sáu	250	500	200,0
102	56	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Tạm cấp (Bờ Đông, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất ông Trần Văn Tấn	250	500	200,0
103	57	Trung tâm xã	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (bờ Tây, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Sáu	250	350	140,0
104	58	Trung tâm xã	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (bờ Đông, ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ấn	200	500	250,0
105	59	Trung tâm xã	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (bờ Đông, Chùa Rạch Cui)	Hết ranh đất ông Đặng Tấn Phát	150	350	233,3
106	60	Trung tâm xã	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (bờ Tây, đất bà Đặng Thị Vàng)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng	250	500	200,0
107	63	Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)	Đất ông Trương Văn Khỏe (Giáp ranh xã Khánh Bình)	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Lắm (Vàm Rạch Nhum)	250	500	200,0

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
108	*65*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê)*	*Ranh đất ông Lê Hoàng Lắm*	*Giáp ranh thị trấn Trần Văn Thời (Trong đê)*	*400*	*600*	*150,0*
111	*87*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)*	*Hết ranh đất ông Nguyễn Hoàng Thế*	*200*	*300*	*150,0*
112	*93*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Ranh đất ông Nguyễn Sinh Cung (bờ Tây kênh Tham Chơi)*	*Hết ranh đất bà Trần Thị Hà*	*200*	*350*	*175,0*
113		*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Hết ranh đất bà Trần Thị Hà*	*Hết ranh đất bà Hồ Thị Chọn*	*200*	*300*	*150,0*
116	*82*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Ranh đất bà Nguyễn Thị Lời (Bờ Đông kênh Rạch Nhum)*	*Ranh đất ông Nguyễn Hoàng Đỏ*	*150*	*200*	*133,3*
118	*83*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)*	*Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu*	*200*	*350*	*175,0*
119	*84*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Ranh đất ông Trần Văn Giàu (Bờ Tây Ngọn Rạch Nhum)*	*Hết ranh đất ông Trần Văn So*	*150*	*300*	*200,0*
121	*85*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Ranh đất ông Kiều Văn Phú (Bờ Bắc kênh Bà Kẹo)*	*Đất ông Nguyễn Văn Cưng*	*150*	*300*	*200,0*
122		*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Đất ông Quách Văn Nhơn (Bờ Nam kênh Bà Kẹo)*	*Đất ông Nguyễn Văn Út*	*150*	*200*	*133,3*
123	*86*	*Lộ Tắc Thủ - Sông Đốc (trong đê, Đập Lung Bạ)*	*Đầu kênh Bà Kẹo (Bờ Tây kênh Rạch Nhum)*	*Ranh đất Trụ sở văn hóa ấp Rạch Nhum (Đầu kênh Bến Mã)*	*290*	*350*	*120,7*
126	*77*	*Ngã ba Tám Chánh*	*Đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Đông Kênh Tám Chánh)*	*Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp*	*150*	*350*	*233,3*

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
127		*Ngã ba Tám Chánh*	*Đất ông Võ Văn Luận, hướng về đường Cuốc (Bờ Tây Kênh Tám Chánh)*	*Hết ranh đất ông Cao Văn Phàn*	*150*	*200*	*133,3*
128	*78*	*Ngã ba Tám Chánh*	*Hết ranh đất ông Trần Văn Tân (Bờ Đông Kênh Tám Chánh)*	*Hết ranh đất ông Trần Văn Hương*	*150*	*250*	*166,7*
129		*Ngã ba Tám Chánh*	*Hết ranh đất ông Võ Duy Nghi (Bờ Tây)*	*Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng*	*150*	*200*	*133,3*
130		*Ngã ba Tám Chánh*	*Đất ông Nguyễn Tấn Tài*	*Đất ông Trần Văn Tân*	*150*	*400*	*266,7*
131	*79*	*Ngã ba Tám Chánh*	*Đất ông Từ Văn Vĩnh (Bờ Tây Kênh Tám Chánh)*	*Ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng*	*150*	*400*	*266,7*
132		*Ngã ba Tám Chánh*	*Đất ông Nguyễn Văn Ngươn*	*Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trăng*	*150*	*200*	*133,3*
133	*80*	*Ngã ba Tám Chánh*	*Trụ sở sinh hoạt văn hóa ấp 4 (Bờ Bắc)*	*Hết ranh đất ông Lê Văn Quý*	*150*	*400*	*266,7*
134		*Ngã ba Tám Chánh*	*Đất ông Trần Văn Phến (Bờ Nam)*	*Hết ranh đất bà Đoàn Thị Thứ*	*150*	*200*	*133,3*
136	*66*	*Xã Khánh Tây cũ*	*Đất bà Trần Thị Định (bờ Tây, về hướng kênh Sole)*	*Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Giáp xã Trần Hợi)*	*300*	*500*	*166,7*
137	*67*	*Xã Khánh Tây cũ*	*Đất Trường cấp I (bờ Đông, về hướng kênh Sole)*	*Hết ranh đất ông Đặng Văn Gạo*	*200*	*400*	*200,0*
138	*69*	*Xã Khánh Tây cũ*	*Đất ông Tiêu Văn Phong (Bờ Đông)*	*Hết ranh đất ông Trần Văn Thôn*	*200*	*350*	*175,0*
140	*70*	*Xã Khánh Tây cũ*	*Đất Nghĩa trang cũ (Về hướng ngã 3 lò đường)*	*Hết ranh đất ông Lê Văn Bé*	*200*	*400*	*200,0*

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
143	72	Ngã tư Sole	Ranh đất ông Trần Văn Út (về hướng Khánh Tây cũ)	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	200	350	175,0
145	76	Ngã ba Lò Đường	Ranh đất ông Bùi Văn Đực	Ranh đất Nông trường cũ	200	350	175,0
146	88	Ngã Tư Sole	Ranh đất ông Nguyễn Văn Du (Bờ Đông kinh 1/5)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (Giáp kênh xáng Vồ Dơi)	300	350	116,7
148	90	Nông trường cũ	Nông trường cũ (Ngã ba Minh Hà)	Hết ranh đất Trường Tiểu học IV	200	300	150,0
159	421	UBND xã - Kênh Đứng	Ngã tư UBND xã bờ Nam (hướng Tây)	Hết ranh đất ông Duy Ngọc Lâm	500	800	160,0
174	12	Ngang Lộ Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (bờ Tây)	150	300	200,0
177	10	Ngang Lộ Khánh Bình Tây - Khánh Bình Tây Bắc	Hết ranh Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo	300	360	120,0
178	20	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (bờ Bắc)	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	Kênh Cựa Gà Bảy Báo (hết ranh đất bà Sáu Chuông)	240	350	145,8
179	19	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (bờ Bắc)	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai	400	600	150,0
181		Kênh Cơi 5	Đầu kênh Tám Kệnh	Trường THPT Võ Thị Hồng	300	400	133,3
188	14	Tuyến lộ Kênh Cơi 5 - UBND xã Khánh Bình Tây	Ranh đất ông Lâm Minh Lý	Cầu Tư Gương	400	500	125,0
213	42	Tuyến đê Quốc Phòng	Cống Kênh Mới	Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng	200	400	200,0
217	44	Tuyến kênh Cơi 6	Cầu Danh Hiệp	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức (Giáp nông trường 402)	200	300	150,0

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
220	*47*	*Đê Biển Tây*	*Ranh đất ông Nghiệu*	*Hết ranh đất ông Trường*	*150*	*200*	*133,3*
233	*433*	*Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời*	*Cầu Rạch Ruộng A (hướng Đông)*	*Hết ranh đất ông Tư Hùng*	*500*	*600*	*120,0*
234	*434*	*Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời*	*Hết ranh đất ông Tư Hùng*	*Giáp thị trấn Trần Văn Thời*	*400*	*500*	*125,0*
235	*435*	*Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời*	*Cầu Rạch Ruộng (hướng Tây)*	*Đầu cống Suối Mênh (nhập tuyến)*	*500*	*600*	*120,0*
236	*436*	*Tuyến lộ nhựa Sông Đốc - thị trấn Trần Văn Thời*	*Đầu cống Suối Mênh*	*Đầu cống kênh 6 Thước Lớn*	*400*	*500*	*125,0*
267	*305*	*Trung tâm xã*	*Từ đầu cầu bên chợ (hướng Tây)*	*Hết ranh đất trường THPT*	*500*	*900*	*180,0*
268		*Trung tâm xã*	*Hết ranh đất trường THPT*	*Hết ranh đất ông Phạm Hùng Văn*	*500*	*700*	*140,0*
269	*306*	*Trung tâm xã*	*Ranh đất ông Phạm Hùng Văn*	*Đầu kênh Dân Quân*	*300*	*450*	*150,0*
270	*307*	*Trung tâm xã*	*Đầu kênh Dân Quân*	*Giáp xã Khánh Hải*	*250*	*300*	*120,0*
271		*Trung tâm xã*	*Hết ranh đất ông Trần Thị Định*	*Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng*	*500*	*700*	*140,0*
272	*309*	*Trung tâm xã*	*Hết ranh đất ông Huỳnh Văn Tùng*	*Đầu kênh Dân Quân*	*300*	*550*	*183,3*
273	*310*	*Trung tâm xã*	*Đầu kênh Dân Quân*	*Giáp ranh xã Khánh Hải*	*200*	*400*	*200,0*
274	*311*	*Trung tâm xã*	*Đầu cầu bên chợ (hướng Đông)*	*Hết ranh đất ông Lê Văn Quới*	*500*	*900*	*180,0*
275	*312*	*Trung tâm xã*	*Trạm y tế xã (hướng Đông)*	*Hết ranh đất ông Đặng Văn Đường*	*450*	*700*	*155,6*

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
288	323	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Câu Chữ Y (bờ Đông)	Hết ranh đất ông Võ Văn Thạnh	380	500	131,6
289	325	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Câu chữ Y (hướng đông bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé (Trần Văn Bé)	550	900	163,6
290	326	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Lê Huỳnh Bé	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	310	450	145,2
291	327	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Đông)	Hết ranh đất bà Phạm Thị Hà	Giáp xã Khánh Lộc	190	250	131,6
294	324	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (bờ Tây)	Hết ranh đất ông Lê Trường Hận (Lê Văn Hận)	400	700	175,0
295	328	Lộ dọc kênh Công Nghiệp (Bờ Tây)	Cầu Chữ Y (bờ Bắc)	Ngã ba Năm Trì	250	400	160,0
297	329	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Cầu Chữ Y (hướng Đông)	Ngã ba về hướng UBND xã Khánh Hưng (bờ Bắc)	450	500	111,1
298	330	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Ngã ba Kênh Ngang (bờ Tây)	Hết ranh đất trường cấp II	350	700	200,0
300	303	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Công	Nhà bia ghi danh liệt sỹ	500	800	160,0
301	308	Lộ từ cầu Chữ Y đến Trung tâm xã	Nhà bia ghi danh liệt sỹ	Hết ranh đất ông Trần Thị Định	500	900	180,0
303	332	Trung tâm cầu Chữ Y	Hết ranh đất ông Dương Thanh Xuân	Giáp xã Khánh Lộc	110	150	136,4
304	333	Trung tâm cầu Chữ Y	Ngã tư Nghĩa trang Ba Cô	Đầu kênh Hai Cải (2 bờ)	110	150	136,4
305	334	Trung tâm cầu Chữ Y	Đầu kênh Bà Xum	Kênh Hai Cải (2 bờ)	110	150	136,4
337	370	Kênh Hãng B	Đầu kênh Sáu U (2 bờ)	Ngã tư miễu Ông Tà	110	150	136,4
341	280	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m (Bờ Bắc)	600	800	133,3

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
342		Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học 1	Kênh Bảy Ghe 500m - Bờ Nam	600	700	116,7
343	284	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	UBND xã	Khu di tích Bác Ba Phi (hết ranh đất ông Hận)	800	850	106,3
344	285	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Trương Văn Pha	Hết ranh đất bà Trương Thị Tươi	600	700	116,7
345	286	Lộ ô tô trung tâm xã khu di tích Bác Ba Phi	Ranh đất ông Hồ Văn Chiểu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Anh	450	550	122,2
348	299	Khu Chợ Mới	Chợ Mới về các hướng 400m (riêng hướng Đông hết ranh đất ông Hai Nguyên)		660	750	113,6
349	296	Vàm Kênh Mới	Vàm Kênh Mới (Về hướng Đông)	Giáp ranh đất ông Phan Ngọc Hoàng	440	500	113,6
350	287	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Giáp ranh xã Khánh Hưng	Cống Kênh Giữa	600	700	116,7
351	288	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Cống Kênh Giữa	Hết ranh đất ông Năm Hòa	750	850	113,3
352	289	Lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Ranh đất ông Năm Hòa	Cống Trùm Thuật	800	900	112,5
354	291	Lộ ô tô về TT xã Khánh Hải	Cống Trùm Thuật	Hết ranh đất ông Trần Thế Vinh	600	900	150,0
355	292	Lộ ô tô về TT xã Khánh Hải	Ranh đất ông Trần Thế Vinh	Hết ranh đất ông Lâm Xuân Thành	320	700	218,8
356	293	Lộ ô tô về TT xã Khánh Hải	Ranh đất ông Lâm Xuân Thành	Hết ranh đất ông Lương Văn Phúc	450	850	188,9
357	282	Lộ ô tô về TT xã Khánh Hải	Ranh đất ông Lương Văn Phúc	Ngã tư kênh Trùm Thuật	800	1.000	125,0
358	281	Lộ ô tô về TT xã Khánh Hải	Ngã tư Trùm Thuật (bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m (bờ Đông)	600	650	108,3
360		Lộ ô tô về TT xã Khánh Hải (Bờ Tây)	Ngã tư Trùm Thuật (bờ Bắc)	Kênh Bờ Tre 300m Bờ Tây	600	650	108,3
363	294	Lộ dọc Kênh Ranh (Bờ Đông)	Hành lang lộ Rạch Ráng - Sông Đốc	Về hướng Bắc 500m	600	700	116,7

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
366		*Lộ dọc kênh Ngang*	*Ngã tư Chủ Mía (Bờ Tây)*	*Về các hướng 300m*	*110*	*500*	*454,5*
368	*295*	*Ngã tư Chín Bộ*	*Ngã tư Chín Bộ*	*Về các hướng 200m*	*700*	*800*	*114,3*
369	*297*	*Ngã tư Chủ Mía*	*Ngã tư Chủ Mía (Bờ Đông)*	*Về các hướng (Nam, Bắc) 300m*	*110*	*250*	*227,3*
371	*298*	*Khu Làng Cá*	*Làng Cá Kênh Tư*	*Hết khu đất Làng Cá Kênh Tư (2 bên)*	*150*	*250*	*166,7*
372	*300*	*Vàm Bảy Ghe*	*Cống Bảy Ghe*	*Về hướng Đông 300m (2 bên)*	*140*	*500*	*357,1*
377	*100*	*Trung tâm xã*	*Ranh đất ông Nguyễn Văn Hội*	*Kênh xáng Lương Thế Trân*	*400*	*450*	*112,5*
378	*101*	*Trung tâm xã*	*Hết ranh đất Trịnh Hồng Hoa (trong đê)*	*Hết ranh đất ông Cao Văn Trung*	*450*	*500*	*111,1*
379	*102*	*Trung tâm xã*	*Hết ranh đất ông Cao Văn Trung (Trong đê)*	*Hết ranh đất ông Nguyễn Minh Hội*	*240*	*400*	*166,7*
392	*112*	*Ngã ba Tắc Thủ*	*Đầu đê sông Tắc Thủ (nhà ông Khiêm)*	*Kênh xáng Lương Thế Trân (trong đê)*	*250*	*350*	*140,0*
402	*120*	*Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A*	*Cầu Bến phà (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)*	*Cầu Rạch Lăng*	*500*	*550*	*110,0*
403	*121*	*Tuyến lộ đi Quốc Lộ 1A*	*Cầu Rạch Lăng (Hướng đi Quốc Lộ 1A, bờ Nam)*	*Giáp ranh xã Hưng Mỹ*	*350*	*450*	*128,6*
411	*150*	*Lộ Phong Lạc - Phong Điền (ngoài đê)*	*Đất Trường THCS Phong Lạc*	*Ranh đất ông Tô Văn Tal (Cầu Rạch Bần)*	*700*	*800*	*114,3*

4. Huyện Trần Văn Thời

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ							
397	*122*	*Lộ bêtông Lợi An - Phong An (ngoài đê, phía Tây)*	*Giáp ranh xã Phong Lạc*	*Cầu Treo Rạch Ráng*	*400*	*300*	*75,0*
398		*Lộ bêtông Lợi An - Phong An (ngoài đê, phía Tây)*	*Cầu Treo Rạch Ráng*	*Vàm Rạch Lăng*	*800*	*500*	*62,5*
399	*118*	*Lộ bêtông Lợi An - Phong An (ngoài đê, phía Tây)*	*Vàm Rạch Lăng*	*Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (ngoài đê)*	*800*	*500*	*62,5*
400		*Lộ bêtông Lợi An - Phong An (ngoài đê, phía Tây)*	*Nghĩa trang Liệt sỹ huyện*	*Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Năm*	*800*	*400*	*50*
409	*201*	*Lộ Phong Lạc - Phong Điền (trong đê)*	*Cầu Rạch Bần (nhà ông Trương Tấn Đạt)*	*Cầu kênh Chống Mỹ - Giáp ranh xã Phong Điền (nhà ông Phan Văn Thảo)*	*500*	*400*	*80,0*
412	*199*	*Lộ Phong Lạc - Phong Điền (ngoài đê)*	*Cầu Rạch Bần (ranh đất ông Trần Văn Hon)*	*Hết ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng*	*550*	*300*	*54,5*
413	*200*	*Lộ Phong Lạc - Phong Điền (ngoài đê)*	*Ranh đất ông Phạm Ngọc Mừng*	*Hết ranh đất ông Trương Tấn Phát*	*550*	*300*	*54,5*

5. Huyện Cái Nước

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Số TT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
14		*Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn*	*Cống Bà Bèo*	*Kinh Giữa*	*1.300*	*1.350*	*103,8*
20	*17*	*Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn*	*Cống Bà Bèo*	*Cống Cái Nhum*	*1.300*	*1.350*	*103,8*
48		*Quốc lộ 1A*	*Cống Sư Liệu*	*Cống Đá*	*450*	*500*	*111,1*
52	*59*	*Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn*	*Cống Đá*	*Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m*	*450*	*500*	*111,1*
53	*60*	*Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn*	*Cách UBND xã Tân Hưng Đông: 250m*	*UBND xã Tân Hưng Đông + 250m*	*600*	*650*	*108,3*
54	*61*	*Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn*	*UBND xã Tân Hưng Đông + 250m*	*Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv*	*550*	*600*	*109,1*
55	*62*	*Quốc Lộ 1A theo hướng Cà Mau - Năm Căn*	*Giáp ranh Trạm Biến Điện 110 kv*	*Giáp ranh Nghĩa Trang*	*950*	*1050*	*110,5*
59	*38*	*Cụm dân cư Tân Phong*	*Cụm dân cư Tân Phong*	*Hết Cụm*	*250*	*300*	*120,0*
63	*44*	*Quốc lộ 1A*	*Giáp ranh thị trấn Cái Nước*	*Cách Xí nghiệp Nam Long 300m*	*450*	*500*	*111,1*
64	*45*	*Quốc lộ 1A*	*Cách Xí nghiệp Nam Long 300m*	*Ranh Xí nghiệp Nam Long*	*700*	*800*	*114,3*
68	*49*	*Khu vực chợ xã Trần Thới*	*Hết ranh UBND xã Trần Thới*	*Hết ranh trạm Y Tế*	*1.000*	*1.150*	*115,0*

6. Huyện Phú Tân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
5	108	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)	300	500	166,7
6	109	Khu trung tâm xã	Ngã ba về Cái Nước (tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)	300	350	116,7
7	110	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Quẩn	Ngã ba sông về Cái Nước	300	350	116,7
10	113	Phía xã cũ	Đình thần Vàm Đình	Hết ranh đất ông Phúc Lâm	200	250	125,0
14	117	Khu vực chợ giáp Nước	Cây xăng Hoàng Thắng (nhà bà Tám bán cơm)	Đầm Thị Tường, 2 bên (hết ranh đất ông Trung)	100	150	150,0
15	118	Khu vực chợ giáp Nước	Đập Giáp Nước	Cây xăng Hoàng Thắng (nhà bà Tám bán cơm)	100	200	200,0
17	122	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Đìa	100	150	150,0
18	123	Đầu sông Bến Đìa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Đìa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	100	200	200,0
23	124	Khu vực Ba Tiệm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Trường trung học Phú Mỹ II	150	170	113,3
25	126	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ	150	240	160,0
26	128	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh	150	200	133,3
27	129	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh	Về vàm kênh xáng Thọ Mai	100	150	150,0
28	130	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Giang	150	200	133,3
29	131	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Giang	Ngã ba Đầm Thị Tường (hết ranh đất ông Thắng)	120	200	166,7
30	132	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường trung học cơ sở Phú Mỹ 3	100	120	120,0
40	79	Đường số 1	Tim nhà lồng chợ cũ (về hướng Đông)	Hàng rào trường Cấp III (ranh đất ông Mười Bốn)	1.500	1.700	113,3

Huyện Phú Tân

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
41	*80*	*Đường số 1*	*Tim nhà lồng chợ cũ (về hướng Tây)*	*Hết ranh đất ông Dũng - Thúy*	*1.500*	*1800*	*120,0*
42	*81*	*Đường số 1*	*Ranh đất ông Tráng (tuyến sông) kéo dài*	*Hết ranh đất ông Hên, bà Ba Xị (2 bên)*	*1.000*	*1400*	*140,0*
46	*85*	*Đường số 1*	*Ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)*	*Ngã ba kênh xáng Miếu ông Cò (nhà ông Sơn)*	*500*	*600*	*120,0*
50	*89*	*Đường số 3*	*Đầu cầu nhà ông Đức*	*Đầu cầu Nhà ông Hòa (2 bên)*	*1.200*	*1400*	*116,7*
52	*91*	*Đường số 3*	*Đầu cầu (cuối nhà ông Hòa)*	*Hết ranh đất ông Võ Văn Go (2 bên)*	*300*	*400*	*133,3*
54	*93*	*Đường số 4*	*Đầu cầu nhà ông Năm Thiện (phía trên bờ)*	*Ngã ba Cầu UBND xã Phú Tân*	*450*	*600*	*133,3*
55	*94*	*Đường số 4*	*Ngã ba cầu UBND xã Phú Tân*	*Hết ranh đất ông Sáu Báo (2 bên)*	*400*	*500*	*125,0*
57	*96*	*Đường số 4*	*Ngã ba kênh xáng (2 bên)*	*Đường vào kênh Xáng (giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)*	*150*	*400*	*266,7*
59	*98*	*Các tuyến lộ khác*	*Đầu cầu nhà ông Bol (bờ Nam)*	*Đầu kênh Đầu Sấu*	*100*	*200*	*200,0*
60	*99*	*Các tuyến lộ khác*	*Đầu cầu (nhà ông Toàn) bờ Bắc*	*Đầu kênh Xáng (Miếu ông Cò)*	*100*	*200*	*200,0*
61	*100*	*Các tuyến lộ khác*	*Đầu kênh xáng (nhà ông Tuấn)*	*Hết ranh đất ông Sáu Sinh*	*250*	*300*	*120,0*
63	*102*	*Các tuyến lộ khác*	*Đầu cầu (nhà ông Ba Lan)*	*Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)*	*150*	*200*	*133,3*
64	*103*	*Các tuyến lộ khác*	*Ranh đất Ba Lan về Cống Đá (bờ Nam)*	*Hết ranh đất ông Tám Xịt*	*100*	*150*	*150,0*
85	*9*	*Các tuyến khác*	*Ranh đất ông Nguyễn Văn Sựt*	*Về chùa Ngọc Ân (cách 200m)*	*150*	*180*	*120,0*
95	*63*	*Tuyến Bào Láng*	*Đầu kênh Bào Láng (hướng Đông)*	*Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm*	*100*	*200*	*200,0*

6. Huyện Phú Tân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ							
1	104	Khu trung tâm xã	Ranh đất ông Giang	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)	500	350	70,0
4	107	Khu trung tâm xã	Giáp hãng nước đá	Đến hết ranh đất ông Phương	400	250	62,5
32	134	Tuyến trường TH Phú Mỹ 2 ngã ba kênh Chồm Mã	Trường TH Phú Mỹ 2	Ngã ba kênh Chồm Mã	150	100	66,7
80	4	Tân Hưng Tây đến chợ Cái Bát	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương	250	200	80,0
94	62	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng (hướng Tây)	Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	200	100	50,0
111	18	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo	Về hướng trụ sở UBND xã: 200m (2 bên)	250	150	60,0
112	19	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo + 200m	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)	300	130	43,3
113	20	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Ven sông Bảy Háp theo chỉ giới quy hoạch	300	130	43,3
114	21	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	300	130	43,3
115	22	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	Đầu kênh 90	150	110	73,3
116	23	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo Ngọn	Trường tiểu học Rạch Chèo	150	120	80,0

7. Huyện Đầm Dơi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
5	*101*	*Xã Tạ An Khương Đông*	*Ngã tư Cây Mét*	*Về các hướng: 200m*	*120*	*150*	*125,0*
6	*102*	*Xã Tạ An Khương Đông*	*UBND xã*	*Về vàm Ký Thuật: 200m (phía lộ GTNT)*	*120*	*150*	*125,0*
7	*103*	*Xã Tạ An Khương Đông*	*UBND xã*	*Về Kênh 5: 200m (phía lộ GTNT)*	*120*	*150*	*125,0*
10	*92*	*xã Tạ An Khương*	*Ngã tư Cầu Ván*	*Về 4 hướng: 200m*	*120*	*150*	*125,0*
14	*96*	*Xã Tạ An Khương Nam*	*Cầu Hai An*	*Về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (theo tuyến lộ)*	*200*	*220*	*110,0*
54	*57*	*Xã Tân Tiến*	*Ngã ba đập Mặt Trời*	*Về các hướng: 200m*	*100*	*120*	*120,0*
55	*58*	*Xã Tân Tiến*	*Ngã ba kênh Nghĩa Hải*	*Về các hướng: 200m*	*100*	*120*	*120,0*
56	*122*	*Xã Tân Dân*	*Ngã ba kênh Sáu Thước*	*Về các hướng: 300m*	*300*	*320*	*106,7*
57	*123*	*Xã Tân Dân*	*Ngã ba Lô 4*	*Về các hướng: 300m*	*200*	*300*	*150,0*
58	*124*	*Xã Tân Dân*	*Ngã ba Lô 1*	*Về các hướng: 300m*	*250*	*320*	*128,0*
66	*81*	*Xã Tân Duyệt*	*Ngã ba Cống Đá*	*Về các hướng: 200m*	*300*	*350*	*116,7*
67	*82*	*Xã Tân Duyệt*	*Ngã tư Ông Bình*	*Về các hướng: 500m*	*350*	*400*	*114,3*
106	*76*	*Xã Nguyễn Huân*	*Cụm dân cư làng cá Hố Gùi*		*120*	*150*	*125,0*
137	*19*	*Xã Quách Văn Phẩm*	*Trường Mẫu giáo*	*Về hướng ngã ba Cây Dương: 100m*	*700*	*1.000*	*142,9*
139	*21*	*Xã Quách Văn Phẩm*	*Ngã ba Cây Dương*	*Về hướng sông Cái Nháp: 200m*	*250*	*400*	*160,0*
144	*26*	*Xã Quách Văn Phẩm*	*Bến tàu Bà Hính*	*Về phía sông Bà Hính: 200m*	*250*	*350*	*140,0*
149	*31*	*Xã Quách Văn Phẩm*	*Cầu Cái Keo 2 + 300m*	*Cách cống Bào Hầm: 200m*	*150*	*300*	*200,0*

7. Huyện Đầm Dơi

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ							
45	*48*	*Xã Tân Tiến*	*Đất các dãy tiếp giáp nhà lồng (mặt tiền + mặt sau)*		*1.250*	*1.100*	*88,0*
128	*34*	*Xã Thanh Tùng*	*Cây xăng Hoàng Búp*	*Về hướng Đập Thanh Tùng: 200m*	*700*	*500*	*71,4*
129	*35*	*Xã Thanh Tùng*	*Cầu Bào Dừa*	*UBND xã Thanh Tùng mới (hướng Tây)*	*1.200*	*500*	*41,7*
130	*37*	*Xã Thanh Tùng*	*Đập Bào Dừa*	*Về hướng Xóm Dừa (2 bên): 200m*	*700*	*500*	*71,4*
131	*39*	*Xã Thanh Tùng*	*Đầu kênh Trưởng Đạo*	*Về hướng Vàm Đầm: 200m*	*300*	*250*	*83,3*
134	*43*	*Xã Thanh Tùng*	*Đập Thanh Tùng*	*Đập Trưởng Đạo (tuyến lộ nhựa)*	*500*	*250*	*50,0*
148	*30*	*Xã Quách Văn Phẩm*	*Ngã ba Khạo Đỏ*	*Về các hướng: 200m*	*250*	*200*	*80,0*

8. Huyện Năm Căn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	*Đến*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(7)/(6)*
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
3	*110*	*Ấp Kênh Ba*	*Ngọn Kênh Ba*	*Hết ranh đất ông Phèn (kênh Ba)*	*100*	*150*	*150,00*
45	*57*	*Quốc lộ 1A*	*Cống Kênh Đồn*	*Cầu Lòng Tong*	*300*	*400*	*133,33*
46	*58*	*Quốc lộ 1A*	*Cầu Lòng Tong*	*Cầu Ông Tình*	*500*	*700*	*140,00*

9. Huyện Ngọc Hiển

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIÁ							
1	47	Xã Tam Giang Tây	Cầu Tàu	Hết ranh Trạm y tế xã	250	300	120,0
2	48	Xã Tam Giang Tây	Cầu Tàu	Ranh đất khu liên doanh	200	300	150,0
6	52	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất Bưu điện	Hết ranh đất ông Bảy Tùng (chợ Thủ A)	200	300	150,0
7	53	Xã Tam Giang Tây	Ranh đất ông Bằng	Hết ranh đất ông Yên (chợ Thủ A)	200	300	150,0

9. Huyện Ngọc Hiển

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ 31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2011	Giá đề xuất năm 2012	Tỷ lệ %
			Từ	Đến			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)
ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ							
30	27	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Phan Văn Thiết	Hết ranh đất ông Phan Văn Sấy	430	410	95,3
31	28	Xã Viên An Đông	Cầu Lão Nhược (ranh đất ông Nguyễn Bé Em)	Hết ranh Trường trung học cơ sở	300	260	86,7
32	29	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Trần Quốc Khởi	Hết ranh đất ông Đoàn Tuấn	210	170	81,0
33	30	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Lê Văn Trong	Hết ranh đất ông Mạnh	300	260	86,7
34	31	Xã Viên An Đông	Cầu Lão Nhược	Hết ranh Trường Mẫu Giáo (trường THCS cũ)	300	250	83,3
35	32	Xã Viên An Đông	Ranh đất ông Ngô Văn Sơn	Vàm Đốc Neo	150	120	80,0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2011/NQ-HĐND	*Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2011*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về ban hành Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ HAI
(Từ ngày đến ngày tháng 12 năm 2011)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành Bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa VIII, kỳ họp thứ hai đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Cà Mau với các nội dung như sau:

1. Về khung giá các loại đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Loại đất	Khung giá đất năm 2012	
		Tối thiểu	Tối đa
a)	Đất trồng cây hàng năm	20	70
b)	Đất trồng cây lâu năm	30	120
c)	Đất nuôi trồng thủy sản		
-	Đất chuyên tôm	20	70
-	Đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm và ngược lại	20	70
-	Đất trồng rừng kết hợp với nuôi tôm (rừng - tôm)	15	22
d)	Đất rừng sản xuất	8	10
đ)	Đất rừng phòng hộ	2	2
e)	Đất rừng đặc dụng	2	2
ê)	Đất làm muối	15	15
h)	Đất ở đô thị: - Thành phố Cà Mau (đô thị loại II) - Các thị trấn (đô thị loại V)	 300 70	 30.000 8.000
i)	Đất ở nông thôn	70	8.000

2. Về bảng giá các loại đất:

Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2012 và Quy định về áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau kèm theo Nghị quyết này.

a) Về đất ở: Ban hành mức giá cho 2.232 đoạn đường trên địa bàn tỉnh, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 1.743 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 344 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 37 đoạn đường, bổ sung mới 108 đoạn đường.

- Thành phố Cà Mau có 283 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 241 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 35 đoạn đường và bổ sung mới 07 đoạn đường.

- Huyện Thới Bình có 150 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 76 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 71 đoạn đường và bổ sung mới 03 đoạn đường.

- Huyện U Minh có 236 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 225 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 07 đoạn đường và bổ sung mới 04 đoạn đường.

- Huyện Trần Văn Thời có 684 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 482 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 142 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 09 đoạn đường và bổ sung mới 51 đoạn đường.

- Huyện Cái Nước có 136 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 98 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 30 đoạn đường và bổ sung mới 08 đoạn đường.

- Huyện Phú Tân có 200 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 146 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 34 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 11 đoạn đường và bổ sung mới 09 đoạn đường.

- Huyện Đầm Dơi có 214 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 167 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 17 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 11 đoạn đường và bổ sung mới 19 đoạn đường.

- Huyện Năm Căn có 250 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 244 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 03 đoạn đường và bổ sung mới 03 đoạn đường.

- Huyện Ngọc Hiển có 79 đoạn đường, trong đó: giữ nguyên giá năm 2011 là 64 đoạn đường, điều chỉnh tăng giá 05 đoạn đường, điều chỉnh giảm giá 06 đoạn đường và bổ sung mới 04 đoạn đường.

b) Về các loại đất nông nghiệp: giá nhóm đất nông nghiệp giữ nguyên theo giá năm 2011.

c) Sửa đổi, bổ sung Quy định về áp dụng giá các loại đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào Nghị quyết này Quyết định công bố Bảng giá các loại đất năm 2012 đúng thời gian theo luật định.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các Đại biểu HĐND tỉnh giám sát quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày.... tháng 12 năm 2011./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (BTP);
- TT. Tỉnh ủy Cà Mau;
- TT. UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND khóa VII;
- Thường trực HĐND huyện, thành phố;
- Lưu: VT, Ktr06.

CHỦ TỊCH

Bùi Công Bửu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ISO 9001:2008

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Mẫu số 12 (Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)

Tháng 9 năm 2011

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	Thành phố Cà Mau				Đồng bằng	140									
1	1	Lâm Thành Mậu	Ranh phường Tân Xuyên	Đến Quốc Lộ 63		3	667	617	583	500	500	500	133,4	123,4	116,6
2	2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 100m		8	667	531	480	420	420	420	158,8	126,4	114,3
3	3	nt	Cách cầu số 3: 100m	Cầu số 3						540	540	540			
4	4	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh xã Tân Thành		4	450	418	400	450	450	450	100,0	92,9	88,9
5	5	nt	Ranh xã Tân Thành	Vàm Bướm		3	400	400	400	400	400	400	100,0	100,0	100,0
6	6	Kênh xáng Cái Nhúc	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân (đi qua ấp Bình Định)		9	420	406	400	400	400	400	105,0	101,5	100,0
7	7	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết chùa Hưng Vân Tự		7	1148	1.255	1083	1.300	1.300	1.300	88,3	96,5	83,3
8	8	nt	Hết chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành		3	3148	3.014	2941	3.000	3.000	3.000	104,9	100,5	98,0
9	9	nt	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện		3	4915	4.825	4685	4.500	4.500	4.500	109,2	107,2	104,1
		Hẻm (rộng 2m dài 50-100m)				3	1270	931	680		1.300				

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
10	10	nt	Hết ranh cổng Phân Viện	Xưởng X 195 Quân đội		5	3173	3.042	2885	3.200	3.200	3.200	99,2	95,1	90,2
11	11	nt	Xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình		3	3314	3.142	3024	3.000	3.000	3.000	110,5	104,7	100,8
12	12	nt	Ranh xã Định Bình	Hết kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải						2.000	2.000	2.000			
13	13	nt	Hết kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện		3	1700	1.467	1200	1.600	1.600	1.600	106,3	91,7	75,0
14	14	nt	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6						2.000	2.000	2.000			
15	15	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu						300	300	300			
16	16	Nguyễn Tất Thành	Cống Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm						6.000	6.000	6.000			
17	17	nt	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú		3	4333	4.271	4231	4.200	4.200	4.200	103,2	101,7	100,7
18	18	nt	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cống Bà Điều		3	3500	3.252	3016	3.000	3.000	3.000	116,7	108,4	100,5
19	19	nt	Cống Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân		8	2778	2.558	2415	2.400	2.400	2.400	115,8	106,6	100,6
20	20	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập		3	966	840	667	600	600	600	161,0	140,0	111,2

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
21	21	Đường kênh Rạch Rập (phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân		3	800	733	600	400	400	400	200,0	183,3	150,0
22	22	Đường kênh Rạch Rập (phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân						400	400	400			
23	23	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào		5	4265	3.861	3867	3.800	3.800	3.800	112,2	101,6	101,8
24	24	Huỳnh Thúc Kháng	Ranh phường 7	Cống Hòa Thành		5	917	632	417	1.200	1.200	1.200	76,4	52,7	34,8
25	25	nt	Cống Hòa Thành	UBND xã Hòa Thành		6	348	317	300	500	500	500	69,6	63,4	60,0
26	26	nt	UBND xã Hòa Tân (cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Kênh Đề Me						450	450	450			
27	27	Tuyến lộ dọc Kênh Đề Me	Kênh Đề Me	Ranh xã Định Bình						350	350	350			
28	28	Đường lộ tẻ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m									420	420	420			
29	29	Đường vào xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình (Tên cũ: UBND xã Định Bình)		4	410	403	400	350	350	350	117,1	115,1	114,3
30		Tuyến Ô tô về trung tâm xã	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu Tám Luyến		7	360	335	300	200	200	200	180,0	167,5	150,0
31	30	Đường Cà Mau - Hòa Thành mới	Cống Hòa Thành	Bến phà đi Đầm Dơi		7	750	473	289	600	600	600	125,0	78,8	48,2
32	31	nt	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su						400	400	400			

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
33	32	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân						350	350	350			
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			29	369	306	267	300	300	300	123,0	102,0	89,0
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			3	200	170	150	200	200	200	100,0	85,0	75,0
II	**Huyện Thới Bình**				**Đồng bằng**	**338**									
1	**Xã Biển Bạch**				**Đồng bằng**	**27**									
1	15.2	Thị trấn (bờ Đông sông Trẹm)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,7	100,0
2	16	nt	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m		3	350	350	350	350	350	350	100,0	100,0	100,0
3	17	nt	Kênh 13 + 500m	Kênh Cái Bát		3	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
4		**Lộ Kênh 10**	**Sông Trẹm**	**Kênh Kiểm**		**3**	**120**	**115**	**110**	**100**	**100**	**100**	**120,0**	**115,0**	**110,0**
5		**Lộ Kênh 11**	**Sông Trẹm**	**Kênh Kiểm**		**3**	**120**	**108**	**100**	**100**	**100**	**100**	**120,0**	**108,3**	**100,0**
6		**Lộ Kênh 12**	**Sông Trẹm**	**Kênh Ranh Hạt**		**3**	**117**	**111**	**105**	**100**	**100**	**100**	**117,0**	**111,3**	**105,0**
7		**Lộ Kênh 13**	**Sông Trẹm**	**Kênh Ranh Hạt**		**3**	**125**	**118**	**115**	**100**	**100**	**100**	**125,0**	**118,3**	**115,0**
8		**Lộ Ngã Bác**	**Sông Trẹm**	**Kênh Ranh Hạt**		**3**	**110**	**107**	**105**	**100**	**100**	**100**	**110,0**	**107,3**	**105,0**

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
4		Lộ Tân Bằng - U Minh	Sông Trẹm	Kênh 50 (U Minh)		6	400	387	350	100	100	100	400,0	386,7	350,0
5		Lộ Tẻ	Giáp lộ kênh 6 - kênh 7	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	900	512	300	100	100	100	900,0	512,0	300,0
6		Lộ Rạch Ông Cả	Sông Trẹm	Kênh 50 (U Minh)		5	560	384	300	100	100	100	560,0	384,0	300,0
7		Lộ Kênh Rạch Giữa	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	375	305	230	100	100	100	375,0	305,2	230,0
8		Lộ Kênh Vàm Thuộc	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		4	390	348	300	100	100	100	390,0	347,5	300,0
9		Lộ Rạch Trưởng Vỏng	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	470	335	250	100	100	100	470,0	334,6	250,0
10		Lộ Kênh 7	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	600	413	300	100	100	100	600,0	413,2	300,0
5		Xã Tân Lộc			Đồng bằng	21									
1	40	Quốc Lộ 63 (từ cầu Huyện Sử hướng về Tân Lộc)	Cách cầu Tài Phến: 500m (về hướng Tân Lộc)	Cầu số 5 (Tân Lộc)		3	400	397	391	350	350	350	114,3	113,4	111,7
2	41	nt	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m		3	536	521	500	500	500	500	107,2	104,1	100,0
3	44	nt	Cầu số 4 + 500m (về hướng Cà Mau)	Cầu số 3		3	533	511	500	450	450	450	118,4	113,6	111,1
4	46	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (phía Nam, ấp 2)		3	278	262	233	200	200	200	139,0	131,0	116,5

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
5	47	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (ấp 3)		3	319	282	274	250	250	250	127,6	112,8	109,6
6	48	nt	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (bờ Bắc, ấp 3)	Ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông		3	221	194	160	150	150	150	147,3	129,1	106,7
7	49	nt	Cầu số 4 (bờ Nam)	Ngang Nhà ông Ba Nhuận		3	278	260	250	200	200	200	139,0	130,0	125,0
6		**Xã Tân Lộc Bắc**			**Đồng bằng**	**39**									
1	37	Quốc lộ 63 (cầu Huyện Sử về hướng Tân Phú)	Cống Ban Lì	Cách cầu Tài Phến 500m		3	360	350	340	320	320	320	112,5	109,4	106,3
2	38	nt	Cách cầu Tài Phến: 500m	Cầu Tài Phến		3	415	402	390	350	350	350	118,6	114,8	111,4
3	39	nt	Cầu Tài Phến	Cầu Tài Phến + 500m (về hướng Tân Lộc)		3	410	400	390	400	400	400	102,5	100,0	97,5
4	50	Lộ Tân Phong	Cầu Tài Phến	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc		3	320	307	300	200	200	200	160,0	153,3	150,0
5	51	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m		3	310	300	290	250	250	250	124,0	120,0	116,0
6	52.1	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cống Đường Giữa		3	320	300	280	150	150	150	213,3	200,0	186,7
7	55.1	Lộ phía Tây Sông Bạch Ngưu	Giáp ranh Tân Phú -Tân Lộc Bắc	Kênh Bào Chà		3	270	253	240	200	200	200	135,0	126,7	120,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
8	55.2	nt	Kênh Bào Chà	Kênh Cây Mướp		3	310	300	290	200	200	200	155,0	150,0	145,0
9	55.3	nt	Kênh Cây Mướp	Giáp ranh Tân Lộc Bắc - Tân Lộc		3	260	252	245	200	200	200	130,0	125,8	122,5
10		**Tuyến Ấp 1, Tân lộc Bắc**	**Sông Bạch Ngưu**	**Giáp ranh xã Thới Bình**		**3**	**130**	**120**	**110**	**100**	**100**	**100**	**130,0**	**120,0**	**110,0**
11		**Kênh Ngang Lớn**	**Kênh Đầu Nai**	**Cầu Bào Chà**		**3**	**210**	**153**	**120**	**100**	**100**	**100**	**210,0**	**153,3**	**120,0**
12		**Lộ Phía Nam Kênh Cây Mướp**	**Sông Bạch Ngưu**	**Giáp ranh xã Thới Bình**		**3**	**120**	**117**	**112**	**100**	**100**	**100**	**120,0**	**117,3**	**112,0**
13		**Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng**	**Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ**			**3**	**110**	**100**	**90**	**70**	**70**	**70**	**157,1**	**142,9**	**128,6**
7		**Xã Tân Lộc Đông**			**Đồng bằng**	**40**									
1	52.3	Lộ Tân Phong	Kênh C4	Cách sông Phụng Hiệp: 500m		12	190	153	150	150	150	150	126,7	102,2	100,0
2	56	Tuyến lộ dọc sông Phụng Hiệp	UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã +1000m (về hướng Cà Mau)		4	200	195	190	180	180	180	111,1	108,3	105,6
3	57	nt	UBND xã + 1000m (về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m		4	200	188	150	150	150	150	133,3	125,0	100,0
4	58	nt	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm		3	183	181	180	180	180	180	101,7	100,6	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
5	59	nt	UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã Tân Lộc Đông + 200m (về hướng Chủ Trí)		4	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
6	60	nt	UBND xã Tân Lộc Đông + 201m (về hướng Chủ Trí)	Kênh Nhà Thờ		7	150	148	140	100	100	100	150,0	147,9	140,0
7	61	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (về hướng cầu số 4)		3	212	203	198	200	200	200	106,0	101,7	99,0
8	62	nt	Vàm Bướm + 200m (về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông		3	160	153	147	150	150	150	106,7	102,0	98,0
8		**Xã Tân Phú**			**Đồng bằng**	**21**									
1	34	Quốc lộ 63 (cầu Huyện Sử về hướng Tân Phú)	Cống Cây Gừa	Cách cầu chợ Hội 1000m		9	300	238	133	250	250	250	120,0	95,3	53,2
2	35	nt	Cách cầu chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m		6	500	404	300	450	450	450	111,1	89,7	66,7
3	67	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Lộ bê tông từ UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300m (về hướng Chủ Trí)		3	184	170	160	150	150	150	122,7	113,5	106,7
4		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			3	100	94	90	70	70	70	142,9	134,3	128,6

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
9		**Xã Thới Bình**			**Đồng bằng**	**18**									
1	1	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (bờ Nam)	Kênh Tân Phong (ngã tư Ngọn Cại)		3	400	344	300	200	200	200	200,0	172,2	150,0
2	22	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Phòng Giáo dục	Cống xã Thới Bình		6	2000	983	400	800	800	800	250,0	122,9	50,0
3	23	nt	Cống xã Thới Bình	Kênh Tư Hòa		3	1000	567	200	450	450	450	222,2	125,9	44,4
4	27	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy		3	900	700	500	200	200	200	450,0	350,0	250,0
5	33.2	Bờ Tây Sông Trẹm	Ranh TT Thới Bình - xã Thới Bình	Rạch Ông Bường		3	500	400	300	120	120	120	416,7	333,3	250,0
10		**Xã Trí Lực**			**Đồng bằng**	**21**									
1	85	Tuyến kênh 30, xã Trí Lực	Kênh 8 (bờ Đông), ấp Phủ Thờ	Kênh 7		3	750	720	690	400	400	400	187,5	180,0	172,5
2	86	nt	Phủ Thờ Bác (bờ Đông)	Trường trung học cơ sở Trí Lực		3	710	700	690	200	200	200	355,0	350,0	345,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
3	87	nt	Kênh 7, ấp 9 (bờ Bắc)	Kênh 8 (bờ Bắc)		3	220	205	195	150	150	150	146,7	136,7	130,0
4	88	Tuyến kênh 7, xã Trí Lực	Chợ xã ấp Phủ Thờ (bờ Đông)	Cây xăng Thanh Hiền		3	815	802	790	400	400	400	203,8	200,4	197,5
5	91	nt	Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (giáp ranh xã Trí Phải)		3	145	135	120	150	150	150	96,7	90,0	80,0
6	89	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (bờ Đông)	Trạm y tế xã Trí Lực		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
7		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			3	91	90	89	70	70	70	130,0	128,6	127,1
11		**Xã Trí Phải**			**Đồng bằng**	**38**									
1	24	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Kênh Từ Hòa	Kênh Lầu		3	500	490	479	400	400	400	125,0	122,4	119,8
2	25	nt	Kênh Lầu	Ranh nhà máy đường cũ		6	800	773	700	650	650	650	123,1	118,9	107,7
3	26	nt	Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (bao gồm cả khu chợ)		3	1200	975	850	900	900	900	133,3	108,3	94,4

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
4	28	Quốc lộ 63 (về hướng Vĩnh Thuận - Kiên Giang)	Cầu Huyện Sử	Cầu Huyện Sử + 500m		5	750	705	625	550	550	550	136,4	128,2	113,6
5	29	nt	Cầu Huyện Sử + 500m	Cống Nam Đông		3	563	521	500	500	500	500	112,6	104,2	100,0
6	30	nt	Cống Nam Đông	Ranh Hạt		3	500	450	400	400	400	400	125,0	112,5	100,0
7	31	Quốc lộ 63 (cầu Huyện Sử về hướng Tân Phú)	Cầu Huyện Sử	Cầu Huyện Sử + 500m		5	1000	958	888	800	800	800	125,0	119,7	111,0
8	32	nt	Cầu Huyện Sử + 500m	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m		4	800	711	625	500	500	500	160,0	142,1	125,0
9	33	nt	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m	Cống Cây Gừa (ranh Trí Phải - Tân Phú)		3	400	346	333	300	300	300	133,3	115,3	111,0
10	64	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiểm	Kênh Kiểm + 400m (về hướng Thị Trấn Thới Bình)		3	300	275	250	200	200	200	150,0	137,5	125,0
III	**Huyện Cái Nước**				**Đồng bằng**	**252**									
1	**Xã Lương Thế Trân**				**Đồng bằng**	**18**									

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
1	1	Quốc lộ 1A đi Đầm Dơi	Từ Mốc lộ giới Quốc lộ 1A vào 30m đã định giá, phần còn lại từ mét thứ 31 dọc theo bờ kênh xáng Lương ThếTrân	Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau		3	1.200	1.117	1.050	1.000	1.000	1.000	120,0	111,7	105,0
2	2	nt	Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản CàMau	Đập Hai Thông		3	1.000	917	850	900	900	900	111,1	101,9	94,4
3	3	nt	Đập Hai Thông	Đập Ông Buồl		3	950	933	900	900	900	900	105,6	103,7	100,0
4	4	nt	Đập Ông Buồl	Bến phà Hoà Trung + 100 m		3	900	893	880	900	900	900	100,0	99,2	97,8
5	5	nt	Bến phà Hoà Trung + 100 m	Cống Giải Phóng (Đê Đông)		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
6	6	Kinh Hai Mai	Cách chỉ giới lộ Lương Thế Trân - Đầm Dơi 30m	đến Ngã 3 Đường Gạo		3	200	197	190	200	200	200	100,0	98,5	95,0
2	Xã Thạnh Phú				Đồng bằng	30									
7	12	Lộ Lung lá Nhà Thề	Cách chỉ giới Quốc Lộ 1A 30 mét	Cầu Trần Quốc Toản		3	150	1.120	1.100	1.100	1.100	1.100	13,6	101,8	100,0
8	13	nt	Cầu Trần Quốc Toản	khu di tích Lung lá - Nhà Thề		3	310	297	280	300	300	300	103,3	99,0	93,3
9	14	Kênh xáng Lương Thế Trân	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A 30m	Giáp ranh huyện TVT		3	340	313	290	300	300	300	113,3	104,3	96,7

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
21	30	nt	Cầu Rau Dừa + 500m	Cống Sư Liệu		3	600	603	590	600	600	600	100,0	100,5	98,3
4	**Xã Tân Hưng**					**24**									
22	31	Lộ Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	hết ranh trường THCS Tân Hưng		3	225	220	115	220	220	220	102,3	100,0	52,3
23	32	Lộ về xã Tân Hưng	Trạm Y Tế xã	cầu Phan Văn Tám		3	200	201	197	200	200	200	100,0	100,5	98,5
24	33	nt	Trụ sở UBND xã Tân Hưng	đến Kênh Từng Hựu		3	209	200	195	200	200	200	104,5	100,0	97,5
25	34	nt	Hết ranh chợ Tân Hưng	kênh Cựa Gà		3	200	200	195	200	200	200	100,0	100,0	97,5
26	35	nt	Trạm Y Tế xã	Hết ranh đất ông Ngô Hoàng Giang		3	215	205	190	200	200	200	107,5	102,5	95,0
27	36	Lộ Tân Bửu	Nghĩa trang xã	Hết ranh nghĩa trang xã											
28	37	Khu chợ xã Tân Hưng:	Giáp ranh đất ông Hồ Văn Nhơn	Hết ranh đất bà Đặng Thị Hà		3	405	402	400	400	400	400	101,3	100,5	100,0
29		**Lộ ô tô Phú Hưng - Tân Hưng**	**UBND xã Tân Hưng**	**Đập Nhà Phấn Gốc**		**6**	**230**	**192**	**180**						
5	**Xã Đông Hưng**					**27**									
30	38	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm		7	300	290	270	250	250	250	120,0	116,0	108,0
31	39	Đê Đông	Đập Nhà Thính	Giáp ranh cụm dân cư Tân Phong		7	240	213	200	200	200	200	120,0	106,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
32	40	Lộ Tân duyệt: đến	Đập Bào Tròn	Đê Đông (sông Bảy Háp)		7	250	240	234	250	250	250	100,0	96,0	93,6
33		**Lộ nhựa Tân Phong (tuyến mới)**	**Đê Đông**	**Cầu Kinh Tắt**		**6**	**260**	**236**	**235**						
6	**Xã Đông Thới**					**18**									
34	41	Lộ Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Đập Bào Tròn		6	270	254	243	250	250	250	108,0	101,6	97,2
35	42	Đê Đông	Đập Giáo Hổ	Đập Nhà Thính		6	166	157	150	150	150	150	110,7	104,7	100,0
36	43	Kinh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dược	Đập Giáo Hổ		6	187	152	125	150	150	150	124,7	101,3	83,3
7	**Xã Trần Thới**					**42**									
37	44	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn Cái Nước	Cách xí nghiệp Nam long 300m		6	500	483	450	450	450	450	111,1	107,3	100,0
38	45	nt	Cách Xí nghiệp Nam Long 300 m	Ranh Xí Nnghiệp Nam Long		6	900	817	750	700	700	700	128,6	116,7	107,1
39	46	nt	Ranh Xí Nnghiệp Nam Long	Bến Phà Đầm Cùng		6	1.300	1.225	1.200	1.100	1.100	1.100	118,2	111,4	109,1
40	47	Lộ về Phú Tân	Đập Cây Dương	Giáp ranh huyện Phú Tân		6	300	273	250	250	250	250	120,0	109,2	100,0
41	48	Đường vào UBND xã Trần Thới	Bến phà Đầm Cùng	Hết ranh UBND xã Trần Thới		6	2.500	2.387	2.230	2.300	2.300	2.300	108,7	103,8	97,0
42	49	Khu vực chợ xã Trần Thới	Từ Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết Ranh trạm Y Tế		6	1.200	1.158	1.050	1.000	1.000	1.000	120,0	115,8	105,0
43	50	nt	Hết Ranh trạm Y Tế	Nhà Máy Nước Đá		6	700	663	600	650	650	650	107,7	102,0	92,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
8	**Xã Hòa Mỹ**					**18**									
44	51	Đường ôtô về xã	Cầu kinh Hòa Mỹ (Ranh đất ông Trần văn Út)	Khu thiết chế văn hóa xã		6	255	251	245	250	250	250	102,0	100,4	98,0
45	52	Quốc Lộ 1A	Cống Sư Liệu	Cống Đá		6	590	491	445	450	450	450	131,1	109,1	98,9
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ						6	150	134	110	100	100	100	150,0	134,0	110,0
9	**Xã Phú Hưng**					**24**									
46	52	Chợ Đức An	Cách chỉ giới Quốc Lộ 1A 30 mét	Cầu 6 Hiệp		3	500	498	495	500	500	500	100,0	99,6	99,0
56	53	Khu dân cư	khu dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		5	305	298	290	300	300	300	101,7	99,3	96,7
57	54	Quốc lộ 1A	Cầu Tân Đức	Cầu Cái Rắn: 200m		4	600	548	500	550	550	550	109,1	99,6	90,9
58	55	nt	Cầu Cái Rắn: 200m	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng		3	700	690	680	700	700	700	100,0	98,6	97,1
59	56	nt	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	Lộ Kinh Cùng		3	560	540	520	550	550	550	101,8	98,2	94,5
60		**Đường ô tô về xã Tân Hưng**	**Quốc lộ 1A**	**Hết ranh xã Phú Hưng**		**6**	**210**	**200**	**190**						
10	**Xã Tân Hưng Đông**					**33**									
61	57	Lộ cống đá Kinh Tư	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A 30m	Đầu kinh Bến Đìa		7	210	207	200	200	200	200	105,0	103,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
62	58	Đường vào UBND xã cũ	Cách chỉ giới QL 30m	đến Kinh xáng lộ xe		4	480	443	400	450	450	450	106,7	98,4	88,9
63	59	Quốc lộ 1A	Cống Đá	Cách UBND xã Tân Hưng Đông 250m		6	570	540	500	450	450	450	126,7	120,0	111,1
64	60	nt	Cách UBND xã Tân Hưng Đông 250m	UBND xã +250		5	700	640	600	600	600	600	116,7	115,0	100,0
65	61	nt	Cách UBND xã Tân Hưng Đông 250m	Ranh Trạm Biến Điện 110 kv		4	609	608	606	550	550	550	110,7	102,7	110,2
66	62	nt	Ranh Trạm Biến Điện 110 kv	Ranh Nghĩa Trang		7	1.080	1.050	1.000	950	950	950	113,7	110,0	105,3
IV	**Huyện Đầm Dơi**				**Đồng bằng**	**384**									
1	**Xã Quách Văn Phẩm**				**Đồng bằng**	**39**									
1	19	Xã Quách Phẩm	Trường mẫu giáo	về hướng ngã ba Cây Dương:100 m		3	1.100	1.067	1.000	700	700	700	157,1	152,4	142,9
2	21	nt	Ngã Ba Cây Dương	về hướng sông Cái Nháp:200m		3	420	400	380	250	250	250	168,0	160,0	152,0
3	26	nt	Bến Tàu Bà Hính	về phía sông Bà Hính : 200 m		3	360	343	320	250	250	250	144,0	137,3	128,0
4	28	nt	Cầu cái keo 2 + 200m	về hướng sông Cái Keo (2 bên)+300m		3	320	303	290	300	300	300	106,7	101,1	96,7
5	30	nt	Ngã ba Khạo Đỏ	về các hướng: 200m		3	210	200	190	250	250	250	84,0	80,0	76,0
6	31	nt	Cầu Cái Keo 2 + 310 m	cách cống Bào Hầm: 200m		3	310	302	295	150	150	150	206,7	201,1	196,7

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(1)*	*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
7	22	nt	Cầu cái keo 1	Ranh trường cấp II		3	550	550	550	550	550	550	100,0	100,0	100,0
8	18	nt	Cầu Cái Keo	Hết trường mẫu giáo		3	1.500	1.483	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0	98,9	100,0
9	20	nt	Trường mẫu giáo	về hướng ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)		3	750	740	720	750	750	750	100,0	98,7	96,0
10		**nt**	**Ngã tư chợ Bà Hính + 210 m**	**đến Cầu út Thoạt**		**6**	**170**	**150**	**120**						
	Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)					3	130	123	120	100	100	100	130,0	123,3	120,0
	Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi giao thông thủy bộ)					3	95	92	90	70	70	70	135,7	131,0	128,6
2	**Xã Quách Phẩm Bắc**				**Đồng bằng**	**18**									
11	107	Xã Quách Phẩm Bắc	Đoạn UBND xã đến trường mẫu giáo 500m	(về hướng sông cây kè)		3	260	230	200	200	200	200	130,0	115,0	100,0
12	104	nt	Đoạn UBND xã Quách Phẩm Bắc	về hướng Trường cấp II (bên lộ nhựa)		3	700	697	690	700	700	700	100,0	99,5	98,6
13	108	nt	Đoạn UBND xã	về hướng Nhà Củ - Lầu Quốc Gia :500m		3	720	710	700	700	700	700	102,9	101,4	100,0
14	106	nt	Ranh Trường Cấp II	đến hết ranh trường Cấp I (2 bên)		3	250	213	190	200	200	200	125,0	106,7	95,0
Đoạn các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)						3	150	127	110	100	100	100	150,0	126,7	110,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
22	54	nt	Cống Ông Búp (phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (300)		3	301	290	280	300	300	300	100,3	96,8	93,3
23	45	nt	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (về phía sau, giới hạn lộ Cà Học - Tân Tiến)	Cống Ông Búp (phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cà Học)		3	800	777	750	800	800	800	100,0	97,1	93,8
24	49	nt	Đoạn Móng Cầu Ông Búp - Bưu Điện (49)	(Khu Văn Hóa Phía Trong Lộ Xe Tân Tiến - Cà Học)		3	650	643	630	650	650	650	100,0	99,0	96,9
25	48	nt	Đất Các Dãy Tiếp Giáp Nhà Lồng (Mặt Tiền)			3	1.100	1.067	1.050	1.250	1.250	1.250	88,0	85,3	84,0
26	56	nt	Ngã Ba Đầu Trâu-200m	Về Các Hướng		3	155	151	148	150	150	150	103,3	100,7	98,7
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Thuận lợi về mặt giao thông thuỷ bộ						3	122	121	120	100	100	100	122,0	120,7	120,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Không thuận lợi về mặt giao thông thuỷ bộ						3	92	91	90	70	70	70	131,4	129,5	128,6
6	**Xã Trần Phán**				**Đồng bằng**	**27**									
27	11	Xã Trần Phán	Kênh chín Y	Cách cống Bờ Đập :200m (2 bên lộ Chà là - Tân Trung)		3	268	245	217	250	250	250	107,2	98,0	86,8
28	9	nt	Cầu chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái keo)	Lộ Chà Là - Cái nước		3	710	687	670	700	700	700	101,4	98,1	95,7

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
29		nt	Cầu kênh Nay	Cầu Bà Ca		6	165	155	145						
30		nt	Cầu Sáu Hoàng	Bến phà Chà Là		6	500	418	370						
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(thuận lợi giao thông thủy bộ)						4	125	122	119	100	100	100	125,0	121,5	119,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi giao thông thủy, bộ)						5	95	89	75	70	70	70	135,7	126,6	107,1
7	Xã Tân Duyệt				Đồng bằng	69									
31	84	Xã Tân Duyệt	Ngã Ba Rạch Sao + 210m (2 bên lộ)	về Các hướng		5	250	239	233	250	250	250	100,0	95,6	93,2
32	85	nt	Đoạn cống ấp 10	về hai bên cống 300m		3	300	283	260	300	300	300	100,0	94,4	86,7
33	83	nt	Ngã Ba Rạch Sao	về Các hướng : 200m		3	266	259	250	250	250	250	106,4	103,5	100,0
34	82	nt	Ngã Tư Ông Bình	về các hướng :500 m		4	460	428	400	350	350	350	131,4	122,1	114,3
35	81	nt	Ngã ba Cống Đá	về các hướng :200 m		3	350	300	250	300	300	300	116,7	100,0	83,3
36	79	nt	Cống ngã tư Xóm Ruộng (lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cống Tám Đực (giáp xã Tân Trung)		3	566	477	400	500	500	500	113,2	95,5	80,0
37	78	nt	Đoan Cầu ấp 9	về Các hướng : 500m		3	466	416	315	400	400	400	116,5	103,9	78,8
38	77	nt	Trung tâm chợ ấp 9	(Từ lộ ra mé sông)		3	966	689	435	700	700	700	138,0	98,4	62,1

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
9	**Xã Tân Thuận**				**Đồng bằng**	**18**									
47	66	Xã Tân Thuận	Ngã Ba Bồn Bồn	Về Các ướng 200 m		3	150	150	150	150	150	150	100,0	100,0	100,0
48	65	nt	Ngã Tư Ông Đúng-200 m	Về Các Hướng		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)						6	130	122	110	100	100	100	130,0	121,7	110,0
Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi giao thông thủy bộ)						6	90	90	90	70	70	70	128,6	128,6	128,6
10	**Xã Tạ An Khương**				**Đồng bằng**	**18**									
49	90	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nỗ	về 4 hướng: 200m		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
50	91	nt	Ngã tư Xóm ruộng	về 3 hướng: 200m		3	160	150	140	150	150	150	106,7	100,0	93,3
51	92	nt	Ngã tư Cầu Ván	về 4 hướng: 150m		3	170	150	130	120	120	120	141,7	125,0	108,3
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						4	130	120	100	100	100	100	130,0	120,0	100,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Không thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						5	100	90	80	70	70	70	142,9	128,6	114,3
11	**Xã Tạ An Khương Đông**				**Đồng bằng**	**18**									
52	101	Xã Tạ An Khương Đông	Ngã tư Cây Mét	Về Các hướng 200 m		3	160	150	140	120	120	120	133,3	125,0	116,7
53	102	nt	UBND xã	Về Vàm Ký thuật: 200m (phía lộ GTNT)		3	160	153	150	120	120	120	133,3	127,8	125,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
54	103	nt	UBND xã Về kênh 5: 200m (phía lộ GTNT)			3	160	150	140	120	120	120	133,3	125,0	116,7
Tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)						5	130	119	100	100	100	100	130,0	119,0	100,0
Tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi giao thông thủy bộ)						4	100	94	85	70	70	70	142,9	133,9	121,4
12	**Xã Tạ An Khương Nam**				**Đồng bằng**	**18**									
55	93	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	về hướng Kênh Sáu Đông 200m		3	260	253	240	200	200	200	130,0	126,7	120,0
56	94	nt	UBND xã	về hướng Tân Hồng 200m		3	210	200	180	150	150	150	140,0	133,3	120,0
57	95	nt	UBND xã	về cầu Hai An		3	260	250	230	200	200	200	130,0	125,0	115,0
58	96	nt	Cầu Hai An	về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (theo tuyến lộ)		3	230	220	200	200	200	200	115,0	110,0	100,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						3	120	120	120	100	100	100	120,0	120,0	120,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Không thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						3	90	90	90	70	70	70	128,6	128,6	128,6
13	**Xã Thanh Tùng**				**Đồng bằng**	**30**									
84	37	Xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	Hướng Xóm Dừa (2 bên) + 200 m		3	520	473	410	700	700	700	74,3	67,6	58,6

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
95	88	nt	Đoạn Kinh Sáng Sáu Đông-200m	Về Các Hướng		3	170	162	150	150	150	150	113,3	107,8	100,0
96	89	nt	Đoạn Ngã Tư Hiệp Bình + 201m	Hết ranh Trường Tiểu Học Hòa Bình		3	170	162	145	150	150	150	113,3	107,8	96,7
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(Thuận lợi giao thông thủy, bộ)						3	130	117	100	100	100	100	130,0	116,7	100,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi giao thông thủy, bộ)						3	97	93	90	70	70	70	138,6	132,9	128,6
15	**Xã Tân Trung**				**Đồng bằng**	**33**									
99	129	Xã Tân Trung	Bến phà Hoà Trung +201	Cống Tám Xị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)		3	550	533	500	500	500	500	110,0	106,7	100,0
100	137	nt	Bến phà Hoà Trung Nối Hoà Thành (2 bên lộ)			3	500	483	450	500	500	500	100,0	96,7	90,0
101	139	nt	Đập Giáo Cử 1.700 về Xã Tân Trung			3	390	350	300	350	350	350	111,4	100,0	85,7
102	132	nt	Ngã 3 Cống Chảo	về Hội Đồng Ninh 2000 m		3	450	383	350	350	350	350	128,6	109,5	100,0
103	136	nt	Đập Thầy Cai	về Lung Vệ 2000 m		3	420	400	390	400	400	400	105,0	100,0	97,5
104	135	nt	Đập Thầy Cai	về Đầm Dơi 800 m		3	420	400	390	400	400	400	105,0	100,0	97,5
105	134	nt	Ngã 3 Cống Chảo	về Sông Bày Háp		3	500	467	450	450	450	450	111,1	103,7	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
106	133	nt	Ngã 3 Cống Chào	về Đầm Dơi 1000m (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)		3	500	483	450	500	500	500	100,0	96,7	90,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(Thuận lợi giao thông thủy, bộ)						4	130	124	120	100	100	100	130,0	123,8	120,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(KhôngThuận lợi giao thông thủy bộ)						5	95	92	90	70	70	70	135,7	132,0	128,6
V	**Huyện Năm Căn**				**Đồng bằng**	**262**									
1	**Xã Hàng Vịnh**				**Đồng bằng**	**33**									
1	12	Xã Hàng Vịnh	Cầu Hai Sang	Cầu Kênh Lò		4	700	650	600	600	600	600	116,7	108,3	100,0
2	15	nt	Cầu Hai Sang	Cầu Trung Đoàn		3	800	800	800	700	700	700	114,3	114,3	114,3
3	16	nt	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm		4	1100	800	950	900	900	900	122,2	105,0	89,0
4	18	nt	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực		4	1300	1225	1200	1200	1200	1200	108,3	102,1	100,0
5	23	nt	Vàm Kênh Chợ Cá cũ	Lộ liên huyện		3	600	533	500	500	500	500	120,0	106,6	100,0
6	24	nt	Lộ liên huyện	Cầu ông Tư Lạc		3	600	567	500	500	500	500	120,0	113,4	100,0
7	25	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Trần Chiến		3	600	533	500	500	500	500	120,0	106,6	100,0
8	27	nt	Cầu Lương Thực	Cầu Công An		3	900	867	800	800	800	800	113,0	108,4	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
9	32	nt	Lộ liên huyện	Hẻm Sơn Sương (hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)		3	500	433	400	400	400	400	125,0	108,3	100,0
10	33	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng		3	500	467	400	400	400	400	125,0	116,0	100,0
2	**Xã Hiệp Tùng**					**45**									
11	47	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Hàng đáy ông Bảy Hoài (số 1)		5	160	148	140	150	150	150	106,0	98,0	93,3
12	48	nt	Vàm Cái Ngây	Kênh Cá Chốt		4	110	98	90	100	100	100	110,0	98,0	90,0
13	51	nt	Trường Tiểu học 1	Hết ranh đất ông Trần Văn Đối		5	130	118	110	120	120	120	108,3	98,3	91,7
14	52	nt	Hết ranh đất ông Út Hậu	Trường THCS xã Hiệp Tùng		5	130	120	110	120	120	120	108,3	100,0	91,7
15	53	nt	Trường THCS xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh Năm Cạn		5	130	122	120	120	120	120	108,0	102,0	100,0
16	54	nt	Ranh đất ông Việt đến	Hết ranh đất ông Hồ		6	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
17	55	nt	Ranh đất ông Thắng	Cuối Lung		5	110	104	100	100	100	100	110,0	104,0	100,0
18		nt	Hàng đáy số 1	Vàm Xáng xã cũ		5	100	96	90	100	100	100	100,0	96,0	90,0
19		nt	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Đối	Hết ranh đất nhà ông Lê Hoàng Đen		5	110	98	90	100	100	100	110,0	98,0	90,0
3	**Xã Hàm Rồng**					**36**									
20	56	Xã Hàm Rồng	Bến phà Đầm Cùng	Cống Kênh Đồn		3	320	317	310	300	300	300	106,7	105,7	103,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
21	57	nt	Cống Kênh Đồn	Cầu Lòng Tong		3	500	467	400	300	300	300	166,7	155,7	133,3
22	58	nt	Cầu Lòng Tong	Cầu Ông Tình		3	1000	933	800	500	500	500	200,0	186,6	160,0
23	59	nt	Lộ Cây Dương	Bến phà Đầm Cùng cũ		3	230	217	200	200	200	200	115,0	108,0	100,0
24	62	nt	Bến phà Đầm Cùng cũ	Bến phà Đầm Cùng mới		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
25	65	nt	Cầu Cái Trăng Lá	Bến phà Cây Dương		3	170	167	160	150	150	150	113,3	111,3	106,7
26	75	nt	Cầu Kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (hướng nam)		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
27	79	nt	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	đến Vàm Tắc Ông Nghệ (hai bên)		3	120	117	110	120	120	120	100,0	97,0	91,7
28	82	nt	Quốc lộ 1A	Ranh đất ông Trần Văn Á (hướng Nam)		3	130	127	120	120	120	120	108,3	105,8	100,0
29	85	nt	Ranh đất ông Đặng Ngọc Đành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng		3	120	117	110	120	120	120	100,0	97,0	91,7
30	86	nt	Ranh đất ông Đặng Ngọc Đành	Hết ranh đất ông Bùi Văn Múc		3	120	110	100	120	120	120	100,0	91,7	83,3
31	87	nt	Vàm Kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
4	Xã Lâm Hải					39									
32	90	Xã Lâm Hải	Vàm Trại Lưới	Vàm Xẻo Sao		3	190	183	180	180	180	180	105,6	101,7	100,0
33	91	nt	Vàm Xẻo Sao	Vàm Lỗ		3	260	253	250	250	250	250	104,0	101,2	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
34	92	nt	Rạch Vàm Lỗ	Vàm Nà Nước (tên cũ: nhà bà Đính)		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
35	93	nt	Ranh đất ông Lý Văn Tư	Hết ranh đất ông Tám Hoàng Anh		3	140	140	140	140	140	140	100,0	100,0	100,0
36	94	nt	Ranh đất ông . . Tám Tiền	Hết ranh đất ông Ngươn		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
37	95	nt	Hết ranh đất ông Tam Hoàng Anh	Hết ranh đất ông Cao Hoàng		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
38	96	nt	Trước UBND xã Lâm Hải	Hết ranh đất ông Tám Phục		3	160	160	160	160	160	160	100,0	100,0	100,0
39	97	nt	Ranh đất ông Luận	Hết ranh đất ông Chín Cười		3	140	140	140	140	140	140	100,0	100,0	100,0
40	98	nt	Ranh đất ông Tám Tiền	Rạch Ba Nguyền		3	140	140	140	140	140	140	100,0	100,0	100,0
41	99	nt	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
42	100	nt	Ranh đất nhà Bà Đính	Kênh Trốn Sóng (trại Lưới B)		3	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
43	104	nt	Ranh đất ông Chịa	Hết ranh đất ông Hạ		3	130	123	120	120	120	120	108,0	103,0	100,0
44	105	nt	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng		3	110	107	100	100	100	100	110,0	107,0	100,0
5	Xã Tam Giang Đông					18									
45	106	Xã Tam Giang Đông	Ranh đất ông Chín Huyện	Hết ranh đất Ban QLRPH Tam Giang I		3	180	163	150	160	160	160	112,5	101,9	93,8
46	110	nt	Ngọn Kênh Ba	Hết ranh đất ông Phèn (kênh Ba)		3	200	200	200	100	100	100	200,0	200,0	200,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
47	111	nt	Vàm Kênh Ba	Voi Bản (ấp Mai Vinh)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
48	112	nt	Ranh đất ông Tư Bé	Hết ranh đất Bà Oanh (ấp Kênh Ba)		3	110	107	100	100	100	100	110,0	107,0	100,0
49	115	nt	Cụm quy hoạch dân cư Hố Gùi			3	180	173	160	160	160	160	112,5	108,1	100,0
50	116	nt	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPD		3	180	163	150	160	160	160	112,5	101,9	93,8
6	**Xã Tam Giang**					**33**									
51	126	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Ngã tư chợ		3	520	510	500	500	500	500	104,0	102,0	100,0
52	128	nt	Ranh đất ông Công	Hết ranh đất ông Dòn		3	470	470	470	470	470	470	100,0	100,0	100,0
53	136	nt	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn		3	260	253	250	250	250	250	104,0	101,2	100,0
54	133	nt	Ranh đất ông Sết	Hết ranh đất ông Bảy Hụi		3	210	207	200	200	200	200	105,0	103,0	100,0
55	130	nt	Ranh đất ông Tư Giang	Đồn Biên Phòng 674		3	310	307	300	300	300	300	103,3	102,3	100,0
56	131	nt	Đồn Biên Phòng 672	Trạm y tế xã		3	210	210	210	200	200	200	105,0	105,0	105,0
57	132	nt	Trạm y tế xã	Kênh Bỏ Bầu (kênh 1)		3	210	210	210	200	200	200	105,0	105,0	105,0
58	134	nt	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
72	157	nt	Ranh đất ông Ba Thảo	Rạch Ông Chừng		3	150	117	100	100	100	100	150,0	117,0	100,0
73	158	nt	Ranh đất ông Ki An	Hết ranh đất ông Nhàn		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
74	159	nt	Ranh đất ông Thảo	Ngã tư Mù Mắc		3	110	110	110	120	120	120	91,7	91,7	91,7
75	160	nt	Ranh đất ông Thảo	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn		3	150	143	140	150	150	150	100,0	96,0	93,3
76	162	nt	Trường Tiểu học 4	Hết ranh đất ông Hùng xăng dầu		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
77	161	nt	Trường Tiểu học 2	Miếu Ông Tà		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
78	164	nt	Vàm Trại Lưới	Trại giống ông Hùng Cường		3	150	150	150	150	150	150	100,0	100,0	100,0
Tuyến không thuận lợi giao thông thủy, bộ						3	70	70	70	70	70	70	100,0	100,0	100,0
VI	**Huyện Ngọc Hiển**				**Đồng bằng**	**150**									
1	**Xã Đất Mũi**				**Đồng bằng**	**18**									
1.1	1	Xã Đất Mũi	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã			3	450	417	400	400	400	400	112,5	104,3	100,0
1.2	2	nt	Đoạn từ Đội thuế xã	đến Lộ Tẻ		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
3	3	nt	Đoạn từ giáp khu quy hoạch Trung tâm chợ xã	đến Cầu Lạch Vàm		3	360	357	350	350	350	350	102,9	102,0	100,0
4	4	nt	Đoạn từ ranh đất ông Nguyễn Văn Chuyển	đến Kênh Năm		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
5	5	nt	Đoạn từ trụ sở Vườn Quốc Gia Mũi Cà Mau	đến Đồn Biên Phòng 680		3	230	210	200	200	200	200	115,0	105,0	100,0
6	6	nt	Đoạn từ Trường tiểu học 3 (điểm Kênh Đào Đông)	đến Cửa Vàm Xoáy		3	160	150	140	150	150	150	106,7	100,0	93,3
2	**Xã Viên An**				**Đồng bằng**	**18**									
7	9	Xã Viên An	Đoạn từ Vàm Ông Trang	đến Hết ranh đất ông Tám Chương (khu phố A)		3	320	303	290	300	300	300	106,7	101,0	96,7
8	10	nt	Bốn khu phố A; B; C; D			3	360	353	350	350	350	350	102,9	100,9	100,0
9	11	nt	Đoạn từ Nhà lồng chợ	đến hết ranh Nhà Đèn cũ		3	230	203	180	200	200	200	115,0	101,5	90,0
10	12	nt	Đoạn từ hãng nước đá Thuỳ Trang	đến Khu Xăng Dầu		3	220	203	190	200	200	200	110,0	101,5	95,0
11	15	nt	Đoạn từ ranh đất ông Tư Đen	đến Trạm y tế xã		3	260	253	250	250	250	250	104,0	101,2	100,0
12	16	nt	Đoạn từ Trạm y tế xã	đến hết ranh đất ông Ba Dũng		3	200	177	150	170	170	170	117,6	104,1	88,2

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
3	**Xã Viên An Đông**				**Đồng bằng**	**18**									
13	27	Xã Viên An Đông	Đoạn từ Ranh đất ông Phan Văn Thiết	đến hết ranh đất ông Phan Văn Sấy		3	420	410	400	430	430	430	97,7	95,3	93,0
14	28	nt	Đoạn từ Cầu Lão Nhược (ranh đất ông Nguyễn Bé Em)	đến Trường trung học cơ sở		3	300	267	250	300	300	300	100,0	89,0	83,3
15	29	nt	Đoạn từ ranh đất ông Trần Quốc Khởi	đến hết ranh đất ông Đoàn Tuấn		3	200	177	150	210	210	210	95,2	84,3	71,4
16	30	nt	Đoạn từ ranh đất ông Lê Văn Trong	đến hết ranh đất ông Mạnh		3	300	267	250	300	300	300	100,0	89,0	83,3
17	31	nt	Đoạn từ cầu Lão Nhược	đến Trường Mẫu Giáo (trường THCS cũ)		3	300	250	200	300	300	300	100,0	83,3	66,7
18	32	nt	Đoạn từ ranh đất ông Ngô Văn Sơn	đến Vàm Đốc Neo		3	150	123	100	150	150	150	100,0	82,0	66,7
4	**Xã Tân Ân**				**Đồng bằng**	**18**									
19	39	Xã Tân Ân	Đoạn từ Rạch Ô Rô	đến cầu Nhà Phiếu		3	260	250	230	250	250	250	104,0	100,0	92,0
20	40	nt	Đoạn từ Cầu Nhà Phiếu	đến cầu Nhà Diệu		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
21	41	nt	Đoạn từ Cầu Nhà Diệu	đến cầu Dinh Hạng		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
22	42	nt	Đoạn từ Cầu Dinh Hạng	đến Cửa Hóc Năng (đến hết ranh đất dự án CWPD)		3	110	107	100	100	100	100	110,0	107,0	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	70	70	70	70	70	70	100,0	100,0	100,0
5	Xã Tân Ân Tây				Đồng bằng	18									
23	43	Xã Tân Ân Tây	Đoạn từ Kênh Bảy Tuyền	đến Khu nghĩa địa (trung tâm xã)		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0
24	44	nt	Đoạn từ Khu vực Doi Dá	đến Dọc sông Đường Kéo đến Rạch Chà Là 100m và Rạch Giáp Nước 400m		3	220	207	200	200	200	200	110,0	103,5	100,0
25	45	nt	Từ Khu nghĩa địa (trung tâm xã)	đến Cầu Kênh Nước Lộn		3	270	260	240	250	250	250	108,0	104,0	96,0
26	46	nt	Đoạn từ Vàm Ông Như	đến Vàm Ông Quyền (dọc theo sông Cửa Lớn)		3	270	250	230	250	250	250	108,0	100,0	92,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	80	77	70	70	70	70	114,3	110,0	100,0
6	Xã Tam Giang Tây				Đồng bằng	60									

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
27	47	Xã Tam Giang Tây	Đoạn từ Cầu Tàu	đến Trạm Y Tế xã		3	300	300	300	250	250	250	120,0	120,0	120,0
28	48	nt	Đoạn từ Cầu Tàu	đến Ranh đất khu liên doanh		3	320	307	300	200	200	200	160,0	153,5	150,0
29	49	nt	Đoạn ranh đất khu liên doanh 02 bên			3	170	165	160	160	160	160	106,3	103,1	100,0
30	50	nt	Đoạn từ Ngã Tư Chợ	đến Hết ranh Trường tiểu học 1 (Chợ Thủ A)		3	320	307	290	300	300	300	106,7	102,3	96,7
31	51	nt	Đoạn từ hết ranh Trường tiểu học 1	đến Cầu Bảo Công (Chợ Thủ A)		3	160	157	150	150	150	150	106,7	104,7	100,0
32	52	nt	Đoạn từ Bưu Điện	đến hết ranh đất ông Bảy Tùng (Chợ Thủ A)		3	310	300	290	200	200	200	155,0	150,0	145,0
33	53	nt	Đoạn từ ranh đất ông Đằng	đến hết ranh đất ông Yên (Chợ Thủ A) (53)		3	320	317	310	200	200	200	160,0	158,5	155,0
34	54	nt	Đoạn từ ranh đất Bà Loan	đến Trạm y tế xã (Chợ Thủ A) (54)		3	260	257	250	250	250	250	104,0	102,8	100,0
35	55	nt	Đoạn từ ranh đất Bà Xuân	đến Cầu Thủ (Chợ Thủ A)		3	220	207	190	200	200	200	110,0	103,5	95,0
36	56	nt	Đoạn từ Cầu Bảo Công	đến Rạch Bảo Vĩ		3	110	103	90	100	100	100	110,0	103,0	90,0
37	57	nt	Đoạn từ Trạm Biên Phòng	đến Cầu XẻoNgang		3	210	203	190	200	200	200	105,0	101,5	95,0
38	58	nt	Đoạn từ Cầu Thủ	đến Rạch Xẻo Đưng (Chợ Thủ B) (58)		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0
39	59	nt	Đoạn từ Cầu Xẻo Ngang	đến Cầu Thủ (Chợ Thủ B)		3	130	123	120	120	120	120	108,3	102,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
40	60	nt	Đoạn từ Trường tiểu học 2	đến Cầu ông Tôn (Chợ Thủ B)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
41	61	nt	Đoạn từ Cầu ông Tôn	đến Vàm kênh Chín Biện		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
42	62	nt	Đoạn từ Trường tiểu học 2	đến Hết Ranh đất ông Dung		3	140	125	100	120	120	120	116,7	104,2	83,3
43	63	nt	Đoạn từ Vàm Cả Nẫy Nhỏ	đến Cầu Xí Nghiệp		3	110	100	90	100	100	100	110,0	100,0	90,0
44	64	nt	Đoạn từ Cầu Xí Nghiệp	đến Trại giống Quang Hà		3	110	100	90	100	100	100	110,0	100,0	90,0
45		nt	**Đoạn từ Trạm Y Tế (Chợ Thủ A)**	**đến Kênh Võ Hào Thuật**		**3**	**120**	**107**	**100**						
46		nt	**Đoạn từ ranh đất Bà Thiện**	**đến hết ranh Trường Mẫu Giáo**		**3**	**220**	**203**	**180**						
VII	**Huyện Phú Tân**				**Đồng bằng**	**512**									
1	**Xã Tân Hưng Tây**				**Đồng bằng**	**45**									
1	1	Tân Hưng Tây đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m		3	120	120	120	120	120	120	100,0	100,0	100,0
2	2	nt	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m		3	120	107	100	100	100	100	120,0	106,7	100,0
3	4	nt	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương		6	200	200	200	250	250	250	80,0	80,0	80,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
4	7	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken		3	300	300	300	300	300	300	100,0	100,0	100,0
5	9	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sựt	Về chùa Ngọc Ân (cách 200m)		6	200	188	170	150	150	150	133,3	125,6	113,3
6	10	nt	Ranh đất ông Lý Thạnh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m		4	160	153	150	150	150	150	106,7	101,7	100,0
7	11	nt	Sau nhà truyền thống (2 bên)	Trường I, II		7	300	267	180	250	250	250	120,0	106,9	72,0
8	12	Lộ Cái Nước – Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh đứng (hướng Nam)		3	120	100	80	100	100	100	120,0	100,0	80,0
9	13	nt	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (hướng Nam)		4	110	103	100	100	100	100	110,0	102,5	100,0
10	14	nt	Cầu Vàm Đình	Trường trung học cơ sở Tân Hưng Tây B		3	120	120	120	120	120	120	100,0	100,0	100,0
11		**Trung tâm chợ Cái Bát**	**Nhà Ông Lý Thạnh**	**Trường mẫu giáo Hướng Dương**		**3**	**320**	**307**	**300**						
2	**Xã Rạch Chèo**				**Đồng bằng**	**51**									
12	18	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo	Về hướng trụ sở UBND xã: 200m (2 bên)		6	200	155	120	250	250	250	80,0	62,0	48,0
13	19	nt	Vàm Rạch Chèo + 200m	T Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)		6	150	135	120	300	300	300	50,0	45,0	40,0
14	20	nt	trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Ven sông Bảy Háp theo chỉ giới quy hoạch		6	250	132	100	300	300	300	83,3	43,9	33,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
15	21	nt	UBND xã Rạch Chèo	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)		6	200	130	100	300	300	300	66,7	43,3	33,3
16	22	nt	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	Đầu kênh 92		6	120	110	100	150	150	150	80,0	73,3	66,7
17	23	nt	Vàm Rạch Chèo Ngọn	Trường tiểu học Rạch Chèo		6	120	120	120	150	150	150	80,0	80,0	80,0
18	24	Tuyến Kênh 90	Vàm kênh 90	Đê biển Tây (phía Đông)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,3	100,0
19	25	nt	Ngã ba Đường Ven (phía Đông)	Cầu Kênh 92		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
20	26	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	Cầu Kênh 90	Cầu Kênh 90 đến Cống Lung Heo		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
21	27	nt	Cống Lung Heo	Kênh Bào Láng		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
22	29	Kênh Năm về UBND xã Tân Hưng Tây	Cầu Cống Mới	Bùng binh Cái Bát		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
3	**Xã Nguyễn Việt Khái**				**Đồng bằng**	**24**									
23	35	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (hướng Nam)	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái (kéo dài tuyến đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh)		4	360	355	350	350	350	350	102,9	101,4	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
24	37	Rạch Cái Đôi Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ (hướng Đông)	Đầu kênh Tạm Cấp		3	120	113	100	100	100	100	120,0	113,3	100,0
25	41	Các tuyến lộ Khác	Cầu Cái Đôi Nhỏ (hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội (tên cũ: Cầu Kiểm Lâm)		6	210	202	200	200	200	200	105,0	100,8	100,0
26	42	nt	Gò Công Đông kéo dài 500 mét	Kênh phòng hộ (hướng Tây)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,3	100,0
27	47	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh tập đoàn xã	Hết ranh đất ông Đặng Văn Lùng		4	130	123	120	120	120	120	108,3	102,1	100,0
28	49	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UB xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôl		4	130	123	120	120	120	120	108,3	102,1	100,0
4	**Xã Việt Thắng**				**Đồng bằng**	**18**									
29	51	UBND xã đến cầu Cái Đài	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Chấu (2 bên)		5	300	262	250	250	250	250	120,0	104,8	100,0
30	53	nt	Cầu Độ Lợi (tên cũ: cầu trường học về đập Kiểm Lâm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài (2 bên)		3	340	310	290	300	300	300	113,3	103,3	96,7
31	56	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (tuyến lộ cấp 6),	Ranh đất ông Chiến	Hết Đập Kiểm Lâm (2 bên)		5	120	104	90	100	100	100	120,0	104,0	90,0
32	60	Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm	Lung Cây Giá	Hết Kênh Kiểm Lâm		5	110	104	100	100	100	100	110,0	104,0	100,0
5	**Xã Tân Hải**				**Đồng bằng**	**18**									
33	62	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng (hướng Tây)	Hết Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm		4	110	103	100	200	200	200	55,0	51,3	50,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
34	67	UBND xã đến Đầu Sấu	Trụ sở UBND xã Tân Hải	Hết Đầu kênh Đầu Sấu		5	150	147	135	150	150	150	100,0	98,0	90,0
35	77	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cám	Cuối kênh Cái Cám		3	120	110	100	100	100	100	120,0	110,0	100,0
36	78	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
37		**Kênh Thanh Bình**	**Đầu Sẻo Cạn**	**Hết Lô hai Thanh Bình**		**3**	**100**	**87**	**70**						
6	**Xã Phú Tân**				**Đồng bằng**	**164**									
38	79	Đường số 1	Đầu Tim nhà lồng chợ cũ (về hướng Đông)	Hết Hàng rào trường Cấp III. (ranh đất ông Mười Bổn)		16	2000	1738	1200	1500	1500	1500	133,3	115,8	80,0
39	80	nt	Tim nhà lồng chợ cũ (về hướng Tây)	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy		6	2000	1800	1500	1500	1500	1500	133,3	120,0	100,0
40	81	nt	Ranh đất ông Tráng (tuyến sông) kéo dài đến	Hết ranh đất ông Hên, bà Ba Xị (2 bên)		6	1900	1417	1000	1000	1000	1000	190,0	141,7	100,0
41	82	nt	Đầu Ranh đất ông Sơn vòng qua bến Tàu	Hết Trụ sở ấp văn hóa (ngã ba nhà ông Ráng). tên cũ: Trụ sở ấp Cái Đôi xuống ngã ba nhà ông Tráng		5	1500	1240	1000	1200	1200	1200	125,0	103,3	83,3
42	83	nt	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)		8	1200	988	800	1000	1000	1000	120,0	98,8	80,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
43	84	nt	Trụ sở ấp Cái Đôi (2 bên)	Hết Hàng rào trường Cấp III (nhà ông 10 Bổn)		17	1200	953	800	1000	1000	1000	120,0	95,3	80,0
44	85	nt	Đầu Ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	Hết Ngã ba kênh xáng Miếu ông Cò (nhà ông Sơn)		3	800	600	500	500	500	500	160,0	120,0	100,0
45	86	Đường số 2	Ngã ba (nhà ông Khổng Kia)	Hết ranh đất bà Nga (2 bên)		6	500	500	500	500	500	500	100,0	100,0	100,0
46	87	nt	Ranh đất ông Minh Gù (2 bên)	Hết ranh đất ông Tú (ngã ba Miếu Ông Cò)		7	800	800	800	800	800	800	100,0	100,0	100,0
47	89	Đường số 3	Đầu cầu nhà ông Đức	Hết Đầu cầu Nhà ông Hòa (2 bên)		11	1500	1455	1000	1200	1200	1200	125,0	121,2	83,3
48	90	nt	Đầu cầu (Hãng nước đá ông Hil)	Hết Đầu kênh Tân Điền nhà ông Quách Hôn (2 bên)		10	800	800	800	800	800	800	100,0	100,0	100,0
49	91	nt	Đầu cầu (cuối nhà ông Hòa)	Hết ranh đất ông Võ Văn Go (2 bên)		6	500	400	300	300	300	300	166,7	133,3	100,0
50	92	nt	Hết ranh đất ông Võ Văn Go	Hết Đầu Kênh Đứng		7	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
51	93	Đường số 4	Đầu cầu nhà ông Năm Thiện (phía trên bờ) n	Hết Ngã ba Cầu UBND xã Phú Tân		3	700	617	500	450	450	450	155,6	137,0	111,1
52	94	nt	Ngã ba cầu UBND xã Phú Tân	Hết ranh đất ông Sáu Báo (2 bên)		8	700	538	300	400	400	400	175,0	134,4	75,0
53	95	n	Đầu cầu UBND xã Phú Tân	Hết Ngã ba kênh Xáng)		4	500	425	300	420	420	420	119,0	101,2	71,4

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
54	96	nt	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Hết Đường vào kênh Xáng (giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)		4	500	400	300	150	150	150	333,3	266,7	200,0
55	97	n	Hết ranh đất ông Sáu Báo	Hết ranh đất ông Út Xã		6	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
56	98	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu nhà ông Bol (bờ Nam)	Hết Đầu kênh Đầu Sấu		3	300	200	100	100	100	100	300,0	200,0	100,0
57	99	nt	Đầu cầu (nhà ông Toàn) bờ Bắc	Hết Đầu kênh Xáng (Miếu ông Cò)		4	300	238	100	100	100	100	300,0	237,5	100,0
58	100	nt	Đầu kênh xáng (nhà ông Tuấn)	Hết ranh đất ông Sáu Sinh		5	300	300	300	250	250	250	120,0	120,0	120,0
59	101	nt	Đầu cầu (nhà ông Trãi)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)		9	150	150	150	150	150	150	100,0	100,0	100,0
60	102	nt	Đầu cầu (nhà ông Ba Lan)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)		7	200	200	200	150	150	150	133,3	133,3	133,3
61	103	nt	Ranh đất Ba Lan về Cống Đá (bờ Nam)	Hết ranh đất ông Tám Xịt		3	150	150	150	100	100	100	150,0	150,0	150,0
7	**Xã Phú Thuận**					**108**									
62	104	Khu trung tâm xã	Ranh đất Ông Giang	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)		15	385	359	340	500	500	500	76,9	71,9	68,0
63	105	nt	Ranh đất ông Khá (Phước)	Trạm y tế xã (2 bên)		6	521	451	397	450	450	450	115,7	100,2	88,2
64	106	nt	Trạm y tế xã	Hãng nước đá		4	417	332	300	300	300	300	138,9	110,8	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
65	108	nt	Ranh đất ông Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)		10	794	542	400	300	300	300	264,6	180,8	133,3
66	109	nt	Ngã ba về Cái Nước (tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)		3	400	357	313	300	300	300	133,3	118,8	104,2
67	110	nt	Ranh đất ông Quần	Ngã ba sông về Cái Nước		5	400	347	300	300	300	300	133,3	115,6	100,0
68	111	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Chịl		5	536	474	417	450	450	450	119,0	105,3	92,6
69	112	nt	Giáp ranh đất ông Chịl	Đập Cái Chim		7	350	229	122	250	250	250	140,0	91,8	48,9
70	113	Phía xã cũ	Đình thần Vàm Đình	Hết ranh đất ông Phúc Lâm		13	388	282	190	200	200	200	193,8	141,2	95,2
71	114	Khu vực chợ giáp Nước	Tượng đài liệt sỹ	Đập giáp Nước (nhà ông Thi Cống Đá)		3	238	225	200	200	200	200	119,0	112,7	100,0
72	115	nt	Tượng đài liệt sỹ	Trạm y tế cũ		4	167	157	150	150	150	150	111,1	104,4	100,0
73	116	nt	Ranh đất nhà bà No (Tiệm)	Hết ranh đất ông Chệt Cao		3	160	153	150	150	150	150	106,7	102,2	100,0
74	117	nt	Cây xăng Hoàng Thắng (nhà bà Tám bán cơm)	Đầm Thị Tường, 2 bên (hết ranh đất ông Trung)		3	179	160	150	100	100	100	178,6	159,5	150,0
75	118	nt	Đập Giáp Nước	Cây xăng Hoàng Thắng (nhà bà Tám bán cơm)		3	200	192	177	100	100	100	200,0	192,4	177,1
76	122	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Đìa		3	150	147	140	100	100	100	150,0	146,7	140,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
77	123	Đầu sông Bến Đìa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Đìa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (nhà ông Nguyễn Văn Thanh)		4	200	195	180	100	100	100	200,0	195,0	180,0
78		Tuyến kênh Thọ Mai	Hết ranh nhà Ông Lâm (bãi cát đá)	Hết ranh đất Ông Hai Kịp		6	290	208	180						
79		Tuyến kênh Vàm Đình – Cái Nước	Nhà Ông Từ Điền	Hết ranh đất Ông Hiền		3	210	203	200						
80		Khu Trung tâm xã	Ranh đất Ông Phương	Đến cầu Vàm Đình		3	110	103	100						
81		Phía xã cũ	Hết ranh đất Ông Phúc Lâm	Cầu sắt (nhà Ông Cần)		5	167	163	150						
8	Xã Phú Mỹ					84									
82	124	Khu vực Ba Tiệm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp (tên cũ: Trường Phú Hòa)	Trường trung học Phú Mỹ II		4	180	173	170	150	150	150	120,0	115,0	113,3
83	125	Khu vực Vàm Xáng,	Cây Cồng	Hết ranh đất ông Khen (tên cũ: hết đất ông Lực)		6	180	165	150	150	150	150	120,0	110,0	100,0
84	126	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ		6	250	212	150	150	150	150	166,7	141,1	100,0
85	128	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh (tên cũ: hết đất ông Dũng)		4	250	220	150	150	150	150	166,7	146,7	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
86	129	nt	Hết ranh đất ông Minh (tên cũ: hết đất ông Dũng)	Vàm kênh xáng Thọ Mai		6	250	165	130	100	100	100	250,0	165,0	130,0
87	130	nt	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết Ranh đất ông Giang		6	270	190	150	150	150	150	180,0	126,7	100,0
88	131	nt	Hết ranh đất ông Giang	Ngã ba Đầm Thị Tường (hết ranh đất ông Thắng)		6	350	238	150	120	120	120	291,7	198,6	125,0
89	132	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường trung học cơ sở Phú Mỹ 5		6	140	123	120	100	100	100	140,0	123,3	120,0
90	135	Tuyến ngã ba kênh Bà Ký kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha		6	120	107	90	100	100	100	120,0	106,7	90,0
91	136	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Hết Đến ranh đất ông nguyễn Thành Trung		6	120	115	100	100	100	100	120,0	115,0	100,0
92	137	Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn	Hết ranh đất ông Khen	Kênh Nước Mặn		4	170	158	140	150	150	150	113,3	105,0	93,3
93	138	Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Từ cuối kênh Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ		6	120	101	80	100	100	100	120,0	100,8	80,0
94		**Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm**	**Ngã tư số 1**	**Cống Ba Tiệm**		**6**	**120**	**105**	**82**						
95		**Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim**	**Ranh đất ông Trần Văn Chánh**	**Cầu rạch Lung Chim**		**6**	**120**	**110**	**100**						
96		**Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến ranh đất ông Minh**	**Ngã tư kênh Bà Ký**	**Ranh đất Ông Minh (tên cũ: hết đất ông Dũng)**		**6**	**100**	**93**	**85**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
VIII	**Huyện U Minh**				**Đồng bằng**	**170**									
1	**Xã Khánh An**				**Đồng bằng**	**36**									
1	2	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	hết ranh trạm điện U Minh - Thới Bình	đến trụ điện vượt sông		3	500	498	495	500	500	500	100,0	99,6	99,0
2	7	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (bờ Đông)	hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5	đến hết ranh đất ông Chín Yên		3	505	502	500	500	500	500	101,0	100,4	100,0
3	10	nt	bờ Nam Xẻo Tre	Giáp ranh Nguyễn Phích		3	255	252	250	250	250	250	102,0	100,8	100,0
4	14	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (bờ Tây)	Bờ Bắc kênh Đào trà tuyến 21	bờ Nam rạch Rô (trà tuyến)		3	300	298	295	300	300	300	100,0	99,3	98,3
5	16	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh		3	300	299	297	300	300	300	100,0	99,7	99,0
6	23	Lộ xe U Minh – Cà Mau (giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Ngọn rạch Ông Điềm	Tuyến 23		3	350	348	345	350	350	350	100,0	99,4	98,6
7	26	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	đến cầu Tắc Thủ		6	652	649	645	650	650	650	100,3	99,8	99,2
8	27	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (giáp Trần Văn Thời)		6	455	450	445	450	450	450	101,1	100,0	98,9
9	30	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà - giáp Trần Văn Thời	Kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo		3	450	448	445	450	450	450	100,0	99,6	98,9
10	34	Ngã ba Vàm Cái Tàu - giáp Trần Văn Thời	Kênh xáng Minh Hà	Kênh ranh giáp Trần Văn Thời		3	500	498	495	500	500	500	100,0	99,6	99,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
2	**Xã Khánh Thuận**				**Đồng bằng**	**19**									
11	150	Tuyến sông Cái Tàu bờ Đông	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang		3	203	200	198	200	200	200	101,5	100,0	99,0
12	154	Tuyến sông Cái Tàu bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn	Kênh Xã Thìn, bờ Nam		3	202	200	199	200	200	200	101,0	100,0	99,5
13	155	nt	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	giáp ranh xã Khánh Tiến		3	152	151	151	150	150	150	101,3	100,7	100,7
14		**Kênh 26**	**Kkênh 26(2 bờ)**	**Kênh 7-501**		**6**	**102**	**100**	**99**	**100**	**100**	**100**	**102,0**	**100,0**	**99,0**
15		**Kênh 4**	**Giáp ranh TT U Minh**	**Bờ Nam Kênh 19**		**4**	**151**	**150**	**150**	**100**	**100**	**100**	**151,0**	**150,0**	**150,0**
3	**Xã Khánh Tiến**				**Đồng bằng**	**21**									
16	171	Tuyến sông Hương Mai, đoạn từ phía Nam lộ xe	Cống Hương Mai	đến kênh Công Điền, bờ Tây		4	310	302	295	300	300	300	103,3	100,7	98,3
17	172	Tuyến sông Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Đông	đến giáp xã Khánh Hòa		4	309	303	299	300	300	300	103,0	101,0	99,7
18	175	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa,	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa		4	295	258	241	250	250	250	118,0	103,2	96,4
19	177	nt	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa		3	307	301	291	300	300	300	102,3	100,3	97,0
20	178	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại		3	310	302	290	300	300	300	103,3	100,7	96,7
21	180	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh		3	310	303	295	300	300	300	103,3	101,0	98,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
2	Xã Khánh Bình Đông				Đồng bằng	63									
6	51	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Dân Quân, 500m (Bờ Nam, ranh đất ông Lưu Văn Nhiệm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cẩm		4	350	335	300	350	350	350	100,0	95,7	85,7
7	52	nt	UBND xã về hướng kênh Dân Quân, 500m (Bờ Bắc, ranh đất ông Huỳnh Út Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên		4	250	225	200	200	200	200	125,0	112,5	100,0
8	53	nt	UBND xã về hướng kênh Lòng Ống, 500m (Bờ Nam, ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh		4	400	373	350	350	350	350	114,3	106,4	100,0
9	54	nt	UBND xã về hướng kênh Lòng Ống, 500m (Bờ Bắc, ranh đất ông Lê Văn Diệp)	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà		3	280	260	250	250	250	250	112,0	104,0	100,0
10	56	nt	UBND xã về hướng kênh Tạm cấp 300m (2 bên, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Dơn		3	280	243	200	250	250	250	112,0	97,3	80,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
11	58	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Đông, ranh đất ông Lê Hoàng Đào)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ấn		4	200	175	150	200	200	200	100,0	87,5	75,0
12	60	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Bắc, ranh đất ông Trương Văn Đức)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng		3	250	243	230	250	250	250	100,0	97,3	92,0
13	62	Kênh Lòng Ông	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc, ranh đất ông Nguyễn Văn Ngon)	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu		4	180	163	150	150	150	150	120,0	108,3	100,0
14	67	Xã Khánh Tây cũ	Xã Khánh Tây cũ về hướng kênh Sole, ranh đất trường cấp I (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gạo		3	220	203	190	200	200	200	110,0	101,7	95,0
15	68	nt	Ranh đất Lý Văn Huế (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Linh		4	270	258	250	250	250	250	108,0	103,0	100,0
16	74	Ngã ba Lò Đường	Ngã ba Lò Đường về hướng kênh Hội 300m (2 bên)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thơm, Lê Văn Sánh		3	200	197	190	200	200	200	100,0	98,3	95,0
17	77	Ngã ba Tám Chánh	Ngã ba Tám Chánh về hướng kênh Trần Ỷ 300m (2 bên)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp, Cao Văn Phấn		4	170	158	150	150	150	150	113,3	105,0	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
18	79	nt	NNgã ba Tám Chánh về hướng UBND xã 300m (2 bên, từ ranh đất Nguyễn Thị Thúy, Võ Duy Nghi)	Hết ranh đất bà Phan Thị Lệ, ông Nguyễn Ngọc Trảng		4	180	163	150	150	150	150	120,0	108,3	100,0
19	81	nt	Ngã ba Tám Chánh về hướng kênh Ngay 300m (2 bên, từ ranh đất ông Từ Văn Vĩnh)	Hết ranh đất Trần Văn Phển, Trần Văn Quân		4	170	158	150	150	150	150	113,3	105,0	100,0
20	85	Xã Khánh Đông cũ	Trường Lý Tự Trọng (2 bên)	Hết ranh đất Huỳnh Cận, Phạm Thị Pháo		4	160	153	150	150	150	150	106,7	101,7	100,0
21	90	Nông trường cũ	Nông trường cũ, đất ông Phước	Hết ranh trường Tiểu Học IV		4	220	203	190	200	200	200	110,0	101,3	95,0
22	93	Vàm Tham Chơi	Vàm Tham Chơi, ranh đất ông Nguyễn Văn Cung (bờ Nam)	Đầu kênh Thị Kẹo (hết ranh đất bà Hồ Thị Chọn)		4	220	200	180	200	200	200	110,0	100,0	90,0
3	Xã Khánh Bình Tây				Đồng bằng	93									
23	10	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo (hết ranh đất ông Phan Chí Tâm)		3	300	293	280	300	300	300	100,0	97,8	93,3
24	11	nt	Ranh đất ông Tư Súng	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)		3	550	517	500	550	550	550	100,0	93,9	90,9

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
25	12	nt	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)		3	150	140	120	150	150	150	100,0	93,3	80,0
26	13	Kênh Cơi 5	Kênh Cơi 5	Hết ranh trường THPT Võ Thị Hồng		3	320	303	290	300	300	300	106,7	101,1	96,7
27	15	Tuyến lộ kênh Cơi 5 - UBND xã Khánh Bình Tây	Cầu Danh Hiệp	Cầu nhà ông Hòa Lợi (phía có lộ giao thông)		9	710	693	650	680	680	680	104,4	102,0	95,6
28	16	nt	Cầu Năm Tròn (đầu kênh Cựa Gà)	Hết ranh đất xã Khánh Bình Tây Bắc (phía lộ)		3	300	300	300	300	300	300	100,0	100,0	100,0
29	17	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất ông Phạm Văn Xuyên		5	600	600	600	680	680	680	88,2	88,2	88,2
30	18	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Phan Thành Phong (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Mười Thị		3	800	767	750	750	750	750	106,7	102,2	100,0
31	19	nt	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai		3	500	487	480	400	400	400	125,0	121,7	120,0
32	22	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Hết ranh đất ông Út On		6	150	150	150	200	200	200	75,0	75,0	75,0
33	44	Tuyến kênh Cơi 6:	Cầu Danh Hiệp	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức (giáp nông trường 402)		7	200	157	100	200	200	200	100,0	78,6	50,0
34	45	nt	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An		4	500	475	400	400	400	400	125,0	118,8	100,0
35	49	Đê Biển Tây	Ranh đất ông Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng		3	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
36	51	Tuyến kênh Cựa Gà (Bờ Tây)	Ranh đất ông Huỳnh Chí Nguyên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hưng		3	200	193	180	100	100	100	200,0	193,3	180,0
37	53	Tuyến kênh Ông Lão	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chên	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân		3	190	183	180	100	100	100	190,0	183,3	180,0
38		**Tuyến Đê Quốc Phòng**	**Cống Kênh Mới**	**Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng**		**5**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
39		**nt**	**Ranh đất bà Trần Thị Tám**	**Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng**		**3**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
40		**Tuyến kênh Cựa Gà Bảy Báo**	**Ranh đất ông Phạm Chí Tâm**	**Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hưng**		**3**	**220**	**203**	**190**	**100**	**100**	**100**	**220,0**	**203,3**	**190,0**
41		**Tuyến kênh Tám**	**Ranh đất ông Đoàn Văn Yên**	**Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm**		**3**	**200**	**193**	**180**	**180**	**180**	**180**	**111,1**	**107,4**	**100,0**
42		**Tuyến kênh Tám**	**Ranh đất ông Phạm Văn Miên**	**Hết ranh bà Huỳnh Thị Hành**		**3**	**180**	**173**	**160**	**100**	**100**	**100**	**180,0**	**173,3**	**160,0**
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ)						8	200	131	100	100	100	100	200,0	131,3	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ)						7	100	91	80	70	70	70	142,9	130,6	114,3
4	**Xã Khánh Bình Tây Bắc**				**Đồng bằng**	**18**									
43	372	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tình (đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM5		3	800	767	750	750	750	750	106,7	102,2	100,0
44	374	nt	Ranh đất bà Sử Thị Hòa	Hết ranh đất ông Trương Văn Hoài		3	450	417	400	400	400	400	112,5	104,2	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
45	381	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tinh	Ranh đất ông Huỳnh Tấn Phiếu	Hết ranh đất ông Lý Văn Gấu		3	550	533	500	500	500	500	110,0	106,7	100,0
46	385	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tinh	Đầu kênh 16	Đầu kênh Tạm Cấp		3	350	333	300	300	300	300	116,7	111,1	100,0
47	395	Kênh Xóm Huế	Rranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lý Văn Tuấn		3	350	333	300	300	300	300	116,7	111,1	100,0
48	396	nt	Ranh đất bà Lê Thị Bút (tên cũ: từ đất ông Võ Văn Biết)	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo		3	450	433	400	400	400	400	112,5	108,3	100,0
5	**Xã Lợi An**				**Đồng bằng**	**15**									
49	102	Tuyến đi Quốc Lộ 1A	Cầu Bến phà (hướng đi Quốc Lộ 1A)	Cầu Rạch Lăng		3	600	583	550	500	500	500	120,0	116,7	110,0
50	108	Khu Cầu Treo	Nghĩa trang Liệt sỹ (trong đê)	Vàm Rạch Lăng		3	700	650	600	600	600	600	116,7	108,3	100,0
51	117	Tuyến lộ đê	Cầu Phát Thanh (trong đê)	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện		3	500	440	400	400	400	400	125,0	110,0	100,0
52	120	nt	Giáp ranh ông Cao Văn Trung (trong đê)	Giáp ranh ông Nguyễn Minh Hội		3	420	410	400	240	240	240	175,0	170,8	166,7
53		**Tuyến đi Quốc Lộ 1A**	**Cầu Bến phà (hướng đi Quốc Lộ 1A)**	**Giáp xã Hưng Mỹ (vách giáp Kênh Xáng)**		**3**	**350**	**320**	**300**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
6	**Xã Trần Hợi**					**15**									
54	412	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phan Văn Điện	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến		3	425	406	380	400	400	400	106,3	101,4	95,0
55	415	nt	Ranh đất trường Trung học Trần Hợi I	Giáp thị trấn Trần Văn Thời		3	525	508	490	500	500	500	105,0	101,7	98,0
56	427	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc		3	822	796	755	800	800	800	102,8	99,5	94,4
57	428	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình		3	782	689	610	700	700	700	111,6	98,4	87,1
58	431	nt	Khu thực nghiệm (hướng Đông)	Cống T21		3	550	503	430	500	500	500	110,0	100,7	86,0
7	**Xã Khánh Lộc**					**16**									
59	438	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất trường Tiểu học 2 (Điểm 6 Thước Lớn)	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Thiện		4	370	343	310	350	350	350	105,7	97,9	88,6
60	444	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum		3	250	243	240	250	250	250	100,0	97,3	96,0
61	446	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông Út Miên (bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Giữa		3	350	340	320	330	330	330	106,1	103,0	97,0
62	455	Tuyến dọc theo Kênh Tư	Đầu cống Kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Điệp		3	150	137	130	150	150	150	100,0	91,1	86,7
63		**Tuyến Kênh Sáu Thước Cùng**	**Ranh đất ông Cao Văn Phong**	**Hết ranh đất ông Phạm Văn Thức**		**3**	**150**	**140**	**120**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
8	**Xã Phong Lạc**					**15**									
64	145	Ấp Rạch Bần	Ranh đất ông Thái Văn Phúc	Giáp xã Lợi An		3	410	390	380	400	400	400	102,5	97,5	95,0
65	174	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Trần Tấn Đạt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên		3	120	113	110	120	120	120	100,0	94,4	91,7
66	189	Ấp Tân Lợi	Ranh đất Trần Thị Mật (đầu kênh ba)	Hết ranh trường tiểu học Phong Lạc IV		3	120	117	110	120	120	120	100,0	97,2	91,7
67	203	Ấp Rạch Bần B	Hết ranh đất ông Trương Hùng Đặng	Giáp xã Phong Điền		3	400	377	360	400	400	400	100,0	94,2	90,0
68	219	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên	Hết ranh đất ông Phù Văn Đức		3	110	110	110	110	110	110	100,0	100,0	100,0
9	**Xã Phong Điền**					**15**									
69	465	Tuyến Trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm Non		3	1100	1033	1000	1000	1000	1000	110,0	103,3	100,0
70	475	nt	Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước		3	720	703	690	700	700	700	102,9	100,5	98,6
71	476	Tuyến vàm xáng Thị Kẹo	Ranh đất ông Văn Văn Cần	Hết ranh đất ông Đào Văn Nam		3	250	220	200	200	200	200	125,0	110,0	100,0
72	478	nt	Kênh Bảy Thanh	Kênh Lựu Đạn (tuyến ven sông)		3	530	507	490	500	500	500	106,0	101,3	98,0
73		**Tuyến đê Trung Ương (Đê Tả)**	**Kênh Dần Xây**	**Kênh Bảy Phong**		**3**	**300**	**293**	**280**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
83	356	Ấp Kênh Hãng C	Đầu Vàm cống kênh Hãng C (hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (bờ Tây)		3	500	483	450	500	500	500	100,0	96,7	90,0
84	365	Vàm Rạch Lùm	Cầu Rạch Lùm (hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (bờ Tây)		3	520	507	500	500	500	500	104,0	101,3	100,0
85	366	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh		3	330	310	300	300	300	300	110,0	103,3	100,0
86	371	Kênh Hãng B	Ngã ba Năm Trì (hướng Bắc)	Giáp ấp Nhà Máy A (2 bờ)		3	165	163	160	160	160	160	103,1	101,7	100,0
Cộng:						**2.512**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH CÀ MAU

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CÀ MAU

Đặng Hữu Lạc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ISO 9001:2008

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Mẫu số 12 (Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)

Tháng 9 năm 2011

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	Thành phố Cà Mau				Đồng bằng	140									
1	1	Lâm Thành Mậu	Ranh phường Tân Xuyên	Đến Quốc Lộ 63		3	667	617	583	500	500	500	133,4	123,4	116,6
2	2	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 100m		8	667	531	480	420	420	420	158,8	126,4	114,3
3	3	nt	Cách cầu số 3: 100m	Cầu số 3						540	540	540			
4	4	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh xã Tân Thành		4	450	418	400	450	450	450	100,0	92,9	88,9
5	5	nt	Ranh xã Tân Thành	Vàm Bướm		3	400	400	400	400	400	400	100,0	100,0	100,0
6	6	Kênh xáng Cái Nhúc	Ranh Phường Tân Thành	Tắc Vân (đi qua ấp Bình Định)		9	420	406	400	400	400	400	105,0	101,5	100,0
7	7	Quốc lộ 1A	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Hết chùa Hưng Vân Tự		7	1148	1.255	1083	1.300	1.300	1.300	88,3	96,5	83,3
8	8	nt	Hết chùa Hưng Vân Tự	Phía Đông nhà thờ Tin Lành		3	3148	3.014	2941	3.000	3.000	3.000	104,9	100,5	98,0
9	9	nt	Phía Đông nhà thờ Tin Lành	Hết ranh cổng Phân Viện		3	4915	4.825	4685	4.500	4.500	4.500	109,2	107,2	104,1
		Hẻm (rộng 2m dài 50-100m)				3	1270	931	680		1.300				

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
10	10	nt	Hết ranh cổng Phân Viện	Xưởng X 195 Quân đội		5	3173	3.042	2885	3.200	3.200	3.200	99,2	95,1	90,2
11	11	nt	Xưởng X 195 Quân đội	Ranh xã Định Bình		3	3314	3.142	3024	3.000	3.000	3.000	110,5	104,7	100,8
12	12	nt	Ranh xã Định Bình	Hết kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải						2.000	2.000	2.000			
13	13	nt	Hết kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy Nhiệt điện		3	1700	1.467	1200	1.600	1.600	1.600	106,3	91,7	75,0
14	14	nt	Hết Nhà máy Nhiệt điện	Ranh phường 6						2.000	2.000	2.000			
15	15	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành	Ranh tỉnh Bạc Liêu						300	300	300			
16	16	Nguyễn Tất Thành	Cống Hội đồng Nguyên	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm						6.000	6.000	6.000			
17	17	nt	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Đường vào Đình Thạnh Phú		3	4333	4.271	4231	4.200	4.200	4.200	103,2	101,7	100,7
18	18	nt	Đường vào Đình Thạnh Phú	Cống Bà Điều		3	3500	3.252	3016	3.000	3.000	3.000	116,7	108,4	100,5
19	19	nt	Cống Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân		8	2778	2.558	2415	2.400	2.400	2.400	115,8	106,6	100,6
20	20	Đường vào UBND xã Lý Văn Lâm	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập		3	966	840	667	600	600	600	161,0	140,0	111,2

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
21	21	Đường kênh Rạch Rập (phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân		3	800	733	600	400	400	400	200,0	183,3	150,0
22	22	Đường kênh Rạch Rập (phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân						400	400	400			
23	23	Lê Hồng Phong	Giáp ranh phường 8	Sông Gành Hào		5	4265	3.861	3867	3.800	3.800	3.800	112,2	101,6	101,8
24	24	Huỳnh Thúc Kháng	Ranh phường 7	Cống Hòa Thành		5	917	632	417	1.200	1.200	1.200	76,4	52,7	34,8
25	25	nt	Cống Hòa Thành	UBND xã Hòa Thành		6	348	317	300	500	500	500	69,6	63,4	60,0
26	26	nt	UBND xã Hòa Tân (cầu Hòa Tân - Hòa Thành)	Kênh Đề Me						450	450	450			
27	27	Tuyến lộ dọc Kênh Đề Me	Kênh Đề Me	Ranh xã Định Bình						350	350	350			
28	28	Đường lộ tẻ đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m									420	420	420			
29	29	Đường vào xã Định Bình	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình (Tên cũ: UBND xã Định Bình)		4	410	403	400	350	350	350	117,1	115,1	114,3
30		Tuyến Ô tô về trung tâm xã	Ngã tư UBND xã Định Bình	Cầu Tám Luyến		7	360	335	300	200	200	200	180,0	167,5	150,0
31	30	Đường Cà Mau - Hòa Thành mới	Cống Hòa Thành	Bến phà đi Đầm Dơi		7	750	473	289	600	600	600	125,0	78,8	48,2
32	31	nt	Bến phà đi Đầm Dơi	Cầu Cái Su						400	400	400			

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
33	32	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân						350	350	350			
		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			29	369	306	267	300	300	300	123,0	102,0	89,0
			Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			3	200	170	150	200	200	200	100,0	85,0	75,0
II	**Huyện Thới Bình**				**Đồng bằng**	**338**									
1	**Xã Biển Bạch**				**Đồng bằng**	**27**									
1	15.2	Thị trấn (bờ Đông sông Trẹm)	Giáp ranh xã Tân Bằng	Kênh 12 + 500m		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,7	100,0
2	16	nt	Kênh 12 + 500m	Kênh 13 + 500m		3	350	350	350	350	350	350	100,0	100,0	100,0
3	17	nt	Kênh 13 + 500m	Kênh Cái Bát		3	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
4		**Lộ Kênh 10**	**Sông Trẹm**	**Kênh Kiểm**		**3**	**120**	**115**	**110**	**100**	**100**	**100**	**120,0**	**115,0**	**110,0**
5		**Lộ Kênh 11**	**Sông Trẹm**	**Kênh Kiểm**		**3**	**120**	**108**	**100**	**100**	**100**	**100**	**120,0**	**108,3**	**100,0**
6		**Lộ Kênh 12**	**Sông Trẹm**	**Kênh Ranh Hạt**		**3**	**117**	**111**	**105**	**100**	**100**	**100**	**117,0**	**111,3**	**105,0**
7		**Lộ Kênh 13**	**Sông Trẹm**	**Kênh Ranh Hạt**		**3**	**125**	**118**	**115**	**100**	**100**	**100**	**125,0**	**118,3**	**115,0**
8		**Lộ Ngã Bác**	**Sông Trẹm**	**Kênh Ranh Hạt**		**3**	**110**	**107**	**105**	**100**	**100**	**100**	**110,0**	**107,3**	**105,0**

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
4		Lộ Tân Bằng - U Minh	Sông Trẹm	Kênh 50 (U Minh)		6	400	387	350	100	100	100	400,0	386,7	350,0
5		Lộ Tẻ	Giáp lộ kênh 6 - kênh 7	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	900	512	300	100	100	100	900,0	512,0	300,0
6		Lộ Rạch Ông Cả	Sông Trẹm	Kênh 50 (U Minh)		5	560	384	300	100	100	100	560,0	384,0	300,0
7		Lộ Kênh Rạch Giữa	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	375	305	230	100	100	100	375,0	305,2	230,0
8		Lộ Kênh Vàm Thuộc	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		4	390	348	300	100	100	100	390,0	347,5	300,0
9		Lộ Rạch Trưởng Vỏng	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	470	335	250	100	100	100	470,0	334,6	250,0
10		Lộ Kênh 7	Sông Trẹm	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng		5	600	413	300	100	100	100	600,0	413,2	300,0
5		Xã Tân Lộc			Đồng bằng	21									
1	40	Quốc Lộ 63 (từ cầu Huyện Sử hướng về Tân Lộc)	Cách cầu Tài Phến: 500m (về hướng Tân Lộc)	Cầu số 5 (Tân Lộc)		3	400	397	391	350	350	350	114,3	113,4	111,7
2	41	nt	Cầu số 5	Cách cầu số 4: 500m		3	536	521	500	500	500	500	107,2	104,1	100,0
3	44	nt	Cầu số 4 + 500m (về hướng Cà Mau)	Cầu số 3		3	533	511	500	450	450	450	118,4	113,6	111,1
4	46	Các tuyến lộ thuộc xã Tân Lộc	Cầu số 4	Chùa Phước Linh (phía Nam, ấp 2)		3	278	262	233	200	200	200	139,0	131,0	116,5

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
5	47	Tuyến Tân Lộc - Vàm Bướm	Cầu số 4 (bờ Bắc, ấp 3)	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (ấp 3)		3	319	282	274	250	250	250	127,6	112,8	109,6
6	48	nt	Hết ranh đất ông Ba Nhuận (bờ Bắc, ấp 3)	Ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông		3	221	194	160	150	150	150	147,3	129,1	106,7
7	49	nt	Cầu số 4 (bờ Nam)	Ngang Nhà ông Ba Nhuận		3	278	260	250	200	200	200	139,0	130,0	125,0
6		**Xã Tân Lộc Bắc**			**Đồng bằng**	**39**									
1	37	Quốc lộ 63 (cầu Huyện Sử về hướng Tân Phú)	Cống Ban Lì	Cách cầu Tài Phến 500m		3	360	350	340	320	320	320	112,5	109,4	106,3
2	38	nt	Cách cầu Tài Phến: 500m	Cầu Tài Phến		3	415	402	390	350	350	350	118,6	114,8	111,4
3	39	nt	Cầu Tài Phến	Cầu Tài Phến + 500m (về hướng Tân Lộc)		3	410	400	390	400	400	400	102,5	100,0	97,5
4	50	Lộ Tân Phong	Cầu Tài Phến	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc		3	320	307	300	200	200	200	160,0	153,3	150,0
5	51	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m		3	310	300	290	250	250	250	124,0	120,0	116,0
6	52.1	nt	Trạm y tế xã Tân Lộc Bắc + 500m	Cống Đường Giữa		3	320	300	280	150	150	150	213,3	200,0	186,7
7	55.1	Lộ phía Tây Sông Bạch Ngưu	Giáp ranh Tân Phú -Tân Lộc Bắc	Kênh Bào Chà		3	270	253	240	200	200	200	135,0	126,7	120,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
8	55.2	nt	Kênh Bào Chà	Kênh Cây Mướp		3	310	300	290	200	200	200	155,0	150,0	145,0
9	55.3	nt	Kênh Cây Mướp	Giáp ranh Tân Lộc Bắc - Tân Lộc		3	260	252	245	200	200	200	130,0	125,8	122,5
10		**Tuyến Ấp 1, Tân lộc Bắc**	**Sông Bạch Ngưu**	**Giáp ranh xã Thới Bình**		**3**	**130**	**120**	**110**	**100**	**100**	**100**	**130,0**	**120,0**	**110,0**
11		**Kênh Ngang Lớn**	**Kênh Đầu Nai**	**Cầu Bào Chà**		**3**	**210**	**153**	**120**	**100**	**100**	**100**	**210,0**	**153,3**	**120,0**
12		**Lộ Phía Nam Kênh Cây Mướp**	**Sông Bạch Ngưu**	**Giáp ranh xã Thới Bình**		**3**	**120**	**117**	**112**	**100**	**100**	**100**	**120,0**	**117,3**	**112,0**
13		**Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng**	**Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ**			**3**	**110**	**100**	**90**	**70**	**70**	**70**	**157,1**	**142,9**	**128,6**
7		**Xã Tân Lộc Đông**			**Đồng bằng**	**40**									
1	52.3	Lộ Tân Phong	Kênh C4	Cách sông Phụng Hiệp: 500m		12	190	153	150	150	150	150	126,7	102,2	100,0
2	56	Tuyến lộ dọc sông Phụng Hiệp	UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã +1000m (về hướng Cà Mau)		4	200	195	190	180	180	180	111,1	108,3	105,6
3	57	nt	UBND xã + 1000m (về hướng Cà Mau)	Cách Vàm Bướm: 500m		4	200	188	150	150	150	150	133,3	125,0	100,0
4	58	nt	Cách Vàm Bướm: 500m	Vàm Bướm		3	183	181	180	180	180	180	101,7	100,6	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
5	59	nt	UBND xã Tân Lộc Đông	UBND xã Tân Lộc Đông + 200m (về hướng Chủ Trí)		4	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
6	60	nt	UBND xã Tân Lộc Đông + 201m (về hướng Chủ Trí)	Kênh Nhà Thờ		7	150	148	140	100	100	100	150,0	147,9	140,0
7	61	Tuyến Vàm Bướm - kênh Láng Trâm	Vàm Bướm	Vàm Bướm + 200m (về hướng cầu số 4)		3	212	203	198	200	200	200	106,0	101,7	99,0
8	62	nt	Vàm Bướm + 200m (về hướng cầu số 4)	Giáp ranh Tân Lộc - Tân Lộc Đông		3	160	153	147	150	150	150	106,7	102,0	98,0
8		**Xã Tân Phú**			**Đồng bằng**	**21**									
1	34	Quốc lộ 63 (cầu Huyện Sử về hướng Tân Phú)	Cống Cây Gừa	Cách cầu chợ Hội 1000m		9	300	238	133	250	250	250	120,0	95,3	53,2
2	35	nt	Cách cầu chợ Hội 1000m	Cầu Chợ Hội + 500m		6	500	404	300	450	450	450	111,1	89,7	66,7
3	67	Các lộ nội bộ trung tâm xã Tân Phú	Lộ bê tông từ UBND xã Tân Phú	UBND xã Tân Phú + 300m (về hướng Chủ Trí)		3	184	170	160	150	150	150	122,7	113,5	106,7
4		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			3	100	94	90	70	70	70	142,9	134,3	128,6

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
9		**Xã Thới Bình**			**Đồng bằng**	**18**									
1	1	Lộ Rạch Bà Đặng	Hết ranh Thị trấn Thới Bình (bờ Nam)	Kênh Tân Phong (ngã tư Ngọn Cại)		3	400	344	300	200	200	200	200,0	172,2	150,0
2	22	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Phòng Giáo dục	Cống xã Thới Bình		6	2000	983	400	800	800	800	250,0	122,9	50,0
3	23	nt	Cống xã Thới Bình	Kênh Tư Hòa		3	1000	567	200	450	450	450	222,2	125,9	44,4
4	27	Tuyến Kênh Hai Ngó	Đầu kênh Hai Ngó	Ngã tư Đồng Sậy		3	900	700	500	200	200	200	450,0	350,0	250,0
5	33.2	Bờ Tây Sông Trẹm	Ranh TT Thới Bình - xã Thới Bình	Rạch Ông Bường		3	500	400	300	120	120	120	416,7	333,3	250,0
10		**Xã Trí Lực**			**Đồng bằng**	**21**									
1	85	Tuyến kênh 30, xã Trí Lực	Kênh 8 (bờ Đông), ấp Phủ Thờ	Kênh 7		3	750	720	690	400	400	400	187,5	180,0	172,5
2	86	nt	Phủ Thờ Bác (bờ Đông)	Trường trung học cơ sở Trí Lực		3	710	700	690	200	200	200	355,0	350,0	345,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
3	87	nt	Kênh 7, ấp 9 (bờ Bắc)	Kênh 8 (bờ Bắc)		3	220	205	195	150	150	150	146,7	136,7	130,0
4	88	Tuyến kênh 7, xã Trí Lực	Chợ xã ấp Phủ Thờ (bờ Đông)	Cây xăng Thanh Hiền		3	815	802	790	400	400	400	203,8	200,4	197,5
5	91	nt	Cây xăng Thanh Hiền	Kênh Đầu Ngàn (giáp ranh xã Trí Phải)		3	145	135	120	150	150	150	96,7	90,0	80,0
6	89	Kênh 7	Giáp kênh 30, ấp 9 (bờ Đông)	Trạm y tế xã Trí Lực		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
7		Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ			3	91	90	89	70	70	70	130,0	128,6	127,1
11		**Xã Trí Phải**			**Đồng bằng**	**38**									
1	24	Tuyến lộ thị trấn Thới Bình - Trí Phải	Kênh Từ Hòa	Kênh Lầu		3	500	490	479	400	400	400	125,0	122,4	119,8
2	25	nt	Kênh Lầu	Ranh nhà máy đường cũ		6	800	773	700	650	650	650	123,1	118,9	107,7
3	26	nt	Ranh nhà máy đường cũ	Quốc lộ 63 (bao gồm cả khu chợ)		3	1200	975	850	900	900	900	133,3	108,3	94,4

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
4	28	Quốc lộ 63 (về hướng Vĩnh Thuận - Kiên Giang)	Cầu Huyện Sử	Cầu Huyện Sử + 500m		5	750	705	625	550	550	550	136,4	128,2	113,6
5	29	nt	Cầu Huyện Sử + 500m	Cống Nam Đông		3	563	521	500	500	500	500	112,6	104,2	100,0
6	30	nt	Cống Nam Đông	Ranh Hạt		3	500	450	400	400	400	400	125,0	112,5	100,0
7	31	Quốc lộ 63 (cầu Huyện Sử về hướng Tân Phú)	Cầu Huyện Sử	Cầu Huyện Sử + 500m		5	1000	958	888	800	800	800	125,0	119,7	111,0
8	32	nt	Cầu Huyện Sử + 500m	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải + 100m		4	800	711	625	500	500	500	160,0	142,1	125,0
9	33	nt	Hết Trường cấp 3 xã Trí Phải +100m	Cống Cây Gừa (ranh Trí Phải - Tân Phú)		3	400	346	333	300	300	300	133,3	115,3	111,0
10	64	Kênh xáng Chắc Băng, bờ Bắc	Kênh Kiểm	Kênh Kiểm + 400m (về hướng Thị Trấn Thới Bình)		3	300	275	250	200	200	200	150,0	137,5	125,0
III	**Huyện Cái Nước**				**Đồng bằng**	**252**									
1	**Xã Lương Thế Trân**				**Đồng bằng**	**18**									

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
1	1	Quốc lộ 1A đi Đầm Dơi	Từ Mốc lộ giới Quốc lộ 1A vào 30m đã định giá, phần còn lại từ mét thứ 31 dọc theo bờ kênh xáng Lương ThếTrân	Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản Cà Mau		3	1.200	1.117	1.050	1.000	1.000	1.000	120,0	111,7	105,0
2	2	nt	Công ty cổ phần thực phẩm thủy sản CàMau	Đập Hai Thông		3	1.000	917	850	900	900	900	111,1	101,9	94,4
3	3	nt	Đập Hai Thông	Đập Ông Buồl		3	950	933	900	900	900	900	105,6	103,7	100,0
4	4	nt	Đập Ông Buồl	Bến phà Hoà Trung + 100 m		3	900	893	880	900	900	900	100,0	99,2	97,8
5	5	nt	Bến phà Hoà Trung + 100 m	Cống Giải Phóng (Đê Đông)		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
6	6	Kinh Hai Mai	Cách chỉ giới lộ Lương Thế Trân - Đầm Dơi 30m	đến Ngã 3 Đường Gạo		3	200	197	190	200	200	200	100,0	98,5	95,0
2	Xã Thạnh Phú				Đồng bằng	30									
7	12	Lộ Lung lá Nhà Thề	Cách chỉ giới Quốc Lộ 1A 30 mét	Cầu Trần Quốc Toản		3	150	1.120	1.100	1.100	1.100	1.100	13,6	101,8	100,0
8	13	nt	Cầu Trần Quốc Toản	khu di tích Lung lá - Nhà Thề		3	310	297	280	300	300	300	103,3	99,0	93,3
9	14	Kênh xáng Lương Thế Trân	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A 30m	Giáp ranh huyện TVT		3	340	313	290	300	300	300	113,3	104,3	96,7

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
21	30	nt	Cầu Rau Dừa + 500m	Cống Sư Liệu		3	600	603	590	600	600	600	100,0	100,5	98,3
4	**Xã Tân Hưng**					**24**									
22	31	Lộ Phong Lưu	Cầu kênh xáng Đông Hưng	hết ranh trường THCS Tân Hưng		3	225	220	115	220	220	220	102,3	100,0	52,3
23	32	Lộ về xã Tân Hưng	Trạm Y Tế xã	cầu Phan Văn Tám		3	200	201	197	200	200	200	100,0	100,5	98,5
24	33	nt	Trụ sở UBND xã Tân Hưng	đến Kênh Từng Hựu		3	209	200	195	200	200	200	104,5	100,0	97,5
25	34	nt	Hết ranh chợ Tân Hưng	kênh Cựa Gà		3	200	200	195	200	200	200	100,0	100,0	97,5
26	35	nt	Trạm Y Tế xã	Hết ranh đất ông Ngô Hoàng Giang		3	215	205	190	200	200	200	107,5	102,5	95,0
27	36	Lộ Tân Bửu	Nghĩa trang xã	Hết ranh nghĩa trang xã											
28	37	Khu chợ xã Tân Hưng:	Giáp ranh đất ông Hồ Văn Nhơn	Hết ranh đất bà Đặng Thị Hà		3	405	402	400	400	400	400	101,3	100,5	100,0
29		**Lộ ô tô Phú Hưng - Tân Hưng**	**UBND xã Tân Hưng**	**Đập Nhà Phấn Gốc**		**6**	**230**	**192**	**180**						
5	**Xã Đông Hưng**					**27**									
30	38	Cụm dân cư Tân Phong	Cụm dân cư Tân Phong	Hết Cụm		7	300	290	270	250	250	250	120,0	116,0	108,0
31	39	Đê Đông	Đập Nhà Thính	Giáp ranh cụm dân cư Tân Phong		7	240	213	200	200	200	200	120,0	106,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
32	40	Lộ Tân duyệt: đến	Đập Bào Tròn	Đê Đông (sông Bảy Háp)		7	250	240	234	250	250	250	100,0	96,0	93,6
33		**Lộ nhựa Tân Phong (tuyến mới)**	**Đê Đông**	**Cầu Kinh Tắt**		**6**	**260**	**236**	**235**						
6	**Xã Đông Thới**					**18**									
34	41	Lộ Tân Duyệt	Đập Ông Phụng	Đập Bào Tròn		6	270	254	243	250	250	250	108,0	101,6	97,2
35	42	Đê Đông	Đập Giáo Hổ	Đập Nhà Thính		6	166	157	150	150	150	150	110,7	104,7	100,0
36	43	Kinh xáng Đông Hưng	Ngã tư Rạch Dược	Đập Giáo Hổ		6	187	152	125	150	150	150	124,7	101,3	83,3
7	**Xã Trần Thới**					**42**									
37	44	Quốc lộ 1A	Giáp ranh thị trấn Cái Nước	Cách xí nghiệp Nam long 300m		6	500	483	450	450	450	450	111,1	107,3	100,0
38	45	nt	Cách Xí nghiệp Nam Long 300 m	Ranh Xí Nnghiệp Nam Long		6	900	817	750	700	700	700	128,6	116,7	107,1
39	46	nt	Ranh Xí Nnghiệp Nam Long	Bến Phà Đầm Cùng		6	1.300	1.225	1.200	1.100	1.100	1.100	118,2	111,4	109,1
40	47	Lộ về Phú Tân	Đập Cây Dương	Giáp ranh huyện Phú Tân		6	300	273	250	250	250	250	120,0	109,2	100,0
41	48	Đường vào UBND xã Trần Thới	Bến phà Đầm Cùng	Hết ranh UBND xã Trần Thới		6	2.500	2.387	2.230	2.300	2.300	2.300	108,7	103,8	97,0
42	49	Khu vực chợ xã Trần Thới	Từ Khu vực chợ xã Trần Thới	Hết Ranh trạm Y Tế		6	1.200	1.158	1.050	1.000	1.000	1.000	120,0	115,8	105,0
43	50	nt	Hết Ranh trạm Y Tế	Nhà Máy Nước Đá		6	700	663	600	650	650	650	107,7	102,0	92,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
8	**Xã Hòa Mỹ**					**18**									
44	51	Đường ôtô về xã	Cầu kinh Hòa Mỹ (Ranh đất ông Trần văn Út)	Khu thiết chế văn hóa xã		6	255	251	245	250	250	250	102,0	100,4	98,0
45	52	Quốc Lộ 1A	Cống Sư Liệu	Cống Đá		6	590	491	445	450	450	450	131,1	109,1	98,9
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ						6	150	134	110	100	100	100	150,0	134,0	110,0
9	**Xã Phú Hưng**					**24**									
46	52	Chợ Đức An	Cách chỉ giới Quốc Lộ 1A 30 mét	Cầu 6 Hiệp		3	500	498	495	500	500	500	100,0	99,6	99,0
56	53	Khu dân cư	khu dân cư ấp Cái Rắn A	Hết khu		5	305	298	290	300	300	300	101,7	99,3	96,7
57	54	Quốc lộ 1A	Cầu Tân Đức	Cầu Cái Rắn: 200m		4	600	548	500	550	550	550	109,1	99,6	90,9
58	55	nt	Cầu Cái Rắn: 200m	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng		3	700	690	680	700	700	700	100,0	98,6	97,1
59	56	nt	Hết ranh trường cấp III Phú Hưng	Lộ Kinh Cùng		3	560	540	520	550	550	550	101,8	98,2	94,5
60		**Đường ô tô về xã Tân Hưng**	**Quốc lộ 1A**	**Hết ranh xã Phú Hưng**		**6**	**210**	**200**	**190**						
10	**Xã Tân Hưng Đông**					**33**									
61	57	Lộ cống đá Kinh Tư	Cách chỉ giới Quốc lộ 1A 30m	Đầu kinh Bến Đìa		7	210	207	200	200	200	200	105,0	103,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
62	58	Đường vào UBND xã cũ	Cách chỉ giới QL 30m	đến Kinh xáng lộ xe		4	480	443	400	450	450	450	106,7	98,4	88,9
63	59	Quốc lộ 1A	Cống Đá	Cách UBND xã Tân Hưng Đông 250m		6	570	540	500	450	450	450	126,7	120,0	111,1
64	60	nt	Cách UBND xã Tân Hưng Đông 250m	UBND xã +250		5	700	640	600	600	600	600	116,7	115,0	100,0
65	61	nt	Cách UBND xã Tân Hưng Đông 250m	Ranh Trạm Biến Điện 110 kv		4	609	608	606	550	550	550	110,7	102,7	110,2
66	62	nt	Ranh Trạm Biến Điện 110 kv	Ranh Nghĩa Trang		7	1.080	1.050	1.000	950	950	950	113,7	110,0	105,3
IV	**Huyện Đầm Dơi**				**Đồng bằng**	**384**									
1	**Xã Quách Văn Phẩm**				**Đồng bằng**	**39**									
1	19	Xã Quách Phẩm	Trường mẫu giáo	về hướng ngã ba Cây Dương:100 m		3	1.100	1.067	1.000	700	700	700	157,1	152,4	142,9
2	21	nt	Ngã Ba Cây Dương	về hướng sông Cái Nháp:200m		3	420	400	380	250	250	250	168,0	160,0	152,0
3	26	nt	Bến Tàu Bà Hính	về phía sông Bà Hính : 200 m		3	360	343	320	250	250	250	144,0	137,3	128,0
4	28	nt	Cầu cái keo 2 + 200m	về hướng sông Cái Keo (2 bên)+300m		3	320	303	290	300	300	300	106,7	101,1	96,7
5	30	nt	Ngã ba Khạo Đỏ	về các hướng: 200m		3	210	200	190	250	250	250	84,0	80,0	76,0
6	31	nt	Cầu Cái Keo 2 + 310 m	cách cống Bào Hầm: 200m		3	310	302	295	150	150	150	206,7	201,1	196,7

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(1)*	*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
7	22	nt	Cầu cái keo 1	Ranh trường cấp II		3	550	550	550	550	550	550	100,0	100,0	100,0
8	18	nt	Cầu Cái Keo	Hết trường mẫu giáo		3	1.500	1.483	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0	98,9	100,0
9	20	nt	Trường mẫu giáo	về hướng ngã ba Cây Dương (Giáp Năm Căn)		3	750	740	720	750	750	750	100,0	98,7	96,0
10		**nt**	**Ngã tư chợ Bà Hính + 210 m**	**đến Cầu út Thoạt**		**6**	**170**	**150**	**120**						
	Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)					3	130	123	120	100	100	100	130,0	123,3	120,0
	Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi giao thông thủy bộ)					3	95	92	90	70	70	70	135,7	131,0	128,6
2	**Xã Quách Phẩm Bắc**				**Đồng bằng**	**18**									
11	107	Xã Quách Phẩm Bắc	Đoạn UBND xã đến trường mẫu giáo 500m	(về hướng sông cây kè)		3	260	230	200	200	200	200	130,0	115,0	100,0
12	104	nt	Đoạn UBND xã Quách Phẩm Bắc	về hướng Trường cấp II (bên lộ nhựa)		3	700	697	690	700	700	700	100,0	99,5	98,6
13	108	nt	Đoạn UBND xã	về hướng Nhà Củ - Lầu Quốc Gia :500m		3	720	710	700	700	700	700	102,9	101,4	100,0
14	106	nt	Ranh Trường Cấp II	đến hết ranh trường Cấp I (2 bên)		3	250	213	190	200	200	200	125,0	106,7	95,0
Đoạn các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)						3	150	127	110	100	100	100	150,0	126,7	110,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
22	54	nt	Cống Ông Búp (phía UBND xã)	Về hướng Tắc Cây Bần: 200m (300)		3	301	290	280	300	300	300	100,3	96,8	93,3
23	45	nt	Cách bến tàu Tân Tiến: 30m (về phía sau, giới hạn lộ Cà Học - Tân Tiến)	Cống Ông Búp (phía sau nhà lồng, giới hạn lộ Tân Tiến - Cà Học)		3	800	777	750	800	800	800	100,0	97,1	93,8
24	49	nt	Đoạn Móng Cầu Ông Búp - Bưu Điện (49)	(Khu Văn Hóa Phía Trong Lộ Xe Tân Tiến - Cà Học)		3	650	643	630	650	650	650	100,0	99,0	96,9
25	48	nt	Đất Các Dãy Tiếp Giáp Nhà Lồng (Mặt Tiền)			3	1.100	1.067	1.050	1.250	1.250	1.250	88,0	85,3	84,0
26	56	nt	Ngã Ba Đầu Trâu-200m	Về Các Hướng		3	155	151	148	150	150	150	103,3	100,7	98,7
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Thuận lợi về mặt giao thông thuỷ bộ						3	122	121	120	100	100	100	122,0	120,7	120,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Không thuận lợi về mặt giao thông thuỷ bộ						3	92	91	90	70	70	70	131,4	129,5	128,6
6	**Xã Trần Phán**				**Đồng bằng**	**27**									
27	11	Xã Trần Phán	Kênh chín Y	Cách cống Bờ Đập :200m (2 bên lộ Chà là - Tân Trung)		3	268	245	217	250	250	250	107,2	98,0	86,8
28	9	nt	Cầu chà Là (2 bên lộ Chà Là - Cái keo)	Lộ Chà Là - Cái nước		3	710	687	670	700	700	700	101,4	98,1	95,7

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
29		nt	Cầu kênh Nay	Cầu Bà Ca		6	165	155	145						
30		nt	Cầu Sáu Hoàng	Bến phà Chà Là		6	500	418	370						
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(thuận lợi giao thông thủy bộ)						4	125	122	119	100	100	100	125,0	121,5	119,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi giao thông thủy, bộ)						5	95	89	75	70	70	70	135,7	126,6	107,1
7	Xã Tân Duyệt				Đồng bằng	69									
31	84	Xã Tân Duyệt	Ngã Ba Rạch Sao + 210m (2 bên lộ)	về Các hướng		5	250	239	233	250	250	250	100,0	95,6	93,2
32	85	nt	Đoạn cống ấp 10	về hai bên cống 300m		3	300	283	260	300	300	300	100,0	94,4	86,7
33	83	nt	Ngã Ba Rạch Sao	về Các hướng : 200m		3	266	259	250	250	250	250	106,4	103,5	100,0
34	82	nt	Ngã Tư Ông Bình	về các hướng :500 m		4	460	428	400	350	350	350	131,4	122,1	114,3
35	81	nt	Ngã ba Cống Đá	về các hướng :200 m		3	350	300	250	300	300	300	116,7	100,0	83,3
36	79	nt	Cống ngã tư Xóm Ruộng (lộ Đầm Dơi - Cà Mau)	Cống Tám Đực (giáp xã Tân Trung)		3	566	477	400	500	500	500	113,2	95,5	80,0
37	78	nt	Đoan Cầu ấp 9	về Các hướng : 500m		3	466	416	315	400	400	400	116,5	103,9	78,8
38	77	nt	Trung tâm chợ ấp 9	(Từ lộ ra mé sông)		3	966	689	435	700	700	700	138,0	98,4	62,1

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
9	**Xã Tân Thuận**				**Đồng bằng**	**18**									
47	66	Xã Tân Thuận	Ngã Ba Bồn Bồn	Về Các ướng 200 m		3	150	150	150	150	150	150	100,0	100,0	100,0
48	65	nt	Ngã Tư Ông Đúng-200 m	Về Các Hướng		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)						6	130	122	110	100	100	100	130,0	121,7	110,0
Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi giao thông thủy bộ)						6	90	90	90	70	70	70	128,6	128,6	128,6
10	**Xã Tạ An Khương**				**Đồng bằng**	**18**									
49	90	Xã Tạ An Khương	Ngã tư Cây Nỗ	về 4 hướng: 200m		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
50	91	nt	Ngã tư Xóm ruộng	về 3 hướng: 200m		3	160	150	140	150	150	150	106,7	100,0	93,3
51	92	nt	Ngã tư Cầu Ván	về 4 hướng: 150m		3	170	150	130	120	120	120	141,7	125,0	108,3
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						4	130	120	100	100	100	100	130,0	120,0	100,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Không thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						5	100	90	80	70	70	70	142,9	128,6	114,3
11	**Xã Tạ An Khương Đông**				**Đồng bằng**	**18**									
52	101	Xã Tạ An Khương Đông	Ngã tư Cây Mét	Về Các hướng 200 m		3	160	150	140	120	120	120	133,3	125,0	116,7
53	102	nt	UBND xã	Về Vàm Ký thuật: 200m (phía lộ GTNT)		3	160	153	150	120	120	120	133,3	127,8	125,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
54	103	nt	UBND xã Về kênh 5: 200m (phía lộ GTNT)			3	160	150	140	120	120	120	133,3	125,0	116,7
Tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)						5	130	119	100	100	100	100	130,0	119,0	100,0
Tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi giao thông thủy bộ)						4	100	94	85	70	70	70	142,9	133,9	121,4
12	**Xã Tạ An Khương Nam**				**Đồng bằng**	**18**									
55	93	Xã Tạ An Khương Nam	UBND xã	về hướng Kênh Sáu Đông 200m		3	260	253	240	200	200	200	130,0	126,7	120,0
56	94	nt	UBND xã	về hướng Tân Hồng 200m		3	210	200	180	150	150	150	140,0	133,3	120,0
57	95	nt	UBND xã	về cầu Hai An		3	260	250	230	200	200	200	130,0	125,0	115,0
58	96	nt	Cầu Hai An	về hướng ngã ba Cây Dương, giáp thị trấn (theo tuyến lộ)		3	230	220	200	200	200	200	115,0	110,0	100,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						3	120	120	120	100	100	100	120,0	120,0	120,0
Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng: Không thuận lợi về giao thông thuỷ bộ						3	90	90	90	70	70	70	128,6	128,6	128,6
13	**Xã Thanh Tùng**				**Đồng bằng**	**30**									
84	37	Xã Thanh Tùng	Cầu Bào Dừa	Hướng Xóm Dừa (2 bên) + 200 m		3	520	473	410	700	700	700	74,3	67,6	58,6

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
95	88	nt	Đoạn Kinh Sáng Sáu Đông-200m	Về Các Hướng		3	170	162	150	150	150	150	113,3	107,8	100,0
96	89	nt	Đoạn Ngã Tư Hiệp Bình + 201m	Hết ranh Trường Tiểu Học Hòa Bình		3	170	162	145	150	150	150	113,3	107,8	96,7
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(Thuận lợi giao thông thủy, bộ)						3	130	117	100	100	100	100	130,0	116,7	100,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi giao thông thủy, bộ)						3	97	93	90	70	70	70	138,6	132,9	128,6
15	**Xã Tân Trung**				**Đồng bằng**	**33**									
99	129	Xã Tân Trung	Bến phà Hoà Trung +201	Cống Tám Xị (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)		3	550	533	500	500	500	500	110,0	106,7	100,0
100	137	nt	Bến phà Hoà Trung Nối Hoà Thành (2 bên lộ)			3	500	483	450	500	500	500	100,0	96,7	90,0
101	139	nt	Đập Giáo Cử 1.700 về Xã Tân Trung			3	390	350	300	350	350	350	111,4	100,0	85,7
102	132	nt	Ngã 3 Cống Chảo	về Hội Đồng Ninh 2000 m		3	450	383	350	350	350	350	128,6	109,5	100,0
103	136	nt	Đập Thầy Cai	về Lung Vệ 2000 m		3	420	400	390	400	400	400	105,0	100,0	97,5
104	135	nt	Đập Thầy Cai	về Đầm Dơi 800 m		3	420	400	390	400	400	400	105,0	100,0	97,5
105	134	nt	Ngã 3 Cống Chảo	về Sông Bày Háp		3	500	467	450	450	450	450	111,1	103,7	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
106	133	nt	Ngã 3 Cống Chào	về Đầm Dơi 1000m (2 bên lộ Đầm Dơi - Cà Mau)		3	500	483	450	500	500	500	100,0	96,7	90,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(Thuận lợi giao thông thủy, bộ)						4	130	124	120	100	100	100	130,0	123,8	120,0
Đất ở các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng(KhôngThuận lợi giao thông thủy bộ)						5	95	92	90	70	70	70	135,7	132,0	128,6
V	**Huyện Năm Căn**				**Đồng bằng**	**262**									
1	**Xã Hàng Vịnh**				**Đồng bằng**	**33**									
1	12	Xã Hàng Vịnh	Cầu Hai Sang	Cầu Kênh Lò		4	700	650	600	600	600	600	116,7	108,3	100,0
2	15	nt	Cầu Hai Sang	Cầu Trung Đoàn		3	800	800	800	700	700	700	114,3	114,3	114,3
3	16	nt	Cầu Trung Đoàn	Cầu Chệt Còm		4	1100	800	950	900	900	900	122,2	105,0	89,0
4	18	nt	Cầu Chệt Còm	Cầu Lương Thực		4	1300	1225	1200	1200	1200	1200	108,3	102,1	100,0
5	23	nt	Vàm Kênh Chợ Cá cũ	Lộ liên huyện		3	600	533	500	500	500	500	120,0	106,6	100,0
6	24	nt	Lộ liên huyện	Cầu ông Tư Lạc		3	600	567	500	500	500	500	120,0	113,4	100,0
7	25	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Trần Chiến		3	600	533	500	500	500	500	120,0	106,6	100,0
8	27	nt	Cầu Lương Thực	Cầu Công An		3	900	867	800	800	800	800	113,0	108,4	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
9	32	nt	Lộ liên huyện	Hẻm Sơn Sương (hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Hải)		3	500	433	400	400	400	400	125,0	108,3	100,0
10	33	nt	Lộ liên huyện	Hết ranh đất ông Lê Công Lượng		3	500	467	400	400	400	400	125,0	116,0	100,0
2	**Xã Hiệp Tùng**					**45**									
11	47	Xã Hiệp Tùng	Trụ sở UBND xã Hiệp Tùng	Hàng đáy ông Bảy Hoài (số 1)		5	160	148	140	150	150	150	106,0	98,0	93,3
12	48	nt	Vàm Cái Ngây	Kênh Cá Chốt		4	110	98	90	100	100	100	110,0	98,0	90,0
13	51	nt	Trường Tiểu học 1	Hết ranh đất ông Trần Văn Đối		5	130	118	110	120	120	120	108,3	98,3	91,7
14	52	nt	Hết ranh đất ông Út Hậu	Trường THCS xã Hiệp Tùng		5	130	120	110	120	120	120	108,3	100,0	91,7
15	53	nt	Trường THCS xã Hiệp Tùng	Cầu Kênh Năm Cạn		5	130	122	120	120	120	120	108,0	102,0	100,0
16	54	nt	Ranh đất ông Việt đến	Hết ranh đất ông Hồ		6	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
17	55	nt	Ranh đất ông Thắng	Cuối Lung		5	110	104	100	100	100	100	110,0	104,0	100,0
18		nt	Hàng đáy số 1	Vàm Xáng xã cũ		5	100	96	90	100	100	100	100,0	96,0	90,0
19		nt	Hết ranh đất ông Đoàn Văn Đối	Hết ranh đất nhà ông Lê Hoàng Đen		5	110	98	90	100	100	100	110,0	98,0	90,0
3	**Xã Hàm Rồng**					**36**									
20	56	Xã Hàm Rồng	Bến phà Đầm Cùng	Cống Kênh Đồn		3	320	317	310	300	300	300	106,7	105,7	103,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
21	57	nt	Cống Kênh Đồn	Cầu Lòng Tong		3	500	467	400	300	300	300	166,7	155,7	133,3
22	58	nt	Cầu Lòng Tong	Cầu Ông Tình		3	1000	933	800	500	500	500	200,0	186,6	160,0
23	59	nt	Lộ Cây Dương	Bến phà Đầm Cùng cũ		3	230	217	200	200	200	200	115,0	108,0	100,0
24	62	nt	Bến phà Đầm Cùng cũ	Bến phà Đầm Cùng mới		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
25	65	nt	Cầu Cái Trăng Lá	Bến phà Cây Dương		3	170	167	160	150	150	150	113,3	111,3	106,7
26	75	nt	Cầu Kênh Năm	Hết ranh đất ông Trương Văn Hộ (hướng nam)		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
27	79	nt	Ranh đất bà Lâm Hồng Huệ	đến Vàm Tắc Ông Nghệ (hai bên)		3	120	117	110	120	120	120	100,0	97,0	91,7
28	82	nt	Quốc lộ 1A	Ranh đất ông Trần Văn Á (hướng Nam)		3	130	127	120	120	120	120	108,3	105,8	100,0
29	85	nt	Ranh đất ông Đặng Ngọc Đành	Hết ranh đất ông Trương Văn Hùng		3	120	117	110	120	120	120	100,0	97,0	91,7
30	86	nt	Ranh đất ông Đặng Ngọc Đành	Hết ranh đất ông Bùi Văn Múc		3	120	110	100	120	120	120	100,0	91,7	83,3
31	87	nt	Vàm Kênh Tắc	Vàm Xẻo Chồn		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
4	Xã Lâm Hải					39									
32	90	Xã Lâm Hải	Vàm Trại Lưới	Vàm Xẻo Sao		3	190	183	180	180	180	180	105,6	101,7	100,0
33	91	nt	Vàm Xẻo Sao	Vàm Lỗ		3	260	253	250	250	250	250	104,0	101,2	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
34	92	nt	Rạch Vàm Lỗ	Vàm Nà Nước (tên cũ: nhà bà Đính)		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
35	93	nt	Ranh đất ông Lý Văn Tư	Hết ranh đất ông Tám Hoàng Anh		3	140	140	140	140	140	140	100,0	100,0	100,0
36	94	nt	Ranh đất ông . . Tám Tiền	Hết ranh đất ông Ngươn		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
37	95	nt	Hết ranh đất ông Tam Hoàng Anh	Hết ranh đất ông Cao Hoàng		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
38	96	nt	Trước UBND xã Lâm Hải	Hết ranh đất ông Tám Phục		3	160	160	160	160	160	160	100,0	100,0	100,0
39	97	nt	Ranh đất ông Luận	Hết ranh đất ông Chín Cười		3	140	140	140	140	140	140	100,0	100,0	100,0
40	98	nt	Ranh đất ông Tám Tiền	Rạch Ba Nguyền		3	140	140	140	140	140	140	100,0	100,0	100,0
41	99	nt	Vàm Lỗ	Hết ranh đất ông Nam		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
42	100	nt	Ranh đất nhà Bà Đính	Kênh Trốn Sóng (trại Lưới B)		3	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
43	104	nt	Ranh đất ông Chịa	Hết ranh đất ông Hạ		3	130	123	120	120	120	120	108,0	103,0	100,0
44	105	nt	Ranh đất ông Hạ	Hết ranh đất ông Hùng		3	110	107	100	100	100	100	110,0	107,0	100,0
5	Xã Tam Giang Đông					18									
45	106	Xã Tam Giang Đông	Ranh đất ông Chín Huyện	Hết ranh đất Ban QLRPH Tam Giang I		3	180	163	150	160	160	160	112,5	101,9	93,8
46	110	nt	Ngọn Kênh Ba	Hết ranh đất ông Phèn (kênh Ba)		3	200	200	200	100	100	100	200,0	200,0	200,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
47	111	nt	Vàm Kênh Ba	Voi Bản (ấp Mai Vinh)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
48	112	nt	Ranh đất ông Tư Bé	Hết ranh đất Bà Oanh (ấp Kênh Ba)		3	110	107	100	100	100	100	110,0	107,0	100,0
49	115	nt	Cụm quy hoạch dân cư Hố Gùi			3	180	173	160	160	160	160	112,5	108,1	100,0
50	116	nt	Cụm quy hoạch dân cư Vàm Cái Nước	Khu dự án CWPD		3	180	163	150	160	160	160	112,5	101,9	93,8
6	**Xã Tam Giang**					**33**									
51	126	Xã Tam Giang	Ranh đất ông Lam Phương	Ngã tư chợ		3	520	510	500	500	500	500	104,0	102,0	100,0
52	128	nt	Ranh đất ông Công	Hết ranh đất ông Dòn		3	470	470	470	470	470	470	100,0	100,0	100,0
53	136	nt	Ranh đất bà Đào	Hết ranh đất ông Sơn		3	260	253	250	250	250	250	104,0	101,2	100,0
54	133	nt	Ranh đất ông Sết	Hết ranh đất ông Bảy Hụi		3	210	207	200	200	200	200	105,0	103,0	100,0
55	130	nt	Ranh đất ông Tư Giang	Đồn Biên Phòng 674		3	310	307	300	300	300	300	103,3	102,3	100,0
56	131	nt	Đồn Biên Phòng 672	Trạm y tế xã		3	210	210	210	200	200	200	105,0	105,0	105,0
57	132	nt	Trạm y tế xã	Kênh Bỏ Bầu (kênh 1)		3	210	210	210	200	200	200	105,0	105,0	105,0
58	134	nt	Ranh đất ông Khẩn	Hết ranh đất ông Thành		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
72	157	nt	Ranh đất ông Ba Thảo	Rạch Ông Chừng		3	150	117	100	100	100	100	150,0	117,0	100,0
73	158	nt	Ranh đất ông Ki An	Hết ranh đất ông Nhàn		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
74	159	nt	Ranh đất ông Thảo	Ngã tư Mù Mắc		3	110	110	110	120	120	120	91,7	91,7	91,7
75	160	nt	Ranh đất ông Thảo	Hết ranh đất ông Nguyễn Trường Sơn		3	150	143	140	150	150	150	100,0	96,0	93,3
76	162	nt	Trường Tiểu học 4	Hết ranh đất ông Hùng xăng dầu		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
77	161	nt	Trường Tiểu học 2	Miếu Ông Tà		3	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
78	164	nt	Vàm Trại Lưới	Trại giống ông Hùng Cường		3	150	150	150	150	150	150	100,0	100,0	100,0
Tuyến không thuận lợi giao thông thủy, bộ						3	70	70	70	70	70	70	100,0	100,0	100,0
VI	**Huyện Ngọc Hiển**				**Đồng bằng**	**150**									
1	**Xã Đất Mũi**				**Đồng bằng**	**18**									
1.1	1	Xã Đất Mũi	Khu quy hoạch Trung tâm chợ xã			3	450	417	400	400	400	400	112,5	104,3	100,0
1.2	2	nt	Đoạn từ Đội thuế xã	đến Lộ Tẻ		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
3	3	nt	Đoạn từ giáp khu quy hoạch Trung tâm chợ xã	đến Cầu Lạch Vàm		3	360	357	350	350	350	350	102,9	102,0	100,0
4	4	nt	Đoạn từ ranh đất ông Nguyễn Văn Chuyển	đến Kênh Năm		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
5	5	nt	Đoạn từ trụ sở Vườn Quốc Gia Mũi Cà Mau	đến Đồn Biên Phòng 680		3	230	210	200	200	200	200	115,0	105,0	100,0
6	6	nt	Đoạn từ Trường tiểu học 3 (điểm Kênh Đào Đông)	đến Cửa Vàm Xoáy		3	160	150	140	150	150	150	106,7	100,0	93,3
2	**Xã Viên An**				**Đồng bằng**	**18**									
7	9	Xã Viên An	Đoạn từ Vàm Ông Trang	đến Hết ranh đất ông Tám Chương (khu phố A)		3	320	303	290	300	300	300	106,7	101,0	96,7
8	10	nt	Bốn khu phố A; B; C; D			3	360	353	350	350	350	350	102,9	100,9	100,0
9	11	nt	Đoạn từ Nhà lồng chợ	đến hết ranh Nhà Đèn cũ		3	230	203	180	200	200	200	115,0	101,5	90,0
10	12	nt	Đoạn từ hãng nước đá Thuỳ Trang	đến Khu Xăng Dầu		3	220	203	190	200	200	200	110,0	101,5	95,0
11	15	nt	Đoạn từ ranh đất ông Tư Đen	đến Trạm y tế xã		3	260	253	250	250	250	250	104,0	101,2	100,0
12	16	nt	Đoạn từ Trạm y tế xã	đến hết ranh đất ông Ba Dũng		3	200	177	150	170	170	170	117,6	104,1	88,2

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
3	**Xã Viên An Đông**				**Đồng bằng**	**18**									
13	27	Xã Viên An Đông	Đoạn từ Ranh đất ông Phan Văn Thiết	đến hết ranh đất ông Phan Văn Sấy		3	420	410	400	430	430	430	97,7	95,3	93,0
14	28	nt	Đoạn từ Cầu Lão Nhược (ranh đất ông Nguyễn Bé Em)	đến Trường trung học cơ sở		3	300	267	250	300	300	300	100,0	89,0	83,3
15	29	nt	Đoạn từ ranh đất ông Trần Quốc Khởi	đến hết ranh đất ông Đoàn Tuấn		3	200	177	150	210	210	210	95,2	84,3	71,4
16	30	nt	Đoạn từ ranh đất ông Lê Văn Trong	đến hết ranh đất ông Mạnh		3	300	267	250	300	300	300	100,0	89,0	83,3
17	31	nt	Đoạn từ cầu Lão Nhược	đến Trường Mẫu Giáo (trường THCS cũ)		3	300	250	200	300	300	300	100,0	83,3	66,7
18	32	nt	Đoạn từ ranh đất ông Ngô Văn Sơn	đến Vàm Đốc Neo		3	150	123	100	150	150	150	100,0	82,0	66,7
4	**Xã Tân Ân**				**Đồng bằng**	**18**									
19	39	Xã Tân Ân	Đoạn từ Rạch Ô Rô	đến cầu Nhà Phiếu		3	260	250	230	250	250	250	104,0	100,0	92,0
20	40	nt	Đoạn từ Cầu Nhà Phiếu	đến cầu Nhà Diệu		3	260	250	240	250	250	250	104,0	100,0	96,0
21	41	nt	Đoạn từ Cầu Nhà Diệu	đến cầu Dinh Hạng		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
22	42	nt	Đoạn từ Cầu Dinh Hạng	đến Cửa Hóc Năng (đến hết ranh đất dự án CWPD)		3	110	107	100	100	100	100	110,0	107,0	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	70	70	70	70	70	70	100,0	100,0	100,0
5	Xã Tân Ân Tây				Đồng bằng	18									
23	43	Xã Tân Ân Tây	Đoạn từ Kênh Bảy Tuyền	đến Khu nghĩa địa (trung tâm xã)		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0
24	44	nt	Đoạn từ Khu vực Doi Dá	đến Dọc sông Đường Kéo đến Rạch Chà Là 100m và Rạch Giáp Nước 400m		3	220	207	200	200	200	200	110,0	103,5	100,0
25	45	nt	Từ Khu nghĩa địa (trung tâm xã)	đến Cầu Kênh Nước Lộn		3	270	260	240	250	250	250	108,0	104,0	96,0
26	46	nt	Đoạn từ Vàm Ông Như	đến Vàm Ông Quyền (dọc theo sông Cửa Lớn)		3	270	250	230	250	250	250	108,0	100,0	92,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi về giao thông thuỷ, bộ)						3	80	77	70	70	70	70	114,3	110,0	100,0
6	Xã Tam Giang Tây				Đồng bằng	60									

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
27	47	Xã Tam Giang Tây	Đoạn từ Cầu Tàu	đến Trạm Y Tế xã		3	300	300	300	250	250	250	120,0	120,0	120,0
28	48	nt	Đoạn từ Cầu Tàu	đến Ranh đất khu liên doanh		3	320	307	300	200	200	200	160,0	153,5	150,0
29	49	nt	Đoạn ranh đất khu liên doanh 02 bên			3	170	165	160	160	160	160	106,3	103,1	100,0
30	50	nt	Đoạn từ Ngã Tư Chợ	đến Hết ranh Trường tiểu học 1 (Chợ Thủ A)		3	320	307	290	300	300	300	106,7	102,3	96,7
31	51	nt	Đoạn từ hết ranh Trường tiểu học 1	đến Cầu Bảo Công (Chợ Thủ A)		3	160	157	150	150	150	150	106,7	104,7	100,0
32	52	nt	Đoạn từ Bưu Điện	đến hết ranh đất ông Bảy Tùng (Chợ Thủ A)		3	310	300	290	200	200	200	155,0	150,0	145,0
33	53	nt	Đoạn từ ranh đất ông Đằng	đến hết ranh đất ông Yên (Chợ Thủ A) (53)		3	320	317	310	200	200	200	160,0	158,5	155,0
34	54	nt	Đoạn từ ranh đất Bà Loan	đến Trạm y tế xã (Chợ Thủ A) (54)		3	260	257	250	250	250	250	104,0	102,8	100,0
35	55	nt	Đoạn từ ranh đất Bà Xuân	đến Cầu Thủ (Chợ Thủ A)		3	220	207	190	200	200	200	110,0	103,5	95,0
36	56	nt	Đoạn từ Cầu Bảo Công	đến Rạch Bảo Vĩ		3	110	103	90	100	100	100	110,0	103,0	90,0
37	57	nt	Đoạn từ Trạm Biên Phòng	đến Cầu XẻoNgang		3	210	203	190	200	200	200	105,0	101,5	95,0
38	58	nt	Đoạn từ Cầu Thủ	đến Rạch Xẻo Đưng (Chợ Thủ B) (58)		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,5	100,0
39	59	nt	Đoạn từ Cầu Xẻo Ngang	đến Cầu Thủ (Chợ Thủ B)		3	130	123	120	120	120	120	108,3	102,5	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
40	60	nt	Đoạn từ Trường tiểu học 2	đến Cầu ông Tôn (Chợ Thủ B)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
41	61	nt	Đoạn từ Cầu ông Tôn	đến Vàm kênh Chín Biện		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,0	100,0
42	62	nt	Đoạn từ Trường tiểu học 2	đến Hết Ranh đất ông Dung		3	140	125	100	120	120	120	116,7	104,2	83,3
43	63	nt	Đoạn từ Vàm Cả Nẫy Nhỏ	đến Cầu Xí Nghiệp		3	110	100	90	100	100	100	110,0	100,0	90,0
44	64	nt	Đoạn từ Cầu Xí Nghiệp	đến Trại giống Quang Hà		3	110	100	90	100	100	100	110,0	100,0	90,0
45		nt	**Đoạn từ Trạm Y Tế (Chợ Thủ A)**	**đến Kênh Võ Hào Thuật**		**3**	**120**	**107**	**100**						
46		nt	**Đoạn từ ranh đất Bà Thiện**	**đến hết ranh Trường Mẫu Giáo**		**3**	**220**	**203**	**180**						
VII	**Huyện Phú Tân**				**Đồng bằng**	**512**									
1	**Xã Tân Hưng Tây**				**Đồng bằng**	**45**									
1	1	Tân Hưng Tây đến chợ Cái Bát	Cầu Kênh Mới (hướng Đông)	Về hướng chợ Cái Bát: 200m		3	120	120	120	120	120	120	100,0	100,0	100,0
2	2	nt	Cầu Kênh Mới từ mét 201	Cách cầu trạm y tế xã: 100m		3	120	107	100	100	100	100	120,0	106,7	100,0
3	4	nt	Cầu trạm y tế xã	Hết ranh đất ông Tô Thành Khương		6	200	200	200	250	250	250	80,0	80,0	80,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
4	7	Các tuyến khác	Đường vào Trường mẫu giáo Hướng Dương (hướng Bắc)	Hết ranh đất ông Tô Bình Ken		3	300	300	300	300	300	300	100,0	100,0	100,0
5	9	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Sựt	Về chùa Ngọc Ân (cách 200m)		6	200	188	170	150	150	150	133,3	125,6	113,3
6	10	nt	Ranh đất ông Lý Thạnh	Về cầu Trung ương Đoàn: 200m		4	160	153	150	150	150	150	106,7	101,7	100,0
7	11	nt	Sau nhà truyền thống (2 bên)	Trường I, II		7	300	267	180	250	250	250	120,0	106,9	72,0
8	12	Lộ Cái Nước – Cái Đôi Vàm	Cầu Vàm Đình	Cầu kênh đứng (hướng Nam)		3	120	100	80	100	100	100	120,0	100,0	80,0
9	13	nt	Cầu kênh Đứng	Cầu Bào Láng (hướng Nam)		4	110	103	100	100	100	100	110,0	102,5	100,0
10	14	nt	Cầu Vàm Đình	Trường trung học cơ sở Tân Hưng Tây B		3	120	120	120	120	120	120	100,0	100,0	100,0
11		**Trung tâm chợ Cái Bát**	**Nhà Ông Lý Thạnh**	**Trường mẫu giáo Hướng Dương**		**3**	**320**	**307**	**300**						
2	**Xã Rạch Chèo**				**Đồng bằng**	**51**									
12	18	Trung tâm chợ Rạch Chèo	Vàm Rạch Chèo	Về hướng trụ sở UBND xã: 200m (2 bên)		6	200	155	120	250	250	250	80,0	62,0	48,0
13	19	nt	Vàm Rạch Chèo + 200m	T Trụ sở UBND xã Rạch Chèo (2 bên)		6	150	135	120	300	300	300	50,0	45,0	40,0
14	20	nt	trụ sở UBND xã Rạch Chèo	Ven sông Bảy Háp theo chỉ giới quy hoạch		6	250	132	100	300	300	300	83,3	43,9	33,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
15	21	nt	UBND xã Rạch Chèo	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)		6	200	130	100	300	300	300	66,7	43,3	33,3
16	22	nt	Cách trụ sở UBND xã Rạch Chèo: 250m (về hướng đầu Kênh 90, 2 bên)	Đầu kênh 92		6	120	110	100	150	150	150	80,0	73,3	66,7
17	23	nt	Vàm Rạch Chèo Ngọn	Trường tiểu học Rạch Chèo		6	120	120	120	150	150	150	80,0	80,0	80,0
18	24	Tuyến Kênh 90	Vàm kênh 90	Đê biển Tây (phía Đông)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,3	100,0
19	25	nt	Ngã ba Đường Ven (phía Đông)	Cầu Kênh 92		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
20	26	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	Cầu Kênh 90	Cầu Kênh 90 đến Cống Lung Heo		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
21	27	nt	Cống Lung Heo	Kênh Bào Láng		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
22	29	Kênh Năm về UBND xã Tân Hưng Tây	Cầu Cống Mới	Bùng binh Cái Bát		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
3	**Xã Nguyễn Việt Khái**				**Đồng bằng**	**24**									
23	35	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm (hướng Nam)	Kênh Năm Nhung	Đầu lộ về xã Nguyễn Việt Khái (kéo dài tuyến đầu lộ chùa Nguyệt Cảnh)		4	360	355	350	350	350	350	102,9	101,4	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
24	37	Rạch Cái Đôi Nhỏ	Cầu Cái Đôi Nhỏ (hướng Đông)	Đầu kênh Tạm Cấp		3	120	113	100	100	100	100	120,0	113,3	100,0
25	41	Các tuyến lộ Khác	Cầu Cái Đôi Nhỏ (hướng Đông)	Đường vào cổng huyện đội (tên cũ: Cầu Kiểm Lâm)		6	210	202	200	200	200	200	105,0	100,8	100,0
26	42	nt	Gò Công Đông kéo dài 500 mét	Kênh phòng hộ (hướng Tây)		3	110	103	100	100	100	100	110,0	103,3	100,0
27	47	Kênh Tập Đoàn	Đầu kênh tập đoàn xã	Hết ranh đất ông Đặng Văn Lùng		4	130	123	120	120	120	120	108,3	102,1	100,0
28	49	Tuyến lộ xã	Đầu cầu UB xã	Hết ranh đất ông Võ Văn Phuôl		4	130	123	120	120	120	120	108,3	102,1	100,0
4	**Xã Việt Thắng**				**Đồng bằng**	**18**									
29	51	UBND xã đến cầu Cái Đài	Hết ranh đất ông Ba Be	Cầu Bào Chấu (2 bên)		5	300	262	250	250	250	250	120,0	104,8	100,0
30	53	nt	Cầu Độ Lợi (tên cũ: cầu trường học về đập Kiểm Lâm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Tài (2 bên)		3	340	310	290	300	300	300	113,3	103,3	96,7
31	56	UBND xã đến đập Kiểm Lâm (tuyến lộ cấp 6),	Ranh đất ông Chiến	Hết Đập Kiểm Lâm (2 bên)		5	120	104	90	100	100	100	120,0	104,0	90,0
32	60	Lung Cây Giá đến kênh Kiểm Lâm	Lung Cây Giá	Hết Kênh Kiểm Lâm		5	110	104	100	100	100	100	110,0	104,0	100,0
5	**Xã Tân Hải**				**Đồng bằng**	**18**									
33	62	Tuyến Bào Láng	Đầu kênh Bào Láng (hướng Tây)	Hết Lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm		4	110	103	100	200	200	200	55,0	51,3	50,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
34	67	UBND xã đến Đầu Sấu	Trụ sở UBND xã Tân Hải	Hết Đầu kênh Đầu Sấu		5	150	147	135	150	150	150	100,0	98,0	90,0
35	77	Tân Phong	Đầu kênh Cái Cám	Cuối kênh Cái Cám		3	120	110	100	100	100	100	120,0	110,0	100,0
36	78	Tân Điền	Đầu kênh Tân Điền	Cuối kênh Tân Điền		3	100	100	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0
37		**Kênh Thanh Bình**	**Đầu Sẻo Cạn**	**Hết Lô hai Thanh Bình**		**3**	**100**	**87**	**70**						
6	**Xã Phú Tân**				**Đồng bằng**	**164**									
38	79	Đường số 1	Đầu Tim nhà lồng chợ cũ (về hướng Đông)	Hết Hàng rào trường Cấp III. (ranh đất ông Mười Bổn)		16	2000	1738	1200	1500	1500	1500	133,3	115,8	80,0
39	80	nt	Tim nhà lồng chợ cũ (về hướng Tây)	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy		6	2000	1800	1500	1500	1500	1500	133,3	120,0	100,0
40	81	nt	Ranh đất ông Tráng (tuyến sông) kéo dài đến	Hết ranh đất ông Hên, bà Ba Xị (2 bên)		6	1900	1417	1000	1000	1000	1000	190,0	141,7	100,0
41	82	nt	Đầu Ranh đất ông Sơn vòng qua bến Tàu	Hết Trụ sở ấp văn hóa (ngã ba nhà ông Ráng). tên cũ: Trụ sở ấp Cái Đôi xuống ngã ba nhà ông Tráng		5	1500	1240	1000	1200	1200	1200	125,0	103,3	83,3
42	83	nt	Hết ranh đất ông Dũng - Thúy	Hết Hết ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)		8	1200	988	800	1000	1000	1000	120,0	98,8	80,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
43	84	nt	Trụ sở ấp Cái Đôi (2 bên)	Hết Hàng rào trường Cấp III (nhà ông 10 Bổn)		17	1200	953	800	1000	1000	1000	120,0	95,3	80,0
44	85	nt	Đầu Ranh đất ông Sỹ Tuấn (2 bên)	Hết Ngã ba kênh xáng Miếu ông Cò (nhà ông Sơn)		3	800	600	500	500	500	500	160,0	120,0	100,0
45	86	Đường số 2	Ngã ba (nhà ông Khổng Kia)	Hết ranh đất bà Nga (2 bên)		6	500	500	500	500	500	500	100,0	100,0	100,0
46	87	nt	Ranh đất ông Minh Gù (2 bên)	Hết ranh đất ông Tú (ngã ba Miếu Ông Cò)		7	800	800	800	800	800	800	100,0	100,0	100,0
47	89	Đường số 3	Đầu cầu nhà ông Đức	Hết Đầu cầu Nhà ông Hòa (2 bên)		11	1500	1455	1000	1200	1200	1200	125,0	121,2	83,3
48	90	nt	Đầu cầu (Hãng nước đá ông Hil)	Hết Đầu kênh Tân Điền nhà ông Quách Hôn (2 bên)		10	800	800	800	800	800	800	100,0	100,0	100,0
49	91	nt	Đầu cầu (cuối nhà ông Hòa)	Hết ranh đất ông Võ Văn Go (2 bên)		6	500	400	300	300	300	300	166,7	133,3	100,0
50	92	nt	Hết ranh đất ông Võ Văn Go	Hết Đầu Kênh Đứng		7	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
51	93	Đường số 4	Đầu cầu nhà ông Năm Thiện (phía trên bờ) n	Hết Ngã ba Cầu UBND xã Phú Tân		3	700	617	500	450	450	450	155,6	137,0	111,1
52	94	nt	Ngã ba cầu UBND xã Phú Tân	Hết ranh đất ông Sáu Báo (2 bên)		8	700	538	300	400	400	400	175,0	134,4	75,0
53	95	n	Đầu cầu UBND xã Phú Tân	Hết Ngã ba kênh Xáng)		4	500	425	300	420	420	420	119,0	101,2	71,4

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
54	96	nt	Ngã ba kênh xáng (2 bên)	Hết Đường vào kênh Xáng (giáp ranh đất nhà ông Sáu Báo)		4	500	400	300	150	150	150	333,3	266,7	200,0
55	97	n	Hết ranh đất ông Sáu Báo	Hết ranh đất ông Út Xã		6	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0
56	98	Các tuyến lộ khác	Đầu cầu nhà ông Bol (bờ Nam)	Hết Đầu kênh Đầu Sấu		3	300	200	100	100	100	100	300,0	200,0	100,0
57	99	nt	Đầu cầu (nhà ông Toàn) bờ Bắc	Hết Đầu kênh Xáng (Miếu ông Cò)		4	300	238	100	100	100	100	300,0	237,5	100,0
58	100	nt	Đầu kênh xáng (nhà ông Tuấn)	Hết ranh đất ông Sáu Sinh		5	300	300	300	250	250	250	120,0	120,0	120,0
59	101	nt	Đầu cầu (nhà ông Trãi)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)		9	150	150	150	150	150	150	100,0	100,0	100,0
60	102	nt	Đầu cầu (nhà ông Ba Lan)	Hết ranh đất ông Ba Hùng (2 bên)		7	200	200	200	150	150	150	133,3	133,3	133,3
61	103	nt	Ranh đất Ba Lan về Cống Đá (bờ Nam)	Hết ranh đất ông Tám Xịt		3	150	150	150	100	100	100	150,0	150,0	150,0
7	**Xã Phú Thuận**					**108**									
62	104	Khu trung tâm xã	Ranh đất Ông Giang	Hết ranh đất bà Mỹ Nhung (2 bên)		15	385	359	340	500	500	500	76,9	71,9	68,0
63	105	nt	Ranh đất ông Khá (Phước)	Trạm y tế xã (2 bên)		6	521	451	397	450	450	450	115,7	100,2	88,2
64	106	nt	Trạm y tế xã	Hãng nước đá		4	417	332	300	300	300	300	138,9	110,8	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
65	108	nt	Ranh đất ông Đèo	Ngã ba về Cái Nước (2 bên)		10	794	542	400	300	300	300	264,6	180,8	133,3
66	109	nt	Ngã ba về Cái Nước (tuyến lộ xe)	Cầu Vàm Đình (2 bên)		3	400	357	313	300	300	300	133,3	118,8	104,2
67	110	nt	Ranh đất ông Quần	Ngã ba sông về Cái Nước		5	400	347	300	300	300	300	133,3	115,6	100,0
68	111	Tuyến đường Vàm Đình - Cái Chim	Ngã ba về Quốc lộ 1A	Hết ranh đất ông Chịl		5	536	474	417	450	450	450	119,0	105,3	92,6
69	112	nt	Giáp ranh đất ông Chịl	Đập Cái Chim		7	350	229	122	250	250	250	140,0	91,8	48,9
70	113	Phía xã cũ	Đình thần Vàm Đình	Hết ranh đất ông Phúc Lâm		13	388	282	190	200	200	200	193,8	141,2	95,2
71	114	Khu vực chợ giáp Nước	Tượng đài liệt sỹ	Đập giáp Nước (nhà ông Thi Cống Đá)		3	238	225	200	200	200	200	119,0	112,7	100,0
72	115	nt	Tượng đài liệt sỹ	Trạm y tế cũ		4	167	157	150	150	150	150	111,1	104,4	100,0
73	116	nt	Ranh đất nhà bà No (Tiệm)	Hết ranh đất ông Chệt Cao		3	160	153	150	150	150	150	106,7	102,2	100,0
74	117	nt	Cây xăng Hoàng Thắng (nhà bà Tám bán cơm)	Đầm Thị Tường, 2 bên (hết ranh đất ông Trung)		3	179	160	150	100	100	100	178,6	159,5	150,0
75	118	nt	Đập Giáp Nước	Cây xăng Hoàng Thắng (nhà bà Tám bán cơm)		3	200	192	177	100	100	100	200,0	192,4	177,1
76	122	Tuyến sông Giáp Nước - kênh Bến Đìa	Ngã ba sông Giáp Nước	Đầu kênh Bến Đìa		3	150	147	140	100	100	100	150,0	146,7	140,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
77	123	Đầu sông Bến Đìa - Đầm Thị Tường	Cầu Bến Đìa	Giáp ranh xã Phú Mỹ (nhà ông Nguyễn Văn Thanh)		4	200	195	180	100	100	100	200,0	195,0	180,0
78		Tuyến kênh Thọ Mai	Hết ranh nhà Ông Lâm (bãi cát đá)	Hết ranh đất Ông Hai Kịp		6	290	208	180						
79		Tuyến kênh Vàm Đình – Cái Nước	Nhà Ông Từ Điền	Hết ranh đất Ông Hiền		3	210	203	200						
80		Khu Trung tâm xã	Ranh đất Ông Phương	Đến cầu Vàm Đình		3	110	103	100						
81		Phía xã cũ	Hết ranh đất Ông Phúc Lâm	Cầu sắt (nhà Ông Cần)		5	167	163	150						
8	Xã Phú Mỹ					84									
82	124	Khu vực Ba Tiệm	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp (tên cũ: Trường Phú Hòa)	Trường trung học Phú Mỹ II		4	180	173	170	150	150	150	120,0	115,0	113,3
83	125	Khu vực Vàm Xáng,	Cây Cồng	Hết ranh đất ông Khen (tên cũ: hết đất ông Lực)		6	180	165	150	150	150	150	120,0	110,0	100,0
84	126	Kênh xáng Thọ Mai	Kênh xáng Thọ Mai	Hết ranh đất bà Tám Nguyệt Lệ		6	250	212	150	150	150	150	166,7	141,1	100,0
85	128	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Ranh đất khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết ranh đất ông Minh (tên cũ: hết đất ông Dũng)		4	250	220	150	150	150	150	166,7	146,7	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
86	129	nt	Hết ranh đất ông Minh (tên cũ: hết đất ông Dũng)	Vàm kênh xáng Thọ Mai		6	250	165	130	100	100	100	250,0	165,0	130,0
87	130	nt	Khu căn cứ Tỉnh ủy	Hết Ranh đất ông Giang		6	270	190	150	150	150	150	180,0	126,7	100,0
88	131	nt	Hết ranh đất ông Giang	Ngã ba Đầm Thị Tường (hết ranh đất ông Thắng)		6	350	238	150	120	120	120	291,7	198,6	125,0
89	132	Tuyến kênh Bà Ký	Ngã tư kênh Bà Ký	Trường trung học cơ sở Phú Mỹ 5		6	140	123	120	100	100	100	140,0	123,3	120,0
90	135	Tuyến ngã ba kênh Bà Ký kênh Ba Pha	Ngã ba kênh Bà Ký	Kênh Ba Pha		6	120	107	90	100	100	100	120,0	106,7	90,0
91	136	Tuyến kênh Đê Quốc Phòng	Kênh đê Quốc Phòng	Hết Đến ranh đất ông nguyễn Thành Trung		6	120	115	100	100	100	100	120,0	115,0	100,0
92	137	Ranh đất ông Khen đến đầu kênh Nước Mặn	Hết ranh đất ông Khen	Kênh Nước Mặn		4	170	158	140	150	150	150	113,3	105,0	93,3
93	138	Từ cuối kênh Quốc Phòng đến Lung Cần Thơ	Từ cuối kênh Cuối Kênh đê Quốc Phòng	Lung Cần Thơ		6	120	101	80	100	100	100	120,0	100,8	80,0
94		**Tuyến Ngã tư số 1 đến Cống Ba Tiệm**	**Ngã tư số 1**	**Cống Ba Tiệm**		**6**	**120**	**105**	**82**						
95		**Đất ông Chánh đến cầu rạch Lung Chim**	**Ranh đất ông Trần Văn Chánh**	**Cầu rạch Lung Chim**		**6**	**120**	**110**	**100**						
96		**Tuyến ngã tư kênh Bà Ký đến ranh đất ông Minh**	**Ngã tư kênh Bà Ký**	**Ranh đất Ông Minh (tên cũ: hết đất ông Dũng)**		**6**	**100**	**93**	**85**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
VIII	**Huyện U Minh**				**Đồng bằng**	**170**									
1	**Xã Khánh An**				**Đồng bằng**	**36**									
1	2	Ngã ba Vàm Cái Tàu - Thới Bình	hết ranh trạm điện U Minh - Thới Bình	đến trụ điện vượt sông		3	500	498	495	500	500	500	100,0	99,6	99,0
2	7	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (bờ Đông)	hết ranh hãng nước đá Sanh Phát 5	đến hết ranh đất ông Chín Yên		3	505	502	500	500	500	500	101,0	100,4	100,0
3	10	nt	bờ Nam Xẻo Tre	Giáp ranh Nguyễn Phích		3	255	252	250	250	250	250	102,0	100,8	100,0
4	14	Ngã ba vàm Cái Tàu - Nguyễn Phích (bờ Tây)	Bờ Bắc kênh Đào trà tuyến 21	bờ Nam rạch Rô (trà tuyến)		3	300	298	295	300	300	300	100,0	99,3	98,3
5	16	Kênh Nam Dương (2 bờ)	Bờ Bắc (đầu kênh)	Lộ xe Cà Mau - U Minh		3	300	299	297	300	300	300	100,0	99,7	99,0
6	23	Lộ xe U Minh – Cà Mau (giáp Nguyễn Phích đến cầu Tắc Thủ)	Ngọn rạch Ông Điềm	Tuyến 23		3	350	348	345	350	350	350	100,0	99,4	98,6
7	26	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	đến cầu Tắc Thủ		6	652	649	645	650	650	650	100,3	99,8	99,2
8	27	nt	Cống bờ bao lộ Minh Hà	Tuyến T19 (giáp Trần Văn Thời)		6	455	450	445	450	450	450	101,1	100,0	98,9
9	30	Bờ Nam kênh xáng Minh Hà - giáp Trần Văn Thời	Kênh xáng Minh Hà	Hết ranh đất ông Chín Bảo		3	450	448	445	450	450	450	100,0	99,6	98,9
10	34	Ngã ba Vàm Cái Tàu - giáp Trần Văn Thời	Kênh xáng Minh Hà	Kênh ranh giáp Trần Văn Thời		3	500	498	495	500	500	500	100,0	99,6	99,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
2	**Xã Khánh Thuận**				**Đồng bằng**	**19**									
11	150	Tuyến sông Cái Tàu bờ Đông	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang		3	203	200	198	200	200	200	101,5	100,0	99,0
12	154	Tuyến sông Cái Tàu bờ Tây	Giáp ranh giáp thị trấn	Kênh Xã Thìn, bờ Nam		3	202	200	199	200	200	200	101,0	100,0	99,5
13	155	nt	Kênh Xã Thìn, bờ Bắc	giáp ranh xã Khánh Tiến		3	152	151	151	150	150	150	101,3	100,7	100,7
14		**Kênh 26**	**Kkênh 26(2 bờ)**	**Kênh 7-501**		**6**	**102**	**100**	**99**	**100**	**100**	**100**	**102,0**	**100,0**	**99,0**
15		**Kênh 4**	**Giáp ranh TT U Minh**	**Bờ Nam Kênh 19**		**4**	**151**	**150**	**150**	**100**	**100**	**100**	**151,0**	**150,0**	**150,0**
3	**Xã Khánh Tiến**				**Đồng bằng**	**21**									
16	171	Tuyến sông Hương Mai, đoạn từ phía Nam lộ xe	Cống Hương Mai	đến kênh Công Điền, bờ Tây		4	310	302	295	300	300	300	103,3	100,7	98,3
17	172	Tuyến sông Hương Mai	Kênh Công Điền, bờ Đông	đến giáp xã Khánh Hòa		4	309	303	299	300	300	300	103,0	101,0	99,7
18	175	Kênh Chà Là (Thống Nhất) - cống Tiểu Dừa,	Ngã ba kênh Chà Là, bờ Tây	Ngã tư Tiểu Dừa		4	295	258	241	250	250	250	118,0	103,2	96,4
19	177	nt	Ngã tư kênh Tiểu Dừa, bờ Nam	Cống Tiểu Dừa		3	307	301	291	300	300	300	102,3	100,3	97,0
20	178	UBND xã Khánh Tiến - Rạch Dinh	UBND xã Khánh Tiến, hướng Tây	Ngã tư rạch Choại		3	310	302	290	300	300	300	103,3	100,7	96,7
21	180	nt	Ngã tư rạch Choại, bờ Tây	Ngã tư rạch Dinh		3	310	303	295	300	300	300	103,3	101,0	98,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
2	Xã Khánh Bình Đông				Đồng bằng	63									
6	51	Trung tâm xã	UBND xã về hướng kênh Dân Quân, 500m (Bờ Nam, ranh đất ông Lưu Văn Nhiệm)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cẩm		4	350	335	300	350	350	350	100,0	95,7	85,7
7	52	nt	UBND xã về hướng kênh Dân Quân, 500m (Bờ Bắc, ranh đất ông Huỳnh Út Nhỏ)	Hết ranh đất bà Lê Thị Quyên		4	250	225	200	200	200	200	125,0	112,5	100,0
8	53	nt	UBND xã về hướng kênh Lòng Ống, 500m (Bờ Nam, ranh đất ông Lê Hoàng Thạch)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sanh		4	400	373	350	350	350	350	114,3	106,4	100,0
9	54	nt	UBND xã về hướng kênh Lòng Ống, 500m (Bờ Bắc, ranh đất ông Lê Văn Diệp)	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà		3	280	260	250	250	250	250	112,0	104,0	100,0
10	56	nt	UBND xã về hướng kênh Tạm cấp 300m (2 bên, ranh đất ông Trần Văn Tài)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Dơn		3	280	243	200	250	250	250	112,0	97,3	80,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		(2)			(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(5/8)*100	(12)=(6/9)*100	(13)=(7/10)*100
11	58	nt	Đầu kênh Xóm Nhà Ngói (Bờ Đông, ranh đất ông Lê Hoàng Đào)	Hết ranh đất ông Lê Văn Ấn		4	200	175	150	200	200	200	100,0	87,5	75,0
12	60	nt	UBND xã về hướng ngã ba Tám Chánh (Bờ Bắc, ranh đất ông Trương Văn Đức)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thượng		3	250	243	230	250	250	250	100,0	97,3	92,0
13	62	Kênh Lòng Ông	Hết ranh đất ông Mai Văn Ngà (Bờ Bắc, ranh đất ông Nguyễn Văn Ngon)	Hết ranh đất ông Đặng Trung Lưu		4	180	163	150	150	150	150	120,0	108,3	100,0
14	67	Xã Khánh Tây cũ	Xã Khánh Tây cũ về hướng kênh Sole, ranh đất trường cấp I (Bờ Đông)	Hết ranh đất ông Đặng Văn Gạo		3	220	203	190	200	200	200	110,0	101,7	95,0
15	68	nt	Ranh đất Lý Văn Huế (Bờ Nam)	Hết ranh đất ông Lê Hoàng Linh		4	270	258	250	250	250	250	108,0	103,0	100,0
16	74	Ngã ba Lò Đường	Ngã ba Lò Đường về hướng kênh Hội 300m (2 bên)	Hết ranh đất ông Trần Văn Thơm, Lê Văn Sánh		3	200	197	190	200	200	200	100,0	98,3	95,0
17	77	Ngã ba Tám Chánh	Ngã ba Tám Chánh về hướng kênh Trần Ỷ 300m (2 bên)	Hết ranh đất bà Mạc Thị Góp, Cao Văn Phấn		4	170	158	150	150	150	150	113,3	105,0	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
18	79	nt	NNgã ba Tám Chánh về hướng UBND xã 300m (2 bên, từ ranh đất Nguyễn Thị Thúy, Võ Duy Nghi)	Hết ranh đất bà Phan Thị Lệ, ông Nguyễn Ngọc Trảng		4	180	163	150	150	150	150	120,0	108,3	100,0
19	81	nt	Ngã ba Tám Chánh về hướng kênh Ngay 300m (2 bên, từ ranh đất ông Từ Văn Vĩnh)	Hết ranh đất Trần Văn Phển, Trần Văn Quân		4	170	158	150	150	150	150	113,3	105,0	100,0
20	85	Xã Khánh Đông cũ	Trường Lý Tự Trọng (2 bên)	Hết ranh đất Huỳnh Cận, Phạm Thị Pháo		4	160	153	150	150	150	150	106,7	101,7	100,0
21	90	Nông trường cũ	Nông trường cũ, đất ông Phước	Hết ranh trường Tiểu Học IV		4	220	203	190	200	200	200	110,0	101,3	95,0
22	93	Vàm Tham Chơi	Vàm Tham Chơi, ranh đất ông Nguyễn Văn Cung (bờ Nam)	Đầu kênh Thị Kẹo (hết ranh đất bà Hồ Thị Chọn)		4	220	200	180	200	200	200	110,0	100,0	90,0
3	Xã Khánh Bình Tây				Đồng bằng	93									
23	10	Khu trung tâm xã	Trường Tiểu học A	Đầu kênh Cựa Gà Bảy Báo (hết ranh đất ông Phan Chí Tâm)		3	300	293	280	300	300	300	100,0	97,8	93,3
24	11	nt	Ranh đất ông Tư Súng	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Đông)		3	550	517	500	550	550	550	100,0	93,9	90,9

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
25	12	nt	Ranh đất ông Hai Ngọc	Giáp ranh xã Khánh Bình Tây Bắc (Bờ Tây)		3	150	140	120	150	150	150	100,0	93,3	80,0
26	13	Kênh Cơi 5	Kênh Cơi 5	Hết ranh trường THPT Võ Thị Hồng		3	320	303	290	300	300	300	106,7	101,1	96,7
27	15	Tuyến lộ kênh Cơi 5 - UBND xã Khánh Bình Tây	Cầu Danh Hiệp	Cầu nhà ông Hòa Lợi (phía có lộ giao thông)		9	710	693	650	680	680	680	104,4	102,0	95,6
28	16	nt	Cầu Năm Tròn (đầu kênh Cựa Gà)	Hết ranh đất xã Khánh Bình Tây Bắc (phía lộ)		3	300	300	300	300	300	300	100,0	100,0	100,0
29	17	nt	Ranh đất ông Nguyễn Văn Quang	Hết ranh đất ông Phạm Văn Xuyên		5	600	600	600	680	680	680	88,2	88,2	88,2
30	18	Tuyến lộ UBND xã - Hòn Đá Bạc (Bờ Nam)	Ranh đất ông Phan Thành Phong (Bờ Nam)	Hết ranh đất bà Mười Thị		3	800	767	750	750	750	750	106,7	102,2	100,0
31	19	nt	Ranh đất ông Huỳnh Việt Hùng	Hết ranh đất ông Trần Văn Sai		3	500	487	480	400	400	400	125,0	121,7	120,0
32	22	Kênh Cơi 4	Cầu Cơi 4	Hết ranh đất ông Út On		6	150	150	150	200	200	200	75,0	75,0	75,0
33	44	Tuyến kênh Cơi 6:	Cầu Danh Hiệp	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức (giáp nông trường 402)		7	200	157	100	200	200	200	100,0	78,6	50,0
34	45	nt	Ranh đất ông Lê Văn Quý	Hết ranh đất ông Nguyễn Bình An		4	500	475	400	400	400	400	125,0	118,8	100,0
35	49	Đê Biển Tây	Ranh đất ông Đáng	Hết ranh đất ông Phạm Văn Dũng		3	200	200	200	200	200	200	100,0	100,0	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
36	51	Tuyến kênh Cựa Gà (Bờ Tây)	Ranh đất ông Huỳnh Chí Nguyên	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hưng		3	200	193	180	100	100	100	200,0	193,3	180,0
37	53	Tuyến kênh Ông Lão	Ranh đất ông Nguyễn Văn Chên	Hết ranh đất ông Lý Hồng Ân		3	190	183	180	100	100	100	190,0	183,3	180,0
38		**Tuyến Đê Quốc Phòng**	**Cống Kênh Mới**	**Hết ranh đất ông Lê Minh Hùng**		**5**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
39		**nt**	**Ranh đất bà Trần Thị Tám**	**Hết ranh đất ông Đoàn Văn Mừng**		**3**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**200**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
40		**Tuyến kênh Cựa Gà Bảy Báo**	**Ranh đất ông Phạm Chí Tâm**	**Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hưng**		**3**	**220**	**203**	**190**	**100**	**100**	**100**	**220,0**	**203,3**	**190,0**
41		**Tuyến kênh Tám**	**Ranh đất ông Đoàn Văn Yên**	**Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Nhiệm**		**3**	**200**	**193**	**180**	**180**	**180**	**180**	**111,1**	**107,4**	**100,0**
42		**Tuyến kênh Tám**	**Ranh đất ông Phạm Văn Miên**	**Hết ranh bà Huỳnh Thị Hành**		**3**	**180**	**173**	**160**	**100**	**100**	**100**	**180,0**	**173,3**	**160,0**
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ)						8	200	131	100	100	100	100	200,0	131,3	100,0
Đất chưa có cơ sở hạ tầng (không thuận lợi về mặt giao thông thuỷ, bộ)						7	100	91	80	70	70	70	142,9	130,6	114,3
4	**Xã Khánh Bình Tây Bắc**				**Đồng bằng**	**18**									
43	372	Tuyến bờ Đông kênh xáng Giữa	Ngã tư Ba Tình (đất ông Lê Văn Cang)	Đường ống dẫn khí PM5		3	800	767	750	750	750	750	106,7	102,2	100,0
44	374	nt	Ranh đất bà Sử Thị Hòa	Hết ranh đất ông Trương Văn Hoài		3	450	417	400	400	400	400	112,5	104,2	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
45	381	Tuyến bờ Bắc kênh Ba Tinh	Ranh đất ông Huỳnh Tấn Phiếu	Hết ranh đất ông Lý Văn Gấu		3	550	533	500	500	500	500	110,0	106,7	100,0
46	385	Tuyến bờ Nam kênh Ba Tinh	Đầu kênh 16	Đầu kênh Tạm Cấp		3	350	333	300	300	300	300	116,7	111,1	100,0
47	395	Kênh Xóm Huế	Rranh đất ông Huỳnh Xuân Tới	Hết ranh đất ông Lý Văn Tuấn		3	350	333	300	300	300	300	116,7	111,1	100,0
48	396	nt	Ranh đất bà Lê Thị Bút (tên cũ: từ đất ông Võ Văn Biết)	Hết ranh đất ông Ngô Văn Đèo		3	450	433	400	400	400	400	112,5	108,3	100,0
5	**Xã Lợi An**				**Đồng bằng**	**15**									
49	102	Tuyến đi Quốc Lộ 1A	Cầu Bến phà (hướng đi Quốc Lộ 1A)	Cầu Rạch Lăng		3	600	583	550	500	500	500	120,0	116,7	110,0
50	108	Khu Cầu Treo	Nghĩa trang Liệt sỹ (trong đê)	Vàm Rạch Lăng		3	700	650	600	600	600	600	116,7	108,3	100,0
51	117	Tuyến lộ đê	Cầu Phát Thanh (trong đê)	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện		3	500	440	400	400	400	400	125,0	110,0	100,0
52	120	nt	Giáp ranh ông Cao Văn Trung (trong đê)	Giáp ranh ông Nguyễn Minh Hội		3	420	410	400	240	240	240	175,0	170,8	166,7
53		**Tuyến đi Quốc Lộ 1A**	**Cầu Bến phà (hướng đi Quốc Lộ 1A)**	**Giáp xã Hưng Mỹ (vách giáp Kênh Xáng)**		**3**	**350**	**320**	**300**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
6	**Xã Trần Hợi**					**15**									
54	412	UBND xã - kênh Cũ	Ranh đất ông Phan Văn Điện	Ngã ba kênh Chùa hết đất ông Tiến		3	425	406	380	400	400	400	106,3	101,4	95,0
55	415	nt	Ranh đất trường Trung học Trần Hợi I	Giáp thị trấn Trần Văn Thời		3	525	508	490	500	500	500	105,0	101,7	98,0
56	427	Cầu kênh Đứng - Co Xáng	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Tươi	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc		3	822	796	755	800	800	800	102,8	99,5	94,4
57	428	nt	Hết ranh đất ông Huỳnh Tấn Ngọc	Hết ranh đất ông Phạm Thanh Bình		3	782	689	610	700	700	700	111,6	98,4	87,1
58	431	nt	Khu thực nghiệm (hướng Đông)	Cống T21		3	550	503	430	500	500	500	110,0	100,7	86,0
7	**Xã Khánh Lộc**					**16**									
59	438	Tuyến vào kênh 6 Thước Lớn	Hết ranh đất trường Tiểu học 2 (Điểm 6 Thước Lớn)	Hết ranh đất ông Đỗ Văn Thiện		4	370	343	310	350	350	350	105,7	97,9	88,6
60	444	Tuyến vào Rạch Ruộng A	Hết ranh đất Chùa Nhẫn Hòa	Hết ranh đất ông Sáu Mum		3	250	243	240	250	250	250	100,0	97,3	96,0
61	446	Tuyến lộ vào ấp Độc Lập	Ranh đất ông Út Miên (bờ Đông)	Giáp kênh Vườn Giữa		3	350	340	320	330	330	330	106,1	103,0	97,0
62	455	Tuyến dọc theo Kênh Tư	Đầu cống Kênh Tư (Bờ Tây)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Điệp		3	150	137	130	150	150	150	100,0	91,1	86,7
63		**Tuyến Kênh Sáu Thước Cùng**	**Ranh đất ông Cao Văn Phong**	**Hết ranh đất ông Phạm Văn Thức**		**3**	**150**	**140**	**120**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
8	**Xã Phong Lạc**					**15**									
64	145	Ấp Rạch Bần	Ranh đất ông Thái Văn Phúc	Giáp xã Lợi An		3	410	390	380	400	400	400	102,5	97,5	95,0
65	174	Ấp Lung Trường	Ranh đất ông Trần Tấn Đạt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Miên		3	120	113	110	120	120	120	100,0	94,4	91,7
66	189	Ấp Tân Lợi	Ranh đất Trần Thị Mật (đầu kênh ba)	Hết ranh trường tiểu học Phong Lạc IV		3	120	117	110	120	120	120	100,0	97,2	91,7
67	203	Ấp Rạch Bần B	Hết ranh đất ông Trương Hùng Đặng	Giáp xã Phong Điền		3	400	377	360	400	400	400	100,0	94,2	90,0
68	219	Ấp Tân Bằng	Ranh đất ông Nguyễn Văn Khuyên	Hết ranh đất ông Phù Văn Đức		3	110	110	110	110	110	110	100,0	100,0	100,0
9	**Xã Phong Điền**					**15**									
69	465	Tuyến Trung tâm xã	UBND xã về hướng Đông	Hết ranh đất Trường Mầm Non		3	1100	1033	1000	1000	1000	1000	110,0	103,3	100,0
70	475	nt	Ranh đất ông Trịnh Hữu Huy	Hết ranh đất ông Nguyễn Hữu Phước		3	720	703	690	700	700	700	102,9	100,5	98,6
71	476	Tuyến vàm xáng Thị Kẹo	Ranh đất ông Văn Văn Cần	Hết ranh đất ông Đào Văn Nam		3	250	220	200	200	200	200	125,0	110,0	100,0
72	478	nt	Kênh Bảy Thanh	Kênh Lựu Đạn (tuyến ven sông)		3	530	507	490	500	500	500	106,0	101,3	98,0
73		**Tuyến đê Trung Ương (Đê Tả)**	**Kênh Dần Xây**	**Kênh Bảy Phong**		**3**	**300**	**293**	**280**						

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
83	356	Ấp Kênh Hãng C	Đầu Vàm cống kênh Hãng C (hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Kim Hoa (bờ Tây)		3	500	483	450	500	500	500	100,0	96,7	90,0
84	365	Vàm Rạch Lùm	Cầu Rạch Lùm (hướng Bắc)	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em (bờ Tây)		3	520	507	500	500	500	500	104,0	101,3	100,0
85	366	nt	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Em	Hết ranh đất ông Đặng Văn Danh		3	330	310	300	300	300	300	110,0	103,3	100,0
86	371	Kênh Hãng B	Ngã ba Năm Trì (hướng Bắc)	Giáp ấp Nhà Máy A (2 bờ)		3	165	163	160	160	160	160	103,1	101,7	100,0
Cộng:						**2.512**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH CÀ MAU

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CÀ MAU

Đặng Hữu Lạc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ISO 9001:2008

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Mẫu số 11 (Áp dụng đối với đất Nông nghiệp)

Tháng 9 năm 2011

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nuôi trồng thủy sản)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Thành phố Cà Mau**	**Đồng bằng**	**92**									
01	Phường 8		15	96	74	61	70	70	70	137,6	106,0	86,9
02	Phường Tân Xuyên		15	25	23	20	70	70	70	36,1	33,5	28,4
03	Xã Lý Văn Lâm		14	50	46	45	45	45	45	111,1	103,3	99,7
04	Xã Định Bình		18	46	31	20	30	30	30	153,3	103,9	66,7
05	Xã Tân Thành		15	42	40	35	30	30	30	140,0	132,0	116,7
06	Xã Hòa Thành		15	38	30	23	30	30	30	126,3	98,7	77,8
II	**Huyện Thới Bình**	**Đồng bằng**	**60**									
07	Xã Hồ Thị Kỷ		15	23	21	20	20	20	20	115,0	105,7	100,0
08	Xã Tân Bằng		15	31	22	14	20	20	20	157,5	109,8	70,0
09	Xã Tân Lộc		15	21	20	18	20	20	20	105,0	99,0	90,0
10	Xã Thới Bình		15	24	20	17	20	20	20	120,0	101,7	85,0
III	**Huyện Cái Nước**	**Đồng bằng**	**60**									
11	Xã Lương Thế Trân		15	23	20	18	20	20	20	115,0	100,0	90,0
12	Xã Thạnh Phú		15	23	20	17	20	20	20	115,0	100,0	85,0
13	Xã Đông Hưng		15	25	21	19	20	20	20	125,0	105,0	95,0

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
14	Xã Trần Thới		15	22	20	17	20	20	20	110,0	100,0	85,0
IV	**Huyện Đầm Dơi**	**Đồng bằng**	**111**									
15	Thị trấn Đầm Dơi		15	39	32	25	30	30	30	130,0	106,0	83,3
16	xã Tân Thuận		21	25	20	16	20	20	20	125,0	101,2	80,0
17	Quách Văn Phẩm		15	25	20	18	20	20	20	125,0	101,7	90,0
18	Trần Phán		15	21	20	19	20	20	20	105,0	98,7	95,0
19	Tạ An Khương Đông		15	23	20	18	20	20	20	115,0	102,3	90,0
20	Ngọc Chánh		15	24	20	18	20	20	20	120,0	100,0	90,0
21	Tân Duyệt		15	23	21	20	20	20	20	115,0	104,5	100,0
V	**Huyện Năm Căn**	**Đồng bằng**	**75**									
22	Thị trấn Năm Căn		15	31	30	29	30	30	30	103,0	100,0	97,0
23	Xã Lâm Hải		15	22	19	16	20	20	20	110,0	95,0	80,0
24	Xã Hiệp Tùng		15	22	20	18	20	20	20	110,0	100,0	90,0
25	Xã Tam Giang Đông		15	22	19	15	20	20	20	110,0	95,0	75,0
26	Xã Đất Mới		15	25	22	18	20	20	20	125,0	110,0	90,0
VI	**Huyện Ngọc Hiển**	**Đồng bằng**	**55**									
27	Thị Trấn Rạch Gốc		15	31,5	31	29,5	30	30	30	105,0	103,3	98,3
28	Xã Tam Giang Tây		25	22	20	15	20	20	20	110,0	100,0	75,0
29	Xã Tân Ân		15	29	20	15	20	20	20	145,0	100,0	75,0

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
VII	**Huyện Phú Tân**	**Đồng bằng**	**75**									
30	Thị trấn Cái Đôi Vàm		15	35	32	30	30	30	30	116,7	107,1	100,0
31	Xã Tân Hưng Tây		15	30	26	23	20	20	20	150,0	129,0	115,0
32	Xã Việt Thắng		15	30	24	20	20	20	20	150,0	119,3	100,0
33	Xã Phú Thuận		15	25	21	19	20	20	20	125,0	104,2	96,3
34	Xã Phú Mỹ		15	50	26	18	20	20	20	250,0	129,3	90,0
VIII	**Huyện U Minh**	**Đồng bằng**	**15**									
35	Xã Khánh An		15	21	21	20	20	20	20	105,0	105,0	100,0
IX	**Huyện Trần Văn Thời**	**Đồng bằng**	**26**									
36	TT Sông Đốc		15	40	33	30	30	30	30	133,3	110,0	100,0
37	Xã Phong Điền		11	22	20	18	20	20	20	110,0	100,9	90,0
	Cộng:		**569**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

Đặng Hữu Lạc

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Thành phố Cà Mau**	**Đồng bằng**	**102**									
01	Phường 8		15	138	118	95	120	120	120	114,8	98,4	79,5
02	Phường 9		15	333	218	96	120	120	120	277,8	181,4	80,3
03	Phường Tân Xuyên		15	299	70	39	120	120	120	249,0	58,2	32,5
04	Xã Lý Văn Lâm		15	102	89	77	90	90	90	113,1	99,1	85,7
05	Xã Tắc Vân		12	97	89	83	90	90	90	107,6	99,3	92,4
06	Xã An Xuyên		15	90	66	43	40	40	40	225,0	165,1	108,3
07	Xã Hòa Tân		15	35	27	19	40	40	40	87,4	67,8	47,5
II	**Huyện Thới Bình**	**Đồng bằng**	**105**									
08	Xã Biển Bạch		15	31	28,2	25	30	30	30	103,3	94,0	83,3
09	Xã Hồ Thị Kỷ		15	35	29,1	24	30	30	30	116,7	96,9	80,0
10	Xã Tân Lộc		15	34	30,3	26	30	30	30	113,3	101,1	86,7
11	Xã Tân Phú		15	48	33,9	24	30	30	30	160,0	112,9	80,0
12	Thị trấn Thới Bình		15	100	68,3	35	40	40	40	250,0	170,8	87,5
13	Xã Trí Lực		15	29	26,7	21	30	30	30	96,7	89,1	70,0
14	Xã Thới Bình		15	26	21	15	30	30	30	86,7	70,0	50,0

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
III	**Huyện Cái Nước**	**Đồng bằng**	**90**									
15	Xã Thạnh Phú		15	35	30	27	30	30	30	116,7	100,0	90,0
16	Xã Hưng Mỹ		15	30	29	30	30	30	30	100,0	96,7	100,0
17	Xã Tân Hưng Đông		15	31	30	30	30	30	30	103,3	100,0	100,0
18	Xã Đông Hưng		15	37	34	23	30	30	30	123,3	113,3	76,7
19	Xã Trần Thới		15	33	30	27	30	30	30	110,0	100,0	90,0
20	Thị trấn Cái Nước		15	41	39	36	40	40	40	102,5	97,5	90,0
IV	**Huyện Đầm Dơi**	**Đồng bằng**	**135**									
21	Thị trấn Đầm Dơi		15	45	39	32	40	40	40	112,5	98,7	80,0
22	xã Tân Trung		15	25	23	21	20	20	20	125,0	112,7	105,0
23	xã Tân Thuận		15	35	30	25	30	30	30	116,7	99,3	83,3
24	Trần Phán		15	34	31	21	30	30	30	113,3	103,8	70,0
25	Thanh Tùng		15	40	31	25	30	30	30	133,3	102,4	83,3
26	Tân Đức		15	37	32	29	30	30	30	123,3	107,1	96,7
27	Tân Dân		15	40	37	25	30	30	30	133,3	123,3	83,3
28	Tạ An Khương Đông		15	35	30	27	30	30	30	116,7	99,8	90,0
29	Quách Phẩm Bắc		15	36	30	28	30	30	30	120,0	100,9	93,3
V	**Huyện Năm Căn**	**Đồng bằng**	**56**									
30	Thị trấn Năm Căn		26	50	43	40	40	40	40	125,0	107,5	100,0

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
47	Xã Khánh Tiến		15	34	31	29	30	30	30	113,3	103,3	96,7
IX	**Huyện Trần Văn Thời**	**Đồng bằng**	**105**									
48	TT Trần Văn Thời		15	45	41	37	40	40	40	112,5	101,3	92,5
49	TT Sông Đốc		15	50	42	39	40	40	40	125,0	106,0	97,5
50	Xã Khánh Bình Đông		15	35	31	25	30	30	30	116,7	101,8	83,3
51	Xã Khánh Bình Tây		15	40	35	30	30	30	30	133,3	118,2	100,0
52	Xã Trần Hợi		15	40	33	28	30	30	30	133,3	111,0	93,3
53	Xã Phong Điền		15	40	32	25	30	30	30	133,3	108,2	83,3
54	Xã Khánh Hưng		15	29	28	25	30	30	30	96,7	92,4	83,3
	Cộng:		**830**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CÀ MAU
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 5 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
P. Giám Đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH CÀ MAU

Đặng Hữu Lạc

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất trồng lúa nước)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Thành phố Cà Mau**	**Đồng bằng**	**63**									
01	Phường 4		15	70	70	70	70	70	70	100,1	100,0	100,0
02	Xã Lý Văn Lâm		19	55	47	41	45	45	45	122,1	105,4	91,9
03	Xã An Xuyên		14	70	55	44	30	30	30	233,3	184,4	147,0
04	Xã Tân Thành		15	42	39	35	30	30	30	140,0	129,6	116,7
II	**Huyện Thới Bình**	**Đồng bằng**	**45**									
05	Xã Tân Lộc		15	23	21	20	20	20	20	115,0	107,3	100,0
06	Xã Tân Phú		15	26	20	15	20	20	20	130,0	98,0	75,0
07	Xã Thới Bình		15	22	19	16	20	20	20	110,0	96,0	80,0
III	**Huyện Cái Nước**	**Đồng bằng**	**30**									
08	Xã Hưng Mỹ		15	21	19	17	20	20	20	105,0	95,0	85,0
09	Thị trấn Cái Nước		15	32	27	30	30	30	30	106,7	90,0	100,0
IV	**Huyện Năm Căn**	**Đồng bằng**	**10**									
10	Thị trấn Năm Căn		10	35	32	30	30	30	30	117,0	106,0	100,0
V	**Huyện U Minh**	**Đồng bằng**	**30**									

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
11	Xã Khánh An		15	21,5	20,8	20	20	20	20	107,5	104,0	100,0
12	Xã Khánh Lâm		15	22	21	20	20	20	20	110,0	105,0	100,0
VI	**Huyện Trần Văn Thời**	**Đồng bằng**	**45**									
13	Xã Lợi An		15	32	26	21	20	21	22	160,0	126,0	95,5
14	Xã Trần Hợi		15	23	21	18	20	21	22	115,0	98,6	81,7
15	Xã Khánh Hưng		15	28	24	15	20	21	22	140,0	112,4	68,2
16	**Cộng:**		**223**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG * TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT * TỈNH CÀ MAU

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
P.Giám Đốc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM * SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG * TỈNH CÀ MAU

Đặng Hữu Lạc

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Thành phố Cà Mau**	**Đồng bằng**	**91**									
01	Phường 9		15	185	126	70	70	70	70	264,3	180,2	100,0
02	Phường Tân Thành		31	98	84	65	70	70	70	140,0	119,7	92,9
03	Phường Tân Xuyên		15	46	33	28	70	70	70	66,1	47,9	39,4
04	Xã Lý Văn Lâm		15	60	48	44	45	45	45	133,3	106,0	96,7
05	Xã An Xuyên		15	72	48	32	30	30	30	240,3	158,8	107,2
II	**Huyện Thới Bình**	**Đồng bằng**	**105**									
06	Xã Biển Bạch		15	21	20	19	20	20	20	105,0	100,3	95,0
07	Xã Biển Bạch Đông		15	22	20	18	20	20	20	110,0	98,3	90,0
08	Xã Hồ Thị Kỷ		15	20	19	19	20	20	20	100,0	95,3	95,0
09	Thị trấn Thới Bình		30	50	31	7	30	30	30	166,7	102,0	22,7
10	Xã Trí Lực		15	21	20	19	20	20	20	105,0	99,7	95,0
11	Xã Thới Bình		15	19	18	16	20	20	20	95,0	90,0	80,0

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
III	**Huyện Cái Nước**	**Đồng bằng**	**90**									
12	Xã Thạnh Phú		15	21	19	17	20	20	20	105,0	95,0	85,0
13	Xã Phú Hưng		15	23	20	17	20	20	20	115,0	100,0	85,0
14	Xã Hưng Mỹ		15	20	20	15	20	20	20	100,0	100,0	75,0
15	Xã Tân Hưng		15	21	19	18	20	20	20	105,0	95,0	90,0
16	Xã Trần Thới		15	25	20	17	20	20	20	125,0	100,0	85,0
17	Thị trấn Cái Nước		15	32	30	27	30	30	30	106,7	100,0	90,0
IV	**Huyện Phú Tân**	**Đồng bằng**	**24**									
18	Xã Phú Thuận		12	24	20	17	20	20	20	121,4	101,8	84,5
19	Xã Phú Mỹ		12	40	29	18	20	20	20	200,0	144,2	90,0
V	**Huyện U Minh**	**Đồng bằng**	**60**									
20	Xã Khánh An		15	21	21	20	20	20	20	105,0	105,0	100,0
21	Xã Khánh Thuận		15	22	21	20	20	20	20	110,0	105,0	100,0
22	TT. U Minh		15	33	30	30	30	30	30	110,0	100,0	100,0
23	Xã Khánh Hòa		15	22	21	20	20	20	20	110,0	105,0	100,0
VI	**Huyện Trần Văn Thời**	**Đồng bằng**	**34**									
24	Xã Phong Lạc		15	23	20	17	20	20	20	115,0	100,0	85,0

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
25	Xã Phong Điền		19	35	22	16	20	20	20	175,0	111,8	80,0
	Cộng:		**404**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

Đặng Hữu Lạc

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất trồng trồng cây hàng năm)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Huyện Thới Bình**	**Đồng bằng**	**30**									
	Xã Tân Bằng		15	23	21	19	20	20	20	115,0	105,0	95,0
	Xã Thới Bình		15	30	22	20	20	20	20	150,0	111,7	100,0
II	**Huyện Ngọc Hiển**	**Đồng bằng**	**27**									
	Thị Trấn Rạch Gốc		15	32	30	28	30	30	30	106,7	100,0	93,3
	Xã Đất Mũi		12	22	20	18	20	20	20	110,0	100,0	90,0

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Hữu Lạc

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất trồng rừng kết hợp nuôi tôm)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Huyện Đầm Dơi**	**Đồng bằng**	**42**									
	Xã Tân Thuận		15	18	15	12	15	15	15	120,0	99,6	80,0
	Xã Nguyễn Huân		12	16	15	14	15	15	15	106,7	100,6	93,3
	Xã Tân Tiến		15	17	15	14	15	15	15	113,3	99,6	93,3
II	**Huyện Năm Căn**	**Đồng bằng**	**35**									
	Xã Lâm Hải		20	17	15	13	15	15	15	113,0	100,0	87,0
	Xã Tam Giang Đông		15	18	14	12	15	15	15	120,0	93,0	80,0
III	**Huyện Ngọc Hiển**	**Đồng bằng**	**92**									
	Thị Trấn Rạch Gốc		27	22	22	22	22	22	22	101,4	100,0	98,6
	Xã Tam Giang Tây		20	18	15	14	15	15	15	120,0	100,0	93,3
	Xã Tân Ân Tây		15	17	15	13	15	15	15	113,3	100,0	86,7
	Xã Viên An		15	17	15	13	15	15	15	113,3	100,0	86,7
	Xã Đất Mũi		15	18	16	14	15	15	15	120,0	106,7	93,3

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
IV	**Huyện Phú Tân**	**Đồng bằng**	**30**									
	Thị trấn Cái Đôi Vàm		15	26	23	22	22	22	22	118,2	105,6	100,0
	Xã Nguyễn Việt Khái		15	17	15	14	15	15	15	113,3	102,2	93,3
	Cộng:		**199**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Hữu Lạc

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất trồng rừng sản xuất)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Huyện Năm Căn**	**Đồng bằng**	**24**									
	Xã Lâm Hải		12	12	12	11	10	10	10	120,0	118,0	110,0
	Xã Tam Giang Đông		12	12	11	8	10	10	10	120,0	110,0	80,0
II	**Huyện Ngọc Hiển**	**Đồng bằng**	**36**									
	Xã Tam Giang Tây		12	11	9	8	10	10	10	110,0	90,0	80,0
	Xã Viên An Đông		12	12	10	8	10	10	10	120,0	100,0	80,0
III	**Huyện Phú Tân**	**Đồng bằng**	**12**									
	Xã Nguyễn Việt Khái		12	12	11	10	10	10	10	120,0	105,8	100,0
IV	**Huyện U Minh**	**Đồng bằng**	**24**									
	Xã Khánh An		12	9	8	8	8	8	8	112,5	100,0	100,0
	Xã Khánh Thuận		12	9	8	8	8	8	8	112,5	100,0	100,0

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
V	**Huyện Trần Văn Thời**	**Đồng bằng**	**12**									
	Xã Khánh Bình Tây Bắc		12	11	8	7	8	8	8	137,5	103,1	87,5
	Cộng:		**108**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT * TỈNH CÀ MAU *

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM * SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG * TỈNH CÀ MAU

Đặng Hữu Lạc

Tỉnh: Cà Mau

Mẫu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất Làm muối)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Nội dung	Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
I	**Huyện Đầm Dơi**	**Đồng bằng**	**15**									
01	xã Tân Thuận		15	25	20	16	15	15	15	166,7	134,7	106,7

Cà Mau, ngày ..15. tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày ..15. tháng 9 năm 2011
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày ..3.. tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Q. Giám Đốc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Đặng Hữu Lạc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ISO 9001:2008

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Mẫu số 13 (Áp dụng đối với đất đất ở tại Đô thị)

Tháng 9 năm 2011

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại đô thị)

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)		*(2)*			*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(5/8)*100*	*(12)=(6/9)*100*	*(13)=(7/10)*100*
1	Thành phố Cà Mau				Đồng bằng	466									
1	4	nt	Đinh Tiên Hoàng	Cổng Công viên Văn hóa		7	8.547	8.120	7.692	6.000	6.000	6.000	142,5	135,3	128,2
2	9	nt	Hết ranh phường 1	Cầu Giồng Kè		8	3.556	2.426	2.000	1.500	1.500	1.500	237,1	161,7	133,3
3	10	Ngô Quyền	Cầu Giồng Kè	Cầu Bạch Ngưu		4	1.320	1.249	1.198	1.000	1.000	1.000	132,0	124,9	119,8
4	11	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển		4	6.500	6.349	6.198	5.500	5.500	5.500	118,2	115,4	112,7
5	12	nt	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám		4	5.600	5.559	5.507	5.500	5.500	5.500	101,8	101,1	100,1
6	14	nt	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu		3	5.000	4.891	4.800	4.800	4.800	4.800	104,2	101,9	100,0
Hẻm (rộng >3 dài 50- 100)						3	1.715	1.501	1.199	1.300	1.300	1.300	131,9	115,5	92,2
7	16	nt	Phạm Hồng Thám	Lò giết mổ		6	3.420	3.345	3.300	3.300	3.300	3.300	103,6	101,4	100,0
8	17	nt	Lò giết mổ	Hết ranh phường 4		3	2.167	2.089	2.018	2.000	2.000	2.000	108,4	104,5	100,9
9	18	nt	Hết ranh phường 4	Hết ranh phường Tân Xuyên		9	2.111	1.396	1.241	1.000	1.000	1.000	211,1	139,6	124,1
10	19	Phan Ngọc Hiển	Nhà thờ	Mố cầu Phụng Hiệp		5	32.000	25.130	18.797	12.000	12.000	12.000	266,7	209,4	156,6
Hẻm (rộng 4 dài 50- 100)						4	1.600	1.526	1.500	1.300	1.300	1.300	123,1	117,4	115,4
11	29	nt	Phan Chu Trinh	Trưng Trắc		3	14.000	14.000	14.000	12.000	12.000	12.000	116,7	116,7	116,7
12	30	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu		3	8.700	8.627	8.481	7.000	7.000	7.000	124,3	123,2	121,2
13	32	nt	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển		3	27.372	27.163	26.995	25.000	25.000	25.000	109,5	108,7	108,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
14	36	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu		3	8.999	8.832	8.500	8.000	8.000	8.000	112,5	110,4	106,3
15	40	nt	Lý Bôn	Phan Đình Phùng		3	8.393	8.311	8.232	8.000	8.000	8.000	104,9	103,9	102,9
16	45	nt	Lê Lai	Nguyễn Trãi		3	20.000	19.331	17.994	12.000	12.000	12.000	166,7	161,1	150,0
17	46	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)		12	9.500	8.937	8.172	9.000	9.000	9.000	105,6	99,3	90,8
Hẻm 220 (rộng <2 dài>50)						9	2.198	1.659	1.143	1.800	1.800	1.800	122,1	92,2	63,5
Hẻm 220 (rộng <2 dài<50)						4	2.273	1.921	1.621	1.900	1.900	1.900	119,6	101,1	85,3
Hẻm 220 (rộng 2- 3 dài<50)						3	2.773	2.277	1.541	2.200	2.200	2.200	126,0	103,5	70,0
18	47	nt	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng Công viên Văn hóa		4	7.273	6.992	6.587	7.000	7.000	7.000	103,9	99,9	94,1
19	48	nt	Cổng Công viên Văn hóa	Vành đai số 1		11	3.535	3.054	2.772	3.000	3.000	3.000	117,8	101,8	92,4
20	49	nt	Vành đai số 1	Kênh Thống nhất		4	2.800	2.581	2.308	2.500	2.500	2.500	112,0	103,2	92,3
21	50	nt	Kênh Thống Nhất	Võ Văn Tần		6	2.269	1.979	1.774	2.000	2.000	2.000	113,5	99,0	88,7
22	51	nt	Võ Văn Tần	Ranh Phường 1		6	1.567	1.475	1.400	1.000	1.000	1.000	156,7	147,5	140,0
23	53	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển		3	13.333	11.215	7.407	10.000	10.000	10.000	133,3	112,2	74,1
24	54	nt	Phan Ngọc Hiển	Cầu số 1		9	26.667	13.397	4.545	9.000	9.000	9.000	296,3	148,9	50,5
25	55	nt	Cầu số 1	Vành đai số 1		4	9.036	7.390	6.667	7.000	7.000	7.000	129,1	105,6	95,2
26	56	nt	Vành đai số 1	Ranh khách sạn Best		3	10.000	6.185	3.000	5.000	5.000	5.000	200,0	123,7	60,0
27	59	nt	Đường vào khu TTCN An Xuyên	Cầu số 2		9	2.212	1.773	1.000	1.500	1.500	1.500	147,5	118,2	66,7
28	69	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Nguyễn Trãi		3	1.950	1.851	1.800	1.800	1.800	1.800	108,3	102,8	100,0
29	70	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn		3	5.570	5.523	5.500	5.500	5.500	5.500	101,3	100,4	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
30	71	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội		5	1.800	1.330	1.000	2.500	2.500	2.500	72,0	53,2	40,0
31	81	nt	Đường 3/2	Hết Bến tàu liên tỉnh		3	1.600	1.533	1.500	1.500	1.500	1.500	106,7	102,2	100,0
32	82	nt	Hết Bến tàu liên tỉnh	Vàm Cái Nhúc		3	1.300	1.267	1.200	1.200	1.200	1.200	108,3	105,6	100,0
33	83	nt	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành		5	1.000	862	800	800	800	800	125,0	107,8	100,0
34	84	Đường Kênh xáng Cái Nhúc (Khóm 1, khóm 2, khóm 3)	Đầu lộ Tân Thành (Điều chỉnh thành: Vàm Cái Nhúc)	Hết ranh Phường Tân Thành		4	657	627	600	500	500	500	131,4	125,4	120,0
35	85	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương		4	7.500	7.233	7.000	5.000	5.000	5.000	150,0	144,7	140,0
Hẻm 338 (rộng 2.5 dài>100)						3	1.985	1.771	1.660	1.200	1.200	1.200	165,4		
36	86	nt	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh		3	10.795	10.132	9.600	9.000	9.000	9.000	119,9	112,6	106,7
37	87	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2		4	3.723	3.044	2.085	2.500	2.500	2.500	148,9	121,8	83,4
38	88	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành						2.400	2.400	2.400			
39	89	nt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4		3	4.959	3.669	2.778	2.800	2.800	2.800	177,1	131,0	99,2
40	90	nt	Cột mốc KM số 4	Đường vào sân bay		3	4.000	3.408	3.100	3.000	3.000	3.000	133,3	113,6	103,3
41	92	nt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên: 100m		4	5.768	5.192	4.750	4.500	4.500	4.500	128,2	115,4	105,6
42	93	nt	Cách bến xe liên tỉnh: 100m	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc		3	4.785	4.689	4.617	4.000	4.000	4.000	119,6	117,2	115,4
43	94	nt	Hẻm đối diện nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài		3	8.434	7.528	6.452	6.500	6.500	6.500	129,8	115,8	99,3
44	99	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Trường		4	9.375	8.981	8.600	7.500	7.500	7.500	125,0	119,7	114,7
45	107	nt	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Trường		4	15.000	14.725	14.500	14.000	14.000	14.000	107,1	105,2	103,6
46	108	nt	Bùi Thị Trường	Nguyễn Du		5	14.000	13.618	12.600	12.000	12.000	12.000	116,7	113,5	105,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
47	109	nt	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng						12.000	12.000	12.000			
48	110	nt	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2		6	14.000	11.678	10.000	12.000	12.000	12.000	116,7	97,3	83,3
49	117	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 1/5	Phan Ngọc Hiển		6	6.000	5.743	5.469	5.000	5.000	5.000	120,0	114,9	109,4
50	118	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh		4	5.763	5.226	4.997	3.500	3.500	3.500	164,7	149,3	142,8
Hẻm 78 (rộng 4 dài>100)						3	2.041	1.915	1.829	1.500	1.500	1.500	136,1	127,7	121,9
51	119	nt	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Văn Thời		4	2.791	2.448	2.000	1.500	1.500	1.500	186,1	163,2	133,3
52	124	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời		3	4.500	3.309	2.650	2.400	2.400	2.400	187,5	137,9	110,4
53	126	nt	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo		3	5.600	4.800	4.000	1.800	1.800	1.800	311,1	266,7	222,2
54	127	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung		4	2.000	1.901	1.852	1.500	1.500	1.500	373,3	126,7	123,5
55	128	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo		3	5.000	4.500	4.000	1.500	1.500	1.500	333,3	300,0	266,7
56	129	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2 (tên cũ: Làng trẻ SOS)		4	6.250	5.371	5.000	1.800	1.800	1.800	347,2	298,4	277,8
57	131	Nguyễn Du	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo		3	6.897	6.151	5.556	4.000	4.000	4.000	172,4	153,8	138,9
58	132	nt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung		11	7.813	7.271	6.909	7.000	7.000	7.000	111,6	103,9	98,7
59	133	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2		3	4.098	4.028	3.986	3.500	3.500	3.500	117,1	115,1	113,9
60	134	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tô Hiến Thành		3	2.294	1.765	1.450	1.500	1.500	1.500	152,9	117,7	96,7
61	135	nt	Tô Hiến Thành	Đường 3/2		4	4.326	3.811	3.571	3.500	3.500	3.500	123,6	108,9	102,0
62	136	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2		3	1.600	1.500	1.400	1.200	1.200	1.200	133,3	125,0	116,7
63	137	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu		3	2.000	2.000	2.000	1.500	1.500	1.500	133,3	133,3	133,3
64	138	Mạc Đĩnh Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2		4	3.000	2.833	2.333	2.000	2.000	2.000	150,0	141,7	116,7
65	139	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu		4	2.222	2.152	2.080	2.000	2.000	2.000	111,1	107,6	104,0
66	141	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Điệp	Đường 3/2		10	4.464	3.871	3.462	3.500	3.500	3.500	127,5	110,6	98,9
Hẻm (rộng 3 dài 50- 100)						5	3.766	3.036	2.448	1.300	1.300	1.300	289,7	233,5	188,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
67	145	nt	Ngô Gia Tự	Nguyễn Du		3	3.600	3.405	3.214	3.000	3.000	3.000	120,0	113,5	107,1
68	146	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khái	Trần Hưng Đạo		3	2.700	2.660	2.585	2.200	2.200	2.200	122,7	120,9	117,5
69	147	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự		3	3.541	3.032	2.600	2.000	2.000	2.000	177,1	151,6	130,0
70	148	nt	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2		4	3.922	3.619	3.333	3.500	3.500	3.500	112,1	103,4	95,2
71	149	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường 3/2		4	3.281	2.665	2.031	2.400	2.400	2.400	136,7	111,0	84,6
72	150	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu		3	2.083	1.867	1.667	1.100	1.100	1.100	189,4	169,7	151,5
73	151	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường 3/2		3	2.969	2.690	2.500	2.400	2.400	2.400	123,7	112,1	104,2
74	152	nt	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu		3	2.656	2.467	2.344	1.100	1.100	1.100	241,5	224,3	213,1
75	153	Huyền Trân Công Chúa	Ngô Gia Tự	Quang Trung		5	2.757	2.583	2.480	1.200	1.200	1.200	229,8	215,3	206,7
76	165	nt	Kênh Rạch Rập	Cống Bà Cai		3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0	100,0	100,0
77	168	nt	Đường 19/5	Ranh xã Lý Văn Lâm		3	1.000	900	700	800	800	800	125,0	112,5	87,5
78	171	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập		3	2.500	2.267	2.000	2.000	2.000	2.000	125,0	113,4	100,0
79	172	nt	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong		3	8.500	8.200	8.000	8.000	8.000	8.000	106,3	102,5	100,0
80	174	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong		5	2.600	2.520	2.500	3.000	3.000	3.000	86,7	84,0	83,3
81		Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến			3	3.200	3.067	3.000	3.000	3.000	3.000	106,7	102,2	100,0
82		Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến			4	3.200	3.050	3.000	3.000	3.000	3.000	106,7	101,7	100,0
83	180	nt	Nguyễn Tất Thành	Cuối đường		3	3.000	2.833	2.500	2.500	2.500	2.500	120,0	113,3	100,0
84	181	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Cống Đôi, Phường 6		4	2.667	2.083	1.667	1.000	1.000	1.000	266,7	208,3	166,7
85	183	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Trường Tiểu học Lạc Long Quân 2		5	2.857	1.698	1.167	3.000	3.000	3.000	95,2	56,6	38,9
86	184	nt	Trường Tiểu học Lạc Long Quân 2	Nhà thờ Ao Kho		4	4.000	3.456	2.836	2.000	2.000	2.000	200,0	172,8	141,8

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
87	185	nt	Nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7		5	1.667	1.460	870	1.000	1.000	1.000	166,7	146,0	87,0
88	192	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân		4	1.500	1.250	1.000	1.200	1.200	1.200	125,0	104,2	83,3
89	196	Lê Anh Xuân	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm		3	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500	120,0	120,0	120,0
90	197	Nguyễn Mai	Hết đường hiện hữu			3	2.500	2.167	2.000	1.500	1.500	1.500	166,7	144,5	133,3
91	198	Nguyễn Ngọc Cung	Hết đường hiện hữu			3	3.000	2.500	2.000	1.500	1.500	1.500	200,0	166,7	133,3
92	199	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước		3	3.000	2.667	2.500	1.500	1.500	1.500	200,0	177,8	166,7
93	200	nt	Đoạn còn lại							800	800	800			
94	201	Các hẻm nhỏ đường đất còn lại khu Lương Thế Trân				5	1.000	1.000	1.000	400	400	400	250,0	250,0	250,0
95	203	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu		4	2.500	2.250	2.000	2.000	2.000	2.000	125,0	112,5	100,0
96	204	Trần Văn Ơn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu		3	2.500	2.167	2.000	2.000	2.000	2.000	125,0	108,4	100,0
97	205	Đại đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Vào 50m		4	3.679	3.139	2.732	3.000	3.000	3.000	122,6	104,6	91,1
98	207	nt	Đoạn còn lại			6	2.650	2.207	1.657	2.200	2.200	2.200	120,5	100,3	75,3
99	208	Đường vào UBND p1	Lý Văn Lâm	Trường mẫu giáo Họa Mi		3	3.000	2.635	2.404	2.500	2.500	2.500	120,0	105,4	96,2
100	210	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - phường 9				3	1.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	110,0	100,0	100,0
101	211	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến			3	3.600	3.447	3.342	2.200	2.200	2.200	163,6	156,7	151,9
102	213	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Bệnh viện đa khoa CM		4	4.250	3.652	2.632	3.500	3.500	3.500	121,4	104,3	75,2
103	220	Hoa Lư	Toàn tuyến			6	3.090	3.000	2.847	3.000	3.000	3.000	103,0	100,0	94,9
104	244	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4		3	3.252	2.777	2.222	1.600	1.600	1.600	203,3	173,6	138,9
105	247	Mậu Thân	Nguyễn Trãi	Ngã ba đường Mậu Thân nối Vành Đai 1		3	3.000	2.889	1.750	2.000	2.000	2.000	150,0	144,5	87,5

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
2	Huyện Thới Bình				Đồng bằng	60									
106	1	Khu Trung tâm chợ	Trước cửa Bưu điện huyện	Ngã tư Quỹ tín dụng		3	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0	100,0	100,0
107	4	nt	Hết ranh đất ông Quới (tên cũ: cầu ngoài rạch Bà Năm)	Trước cửa Bưu điện		3	20.000	15.792	9.375	4.500	4.500	4.500	444,4	350,9	208,3
108	5	nt	Trước cửa Bưu điện	Cầu mới (nhà khách UBND huyện)		3	3.600	3.333	3.200	3.200	3.200	3.200	112,5	104,2	100,0
109	6	nt	Cầu mới (nhà khách UBND huyện)	Cầu Bà Đặng		3	5.000	3.667	3.000	3.000	3.000	3.000	166,7	122,2	100,0
110	7	nt	Nhà bia ghi danh Liệt sỹ	Giáp ngã tư Tiệm thuốc tây Thịnh Phát (tên cũ: khách sạn Phước Nguyên 1)		3	20.000	14.792	12.000	3.600	3.600	3.600	555,6	410,9	333,3
111	10	Các tuyến khác	Bến tàu Thới Bình	Rạch Bà Hội		3	850	794	700	450	450	450	188,9	176,5	155,6
112	11	nt	Ranh đất ông Chín (tên cũ: cầu trong rạch Bà Năm dọc theo 2 bên lộ Thới Bình - Tân Lộc)	Cống kênh Tám Thước		3	4.000	3.000	2.500	2.500	2.500	2.500	160,0	120,0	100,0
113	12	nt	Sông Trẹm (theo bờ Bắc kênh Láng Trâm)	Lộ Thới Bình - Tân Lộc (giao lộ nhà ông Trí)		3	1.346	1.190	892	900	900	900	149,6	132,3	99,1
114	13	nt	Ngã tư Quỹ tín dụng	Hết ranh đất ông Hai Khuê		7	3.000	2.271	1.700	1.700	1.700	1.700	176,5	133,6	100,0
115	14	nt	Ranh đất ông Thắng (tên cũ: cống trong Rạch Bà Năm)	Hết ranh đất ông Triều Tân		5	3.000	1.760	900	900	900	900	333,3	195,6	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
116	16	nt	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 8, thị trấn	Ba con kênh từ rạch Bà Năm đến kênh Tám Thước		3	800	603	223	250	250	250	320,0	241,2	89,2
117	15	Lộ hậu sau cơ quan Huyện đội, Bệnh viện và Trường cấp III	Rạch Bà Đặng (ranh đất ông Năm Dân)	Lộ UBND xã Thới Bình đi Bà Đặng		6	1.013	882	750	350	350	350	289,4	251,9	214,3
118	18	nt	Các tuyến thuộc khu dân cư khóm 1, Thị trấn			3	2.768	1.923	1.500	500	500	500	553,6	384,5	300,0
119	20	Lộ bê tông Trung tâm Văn hóa TDTT và khu vực liền kề	Giáp lộ Đình Thần đến Phòng Nông nghiệp	Giáp lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng đường Hành lang ven biển phía Nam cũ)		3	1.000	1.000	1.000	400	400	400	250,0	250,0	250,0
120	24	Lộ Rạch Bà Đặng	Cầu bà Đặng (bờ Nam)	Ngã ba rạch Bà Năm - Bà Đặng		3	2.589	1.769	1.000	900	900	900	287,7	196,5	111,1
121	30	Lộ thị trấn Thới Bình - Tân Lộc	Cống kênh Tám Thước	Cách cầu Bà Hội: 500m		3	1.500	1.200	1.000	700	700	700	214,3	171,4	142,9
122	45	Lộ nhựa Thới Bình - Tân Bằng	Trụ sở Công an huyện (giáp kênh Chắc Băng)	Rạch Ông		3	1.000	925	833	300	300	300	333,3	308,4	277,7
3	Huyện Cái Nước				Đồng bằng	165									
123	1	Đường 19/5	Nghĩa Trang (mé sông Lộ Xe cũ)	Giáp ranh Bệnh viện		3	1.115	1.109	1.100	1.100	1.100	1.100	101,4	100,8	100,0
124	2	nt	Giáp ranh Bệnh viện	Hết ranh Huyện Đội		3	1.250	1.210	1.180	1.200	1.200	1.200	104,2	100,8	98,3
125	3	nt	Hết ranh Huyện Đội	Đầu lộ Phú Mỹ		3	810	802	795	800	800	800	101,3	100,3	99,4
126	4	nt	Cầu Lộ Gòon (Cầu Tài Chính cũ) □	Đối diện hết ranh Nghĩa trang		6	500	453	450	450	450	450	111,1	100,7	100,0
127	5	nt	Cầu Lộ Gòon (Cầu Tài Chính cũ) □	Doi Văn hóa (Bia tưởng niệm)		6	800	773	700	750	750	750	106,7	103,1	93,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
128	6	Khu Kiốt	Khu kiốt (dãy nhà ông Hội)	Đến hết khu Kiôt		3	2.810	2.803	2.800	2.800	2.800	2.800	100,4	100,1	100,0
129	7	nt	Khu kiốt (chưa xây dựng, sau Nhà lồng chợ)	Đến hết khu Kiôt		3	2.800	2.793	2.780	2.800	2.800	2.800	100,0	99,8	99,3
130	8	Đường 30 - 4	Lô 2A, 2B, 2C, 2D (nhà ông 3 Liên)	Hẻm số 2 (Hết nhà ông Trần Văn Mực)		3	2.850	2.817	2.800	2.800	2.800	2.800	101,8	100,6	100,0
131	9	nt	Lô 7A (Hẻm số 2 Bình Minh)	Cầu Văn Hóa		3	2.350	2.310	2.280	2.300	2.300	2.300	102,2	100,4	99,1
132	10	nt	Lô 7C (Cầu Văn Hóa)	Cầu Cây Hương Mới		3	1.800	1.717	1.600	1.700	1.700	1.700	105,9	101,0	94,1
133	11	Đường 3 - 2	Lô 3A (dãy Quản lý thị trường)	Hết Lô		6	1.500	1.433	1.400	1.400	1.400	1.400	107,1	102,4	100,0
134	12	nt	Lô 5A,5B (dãy nhà Sư Tiền, đối diện)	Hết 2 lô		6	1.500	1.445	1.380	1.400	1.400	1.400	107,1	103,2	98,6
135	13	nt	Hết Lô 4D,4E (dãy nhà ông Hùng, ông Thuấn)	Hết 2 lô		3	1.700	1.633	1.550	1.600	1.600	1.600	106,3	102,1	96,9
136	14	Đường 2 - 9	Hết Lô 6C, 6D, 6E, 61 (nhà ông Tặng, ông Hiền)			6	1.350	1.308	1.300	1.300	1.300	1.300	103,8	100,6	100,0
137	15	nt	Lô 7A1, 7A2 (từ nhà Ông 10 Quang) đến	Hết 2 lô (hết nhà Ông Chiến)		6	1.950	1.837	1.700	1.800	1.800	1.800	108,3	102,1	94,4
138	16	nt	Lô 7B2 (nhà Ông Lừng)	Cầu Cây Hương mới		6	1.500	1.438	1.450	1.400	1.400	1.400	107,1	102,7	103,6
139	17	nt	Lô 7B3 (Nhà Ông Sang))	Cầu Cây Hương mới		6	1.600	1.525	1.450	1.500	1.500	1.500	106,7	101,7	96,7
140	18	Đường 1 - 5	Hết Lô 6F, 6G (dãy nhà ông Minh, đối diện)	Hết 2 lô		6	1.280	1.235	1.200	1.200	1.200	1.200	106,7	102,9	100,0
141	19	nt	Lô 3B (dãy nhà Út Em)	Hết lô		6	1.300	1.250	1.200	1.200	1.200	1.200	108,3	104,2	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
142	20	nt	Lô 4F, 4G (dãy nhà bà Ánh, 6 Luôn)	Hết 2 lô		6	1.300	1.250	1.200	1.200	1.200	1.200	108,3	104,2	100,0
143	21	Đường Phan Ngọc Hiển	Lô 1A, 1B, 1D	Hết 3 lô		3	2.250	2.117	1.900	2.200	2.200	2.200	102,3	96,2	86,4
144	22	nt	Khối Vận	Hết ranh Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (Trường Đảng cũ)		3	1.100	1.000	900	1.000	1.000	1.000	110,0	100,0	90,0
145	26	Hẻm số 2	Lô 7B (dãy nhà ông Mười Sao, nhà Ông Chiến)	Hết nhà Ông Phụng		6	990	920	880	900	900	900	110,0	102,2	97,8
146	27	nt	Lô 7B1 (dãy nhà Ông Triều)	Hết nhà Ông Bé Huyện Đội		6	1.100	1.067	1.050	1.000	1.000	1.000	110,0	106,7	105,0
147	30	Hẻm số 3	Cuối hẻm (vòng qua đất Út Ấu)	Cầu Cây Hương mới		6	600	567	500	500	500	500	120,0	113,4	100,0
148	41	Đối diện lộ Tân Duyệt	Đập Cây Hương	Đường Vành Đai		6	400	350	300	300	300	300	133,3	116,7	100,0
149	42	nt	Đường Vành Đai	Đập Ông Phụng		6	400	343	300	300	300	300	133,3	114,3	100,0
150	52	Khu dân cư Cây Hương	Khu dân cư Cây Hương	Hết khu dân cư Cây Hương		6	490	447	400	400	400	400	122,5	111,8	100,0
151	53	Khu Lương Thực cũ	Hết Lô 8C4, 8C5, 8C6 (nhà ông Huynh, ông Cách)	Hết 3 lô		6	480	453	400	500	500	500	96,0	90,6	80,0
152	54	Khu Văn Hoá	Từ Tượng đài Khu văn hóa (bia Tưởng niệm)	Hết ranh Trường Nguyễn Mai		6	750	750	750	700	700	700	107,1	107,1	107,1
153	55	nt	Hết ranh Trường Nguyễn Mai	Hết ranh Lò giết mổ		6	800	767	600	650	650	650	123,1	118,0	92,3
154	57	Lộ về Phú Tân	Cách chỉ giới đường Quốc lộ 1A 30m	Đầu kênh Sư Thông		6	450	450	450	400	400	400	112,5	112,5	112,5

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
155	62	Quốc lộ 1A	Hết ranh xí nghiệp gạch cũ	Giáp ranh xã Trần Thới		6	750	683	650	650	650	650	115,4	105,1	100,0
4	**Huyện Đầm Dơi**				**Đồng bằng**	**45**									
156	14	Đường 19/5	Phạm Minh Hoài	Đường 30/4		4	2.600	2.150	2.000	2.000	2.000	2.000	130,0	107,5	100,0
157	21	Nguyễn Mai	Lưu Tấn Thành	Phạm Minh Hoài		3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0	100,0	100,0
158	9	Đường 30/4	Chi nhánh Điện	Cống ngã tư Xóm Ruộng (giáp ranh xã Tân Duyệt)		3	720	700	680	700	700	700	102,9	100,0	97,1
159	51	Tạ An Khương	Cầu Sông Đầm	Cầu Tô Thị Tẻ		4	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	100,0	100,0	100,0
160	31	Nhà lồng cũ đến Nguyễn Mai (Bến tàu liên huyện)				3	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100,0	100,0	100,0
161	48	Phan Ngọc Hiển	Tô Thị Tẻ	Trung Tâm dạy nghề		3	820	800	780	800	800	800	102,5	100,0	97,5
162		**Cầu Lung Lắm đến nhà ông Trần Bá Phước (giáp xã Tạ An Khương Nam)**				**8**	**350**	**309**	**300**						
163		**Tạ An Khương đoạn từ Cầu Tô Thị Tẻ đến Cầu lô 17**				**11**	**450**	**405**	**380**						
164		Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (thuận lợi giao thông thủy bộ)				3	140	120	100	100	100	100	140,0	120,0	100,0
165		Đất ở cho các tuyến chưa có cơ sở hạ tầng (Không thuận lợi giao thông thủy bộ)				3	100	92	85	70	70	70	142,9	131,0	121,4
5	**Huyện Năm Căn**				**Đồng bằng**	**81**									
166	7	Thị trấn Năm Căn	Hạt Kiểm Lâm	Trại xuồng Thanh Điều 2		3	1.220	1.204	1.194	1.200	1.200	1.200	102,0	100,0	99,5
167	8	nt	Lộ mé sông hạt Kiểm Lâm	Cầu Công An		3	1.286	1.245	1.219	1.200	1.200	1.200	107,0	103,0	102,0
168	12	nt	Hạt Kiểm Lâm	Đường xuống Cầu Bệnh Viện		3	1.585	1.560	1.520	1.500	1.500	1.500	106,0	104,0	101,3

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
169	14	nt	Trường Mầm Non	Giáp Trung Tâm Thương mại		3	3.100	3.033	3.000	3.000	3.000	3.000	103,0	101,1	101,0
170	15	nt	Đầu lộ Bảy Minh	Trường Mầm Non Sao Mai		3	1.020	982	945	1.000	1.000	1.000	102,0	98,2	94,5
171	18	nt	Nhà bà Hai Lê	Cầu Sắt		3	3.590	3.533	3.500	3.500	3.500	3.500	103,0	100,9	100,0
172	19	nt	Đường Lý Nam Đế	Ngã Tư (bưu điện)		3	3.512	3.502	3.482	3.500	3.500	3.500	100,3	100,1	99,5
173	26	nt	Đường vào chi nhánh điện	Ranh đất Bệnh Viện (hướng đông)		3	1.600	1.595	1.496	1.500	1.500	1.500	107,0	104,0	100,0
174	27	nt	Ranh đất Bệnh Viện	Trường tiểu học I thị trấn Năm Căn		3	2.571	2.636	2.516	2.500	2.500	2.500	103,0	101,0	100,6
175	28	nt	Trường tiểu học I thị trấn Năm Căn	Ngã tư Bưu Điện (hướng đông)		3	3.100	3.055	3.023	3.000	3.000	3.000	103,0	101,8	100,8
176	30	nt	Đường Võ Thị Sáu	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông		3	2.592	2.552	2.500	2.500	2.500	2.500	104,0	102,0	100,0
177	31	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Phương Đông	Kênh xáng Nhà Đèn		3	2.020	2.002	1.989	2.000	2.000	2.000	101,0	100,1	99,5
178	33	nt	Đường Võ Thị Sáu	Sau nhà ông Mười Lập (tên cũ: cầu Năm Khải)		3	1.540	1.468	1.375	1.500	1.500	1.500	103,0	97,9	91,7
179	34	nt	Ranh đất Bà Nguyệt (đường Trọng Sỹ)	Ranh đất ông Trung (hai bên)		3	1.588	1.568	1.542	1.500	1.500	1.500	106,0	104,5	102,8
180	35	nt	Ngã ba nhà ông Trung	Giáp nhà ông Tiến (thuốc nam)		3	850	817	800	800	800	800	106,0	102,1	100,0
181	41	nt	Sau nhà bác sỹ Sơn	Đập Nông Nghiệp		3	677	614	525	600	600	600	113,0	102,3	87,5
182	44	nt	Ngã tư Bưu Điện	Hẻm Đăng Khoa		3	3.339	3.250	3.200	3.200	3.200	3.200	104,0	101,6	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
183	45	nt	Hẻm Đăng Khoa	Đầu lộ Thương Nghiệp		3	3.022	2.993	2.965	3.000	3.000	3.000	101,0	99,8	99,0
184	47	nt	Hết ranh đất ông Ba Thanh	Kênh Xáng Nhà Đèn		3	2.065	2.022	2.000	2.000	2.000	2.000	103,0	101,1	100,0
185	48	nt	Ngã tư Bưu Điện	Bến tàu sông Cửa Lớn (hai bên)		3	2.297	2.249	2.175	2.200	2.200	2.200	104,0	102,2	98,9
186	50	nt	Cầu Ba Quí	Ngã ba Thương Nghiệp cũ (hai bên)		3	1.600	1.500	1.550	1.500	1.500	1.500	107,0	103,0	100,0
187	51	nt	Ngã ba Thương Nghiệp cũ	kênh xáng Nhà Đèn		3	1.500	1.473	1.420	1.500	1.500	1.500	100,0	98,0	95,0
188	52	nt	Đường Thương Nghiệp cũ	Sau nhà bà Chín Yến (hai bên)		3	2.200	2.033	1.900	2.000	2.000	2.000	110,0	102,0	95,0
189	68	nt	Cầu Sắt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu (hai bên)		3	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0	100,0	100,0
190	70	nt	Ngã tư khu tập thể Công ty cổ phần xuất nhập khẩu	Huyện Đội		3	800	800	800	800	800	800	100,0	100,0	100,0
191	72	nt	Ngã Tư Lan Chi	Hết ranh đất ông Sữa		3	1.600	1.478	1.335	1.500	1.500	1.500	107,0	98,5	89,0
192	83	nt	Cầu Xẻo Thùng	Cầu Kênh Cùng		3	913	843	810	800	800	800	114,0	105,0	101,3
6	Huyện Ngọc Hiển				Đồng bằng	33									
193	2	TT. Rạch Gốc	Ccầu ông Tư Lang	Hết ranh đất Đồ Biên Phòng 676		3	650	607	575	600	600	600	108,3	101,2	95,8
194	3	nt	Cầu Kênh Ba	Cầu Kênh Ngang		3	412	408	405	400	400	400	103,0	102,0	101,3
195	4	nt	Cầu Kênh Ngang	Cầu Tà Hậu		3	355	351	346	350	350	350	101,4	100,3	98,9
196	5	nt	Cầu Kênh Ba	Kênh Cả Tháp		3	335	331	325	330	330	330	101,5	100,3	98,5

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
197	6	nt	Cầu Kênh Ba	Kênh Ông Nam		3	455	452	448	450	450	450	101,1	100,4	99,6
198	7	nt	Kênh Ông Nam	Kênh Huế		3	252	250	248	250	250	250	100,8	100,0	99,2
199	8	nt	Kênh Huế	Đầu Lộ Trung Tâm Huyện		6	310	300	290	250	250	250	124,0	120,0	116,0
200	9	nt	Cầu Tà Hậu	Kênh Nước Lộn		3	207	202	195	200	200	200	103,5	101,0	97,5
201		**nt**	**Cầu Kênh Ngang**	**Kênh Kiều**		**6**	**160**	**153**	**145**						
7	**Huyện Phú Tân**				**Đồng bằng**	**51**									
202	5	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ		5	2.000	1.860	1.800	1.800	1.800	1.800	111,1	103,3	100,0
203	6	nt	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hờ	Hết ranh đất ông Lê Hồng Phúc (Nam)		3	1.500	1.433	1.400	1.400	1.400	1.400	107,1	102,4	100,0
204	8	nt	Giáp lộ huyện (ranh đất ông Ừng A Chiến)	Cầu kênh Làng Cá		3	1.200	1.067	1.000	1.000	1.000	1.000	120,0	106,7	100,0
205	10	Hẻm	Hẻm trường Tiểu học I (ranh đất ông Thành)	Hết cụm dân cư khu khuyến ngư		3	210	203	200	200	200	200	105,0	101,7	100,0
206	18	Hai bên tuyến lộ Cái Đôi Vàm	Cầu kênh Làng Cá	Hãng nước đá Tấn Đạt (tên cũ: hết đất ông Phan Văn Thiệt)		7	720	704	700	700	700	700	102,9	100,6	100,0
207	26	Khu vực khóm 4	T rụ sở Văn hóa khóm 4 (ranh đất ông Nguyễn Văn Mĩnh)	Hết đất ông Trần Văn Điểm		6	550	523	500	300	300	300	183,3	174,4	166,7
208	29	Khu III : kênh Bảy Sử - Kênh Lô 2	Đầu kênh Bảy Sử	Đầu Kênh Lô 2		9	420	400	380	400	400	400	105,0	100,0	95,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
209	34	Khu IV : kênh lô 2 đến kênh lô 1,	Đầu Kênh Lô 1	Đầu Kênh Lô 2		6	420	367	200	400	400	400	105,0	91,7	50,0
210	42	Tuyến lộ huyện Vàm Đình - Cái Đôi Vàm(bên phải)	Giáp nhà Văn hóa khóm II (bên phải)	Đầu cầu Kiểm Lâm (bên phải)		6	510	498	480	500	500	500	102,0	99,7	96,0
211	51	Khu Công ty CaDovimex,	Tiệm chụp hình Dũng	Trụ sở khóm II		3	250	247	240	250	250	250	100,0	98,7	96,0
8	**Huyện U Minh**				**Đồng bằng**	**57**									
212	1	Phía Đông sông Cái Tàu	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng		3	300	300	300	300	300	300	100,0	100,0	100,0
213	2	nt	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa		3	650	648	645	650	650	650	100,0	99,7	99,2
214	3	nt	Bờ Bắc rạch Chùa	Bbờ Nam rạch Cỏ		3	705	702	700	700	700	700	100,7	100,3	100,0
215	6	nt	Ranh đất ông Huỳnh Châu	Giáp ranh xã Khánh Thuận		6	600	600	600	600	600	600	100,0	100,0	100,0
216	8	Rạch Làng,	Bờ Bắc (đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)		4	450	450	450	450	450	450	100,0	100,0	100,0
217	9	Rạch chùa,	Bờ Bắc (đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)		4	400	395	390	400	400	400	100,0	98,8	97,5
218	12	Kênh 12	Hai bờ Nam, Bắc kênh 12 (đầu kênh)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa)(12)		3	500	500	500	500	500	500	100,0	100,0	100,0
219	14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)		6	310	300	280	300	300	300	103,3	100,0	93,3
220	18	Phía Tây sông Cái Tàu	Hết ranh đất ông Sáu Thuận	Bờ Nam kênh Tràm Soái		6	705	701	700	700	700	700	100,7	100,1	100,0
221	19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Tràm Soái	Kênh Sáu Nhiễu (giáp Khánh Thuận)		4	280	280	280	280	280	280	100,0	100,0	100,0
222	23	Kênh Biện Nhị	Hết ranh đất ông An	Kênh 30/4 (giáp Khánh Lâm)		5	305	301	300	300	300	300	101,7	100,3	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
223	29	Lộ xe U Minh - Khánh Hội (2 bờ Nam, Bắc)	Cầu kênh Công Nông	Cống Cây Bàng		5	500	500	500	500	500	500	100,0	100,0	100,0
224	30	Tuyến lộ bao khóm 1, khóm 3,	Cầu B4	Đông Cây Bàng (giáp Khánh Lâm)		5	400	400	400	400	400	400	100,0	100,0	100,0
9	Huyện Trần Văn Thời				Đồng bằng	126									
225	6	TT. Trần Văn Thời	Đài Truyền Thanh huyện	Hết ranh trường cấp II (hướng Tây)		5	940	912	880	900	900	900	104,4	101,3	97,8
226	8	nt	Rạch Dừa (hai bên lộ giao thông)	Cầu Tràng Cò		4	1.250	1.192	1.067	1.100	1.100	1.100	113,6	108,3	97,0
227	18	nt	Cầu Xanh phía Huyện Uỷ (đường số 5)	Bến tàu Rạch Ráng		3	3.700	3.550	3.400	3.500	3.500	3.500	105,7	101,4	97,1
228	19	nt	Bến tàu Rạch Ráng	Hãng nước đá Toàn Phát		4	2.650	2.538	2.400	2.500	2.500	2.500	106,0	101,5	96,0
229	20	nt	Hãng nước đá Toàn Phát	Hết ranh đất ông Hòa		4	1.500	1.425	1.300	1.400	1.400	1.400	107,1	101,8	92,9
230	24	nt	Đập kéo ngăn mặn (bờ Tây)	Ngã ba Đồn Cồi (cầu EC)		4	1.000	923	850	900	900	900	111,1	102,5	94,4
231	28	nt	Hết ranh đất ông Mười Dũng	Về hướng Đông 500m		3	1.900	1.850	1.800	1.800	1.800	1.800	105,6	102,8	100,0
232	29	nt	Mốc 500 m (hướng Đông)	Rạch Ông Bích Nhỏ		4	660	620	580	600	600	600	110,0	103,3	96,7
233	32	nt	Đường số 2 (vòng quanh)	Đường bến tàu Rạch Ráng (ranh đất ông Mười Dũng)		4	3.300	3.200	3.100	3.200	3.200	3.200	103,1	100,0	96,9
234	33	nt	cầu Ba Thông (bờ Nam)	Hết đất ông Sáu Minh		3	800	800	800	800	800	800	100,0	100,0	100,0
235	36	nt	Cầu Ba Thông (hậu Công An huyện)	Cầu ván bà Bảy Hoa (2 bờ)		4	2.500	2.125	1.900	2.000	2.000	2.000	125,0	106,3	95,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
236	37	nt	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời (Bờ Bắc)	Về hướng Đông 500m (trục lộ giao thông)		5	2.300	2.112	1.900	2.000	2.000	2.000	115,0	105,6	95,0
237	38	nt	Mốc 500m (trục lộ giao thông)	TT Trần Văn Thời: Mốc 1000m		3	1.150	1.117	1.100	1.100	1.100	1.100	104,5	101,5	100,0
238	39	nt	Mốc 1000 m	Hết ranh thị trấn Trần Văn Thời		4	950	908	860	900	900	900	105,6	100,8	95,6
239	46	nt	Vòng xuyến cầu Thuỷ Lợi cũ	Đập kéo ngăn mặn (bờ Tây)		4	1.280	1.208	1.150	1.200	1.200	1.200	106,7	100,6	95,8
240	47	nt	Đập kéo ngăn mặn (bờ Đông)	Hết ranh đất ông Trịnh Bình Thuận		3	980	909	846	700	700	700	140,0	129,8	120,9
241	50	nt	Ngã ba Đồn Còi (cầu EC)	Hết ranh thị trấn Trần Văn Thời (bờ Tây)		5	650	612	580	600	600	600	108,3	102,0	96,7
Các tuyến lộ Bê tông trong thị trấn từ 1m - 1,5m						7	340	301	250	200	200	200	170,0	150,7	125,0
Đất ở thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ						4	170	150	130	100	100	100	170,0	150,0	130,0
Đất ở không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ						4	110	101	95	70	70	70	157,1	144,6	135,7
242	52	Bờ Bắc Sông Đốc	Khu xăng dầu Năm Châu khóm 1	Hết ranh đất bà Phạm Thị Nhân khóm 2		3	2.000	1.967	1.900	3.500	3.500	3.500	57,1	56,2	54,3
243	57	nt	Ranh đất ông Huỳnh Văn Hồng khóm 2	Hết ranh đất ông Dương Văn Thanh 2 khóm 3		3	1.500	1.450	1.400	1.500	1.500	1.500	100,0	96,7	93,3
244	63	Bờ Tây dọc theo kênh Xẻo Đôi (hai bên)	Ranh đất Liêu Văn An khóm 1	Hết ranh đất ông Võ Văn Thăng khóm 1		3	2.300	2.100	2.000	1.800	1.800	1.800	127,8	116,7	111,1
245	64	Bờ Đông dọc theo kênh Xẻo Đôi (hai bên)	Ranh đất bà Đỗ Thị Lan khóm 2	Lăng Ông Nam Hải khóm 2		3	2.400	2.267	2.200	2.200	2.200	2.200	109,1	103,0	100,0
246	70	nt	Hẽm nhà ông Đỗ Văn Vĩnh khóm 2	Hết ranh đất ông Phạm Việt Hùng khóm 2		3	1.800	1.767	1.700	1.700	1.700	1.700	105,9	103,9	100,0
247	79	nt	Cầu bê tông kênh Kiểm Lâm khóm 1	Hết ranh đất ông Lê Thanh Tùng khóm 3		3	1.600	1.467	1.400	1.400	1.400	1.400	114,3	104,8	100,0

STT	STT (QĐ31)	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Vùng	Giá đất điều tra				Giá đất năm 2011			So sánh giá đất điều tra với giá đất năm 2011 (%)		
			Từ	Đến		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
248	80	nt	Cống rạch Băng Ky khóm 3	Hết ranh đất ông Phạm Minh Thống khóm3		3	3.200	3.067	2.900	3.000	3.000	3.000	106,7	102,2	96,7
249	85	nt	UBND thị trấn Sông Đốc	Hết ranh đất bà Võ Thị Hà khóm 7		3	3.000	2.933	2.800	3.000	3.000	3.000	100,0	97,8	93,3
250	86	nt	Ranh đất ông Lê Việt Hùng khóm 7 (2 bên)	Hết ranh đất ông Phạm Hoàng Dũng khóm7		3	2.700	2.667	2.600	2.700	2.700	2.700	100,0	98,8	96,3
251	87	nt	Ranh đất ông Lữ Thanh Vũ khóm 7	Hết ranh đất ông Trần Văn Giàu khóm 7		3	2.500	2.467	2.400	2.500	2.500	2.500	100,0	98,7	96,0
252	126	Bờ Nam Sông Đốc	Hãng nước đá Hiệp Thành khóm 5	Kênh Rạch Vinh khóm5		3	1.500	1.400	1.300	1.200	1.200	1.200	125,0	116,7	108,3
253	127	nt	Cty KTDV Sông Đốc khóm 4	Đầu vàm kênh Thầy Tư khóm 4		3	1.200	1.133	1.100	1.100	1.100	1.100	109,1	103,0	100,0
254	128	nt	Cầu kênh Thầy Tư khóm 4 (tuyến lộ)	Kênh xáng cùng khóm 4		3	1.400	1.400	1.400	1.200	1.200	1.200	116,7	116,7	116,7
255	130	nt	Kênh xáng cùng khóm 6	Đê Trung Ương biển Tây khóm 6		3	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	100,0	100,0	100,0
256	135	nt	Cầu kênh xáng cùng khóm 6 (2 bờ Đông, Tây)	Đê tà khóm 6		3	500	497	490	500	500	500	100,0	99,3	98,0
Cộng:						**1.084**									

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm 2011
Phòng KH - TH
Trưởng phòng

Cà Mau, ngày 15 tháng 9 năm
Trung tâm Phát triển quỹ đất
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

Nguyễn Chí Nhẫn

Cà Mau, ngày 3 tháng 10 năm 2011
Sở Tài Nguyên và Môi Trường Cà Mau
Giám Đốc

Đặng Hữu Lạc